



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

Chỉ đạo biên soạn

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

HOÀNG THỊ THANH HÀ - Vụ trưởng

HOÀNG THỊ KIM CHI - Phó Vụ trưởng

BÙI NGỌC TÂN

LÊ THU HIỀN

LÊ THỊ THANH HUYỀN

BÙI THỊ HẢI VÂN

NGUYỄN CHÍ HÙNG

PHẠM PHƯƠNG ANH

NGUYỄN TRUNG KIÊN

ĐỖ THU HÒA

Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế

LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967 trên cơ sở Tuyên bố Băng-cốc. Sau 55 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã trở thành một tổ chức hợp tác khu vực liên Chính phủ bao gồm 10 quốc gia thành viên: Bru-nây, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Phi-li-pin, Thái Lan, Việt Nam và Xin-ga-po. ASEAN là một thực thể chính trị - kinh tế quan trọng ở châu Á - Thái Bình Dương và là đối tác không thể thiếu trong chính sách khu vực của các nước lớn và các trung tâm quan trọng trên thế giới.

Năm 2015 đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử ASEAN khi Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN họp tại thủ đô của Ma-lai-xi-a ngày 22 tháng 11 đã ra Tuyên bố Kuala Lumpur 2015, chính thức thành lập “Cộng đồng Kinh tế ASEAN”, có hiệu lực thực thi từ ngày 31 tháng 12 năm 2015. Cùng với Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN, Cộng đồng Kinh tế ASEAN là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020.

Sự hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN là bước ngoặt thể hiện sự hội nhập khu vực một cách toàn diện của các nền kinh tế Đông Nam Á và cũng làm xuất hiện nhu cầu ngày càng tăng liên quan đến thông tin thống kê khu vực. Những đặc trưng riêng biệt cũng như sự đa dạng của các quốc gia thành viên ASEAN liên quan đến nhân khẩu học, y tế, giáo dục, sự liên kết khu vực trong thương mại, đầu tư và du lịch và các lĩnh vực khác được khắc họa rõ nét thông qua các con số thống kê.

Để phục vụ nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nghiên cứu và so sánh quốc tế, Tổng cục Thống kê đã sưu tầm, biên soạn và trân trọng giới thiệu cuốn *“Số liệu kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN giai đoạn 2000 - 2020”*.

Cuốn sách bao gồm 5 phần:

Phần 1. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội khu vực ASEAN giai đoạn 2000 - 2020;

Phần 2. Giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê;

Phần 3. Số liệu thống kê kinh tế - xã hội các quốc gia thành viên ASEAN;

Phần 4. Xếp hạng các quốc gia thành viên theo một số chỉ tiêu cơ bản;

Phần 5. Tổng quan và số liệu về tình hình kinh tế - xã hội của từng quốc gia thành viên.

Hy vọng cuốn sách sẽ cung cấp các thông tin bổ ích đối với đông đảo độc giả. Các ý kiến đóng góp xin gửi về Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại +84 4 73 046 666, thư điện tử hoptacquocte@gso.gov.vn.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC ASEAN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020	7
PHẦN 2. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	19
PHẦN 3. SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN	27
PHẦN 4. XẾP HẠNG CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN THEO MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN	145
PHẦN 5. TỔNG QUAN VÀ SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỪNG QUỐC GIA THÀNH VIÊN	171

Phần 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC ASEAN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là một cộng đồng gồm 10 quốc gia với 661,8 triệu người sinh sống tại một trong những khu vực năng động nhất trên thế giới. Tỷ trọng của ASEAN trong GDP và thương mại thế giới đã tăng mạnh trong những thập kỷ qua. Năm 2003, chương trình hội nhập khu vực của ASEAN đã đi vào chiều sâu khi các nước thành viên ASEAN thông qua mục tiêu đầy tham vọng là hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015 nhằm đưa khu vực ASEAN trở thành “một thị trường và cơ sở sản xuất duy nhất”, một khu vực có tính cạnh tranh kinh tế cao mang đậm bản sắc ASEAN.

Năm 2020 đánh dấu 53 năm thành lập ASEAN và tròn 5 năm kể từ khi Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột chính là Cộng đồng Kinh tế ASEAN, Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN và Cộng đồng An ninh - Chính trị ASEAN được thành lập. ASEAN là khu vực kinh tế lớn thứ năm trên thế giới, là một điểm đến dành cho các quốc gia muốn đầu tư và phát triển. Có được vị thế như vậy là kết quả của nhiều thập kỷ xây dựng lòng tin, hợp tác và mở rộng thị trường của các quốc gia thành viên ASEAN.

1. Về kinh tế

Việc thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN với tư cách là một trụ cột của Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 là cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế của khu vực. Giai đoạn 2000-2009 mặc dù bị tác động mạnh mẽ

bởi cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái toàn cầu 2007-2008 nhưng tăng trưởng GDP của khu vực ASEAN vẫn đạt mức 5,4%. Bước sang giai đoạn 2010-2020 nền kinh tế khu vực ASEAN luôn vượt trội so với nền kinh tế toàn cầu. Cụ thể, giai đoạn 2010-2018, tăng trưởng GDP của khu vực luôn duy trì ở mức gần 5% kể từ năm 2011, trong khi GDP toàn cầu ở mức dưới 4%. Hai thập kỷ qua, trong số các quốc gia ASEAN, Mi-an-ma, Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam là bốn quốc gia ghi nhận mức tăng trưởng GDP cao nhất, với mức tăng trưởng trung bình hàng năm trong giai đoạn này là 9,3%, 7,2%, 6,8% và 6,4%.

Quy mô nền kinh tế của toàn ASEAN thể hiện qua chỉ tiêu GDP ngày càng mở rộng. GDP theo giá hiện hành năm 2019 đạt 3,24 nghìn tỷ đô la Mỹ, gấp gần 3,2 lần quy mô GDP năm 2000 (1,01 nghìn tỷ đô la Mỹ) và 1,65 lần quy mô GDP năm 2010 (1,96 nghìn tỷ đô la Mỹ). Năm 2020, cũng như hầu hết các nền kinh tế khác trên thế giới, tăng trưởng của khu vực ASEAN bị sụt giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tổng GDP của khu vực đạt 3,0 nghìn tỷ đô la Mỹ, là nền kinh tế lớn thứ năm trên thế giới, sau Hoa Kỳ (20,9 nghìn tỷ đô la Mỹ), Trung Quốc (14,7 nghìn tỷ đô la Mỹ), Nhật Bản (5,0 nghìn tỷ đô la Mỹ) và Đức (3,8 nghìn tỷ đô la Mỹ). Năm 2020, In-đô-nê-xi-a là nước có quy mô GDP lớn nhất, chiếm 34,3% GDP của khu vực, tiếp theo là Thái Lan (16,3%), Phi-li-pin (13,0%), Việt Nam (11,06%) và Xin-ga-po (10,0%).

GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của ASEAN giai đoạn 2000-2009 tăng từ 1.159 đô la Mỹ năm 2000 lên 2.533 đô la Mỹ năm 2009. Sang giai đoạn 2010-2019, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của ASEAN tăng liên tục, từ mức 3.259 đô la Mỹ năm 2010 lên 4.833 đô la Mỹ năm 2019. Riêng năm 2020, GDP bình quân đầu người của khu vực ASEAN giảm nhẹ còn 4.533 đô la Mỹ do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong 10 nước ASEAN, Xin-ga-po và Bru-nây là hai quốc gia có GDP bình quân đầu người cao nhất, tương ứng với 59.784,8 đô la Mỹ và 25.885,3 đô la Mỹ trong năm 2020.

Trong hai thập kỷ qua, dịch vụ là khu vực phát triển mạnh mẽ trong ASEAN. Giai đoạn 2005-2020, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP tăng từ 46,6% năm 2005 lên 50,6% năm 2020. Trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng cũng như nông, lâm nghiệp và thủy sản đều giảm, từ 39,5% xuống

35,8% đối với khu vực công nghiệp và xây dựng và từ 12,9% xuống 10,5% đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2020, cơ cấu kinh tế cũng khác nhau giữa các quốc gia ASEAN và dịch vụ là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất trong quy mô kinh tế của tất cả các quốc gia thành viên ASEAN, trừ Bru-nây. Theo đó, Xin-ga-po có khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong ASEAN, chiếm 74,1% GDP của cả nước, tiếp đến là Phi-li-pin (60,7%), Thái Lan (59,6%) và Ma-lai-xi-a (54,9%). Trong khi đó, công nghiệp và xây dựng là lĩnh vực hàng đầu ở Bru-nây, đóng góp 64,2% GDP của cả nước. Nông nghiệp vẫn là khu vực quan trọng đối với nền kinh tế của Mi-an-ma (chiếm 22,0%), Cam-pu-chia (17,3%), Lào (13,9%), Việt Nam (12,7%) và In-đô-nê-xi-a (12,4%).

ASEAN tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu và là một trong những khu vực lớn nhất toàn cầu về thương mại hàng hóa. Trong hai thập kỷ qua, tổng thương mại hàng hóa của khu vực ASEAN đã tăng gần 3,4 lần, đạt 2,67 nghìn tỷ đô la Mỹ vào năm 2020 so với mức 789 tỷ đô la Mỹ của năm 2000. Cả xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đều có xu hướng tăng cho đến năm 2019. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cả xuất khẩu và nhập khẩu vào năm 2020, dẫn đến giảm 8% trong tổng thương mại hàng hóa ASEAN so với năm 2019. Thương mại nội khối của ASEAN tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thương mại hàng hóa của ASEAN. Năm 2020, thương mại nội khối ASEAN chiếm 21,2% tổng thương mại hàng hóa trong khu vực, chiếm 21,3% tổng xuất khẩu hàng hóa và 21,2% tổng nhập khẩu hàng hóa của ASEAN. Trung Quốc (chiếm tỷ trọng 15,7%), Hoa Kỳ (15,2%), Liên minh châu Âu (9,4%), Nhật Bản (7,2%) là các đối tác xuất khẩu chủ yếu của ASEAN. Đối với nhập khẩu, Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Liên minh châu Âu là các đối tác chủ yếu của ASEAN, với tỷ trọng lần lượt chiếm 23,5%, 7,8%, 7,7%, 7,7% và 7,6%.

Năm 2020, trong 10 quốc gia thành viên, Xin-ga-po là quốc gia xuất khẩu lớn nhất khu vực, chiếm 26,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của ASEAN, tiếp đến là Việt Nam (20,2%), Ma-lai-xi-a (16,7%) và Thái Lan (16,6%). Tương tự, Xin-ga-po là quốc gia nhập khẩu lớn nhất trong năm 2020, chiếm 25,9% tổng kim ngạch nhập khẩu của ASEAN, tiếp theo là Việt Nam (20,6%), Thái Lan (16,3%) và Ma-lai-xi-a (14,9%). Như vậy, Việt Nam đang

từ vị trí thứ 5 trở thành quốc gia xuất, nhập khẩu lớn thứ hai trong khu vực ASEAN, chỉ sau Xin-ga-po.

Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN có xu hướng tăng trong giai đoạn 2000-2019, nhưng giảm vào năm 2020 do dịch Covid-19. Năm 2000, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN đạt 23,5 tỷ đô la Mỹ và năm 2020 đạt 122,4 tỷ đô la Mỹ, tăng gần 5,2 lần. Năm 2020, Hoa Kỳ là quốc gia có đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN lớn nhất, với 35,0 tỷ đô la Mỹ hay 25,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN, tiếp theo là Liên minh châu Âu và Nhật Bản với tỷ trọng lần lượt là 7,3% và 6,2%. Năm 2020, đầu tư trực tiếp nước ngoài nội khối đã tăng 3,5%, từ 22,0 tỷ đô la Mỹ năm 2019 lên 22,8 tỷ đô la Mỹ.

Kết nối đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng và năng suất cũng như tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và cơ hội hợp tác cho khu vực ASEAN. Do vậy, ASEAN luôn nỗ lực cải thiện mạng lưới cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ. Tính đến năm 2020, khu vực ASEAN đã có 2,5 triệu km đường bộ, tăng 80% tổng chiều dài đường bộ trong thập kỷ qua (năm 2010 là 1,4 triệu km), tương đương với mức trung bình tăng trưởng hàng năm là 6,7%. Cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ đi liền với sự gia tăng đáng kể số lượng phương tiện cơ giới được đăng ký tại các quốc gia thành viên trong giai đoạn 2010-2020. Tổng lượng xe cơ giới đăng ký năm 2020 là 229 triệu chiếc, tăng 60% so với năm 2010, bình quân tăng 5,4%/năm.

Tổng số khách du lịch đến ASEAN năm 2019 đạt 142,2 triệu khách. Riêng năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tổng lượng khách du lịch đến ASEAN sụt giảm đáng kể, chỉ đạt 26,3 triệu khách. Trong giai đoạn 2000-2020, số lượng người sử dụng Internet ở ASEAN đã tăng mạnh mẽ. Năm 2020, tổng số thuê bao Internet tại ASEAN đạt 62,9/100 dân, gấp gần 3,5 lần và 25 lần so với năm 2010 và 2000.

2. Về văn hóa - xã hội

Hiện nay, ASEAN là khu vực có dân số lớn thứ ba trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Trong giai đoạn 2000-2020, dân số ASEAN tăng từ 517,3 triệu người lên 661,8 triệu người. Năm 2020, In-đô-nê-xi-a là quốc gia có

dân số lớn nhất khu vực với khoảng 270 triệu người, chiếm hơn một phần ba tổng dân số khu vực ASEAN. Bru-nây có số lượng dân số thấp nhất, chưa đến 1,0% dân số ASEAN trong khi Xin-ga-po là quốc gia có mật độ dân cư đông nhất ở ASEAN với 7.810 người/km².

Cấu trúc dân số của ASEAN thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2000-2020. Năm 2000, dân số trong độ tuổi từ 0-19 tuổi có tỷ lệ cao nhất, chiếm 42% tổng dân số của khu vực nhưng đến năm 2020, nhóm dân số này giảm xuống còn 33,1% và tỷ lệ dân số trong độ tuổi từ 0-19 đều giảm ở tất cả các quốc gia ASEAN. Những thay đổi trong cơ cấu dân số theo thời gian cho thấy quá trình chuyển đổi nhân khẩu học do giảm mức sinh và mức tử vong ở các quốc gia thành viên ASEAN. Giai đoạn 2000-2020, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đều gia tăng tại tất cả các quốc gia thành viên ASEAN, trong đó Xin-ga-po và Thái Lan có mức tăng cao, từ 7,2% và 9,1% năm 2000 lên 15,2% và 13,0% vào năm 2020.

Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của khu vực ASEAN đã giảm đáng kể trong hai thập kỷ qua, từ 47,9 ca tử vong/1.000 ca sinh sống năm 2000 xuống còn 27,3 ca tử vong/1.000 ca sinh sống vào năm 2020. Tuổi thọ trung bình ở ASEAN đạt 72,2 tuổi năm 2020, tăng 4,7 năm so với mức 67,5 tuổi của năm 2000.

Tỷ lệ biết chữ của khu vực ASEAN được cải thiện rõ rệt trong hai thập kỷ qua, trong đó 4 quốc gia có tỷ lệ biết chữ trên 95% năm 2020 gồm Bru-nây (97,3%), Xin-ga-po (97,1%), Việt Nam (95,4%) và Phi-li-pin (96,3%). Tương tự, tỷ lệ nhập học bậc tiểu học của các quốc gia ASEAN cũng đạt trên 90% năm 2020.

Tiếp cận với nước sạch là một trong những yếu tố đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Tỷ lệ dân số khu vực ASEAN được tiếp cận với nước sạch trong giai đoạn 2000-2020 được cải thiện đáng kể. Giai đoạn từ 2005-2020, 100% người dân ở Xin-ga-po được tiếp cận đầy đủ với nước sạch và Bru-nây là 99,9%. Các quốc gia có hơn 90% dân số tiếp cận với nước sạch gồm Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Thái Lan và Việt Nam.

Giai đoạn 2010-2020, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của một số quốc gia ASEAN gia tăng, trong đó Ma-lai-xi-a tăng từ 63,7% năm 2010 lên 68,4%

năm 2020, Cam-pu-chia tăng từ 84,4% năm 2010 lên 87,4% năm 2019, Xin-ga-po tăng từ 66,2% năm 2010 lên 68,1% năm 2020 và In-đô-nê-xi-a tăng từ 67,7% năm 2010 lên 67,8% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp của các quốc gia nhìn chung tương đối thấp trong giai đoạn 2000-2019, tuy nhiên năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tỷ lệ thất nghiệp của một số quốc gia tăng. Phi-li-pin ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, ở mức 10,3% vào năm 2020, tăng từ 7,1% năm 2010. Tương tự, tỷ lệ thất nghiệp của Lào ở mức 4,9% vào năm 2017, tăng gấp ba lần tỷ lệ này của năm 2010.

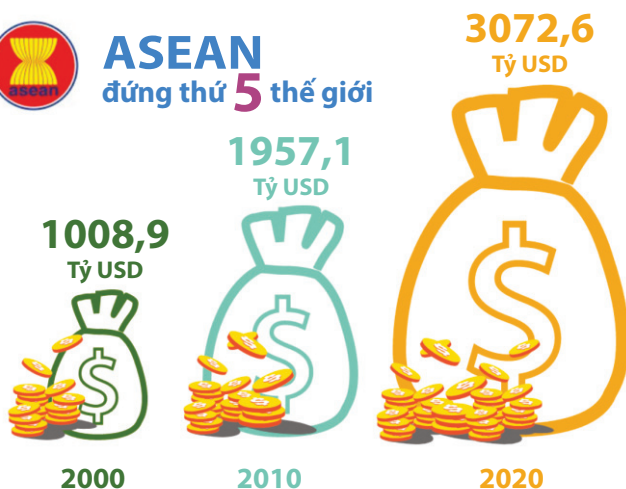
Trong giai đoạn 2000-2020, các quốc gia ASEAN tích cực triển khai các biện pháp nhằm xóa đói giảm nghèo. Thái Lan ghi nhận tỷ lệ giảm nghèo cao nhất với tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia giảm từ 23,4% năm 2005 còn 6,2% năm 2019. Việt Nam và In-đô-nê-xi-a cũng có mức giảm nghèo đáng kể với tỷ lệ hộ nghèo giảm tương ứng từ 15,5% xuống 5,7% và 16,0% xuống 9,4%. Giai đoạn 2005-2020, các quốc gia ASEAN đã tích cực thực hiện các biện pháp để thu hẹp khoảng cách về bất bình đẳng thu nhập cho người dân.

Tóm lại, những thành tựu của ASEAN trong suốt 20 năm qua cho thấy ASEAN là một khu vực năng động và đa dạng. Khu vực này đã đạt mức tăng trưởng kinh tế đáng kể trong những thập kỷ gần đây, đồng thời đời sống của người dân cũng được cải thiện đáng kể. Đặc biệt, với việc hình thành Cộng đồng ASEAN vào cuối năm 2015 một lần nữa đã khẳng định ASEAN là khu vực quan trọng, mang tính chiến lược, hạt nhân kết nối trong nền kinh tế khu vực và thế giới. Là nền kinh tế lớn thứ năm trên thế giới, có dân số đứng thứ ba trên thế giới, ASEAN có đầy đủ lợi thế của một khu vực với vai trò trung tâm. Trong năm 2020, trước những thử thách chưa từng có, vai trò trung tâm của ASEAN tiếp tục được thể hiện và khẳng định trên tất cả mọi khía cạnh. Vượt qua những khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra, ASEAN tiếp tục duy trì vững chắc đà xây dựng Cộng đồng, thúc đẩy triển khai hiệu quả các kế hoạch, chương trình nhằm hiện thực hoá các mục tiêu nêu trong Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025, phấn đấu trở thành nền kinh tế thứ tư trên thế giới vào năm 2050.

GDP theo giá hiện hành



ASEAN
đứng thứ **5** thế giới



5,4%

Tốc độ tăng GDP
ASEAN
giai đoạn 2000 - 2009

GDP bình quân đầu người năm 2020 theo PPP (USD)

Xin-ga-po, 99681

Bru-nây, 65607

Ma-lai-xi-a, 27921

Thái Lan, 18198

In-đô-nê-xi-a, 12072

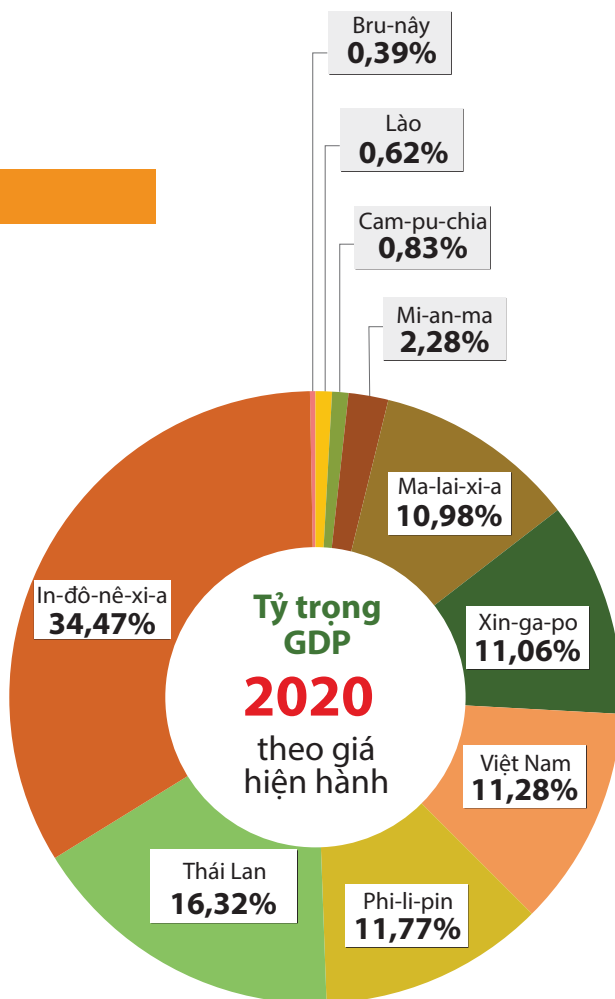
Việt Nam, 10904

Phi-li-pin, 8394

Lào, 8238

Mi-an-ma, 5123

Cam-pu-chia, 4423

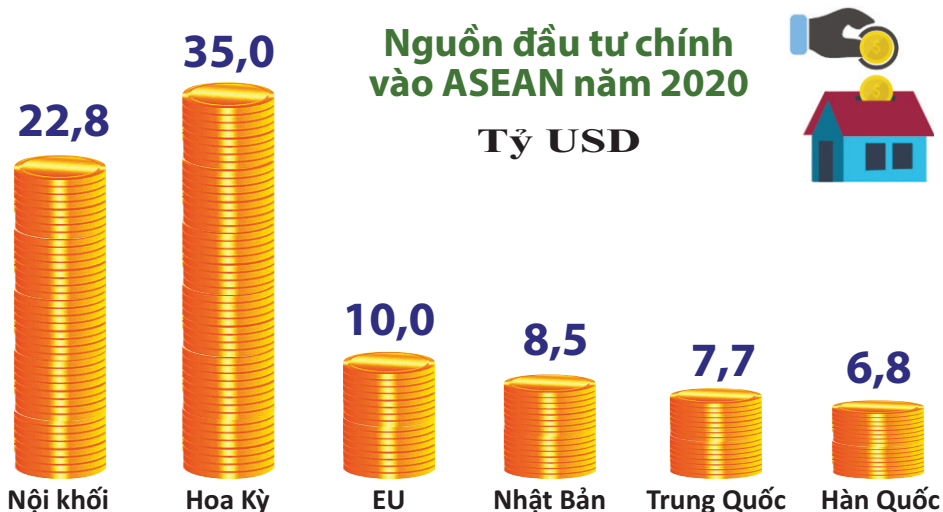
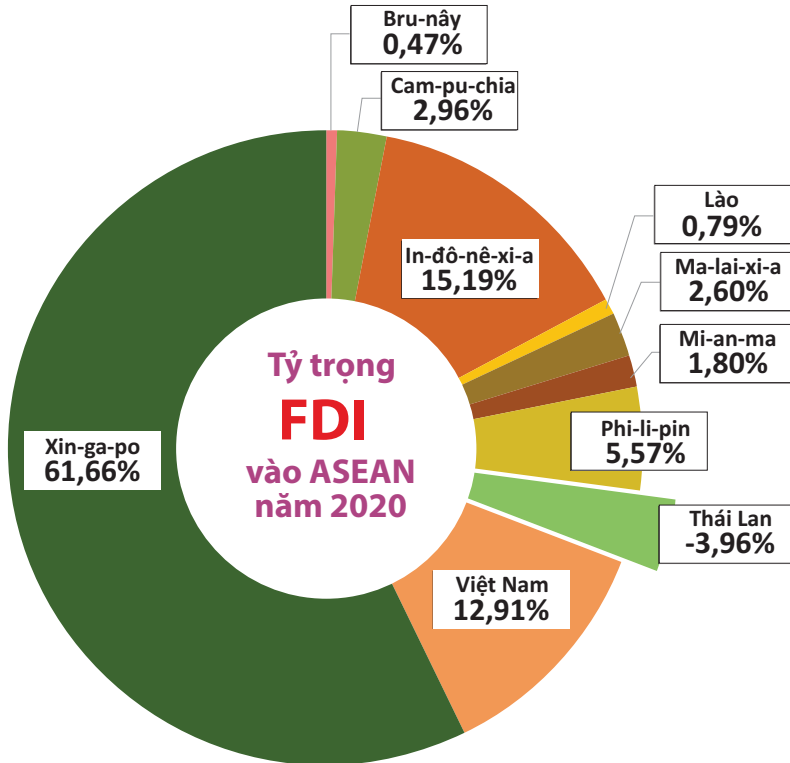




ASEAN thu hút **122,4** tỷ **\$** FDI năm 2020



Đầu tư nội khối  chiếm **18,6%**





Tổng mức lưu chuyển
hàng hóa ngoại thương
năm 2020 của ASEAN đạt

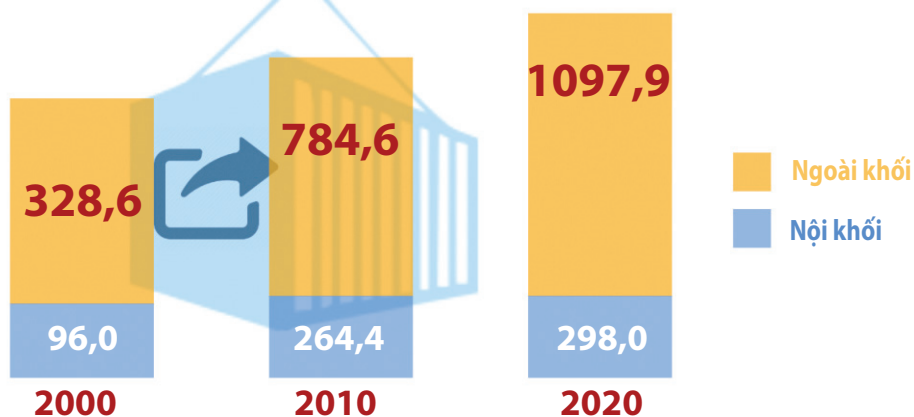
2,7 nghìn tỷ
USD

Trong đó, lưu chuyển
hàng hóa nội khối chiếm

21,2%

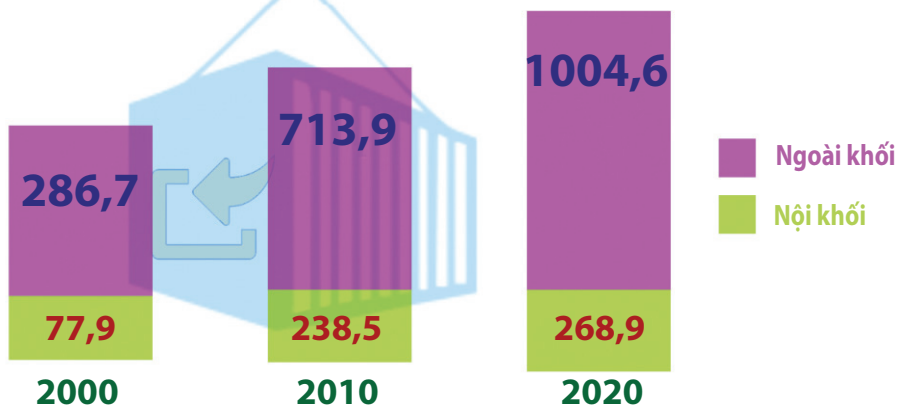
Trị giá XK hàng hóa

Tỷ USD



Trị giá NK hàng hóa

Tỷ USD





Dân số ASEAN năm 2020 **661,8** Triệu người

Mật độ dân số **147** người/km²

Dân số thành thị **50,1%**

Tuổi thọ bình quân khu vực ASEAN 2020 **72,2** năm

Tỷ lệ biết chữ người lớn của ASEAN 2020



Dân số ASEAN tiếp cận với nước uống hợp vệ sinh năm 2020

* Nguồn:
ASEAN: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 2020

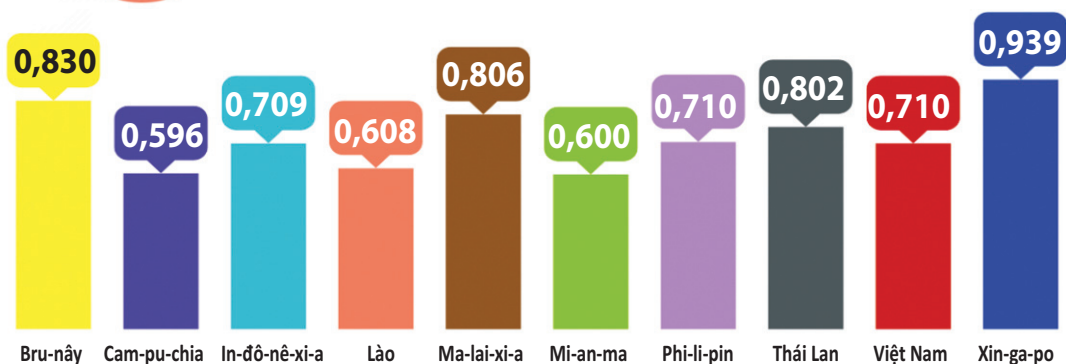


94,7%*

* Nguồn:
ASEAN: Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 2020



Chỉ số phát triển con người 2020



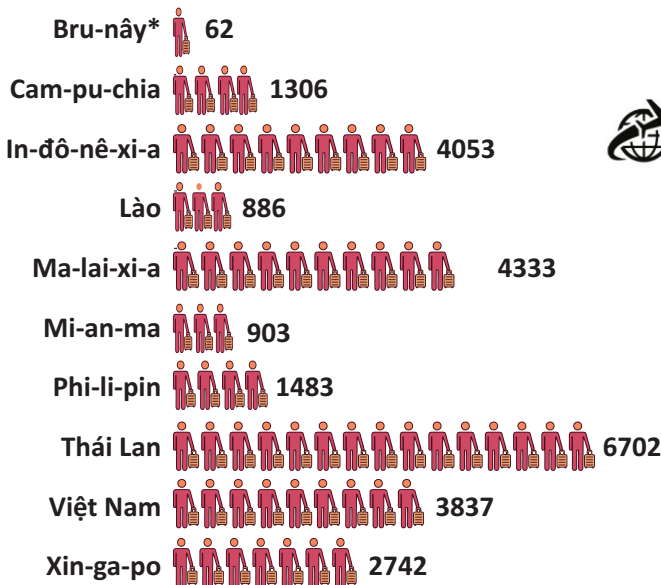


Số khách quốc tế
đến ASEAN năm 2020 **26,3** Triệu
lượt người

Khách nội khối chiếm **35,0%**

Khách quốc tế đến các quốc gia ASEAN năm 2020

Nghìn lượt người



Số lượt khách vận chuyển
bằng đường hàng không

Triệu lượt người



* Ước tính do một số quốc gia chưa có số liệu

Phần 2

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

1. Tỷ lệ tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số phản ánh dân số tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR: Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ suất di cư thuần.

2. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một km^2 diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân

cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, huyện, xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (Người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (Người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (Km}^2\text{)}}$$

3. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô phản ánh mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

4. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CDR}(\text{‰}) = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì. Đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số người mới sinh trong năm còn sống;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống
(tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

6. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động (tổng dân số hoạt động kinh tế) trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

7. Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước phản ánh giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: (1) Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật); (2) Thuế sản xuất; (3) Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất; (4) Thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng cuối cùng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

8. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là tổng sản phẩm trong nước chia cho dân số trung bình hoặc dân số giữa năm.

9. Tổng thu nhập quốc gia

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất

trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng với thu nhập sở hữu thuần (nghĩa là cộng với thu nhập sở hữu từ nước ngoài trừ đi chi trả sở hữu cho nước ngoài).

10. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật trong một khoảng thời gian nhất định cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ. Thông thường công thức Laspeyres được sử dụng để tính toán.

11. Trị giá xuất khẩu hàng hoá

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ của một quốc gia làm giảm nguồn của cải vật chất của quốc gia đó trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

12. Trị giá nhập khẩu hàng hoá

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ của một quốc gia làm tăng nguồn của cải vật chất của quốc gia đó trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của quốc gia đó, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

13. Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung

bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học của một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{Giá trị thực}) - \ln(\text{Giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{Giá trị tối đa}) - \ln(\text{Giá trị tối thiểu})}$$

14. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)

Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i : Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i ;

Y_i : Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

Phần 3

SỐ LIỆU THỐNG KÊ

KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN

Biểu	Trang
1 Dân số giữa năm của các quốc gia ASEAN	33
2 Tỷ lệ tăng dân số	34
3 Dân số giữa năm phân theo giới tính năm 2020	35
4 Mật độ dân số	36
5 Tỷ lệ dân số thành thị trong tổng số dân	37
6 Tổng tỷ suất sinh	38
7 Tỷ suất sinh thô	38
8 Tỷ suất chết thô	39
9 Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	39
10 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	40
11 Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	41
12a Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42
12b Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Công nghiệp và xây dựng	42
12c Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ	43
13 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	43
14 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	44
15 Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương	45
16 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành	46
17 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương	46
18 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	47
19 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	48
20 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	49

21	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	50
22	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	51
23	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	52
24	Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	52
25	Tỷ trọng tích lũy tài sản cố định gộp trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	53
26	Thay đổi tồn kho theo giá hiện hành	53
27	Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	54
28	Trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	54
29	Tỷ trọng tiết kiệm trong tổng sản phẩm trong nước	55
30	Thâm hụt ngân sách so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	55
31	Tổng dự trữ gồm cả vàng	56
32	Tổng dự trữ không kể vàng	56
33	Tổng dự trữ theo tháng nhập khẩu	57
34	Tổng dự trữ quốc gia so với tổng số nợ nước ngoài	57
35	Tổng số nợ nước ngoài	58
36	Nợ nước ngoài ngắn hạn	59
37	Nợ nước ngoài dài hạn	59
38	Nợ nước ngoài trong tổng thu nhập quốc gia	60
39	Nợ nước ngoài so với trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và thu nhập chính	60
40	Cân đối tài khoản vãng lai	61
41	Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	61
42	Cung tiền M2 so với tổng sản phẩm trong nước	62
43	Tốc độ tăng cung tiền M2	62
44	Tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	63
45	Tỷ lệ lãi suất lãi suất cho vay tối thiểu	64
46	Tỷ lệ lạm phát cuối năm	64
47	Tỷ lệ lạm phát bình quân năm	65
48	Tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm	65
49	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với năm trước	66
50	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN	67
51	Đầu tư trực tiếp nước ngoài nội khối ASEAN	67
52	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN theo quốc gia đầu tư	68

53	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020	69
54	Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020	70
55	Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020	71
56	Đầu tư trực tiếp của Liên minh châu Âu vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020	72
57	Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020	70
58	Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020	74
59	Đất nông nghiệp và sử dụng đất nông nghiệp năm 2020	75
60	Trị giá xuất khẩu của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa	76
61	Trị giá nhập khẩu của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa	76
62	Sản lượng lương thực có hạt	77
63	Năng suất lương thực có hạt	77
64	Sản lượng lúa	78
65	Sản lượng lúa bình quân đầu người	78
66	Năng suất lúa	79
67	Sản lượng ngô	79
68	Sản lượng ngô bình quân đầu người	80
69	Năng suất ngô	80
70	Sản lượng khoai tây	81
71	Sản lượng khoai tây bình quân đầu người	81
72	Năng suất khoai tây	82
73	Sản lượng đậu tương	82
74	Sản lượng đậu tương bình quân đầu người	83
75	Năng suất đậu tương	83
76	Sản lượng mía	84
77	Sản lượng mía bình quân đầu người	84
78	Năng suất mía	85
79	Sản lượng cà phê	85
80	Sản lượng cà phê bình quân đầu người	86
81	Năng suất cà phê	86
82	Sản lượng cao su	87
83	Sản lượng cao su bình quân đầu người	87
84	Năng suất cao su	88

85	Sản lượng hồ tiêu	88
86	Sản lượng hồ tiêu bình quân đầu người	89
87	Năng suất hồ tiêu	89
88	Sản lượng một số sản phẩm cây ăn quả (dừa, dứa, chuối, xoài, măng cụt, ổi)	90
89	Sản lượng rau	90
90	Số lượng trâu	91
91	Số lượng bò	92
92	Sản lượng thịt bò	92
93	Số lượng lợn	93
94	Sản lượng thịt lợn	93
95	Số lượng gia cầm	94
96	Sản lượng thịt gia cầm	95
97	Sản lượng trứng gia cầm	95
98	Sản lượng thủy sản	96
99	Sản lượng thủy sản bình quân đầu người	96
100	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	97
101	Trị giá xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa	97
102	Trị giá nhập khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa	98
103	Sản lượng điện sản xuất	98
104	Sản lượng than khai thác	99
105	Sản lượng dầu thô khai thác	99
106	Sản lượng xi măng sản xuất	100
107	Sản lượng gỗ xẻ các loại	100
108	Sản lượng giấy bìa các loại	101
109	Tổng chiều dài tuyến đường sắt	102
110	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường sắt	102
111	Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sắt	103
112	Tổng chiều dài đường bộ	103
113	Chiều dài đường bộ được trải nhựa	104
114	Tổng số phương tiện đăng ký lưu thông đường bộ	104
115	Tổng số phương tiện đăng ký lưu thông đường bộ trên 1000 dân	105
116	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước bằng đường hàng không	105

117	Khối lượng hàng hóa vận chuyển quốc tế bằng đường hàng không	106
118	Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không	107
119	Tỷ lệ người dân sử dụng Internet	107
120	Số thuê bao điện thoại cố định	108
121	Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân	108
122	Số thuê bao điện thoại di động	109
123	Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân	109
124	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu	110
125	Tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu	110
126	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu nội khối ASEAN	111
127	Tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu nội khối ASEAN	111
128	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu ngoài khối ASEAN	112
129	Tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu ngoài khối ASEAN	112
130	Trị giá hàng hóa xuất khẩu	113
131	Tăng trưởng trị giá hàng hóa xuất khẩu	113
132	Trị giá hàng hóa xuất khẩu nội khối ASEAN	114
133	Trị giá hàng hóa xuất khẩu ngoài khối ASEAN	114
134	Trị giá hàng hóa xuất khẩu của khối ASEAN theo nước đối tác	115
135	Trị giá hàng hóa nhập khẩu	116
136	Tăng trưởng trị giá hàng hóa nhập khẩu	116
137	Trị giá hàng hóa nhập khẩu nội khối ASEAN	117
138	Trị giá hàng hóa nhập khẩu ngoài khối ASEAN	117
139	Trị giá hàng hóa nhập khẩu của khối ASEAN theo nước đối tác	118
140	Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa của khối ASEAN	119
141	Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa của khối ASEAN theo nước đối tác	120
142	Trị giá dịch vụ xuất khẩu 2010-2020	121
143	Trị giá dịch vụ nhập khẩu 2010-2020	121
144	Chênh lệch xuất nhập khẩu dịch vụ 2010-2020	122
145	Số khách quốc tế đến các nước thành viên ASEAN	123
146	Tốc độ tăng số khách quốc tế đến các nước thành viên ASEAN	124
147	Số khách nội khối ASEAN đến các nước thành viên ASEAN	125
148	Số khách ngoài khối ASEAN đến các nước thành viên ASEAN	125
149	Số khách Hoa Kỳ đến ASEAN	126
150	Số khách trong Liên minh châu Âu (EU-27) đến ASEAN	126

151	Số khách Nhật Bản đến ASEAN	127
152	Số khách Trung Quốc đến ASEAN	127
153	Số khách Hàn Quốc đến ASEAN	128
154	Số khách Ô-xtrây-li-a đến ASEAN	128
155	Doanh thu từ khách quốc tế đến	129
156	Doanh thu từ khách quốc tế đến so với tổng trị giá xuất khẩu	129
157	Chi phí đi du lịch nước ngoài của dân cư	130
158	Chi phí đi du lịch nước ngoài của dân cư so với tổng trị giá nhập khẩu	130
159	Tỷ lệ biết chữ của người lớn	131
160	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học	132
161	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	133
162	Tỷ lệ học sinh - giáo viên cấp tiểu học	134
163	Tỷ lệ học sinh - giáo viên cấp trung học cơ sở	134
164	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi	135
165	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	135
166	Số bác sỹ trên 1000 dân	136
167	Chỉ tiêu cho y tế trong tổng sản phẩm trong nước	136
168	Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người	137
169	Tỷ lệ nhiễm HIV của người từ 15 - 49 tuổi	137
170	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh	138
171	Chỉ số phát triển con người	139
172	Chỉ số bất bình đẳng giới	140
173	Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia	141
174	Hệ số GINI	141
175	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	142
176	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2008-2019	143
177	Chỉ số môi trường kinh doanh 2010-2020	144

1. Dân số giữa năm của các quốc gia ASEAN

Đơn vị tính: Triệu người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	517	551	591	628	635	642	648	655	662
Bru-nây	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Cam-pu-chia	12,6	13,8	14,3	15,2	15,5	15,7	16,0	16,1	16,3
In-đô-nê-xi-a	205,1	219,9	238,5	255,6	258,5	261,4	264,2	266,9	270,2
Lào	5,2	5,6	6,3	6,7	6,8	6,9	7,0	7,1	7,3
Ma-lai-xi-a	23,5	26,0	28,6	31,2	31,6	32,0	32,4	32,5	32,6
Mi-an-ma	50,1	48,7	50,5	52,5	52,9	53,4	53,9	54,3	54,8
Phi-li-pin	76,5	85,3	93,1	101,6	103,2	104,9	105,8	107,3	108,8
Thái Lan	62,2	65,1	67,3	67,2	67,5	67,7	67,8	68,0	68,1
Việt Nam ^a	77,6	82,4	87,1	92,2	93,3	94,3	95,4	96,5	97,6
Xin-ga-po	4,0	4,3	5,1	5,5	5,6	5,6	5,6	5,7	5,7

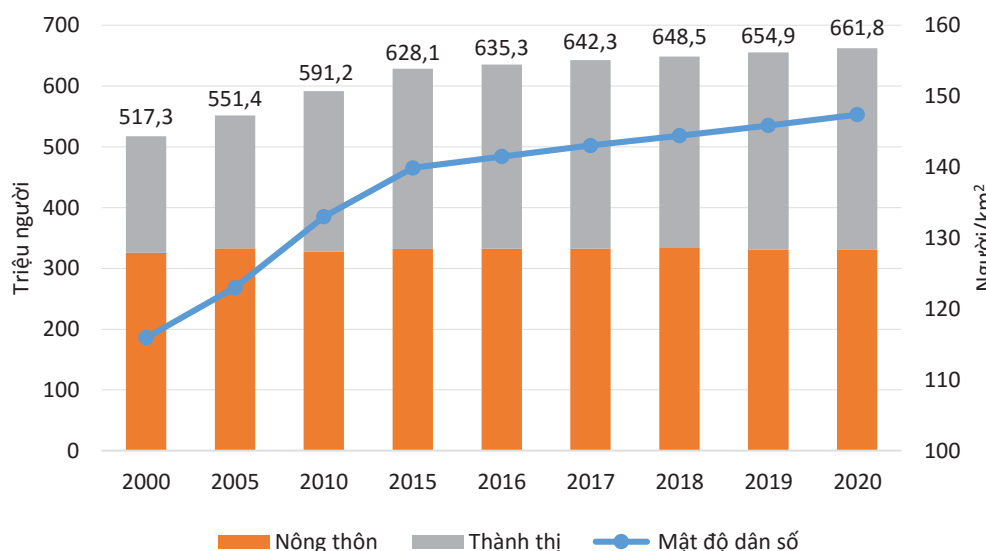
^a Dân số trung bình

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Dân số giữa năm và Mật độ dân số ASEAN



2. Tỷ lệ tăng dân số

Đơn vị tính: %

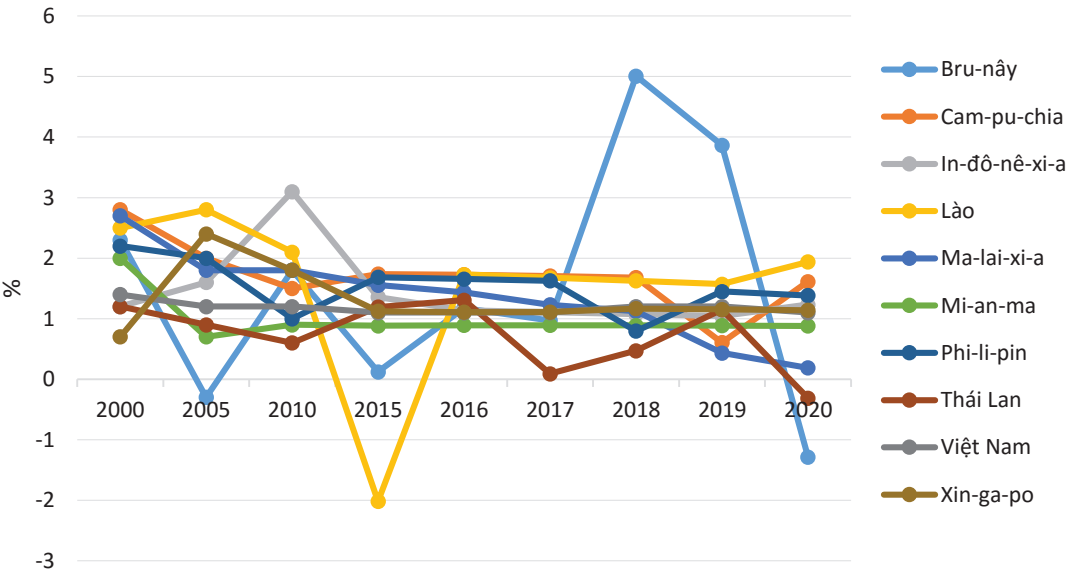
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1,5	1,3	1,9	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1
Bru-nây	2,3	-0,3	1,8	0,1	1,2	1,0	5,0	3,9	-1,3
Cam-pu-chia	2,8	2,0	1,5	1,7	1,7	1,7	1,7	0,6	1,6
In-đô-nê-xi-a	1,2	1,6	3,1	1,4	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2
Lào	2,5	2,8	2,1	-2,0	1,7	1,7	1,6	1,6	1,9
Ma-lai-xi-a	2,7	1,8	1,8	1,6	1,4	1,2	1,1	0,4	0,2
Mi-an-ma	2,0	0,7	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Phi-li-pin	2,2	2,0	1,0	1,7	1,7	1,6	0,8	1,4	1,4
Thái Lan	1,2	0,9	0,6	1,2	1,3	0,1	0,5	1,2	-0,3
Việt Nam	1,4	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,1
Xin-ga-po	0,7	2,4	1,8	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,1

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Tỷ lệ tăng dân số của các quốc gia ASEAN



3. Dân số giữa năm phân theo giới tính năm 2020

	Dân số (Nghìn người)			Cơ cấu (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
ASEAN	660185	330248	329937	100	50	50
Bru-nây	453,6	240,7	212,9	100,0	53,1	46,9
Cam-pu-chia	16338,1	7960,0	8378,1	100,0	48,7	51,3
In-đô-nê-xi-a	270203,9	136661,9	133542,0	100,0	50,6	49,4
Lào	7261,2	3653,0	3608,2	100,0	50,3	49,7
Ma-lai-xi-a	32583,9	16763,0	15820,9	100,0	51,4	48,6
Mi-an-ma	54817,9	26253,0	28564,9	100,0	47,9	52,1
Phi-li-pin	108772,0	54935,8	53836,1	100,0	50,5	49,5
Thái Lan	68127,8	33208,9	34918,9	100,0	48,7	51,3
Việt Nam ^a	97582,7	48626,0	48956,7	100,0	49,8	50,2
Xin-ga-po ^b	4044,2	1977,6	2066,7	100,0	48,9	51,1

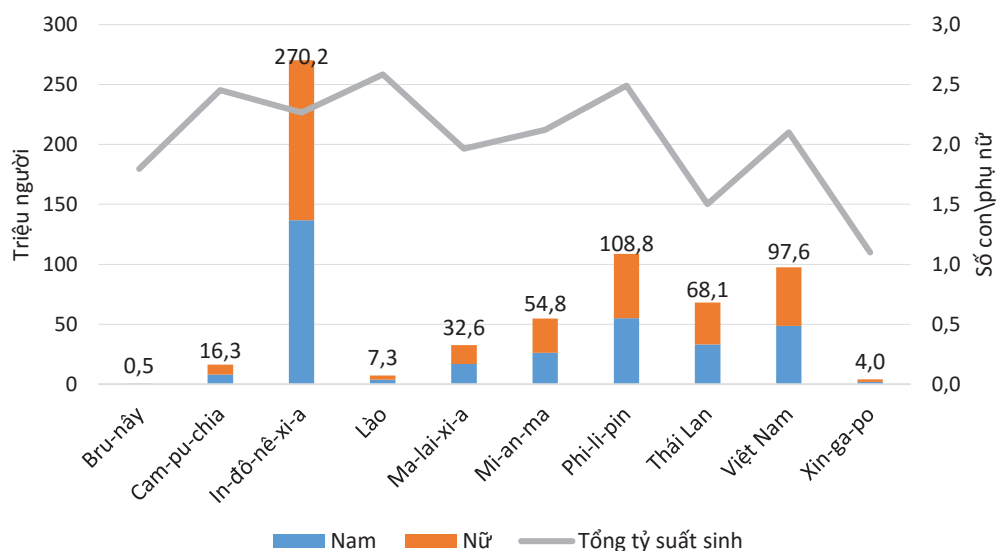
^a Dân số trung bình; ^b Chỉ tính người thường trú tại Xin-ga-po

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Dân số phân theo giới tính và Tổng tỷ suất sinh năm 2020 của các quốc gia ASEAN



4. Mật độ dân số

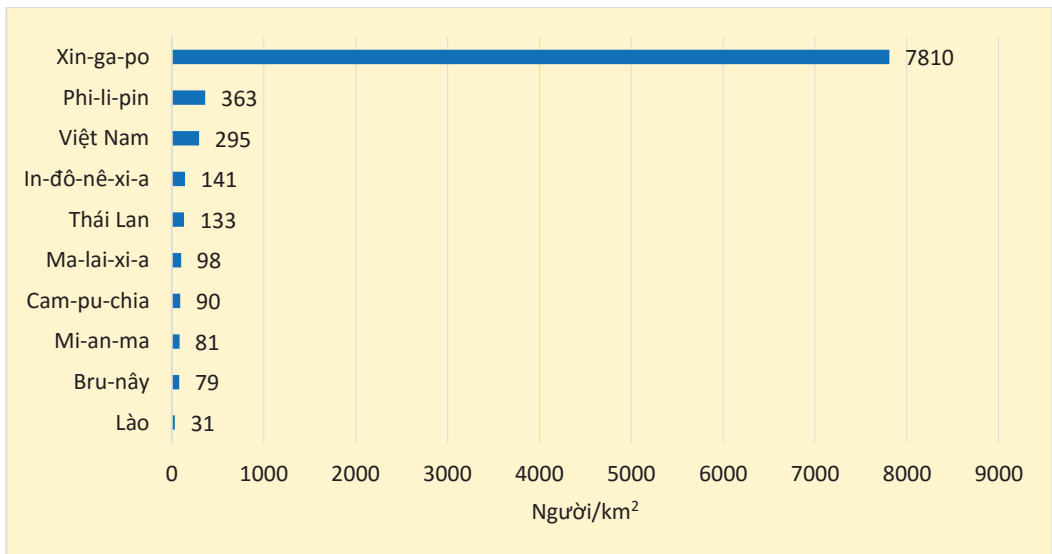
	Diện tích (Nghìn km ²)	Mật độ dân số (Người/km ²)								
		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	4490	116	123	133	140	141	143	144	146	147
Bru-nây	5,8	59	62	67	72	72	73	77	80	79
Cam-pu-chia	181,0	67	76	79	84	85	87	88	89	90
In-đô-nê-xi-a	1913,6	107	116	128	134	135	137	138	139	141
Lào	236,8	22	24	26	28	29	29	30	30	31
Ma-lai-xi-a	331,4	70	79	87	94	95	97	98	98	98
Mi-an-ma ^a	676,6	73	77	79	78	78	79	80	80	81
Phi-li-pin	300,0	254	284	313	339	344	350	353	358	363
Thái Lan	513,1	122	127	131	131	131	132	132	132	133
Việt Nam	331,2	235	249	263	277	280	283	286	291	295
Xin-ga-po	0,7	5763	6121	7146	7603	7702	7709	7745	7835	7810

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Mật độ dân số năm 2020 của các quốc gia ASEAN



5. Tỷ lệ dân số thành thị trong tổng số dân^a

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	37,1	39,6	44,6	47,2	47,7	48,2	48,6	49,5	50,1
Bru-nây	72,0	73,5	75,7	76,7	77,0	77,3	77,6	77,9	78,3
Cam-pu-chia	23,5	17,7	19,9	23,0	23,5	24,0	24,5	39,4	35,7
In-đô-nê-xi-a	40,2	43,1	49,8	53,3	54,0	55,0	55,3	56,0	56,7
Lào	23,5	21,6	33,2	33,1	33,7	34,4	35,0	35,6	36,3
Ma-lai-xi-a	62,0	63,0	71,0	74,3	74,8	75,2	75,6	76,2	76,7
Mi-an-ma	27,7	30,4	30,7	29,3	29,4	29,5	30,0	30,0	29,9
Phi-li-pin	58,6	48,1	45,3	46,3	46,5	46,7	46,9	47,1	47,4
Thái Lan	21,6	32,5	42,0	47,7	48,4	49,2	49,9	50,7	51,4
Việt Nam	24,1	27,1	30,4	33,5	33,7	33,9	34,2	35,1	36,8
Xin-ga-po	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

^a Số liệu Bru-nây, Lào, Phi-li-pin, Thái Lan lấy nguồn từ Cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới.

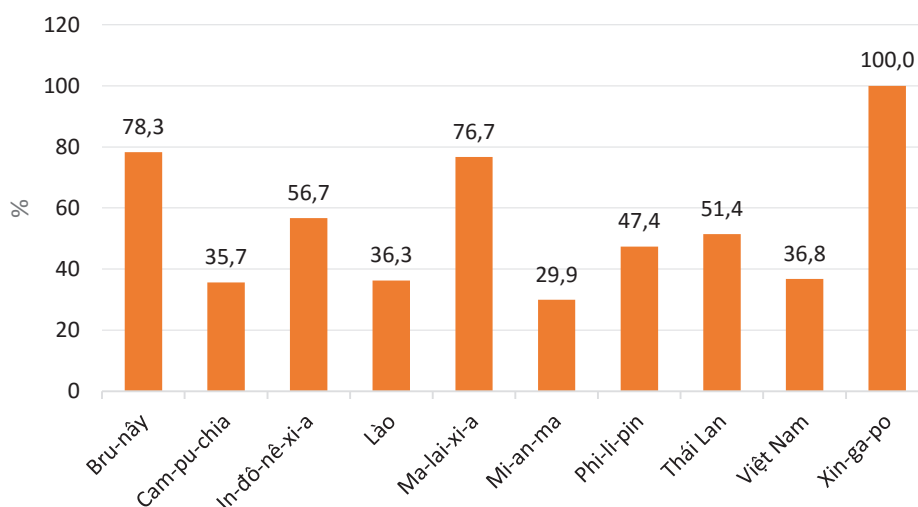
Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Tỷ lệ dân số thành thị năm 2020 của các quốc gia ASEAN



6. Tổng tỷ suất sinh

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	2,3	2,0	1,9	1,9	1,9	1,9	1,8	1,8	1,8
Cam-pu-chia	3,8	3,2	2,9	2,6	2,6	2,5	2,5	2,5	2,5
In-đô-nê-xi-a	2,5	2,5	2,5	2,4	2,4	2,3	2,3	2,3	2,3
Lào	4,3	3,6	3,1	2,8	2,8	2,7	2,7	2,6	2,6
Ma-lai-xi-a	2,8	2,3	2,1	2,1	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Mi-an-ma	2,9	2,7	2,4	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1	2,1
Phi-li-pin	3,8	3,5	3,2	2,8	2,7	2,6	2,6	2,5	2,5
Thái Lan	1,7	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Việt Nam	2,0	2,1	2,0	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1	2,1
Xin-ga-po	1,6	1,3	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

7. Tỷ suất sinh thô

Đơn vị tính: ‰

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	22,7	19,2	17,3	16,4	15,9	15,4	14,9	14,5	14,1
Cam-pu-chia	28,1	26,1	25,5	23,7	23,3	22,9	22,5	22,0	21,6
In-đô-nê-xi-a	21,8	21,8	20,8	19,2	18,8	18,4	18,1	17,7	17,4
Lào	32,0	28,8	26,9	24,7	24,3	24,0	23,5	23,1	22,7
Ma-lai-xi-a	22,0	18,2	17,3	17,0	17,0	16,9	16,8	16,6	16,4
Mi-an-ma	24,6	22,7	19,8	18,0	17,9	17,7	17,6	17,4	17,2
Phi-li-pin	29,6	27,4	25,0	22,3	21,6	21,0	20,5	20,2	19,9
Thái Lan	14,5	12,9	11,8	10,8	10,7	10,5	10,3	10,2	10,0
Việt Nam	17,4	18,6	17,1	16,2	16,0	14,9	14,6	16,3	16,3
Xin-ga-po	13,7	10,2	9,3	9,7	9,4	8,9	8,8	8,8	8,5

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

8. Tỷ suất chết thô

Đơn vị tính: ‰

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	3,5	3,5	3,8	4,2	4,3	4,3	4,4	4,5	4,7
Cam-pu-chia	9,4	7,5	6,5	6,1	6,1	6,0	6,0	6,0	6,0
In-đô-nê-xi-a	7,5	7,2	6,7	6,4	6,4	6,4	6,5	6,5	6,6
Lào	9,8	8,4	7,4	6,7	6,6	6,5	6,4	6,4	6,3
Ma-lai-xi-a	4,5	4,5	4,6	4,9	4,9	5,0	5,1	5,2	5,3
Mi-an-ma	9,9	9,4	8,9	8,3	8,2	8,2	8,2	8,2	8,3
Phi-li-pin	5,4	5,5	5,6	5,8	5,8	5,8	5,9	5,9	6,0
Thái Lan	6,9	7,1	7,2	7,4	7,5	7,6	7,7	7,8	7,9
Việt Nam	5,7	5,3	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8	6,3	6,1
Xin-ga-po	4,5	4,4	4,4	4,8	4,8	5,0	5,0	5,0	5,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

9. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

Đơn vị tính: ‰

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	8,2	7,7	7,9	8,8	9,0	9,2	9,4	9,6	9,6
Cam-pu-chia	79,2	52,8	37,3	27,3	26,0	24,9	23,8	22,9	22,0
In-đô-nê-xi-a	41,0	33,6	27,9	23,2	22,4	21,6	20,8	20,2	19,5
Lào	76,5	63,6	51,8	42,1	40,5	39,1	37,8	36,5	35,3
Ma-lai-xi-a	8,7	7,0	6,9	6,9	7,0	7,1	7,2	7,3	7,4
Mi-an-ma	65,4	57,4	48,8	41,0	39,7	38,5	37,2	36,1	35,0
Phi-li-pin	28,7	26,4	24,8	23,4	23,0	22,6	22,1	21,5	20,9
Thái Lan	18,7	14,8	11,7	9,3	8,9	8,5	8,1	7,7	7,4
Việt Nam	23,5	17,8	15,8	14,7	14,5	14,4	14,2	14,0	13,9
Xin-ga-po	3,0	2,3	2,3	2,2	2,2	2,2	2,1	2,0	1,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

10. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Đơn vị tính: Năm

		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	Chung	72,8	74,0	74,7	75,3	75,5	75,6	75,7	75,9	76,0
	Nam	71,7	73,0	73,7	74,2	74,3	74,5	74,6	74,7	74,9
	Nữ	74,1	75,1	75,9	76,5	76,7	76,8	77,0	77,1	77,3
Cam-pu-chia	Chung	58,4	63,1	66,6	68,6	69,0	69,3	69,6	69,8	70,1
	Nam	56,2	60,7	64,3	66,5	66,8	67,1	67,3	67,5	67,7
	Nữ	60,6	65,3	68,6	70,6	71,0	71,3	71,6	71,9	72,2
In-đô-nê-xi-a	Chung	65,8	67,3	69,2	70,8	71,0	71,3	71,5	71,7	71,9
	Nam	64,3	65,6	67,2	68,7	68,9	69,2	69,4	69,6	69,8
	Nữ	67,2	69,1	71,3	73,0	73,3	73,5	73,7	74,0	74,2
Lào	Chung	58,8	61,6	64,3	66,5	66,9	67,3	67,6	67,9	68,2
	Nam	57,0	59,8	62,5	64,8	65,2	65,5	65,8	66,1	66,4
	Nữ	60,6	63,5	66,1	68,3	68,7	69,1	69,4	69,7	70,1
Ma-lai-xi-a	Chung	72,6	73,6	74,5	75,5	75,6	75,8	76,0	76,2	76,3
	Nam	70,6	71,5	72,5	73,5	73,7	73,9	74,1	74,2	74,4
	Nữ	74,8	75,8	76,7	77,7	77,8	78,0	78,2	78,3	78,5
Mi-an-ma	Chung	60,1	61,6	63,5	65,8	66,2	66,6	66,9	67,1	67,4
	Nam	57,0	58,4	60,1	62,6	63,0	63,4	63,8	64,0	64,3
	Nữ	63,1	64,8	66,9	69,0	69,3	69,6	69,9	70,1	70,3
Phi-li-pin	Chung	68,8	69,1	69,8	70,6	70,8	71,0	71,1	71,2	71,4
	Nam	65,5	65,6	66,0	66,6	66,8	67,0	67,1	67,3	67,4
	Nữ	72,3	72,9	74,0	75,0	75,1	75,3	75,4	75,5	75,6
Thái Lan	Chung	70,6	72,1	74,2	76,1	76,4	76,7	76,9	77,2	77,3
	Nam	66,9	68,7	70,7	72,4	72,7	73,0	73,2	73,5	73,7
	Nữ	74,5	75,6	77,7	79,9	80,2	80,5	80,7	80,9	81,1
Việt Nam	Chung	73,0	72,2	72,9	73,3	73,4	73,5	73,5	73,6	73,7
	Nam	68,4		70,3	70,7	70,8	70,9	70,9	71,0	71,0
	Nữ	77,7		75,7	76,1	76,1	76,2	76,2	76,3	76,4
Xin-ga-po	Chung	78,0	80,0	81,5	82,7	82,8	83,1	83,3	83,6	83,7
	Nam	76,0	77,6	79,2	80,5	80,7	80,9	81,2	81,4	81,5
	Nữ	80,0	82,5	84,0	85,1	85,1	85,4	85,5	85,9	86,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

11. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đơn vị tính: %

		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	Chung	69,2	70,0	71,4			62,7	65,4	64,3	65,2
	Nam	79,0	78,0	80,1			68,9	72,7	72,5	74,0
	Nữ	59,3	57,6	62,0			56,5	57,3	54,8	55,2
Cam-pu-chia	Chung	65,2		84,4	82,7	62,5	84,3		87,4	
	Nam	66,2		88,3	88,5	89,4	88,8		91,0	
	Nữ	64,4		80,8	72,2	78,9	80,1		84,1	
In-đô-nê-xi-a	Chung	67,8	66,2	67,7	65,8	66,3	66,7	67,3	67,5	67,8
	Nam	84,2	85,6	83,8	82,7	82,0	82,5	82,8	83,3	82,4
	Nữ	51,7	50,7	51,8	48,9	50,8	50,9	51,8	51,8	53,1
Lào	Chung			77,7	68,0		40,8			
	Nam			79,3	62,0		45,2			
	Nữ			76,2	69,0		36,5			
Ma-lai-xi-a	Chung	65,4	63,3	63,7	67,9	67,7	68,0	68,3	68,7	68,4
	Nam	83,0	80,0	79,3	80,6	80,2	80,1	80,4	80,8	80,6
	Nữ	47,2	45,9	46,8	54,1	54,3	54,7	55,2	55,6	55,3
Mi-an-ma	Chung	63,2	65,0	66,1	64,7		61,2	61,5	59,4	
	Nam	79,7	81,1	82,4	80,2		77,3	77,0	75,4	
	Nữ	47,3	49,1	50,0	51,6		47,7	48,5	46,1	
Phi-li-pin	Chung	64,3	64,8	64,2	63,7	63,5	61,2	60,1	61,3	59,5
	Nam	80,3	79,8	78,5	77,3	77,6	76,2	73,9	74,8	72,3
	Nữ	48,4	49,8	49,7	50,1	49,3	46,2	46,2	47,6	45,0
Thái Lan	Chung	68,0	72,5	73,0	69,8	68,8	68,1	68,3	67,5	67,8
	Nam	77,1	81,1	80,7	78,6	77,6	76,9	77,1	76,2	76,4
	Nữ	60,9	64,3	64,3	61,6	60,6	59,8	60,1	59,4	59,8
Việt Nam	Chung	48,4	51,2	77,4	77,8	77,3	76,7	76,8	76,7	74,4
	Nam			82,0	83,0	82,4	81,9	82,3	81,9	79,9
	Nữ			73,0	72,9	72,5	71,9	71,6	71,8	69,0
Xin-ga-po	Chung	63,2		66,2	68,3	68,0	67,7	67,7	68,0	68,1
	Nam	76,6	74,4	76,5	76,7	76,2	76,0	75,6	75,4	75,4
	Nữ	50,2	52,0	56,5	60,4	60,4	59,8	60,2	61,1	61,2

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Báo cáo điều tra lao động việc làm hàng năm

12a. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	1,2	0,9	0,7	0,7	1,0	1,4	1,1	2,0	
Cam-pu-chia	73,5	62,0	57,3	42,5	37,5	38,2	36,4	34,5	
In-đô-nê-xi-a	45,3	44,0	39,1	33,0	31,8	30,8	29,6	28,5	
Lào	81,9	77,2	71,5	65,6	64,7	63,6	62,4	61,4	
Ma-lai-xi-a	18,4	14,6	13,3	12,5	11,4	11,3	10,6	10,3	
Mi-an-ma	61,1	56,1	53,1	51,7	51,2	50,6	48,2	48,8	
Phi-li-pin	37,1	35,4	32,9	29,2	26,9	25,4	24,3	22,9	
Thái Lan	48,8	38,7	38,3	32,3	31,2	31,5	32,1	31,4	
Việt Nam ^a		55,1	48,6	43,6	41,6	40,0	37,6	34,5	33,1
Xin-ga-po	0,16	0,13	0,11	0,08	0,06	0,06	0,06	0,03	

^a Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

12b. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Công nghiệp và Xây dựng

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	22,5	20,5	19,5	17,9	17,0	16,1	19,4	20,8	
Cam-pu-chia	8,5	13,3	16,0	24,9	25,8	25,5	27,0	27,9	
In-đô-nê-xi-a	17,4	18,8	18,6	22,0	21,7	22,0	22,3	22,4	
Lào	4,6	6,1	8,3	11,0	11,4	11,9	12,6	12,9	
Ma-lai-xi-a	32,2	29,7	27,6	27,5	27,5	27,7	27,1	27,0	
Mi-an-ma	12,9	15,3	16,5	16,8	16,4	15,9	17,3	16,9	
Phi-li-pin	15,9	15,5	15,7	16,2	17,4	18,3	19,1	19,1	
Thái Lan	19,0	22,4	20,6	23,7	23,7	22,9	22,8	22,8	
Việt Nam ^a		17,6	21,8	23,0	25,2	26,3	27,3	30,2	30,8
Xin-ga-po	28,0	22,7	21,9	17,4	16,9	16,4	16,0	15,6	

^a Tính từ cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm của ngành: Khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; Xây dựng.

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới
Niên giám Thống kê Việt Nam

12c. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	76,3	78,6	79,8	81,3	82,0	82,5	79,5	77,3	
Cam-pu-chia	18,0	24,7	26,6	32,6	36,7	36,3	36,6	37,6	
In-đô-nê-xi-a	37,3	37,2	42,2	44,9	46,5	47,2	48,1	49,1	
Lào	13,6	16,7	20,2	23,4	23,9	24,5	25,0	25,6	
Ma-lai-xi-a	49,5	55,6	59,1	60,0	61,1	61,0	62,3	62,7	
Mi-an-ma	26,0	28,6	30,3	31,5	32,4	33,5	34,6	34,2	
Phi-li-pin	47,0	49,1	51,4	54,6	55,7	56,3	56,6	58,0	
Thái Lan	32,2	39,0	41,1	44,0	45,2	45,7	45,1	45,7	
Việt Nam ^a		27,1	29,6	33,4	33,2	33,7	35,1	35,3	36,2
Xin-ga-po	71,9	77,1	78,0	82,5	83,1	83,5	83,9	84,4	

^a Tính từ cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm của các ngành: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải, kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống;...

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

13. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	4,7	4,3	9,1			9,3	8,7	6,8	7,4
Cam-pu-chia	2,5	0,8	0,3	0,1	0,2	0,1		2,4	
In-đô-nê-xi-a	6,1	10,3	7,1	6,2	5,6	5,5	5,3	5,2	7,1
Lào	7,0	1,3	1,9			9,4			
Ma-lai-xi-a	3,1	3,5	3,3	3,1	3,4	3,4	3,3	3,3	4,5
Mi-an-ma	4,0	4,0	4,0	0,8		1,6	0,9	0,5	
Phi-li-pin	10,1	7,5	7,1	6,3	5,4	5,7	5,4	5,3	10,3
Thái Lan	3,6	1,8	1,0	0,9	1,0	1,2	1,1	1,0	1,7
Việt Nam ^a	2,3	5,3	2,9	2,3	2,3	2,2	2,2	2,2	2,5
Xin-ga-po	6,0	4,1	3,1	2,8	3,0	3,1	2,9	3,1	4,1

^a Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

14. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu USD

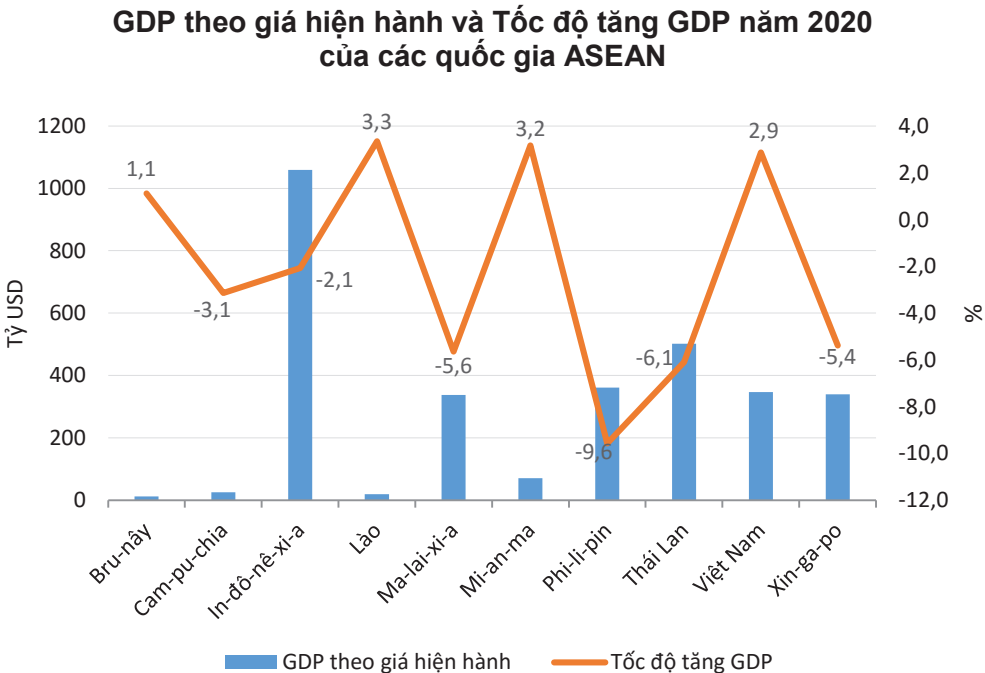
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1008948,9	1792390,8	1957070,9	2508494,0	2649065,1	2864128,8	3068200,4	3242563,8	3072641,1
Bru-nây	5998,9	9525,0	12401,9	12789,9	11411,4	12136,0	13556,0	13511,0	12000,4
Cam-pu-chia	3618,0	6250,1	11229,3	11575,2	19426,6	22251,8	24609,2	27103,7	25376,7
In-đô-nê-xi-a	165549,8	284790,2	710068,3	854953,1	930536,7	1014090,4	1040051,4	1121139,1	1059146,1
Lào	1733,3	2872,2	6752,0	14420,1	15893,3	16952,8	18095,7	18828,8	19061,5
Ma-lai-xi-a	90319,7	143551,4	250773,0	298716,0	298970,8	321384,1	358356,4	364616,1	337286,9
Mi-an-ma	9620,0	11535,0	41004,0	59795,3	64632,3	67268,3	76330,5	66499,8	70176,7
Phi-li-pin	74837,0	103111,9	199975,9	306465,0	318643,5	328831,2	344886,5	376792,7	361519,2
Thái Lan	122955,1	189352,0	341338,0	401269,4	413324,0	456354,3	506614,4	544221,8	501542,7
Việt Nam ^a	441646,1	914000,8	147106,6	239426,7	257116,2	281298,4	310052,8	334308,3	346606,3
Xin-ga-po	92671,0	127402,0	236421,8	309083,3	319110,3	343561,7	375647,3	375542,5	339924,6

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 theo quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam



15. Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương

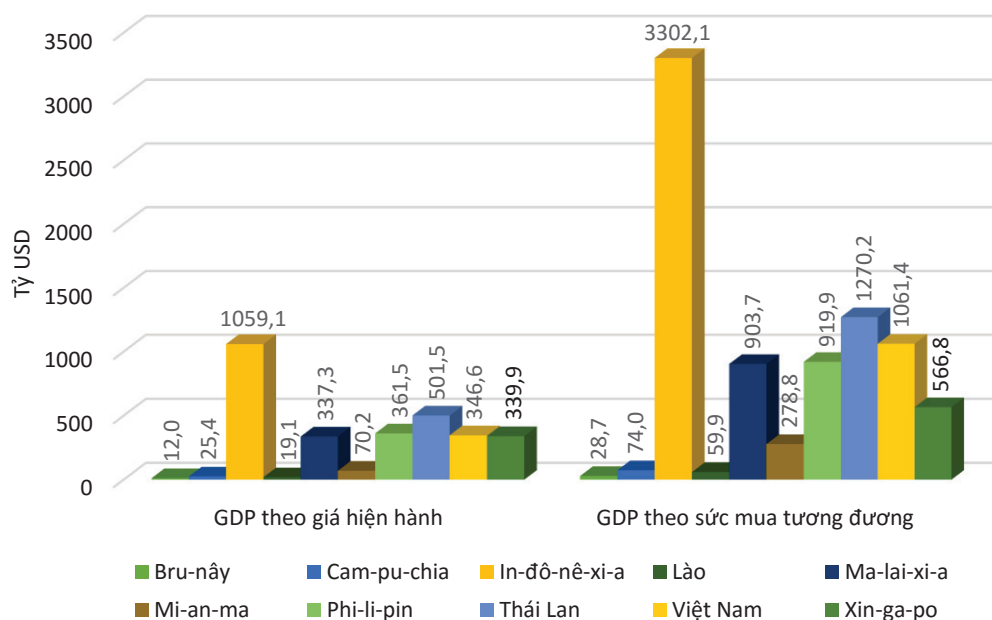
Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	2490052,9	3598648,6	5144925,3	6737641,0	7088040,5	7534088,9	8121758,0	8652852,8	8465421,7
Bru-nây	22110,1	27475,0	31203,0	25949,0	23633,1	25891,0	26523,4	28042,4	28702,1
Cam-pu-chia	13057,0	22885,3	34743,0	52598,1	57941,7	62891,0	69203,1	75409,9	73955,9
In-đô-nê-xi-a	1002269,8	1416042,0	2057206,5	2647706,5	2744896,6	2894125,5	3116594,6	3331570,5	3302097,5
Lào	9741,8	14786,3	23890,8	41582,7	46850,0	50463,8	54897,7	58929,4	59939,6
Ma-lai-xi-a	299171,1	422924,6	578575,0	750777,1	783874,1	829297,0	890232,1	946384,0	903704,3
Mi-an-ma	38542,0	79221,2	149807,1	216277,7	213834,7	225516,9	245693,9	266970,8	278763,6
Phi-li-pin	267950,9	377461,6	528741,5	733864,1	798601,4	854095,5	929956,2	1004507,9	919850,2
Thái Lan	459214,0	671256,8	886760,6	1087226,6	1146040,8	1205839,3	1286784,5	1337983,9	1270216,0
Việt Nam	201671,9	315705,4	471264,1	700253,7	770871,9	851063,2	934135,6	1018830,0	1061423,9
Xin-ga-po	176324,3	250890,4	382733,6	481405,4	501496,3	534905,7	567737,1	584224,1	566768,6

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

GDP năm 2020 của các quốc gia ASEAN



16. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành

Đơn vị tính: USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1159	1698	3259	3922	4089	4370	4540	4833	4533
Bru-nây	18469	26569	32063	31013	27349	28806	30642	29404	25885
Cam-pu-chia	288	453	785	1191	1257	1416	1540	1664	1528
In-đô-nê-xi-a	807	1295	2977	3345	3600	3880	3937	4200	3929
Lào	375	511	1079	2161	2342	2457	2580	2643	2636
Ma-lai-xi-a	3844	5511	8772	9578	9451	10036	11066	11191	10328
Mi-an-ma	192	237	811	1140	1221	1260	1245	1229	1286
Phi-li-pin	978	1209	2147	3018	3086	3134	3235	3480	3324
Thái Lan	1976	2909	5071	5968	6127	6745	7469	8004	7362
Việt Nam	402	642	1690	2596	2757	2983	3251	3465	3552
Xin-ga-po	23007	29866	46570	55842	56910	61216	66620	65843	59785

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

17. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương

Đơn vị tính: USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	66364	75251	80289	62541	56297	60995	61832	64719	65607
Cam-pu-chia	1074	1724	2428	3389	3675	3928	4259	4574	4423
In-đô-nê-xi-a	4739	6258	8507	10247	10494	10936	11643	12311	12072
Lào	1830	2571	3823	6168	6844	7258	7774	8220	8238
Ma-lai-xi-a	12899	16462	20511	24802	25546	26662	28236	29621	27921
Mi-an-ma	825	1618	2961	4105	4031	4225	4575	4940	5123
Phi-li-pin	3436	4373	5627	7187	7704	8121	8720	9291	8394
Thái Lan	7295	10261	13197	15822	16616	17423	18534	19217	18198
Việt Nam	2524	3766	5357	7556	8232	8996	9777	10562	10904
Xin-ga-po	43776	58815	75390	86975	89437	95310	100686	102431	99681

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

18. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	6,3	5,8	7,5	4,9	5,0	5,4	5,3	4,7	-3,3
Bru-nây	2,9	0,4	2,6	-0,4	-2,5	1,3	0,1	3,9	1,1
Cam-pu-chia	8,4	13,6	6,0	9,0	6,9	7,0	7,5	7,1	-3,1
In-đô-nê-xi-a	5,4	5,7	6,2	4,9	5,0	5,1	5,2	5,0	-2,1
Lào	5,8	7,3	8,1	7,3	7,0	6,9	6,3	5,5	3,3
Ma-lai-xi-a	8,9	5,3	7,4	5,0	4,4	5,8	4,7	4,6	-5,6
Mi-an-ma	13,7	13,6	9,6	7,0	5,9	6,8	6,8	6,2	3,2
Phi-li-pin	4,4	4,8	7,6	6,3	7,1	6,9	6,3	6,1	-9,6
Thái Lan	4,8	4,2	7,5	3,1	3,4	4,2	4,3	2,3	-6,1
Việt Nam ^a	6,8	7,6	6,4	7,0	6,7	6,9	7,5	7,4	2,9
Xin-ga-po	10,1	7,4	15,3	2,2	3,3	4,5	3,5	1,7	-5,4

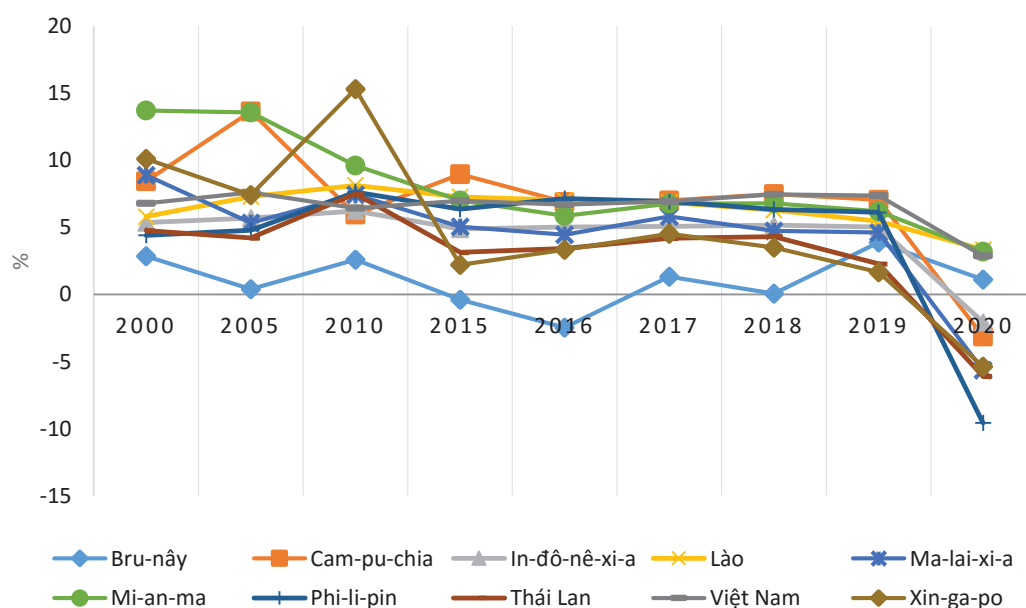
^a Theo giá so sánh 1994 đối với các năm 2000, 2005; Theo giá so sánh 2010 và theo quy mô GDP đánh giá lại đối với các năm 2010-2020.

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Tốc độ tăng GDP của các quốc gia ASEAN giai đoạn 2000-2020



19. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu USD

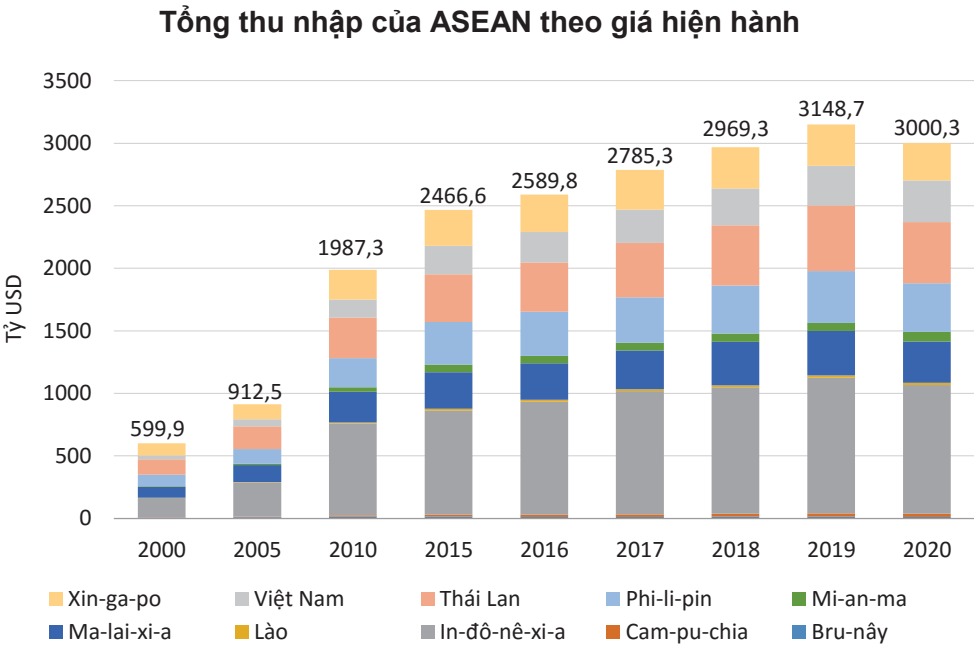
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	599869,9	912466,7	1987301,9	2466615,9	2589816,7	2785348,0	2969337,9	3148688,2	3000335,0
Bru-nây	6001,2	9531,4	13606,9	13581,0	12236,0	12848,5	13651,2	13830,5	12367,6
Cam-pu-chia	3533,9	6005,7	10727,6	16944,8	18788,3	20800,2	22915,2	25525,6	24862,5
In-đô-nê-xi-a	154077,7	271957,8	734988,3	832298,9	902045,4	983438,0	1011212,6	1085078,6	1030410,3
Lào	1660,4	2669,8	6679,6	13784,8	15228,4	16170,2	17355,9	17656,1	17853,7
Ma-lai-xi-a	86182,1	137211,9	246904,2	293132,6	292916,5	310122,7	347619,0	355742,1	330206,0
Mi-an-ma	6743,4	9205,3	36071,8	60546,9	58377,6	59776,2	65148,0	66388,8	76406,3
Phi-li-pin	91558,0	117903,9	231747,3	341467,1	354012,4	364718,8	383817,2	414552,2	389165,8
Thái Lan	123900,1	180829,3	326815,3	380595,0	393948,7	435913,4	482208,0	523869,8	488207,6
Việt Nam ^a	30725,9	56575,2	142542,6	227276,7	242972,2	264304,2	294235,1	317513,3	331789,3
Xin-ga-po	95487,2	120576,3	237218,3	286988,1	299291,2	317255,8	331175,6	328531,3	299066,0

^a Từ 2010, cập nhật và tính toán theo đơn vị USD từ số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam



20. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế^a

A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	1,6	1,3	0,7	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Cam-pu-chia	39,6	31,0	29,4	22,2	20,1	19,1	18,0	16,7	17,3
In-đô-nê-xi-a	16,6	14,5	13,2	13,0	12,8	12,7	12,5	12,4	12,4
Lào	52,1	45,0	31,6	16,5	15,8	15,3	14,5	14,0	13,9
Ma-lai-xi-a	8,4	8,4	10,2	8,3	7,6	7,6	7,3	7,1	7,1
Mi-an-ma	42,9		36,8	28,9	27,1	25,8	24,6	22,3	22,0
Phi-li-pin	19,9	13,3	11,6	9,5	10,4	10,1	9,7	9,2	10,2
Thái Lan	10,3	8,1	7,3	6,4	6,2	6,2	6,3	6,2	6,2
Việt Nam ^b	24,5	19,3	15,4	14,5	13,8	12,9	12,3	11,8	12,7
Xin-ga-po	0,1	0,05	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

20. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế^a

B. Công nghiệp và xây dựng

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	59,5	61,2	67,4	63,4	63,1	63,2	62,9	63,1	64,2
Cam-pu-chia	23,3	28,3	28,6	32,1	33,1	34,0	35,3	36,6	37,3
In-đô-nê-xi-a	43,7	44,1	41,1	41,0	40,5	40,2	39,8	39,4	39,4
Lào	22,7	29,6	27,7	32,2	33,7	35,2	35,7	35,9	35,7
Ma-lai-xi-a	44,2	46,9	40,9	38,4	38,4	38,0	37,5	36,7	36,8
Mi-an-ma	17,3		26,5	30,0	30,9	31,7	32,1	36,0	36,3
Phi-li-pin	34,7	32,7	32,6	33,5	30,3	30,3	30,6	30,2	29,2
Thái Lan	44,3	38,4	39,7	36,4	36,6	35,7	35,2	34,5	34,2
Việt Nam ^b	36,7	38,1	33,0	34,3	34,1	35,4	36,5	36,8	36,7
Xin-ga-po	34,0	28,7	30,2	24,3	24,1	24,7	25,0	24,7	25,9

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

20. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế^a

C. Dịch vụ

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	38,9	37,5	31,9	37,6	38,0	37,9	38,2	37,9	36,8
Cam-pu-chia	37,1	40,7	42,0	39,6	39,6	39,6	39,3	39,0	37,7
In-đô-nê-xi-a	39,7	41,4	45,7	42,8	43,1	43,3	43,6	44,1	44,1
Lào	25,2	25,5	40,7	41,3	40,3	39,4	39,6	39,9	40,2
Ma-lai-xi-a	47,4	44,7	48,9	52,0	52,6	52,9	54,0	55,0	54,9
Mi-an-ma	39,7		36,7	41,1	41,9	42,6	43,2	41,7	41,8
Phi-li-pin	45,4	54,0	55,8	57,0	59,3	59,6	59,8	60,6	60,7
Thái Lan	45,4	53,5	53,0	56,8	59,0	59,9	60,5	61,7	59,6
Việt Nam ^b	38,7	42,6	40,6	42,2	42,9	42,6	42,2	42,5	41,8
Xin-ga-po	65,9	71,2	69,8	65,7	65,2	64,6	64,6	64,8	74,1

^a Tổng tỷ trọng 3 khu vực trong một số quốc gia ASEAN có thể không bằng 100%, chủ yếu do phân tách khác nhau tổng số GDP, bao gồm các mục về thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

^b Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại.

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

21. Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	50,6	40,9	36,9	44,8	47,4	47,0	43,7	45,5	49,2
Cam-pu-chia	94,0	88,4	87,6	82,2	81,3	78,5	75,6	74,3	74,9
In-đô-nê-xi-a	68,2	72,5	65,2	67,2	67,4	66,4	66,0	66,7	68,5
Lào	94,1	79,8	86,5	86,3	79,7				
Ma-lai-xi-a	53,9	55,7	60,7	67,0	67,4	67,6	69,4	71,4	73,8
Mi-an-ma			75,1	67,8	75,0	74,8	74,2	70,4	69,0
Phi-li-pin	82,8	82,8	79,9	83,4	83,8	83,5	84,6	85,7	90,3
Thái Lan	67,7	69,5	68,0	68,5	66,9	65,2	65,1	65,9	70,9
Việt Nam ^a	72,9	69,7	68,8	70,3	69,4	68,4	67,1	66,7	66,1
Xin-ga-po	52,4	49,7	46,0	47,3	46,7	45,4	44,4	45,8	44,9

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại.

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

22. Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	25,8	18,4	22,2	25,1	26,2	26,5	24,1	25,0	25,4
Cam-pu-chia	5,2	4,1	6,3	5,4	5,2	5,1	4,9	4,8	5,4
In-đô-nê-xi-a	6,5	8,1	9,0	9,7	9,5	9,1	9,0	8,8	9,5
Lào	6,5	8,2	11,9	15,1	14,0				
Ma-lai-xi-a	10,2	11,5	12,6	13,1	12,6	12,2	12,0	11,7	13,0
Mi-an-ma				21,0	19,8	19,0	18,4	18,3	17,8
Phi-li-pin	11,1	8,9	9,7	10,9	11,3	11,3	12,0	12,5	15,3
Thái Lan	13,6	13,7	15,8	17,1	16,9	16,3	16,2	16,2	17,8
Việt Nam ^a	6,4	6,2	10,4	10,7	10,4	10,1	9,7	9,6	9,5
Xin-ga-po	10,5	9,9	9,7	10,2	10,3	10,2	10,0	10,3	12,3

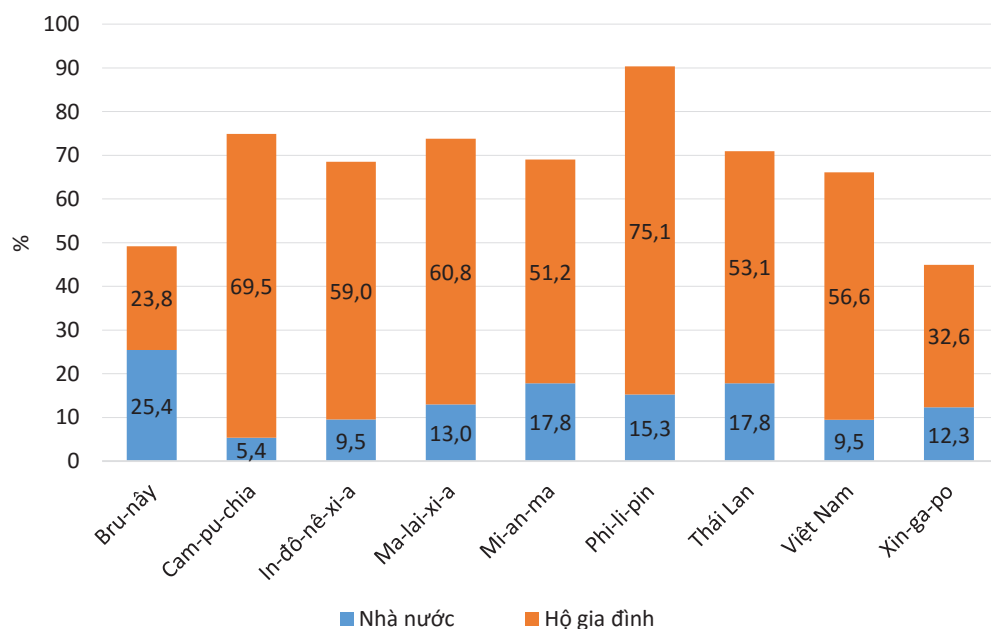
^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại.

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong GDP theo giá hiện hành năm 2020 của một số quốc gia ASEAN



23. Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	24,8	22,5	14,7	19,8	21,2	20,5	19,5	20,5	23,8
Cam-pu-chia	88,8	84,3	81,3	76,8	76,1	73,4	70,7	69,5	69,5
In-đô-nê-xi-a	61,7	64,4	56,2	57,5	57,8	57,3	57,0	57,9	59,0
Lào	87,6	71,6	74,6	71,2	65,7				
Ma-lai-xi-a	43,8	44,2	48,1	54,0	54,8	55,4	57,4	59,8	60,8
Mi-an-ma				46,9	55,2	55,8	55,8	52,1	51,2
Phi-li-pin	71,7	74,0	70,2	72,5	72,6	72,2	72,5	73,2	75,1
Thái Lan	54,1	55,8	52,2	51,3	50,0	48,9	48,9	49,8	53,1
Việt Nam ^a	66,5	63,5	58,4	59,6	59,0	58,3	57,3	57,1	56,6
Xin-ga-po	41,9	39,8	36,3	37,2	36,5	35,2	34,4	35,5	32,6

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

24. Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	13,1	11,4	23,7	35,2	34,6	34,8	41,1	38,7	40,6
Cam-pu-chia	17,5	20,2	17,4	22,5	22,7	22,9	23,4	24,2	24,9
In-đô-nê-xi-a	22,2	25,1	32,9	34,1	33,9	33,7	34,6	33,8	32,4
Lào	13,4	34,1	27,5	31,6	29,0				
Ma-lai-xi-a	26,9	22,4	23,4	25,4	26,0	25,5	23,9	21,0	19,7
Mi-an-ma			21,2	33,2	33,3	34,4	32,2	30,6	30,0
Phi-li-pin	15,7	18,6	20,4	21,3	24,6	25,6	27,2	26,4	17,4
Thái Lan	22,3	30,4	25,4	22,4	21,1	22,9	25,2	23,8	23,7
Việt Nam ^a	29,6	35,6	37,1	32,1	31,7	32,3	32,0	32,0	32,0
Xin-ga-po	35,2	21,5	27,7	25,4	26,5	27,3	24,8	24,7	22,5

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

25. Tỷ trọng tích lũy tài sản cố định gộp trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	13,0	11,4	23,5	35,0	34,4	34,6	40,9	38,5	40,4
Cam-pu-chia	18,3	18,9	16,2	21,4	21,7	21,9	22,6	23,4	24,0
In-đô-nê-xi-a	19,9	23,6	31,0	32,8	32,6	32,2	32,3	32,3	31,7
Lào	13,4	34,1	27,5	31,6	29,0				
Ma-lai-xi-a	25,3	22,3	22,4	25,9	25,5	25,1	24,2	22,9	20,9
Mi-an-ma			21,1	32,9	32,5	32,0	31,1	29,9	29,3
Phi-li-pin	19,4	18,2	20,4	22,2	25,0	25,6	27,3	27,2	21,3
Thái Lan	21,6	27,7	24,0	24,5	23,7	23,1	22,8	22,6	23,2
Việt Nam ^a	27,7	32,9	35,2	30,2	29,9	30,5	30,3	30,4	30,4
Xin-ga-po	32,3	23,2	25,6	27,2	26,0	25,3	22,5	22,9	21,0

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

26. Thay đổi tồn kho theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	6,0	1,2	21,7	28,4	28,7	26,3	23,8	23,0	25,2
Cam-pu-chia	-28,6	84,8	131,9	183,8	204,3	220,5	220,5	237,1	221,3
In-đô-nê-xi-a	3952,0	4119,1	14201,2	10768,1	11937,4	15741,6	23785,6	16039,6	6710,8
Ma-lai-xi-a	1477,6	133,3	2425,6	-1330,1	1439,2	1545,7	-1087,3	-6903,1	-4048,2
Mi-an-ma			33,1	201,2	483,0	1487,4	724,2	493,4	557,2
Phi-li-pin	-3096,6	373,5	41,2	-2756,4	-1226,8	-307,0	-511,6	-2867,5	-14014,6
Thái Lan	894,5	5127,0	4652,5	-8719,6	-10781,2	-794,4	12331,2	6737,8	2219,6
Việt Nam ^a		1431,5	2853,0	4626,2	4707,0	4952,4	5202,7	5407,1	5677,0
Xin-ga-po	2735,9	-2148,5	5008,4	-5756,8	1393,9	7005,1	8828,4	6591,0	4948,1

^a Tính từ tỷ lệ thay đổi tồn kho so với GDP theo giá hiện hành

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

27. Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	67,4	70,2	67,4	52,2	49,6	49,6	51,9	57,9	57,4
Cam-pu-chia	49,8	64,1	54,1	61,7	61,3	60,7	61,6	61,1	61,0
In-đô-nê-xi-a	41,0	34,1	24,3	21,2	19,1	20,2	21,0	18,6	17,3
Lào	30,7	29,0	35,4	34,0	33,2				
Ma-lai-xi-a	119,8	112,9	86,9	69,4	66,8	70,0	68,6	65,3	61,4
Mi-an-ma			10,6	20,5	23,0	25,9	28,4	30,4	28,7
Phi-li-pin	43,3	41,2	32,9	27,2	26,7	29,6	30,2	28,4	25,2
Thái Lan	64,8	68,4	66,5	67,6	67,1	66,7	64,8	59,5	51,6
Việt Nam ^a			54,2	72,9	74,1	81,8	84,4	85,2	84,4
Xin-ga-po	188,4	225,2	198,0	178,4	164,8	171,4	176,6	175,3	181,7

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

28. Trị giá nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	35,8	27,3	28,0	37,7	37,7	35,6	42,0	50,6	52,9
Cam-pu-chia	61,8	72,7	59,5	66,1	65,7	64,1	63,3	62,5	62,5
In-đô-nê-xi-a	30,5	29,9	22,4	20,8	18,3	19,2	22,1	19,0	15,7
Lào	38,2	42,8	49,3	51,8	41,9				
Ma-lai-xi-a	100,6	91,0	71,0	61,9	60,1	63,1	61,8	57,7	55,0
Mi-an-ma			8,2	24,5	30,9	35,1	34,1	30,3	26,5
Phi-li-pin	41,8	42,6	33,2	31,9	35,1	38,6	41,9	40,5	33,0
Thái Lan	56,5	69,5	60,8	57,2	53,5	54,2	56,0	50,2	46,3
Việt Nam ^a			59,8	72,0	71,3	79,2	80,2	79,5	78,9
Xin-ga-po	176,0	195,3	171,7	151,1	138,6	145,0	147,7	146,5	150,0

^a Số liệu giai đoạn 2010-2020 được tính toán theo quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

29. Tỷ trọng tiết kiệm trong tổng sản phẩm trong nước

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây		55,2	60,2	57,1	56,4	55,3	53,2	53,6	50,9
Cam-pu-chia	14,3	15,3	17,5	20,7	20,3	23,2	25,3	27,1	27,6
In-đô-nê-xi-a	26,3	24,3	32,7	30,1	29,9	30,9	31,7	30,9	29,4
Lào	8,5	20,2	9,7	10,7	17,6				
Ma-lai-xi-a	35,9	36,8	33,5	28,4	28,4	28,3	26,1	24,5	24,0
Mi-an-ma			21,0	30,8	25,3	25,6	26,1	29,8	
Phi-li-pin	33,4	37,8	39,8	35,6	35,1	35,5	33,8	31,8	24,8
Thái Lan	30,8	28,2	29,6	28,0	30,1	31,9	31,7	31,7	28,0
Việt Nam ^a	31,3	33,1	30,4	23,3	22,0	21,7	23,1	22,5	23,2
Xin-ga-po	46,4	43,6	50,6	44,0	44,7	45,5	41,9	39,9	40,2

^a Nguồn: www.indexmundi.com

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

30. Thâm hụt ngân sách so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	12,5	6,2	7,7	-14,0	-21,7	-10,4	-3,6	-7,1	-17,1
Cam-pu-chia	-1,2	-0,6	3,5	-4,7	-4,2	0,0	-5,1	5,3	-2,6
In-đô-nê-xi-a	0,0	-1,0	0,1	-1,8	-2,2	-2,7	-2,1	-1,9	-6,2
Lào	-1,3	-0,9	-2,2	-5,9	-5,2	-5,6	-4,6	-5,0	-5,3
Ma-lai-xi-a	-5,5	-3,3	1,0	-3,2	-3,1	-2,9	-3,7	-3,4	-3,5
Mi-an-ma	-4,3	-3,3						-5,0	-4,9
Phi-li-pin	-3,8	-0,7	-3,5	-0,9	-2,4	-2,2	-3,2	-3,5	-7,6
Thái Lan	-2,2	-1,4	-2,5	-2,9	-2,3	0,0	-2,5	-0,8	-6,1
Việt Nam ^a				-4,9		-1,0	-0,1	0,3	-2,5
Xin-ga-po	1,9	-0,5	0,3	-1,0	1,2	2,1	0,4	-0,7	-6,3

^a Tính từ số liệu thu, chi ngân sách và GDP theo giá hiện hành

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

31. Tổng dự trữ gồm cả vàng

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	191695,5	305717,6	693349,8	734832,6	769278,2	872718,9	879782,8	940478,9	1110710,8
Bru-nây	408,3	491,9	1563,2	3366,3	3487,1	3488,1	3407,1	4272,7	3997,4
Cam-pu-chia	611,4	1158,1	3817,1	7375,7	9113,9	12201,7	14630,9	18771,4	21328,5
In-đô-nê-xi-a	29352,9	34730,8	96211,0	105928,8	116369,6	130215,3	120661,0	129186,5	135915,9
Lào	144,3	327,1	1104,5	1054,4	916,0	1125,5	980,4	1110,9	1392,6
Ma-lai-xi-a	28650,9	70458,2	106528,1	95282,3	94481,3	102446,6	101452,5	103629,7	107643,9
Mi-an-ma	286,5	889,4	6045,3	4598,6	4886,4	5214,0	5646,4	5824,3	7670,1
Phi-li-pin	15074,1	18474,5	62326,3	80640,4	80666,2	81413,5	79195,6	89515,3	109990,3
Thái Lan	32665,5	52075,8	172027,9	156460,0	171772,1	202538,3	205640,6	224355,5	258104,4
Việt Nam	3416,5	9050,6	12466,6	28250,3	36527,3	49075,6	55452,6	78334,8	94833,6
Xin-ga-po	81085,0	118061,3	231259,7	251875,8	251058,3	285000,3	292715,6	285477,8	369834,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

32. Tổng dự trữ không kể vàng

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	186587,8	297093,7	669892,8	713749,2	746264,4	846411,0	853414,9	908901,2	1071502,3
Bru-nây	408,3	491,9	1563,2	3211,4	3321,8	3299,6	3220,6	4051,9	3721,3
Cam-pu-chia	501,7	953,0	3255,1	6882,9	8393,4	11262,0	13373,2	17033,0	18563,8
In-đô-nê-xi-a	28501,9	33140,5	92908,1	103268,2	113493,4	126857,4	117424,6	125339,4	131139,0
Lào	139,7	252,3	703,4	1043,1	883,6	1088,8	944,1	1067,8	1392,6
Ma-lai-xi-a	28329,8	69858,0	104883,7	93978,5	93071,8	100877,8	99850,5	101726,0	105280,0
Mi-an-ma	223,0	770,7	5716,9	4350,9	4618,6	4911,0	5346,9	5468,3	7228,1
Phi-li-pin	13090,2	15926,0	55362,8	73963,9	73432,7	73228,5	71039,9	79823,7	98512,1
Thái Lan	32015,9	50690,7	167530,3	151266,0	166157,2	196120,6	199296,5	216816,7	248743,5
Việt Nam	3416,5	9050,6	12466,6	28250,3	36527,3	49075,6	55452,6	78334,8	94833,6
Xin-ga-po	79960,8	115960,1	225502,8	247534,0	246364,7	279689,8	287466,0	279239,6	362088,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

33. Tổng dự trữ theo tháng nhập khẩu

Đơn vị tính: Tháng

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây		2,2	3,8	7,6	9,2	9,0	6,2	6,9	6,9
Cam-pu-chia	3,0	2,8	5,6	5,2	6,1	7,4	7,4	8,1	10,3
In-đô-nê-xi-a	5,3	4,1	6,9	6,4	7,2	7,1	5,6	6,3	8,4
Lào	2,7	3,9	5,4	1,8	1,6	1,8	1,4	1,5	2,4
Ma-lai-xi-a	3,3	5,9	6,3	5,5	5,6	5,5	4,9	5,3	6,3
Mi-an-ma	1,3	3,1	11,1	2,9	3,3	2,9	3,1	3,3	
Phi-li-pin	4,7	4,6	10,4	9,9	8,8	7,8	6,9	7,7	12,3
Thái Lan	5,1	4,4	9,1	7,4	8,3	8,8	7,8	8,9	12,1
Việt Nam	2,3	2,7	1,6	1,9	2,2	2,5	2,5	3,4	4,0
Xin-ga-po	5,3	4,9	5,8	5,4	5,6	5,5	4,9	4,9	6,6

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

34. Tổng dự trữ quốc gia so với tổng số nợ nước ngoài

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	29,0	39,5	95,2	78,2	90,6	106,8	108,1	122,5	121,4
In-đô-nê-xi-a	20,4	24,4	48,5	34,4	36,5	36,8	31,8	32,1	32,6
Lào	5,7	10,0	16,9	9,1	6,8	7,7	6,4	6,7	8,1
Mi-an-ma	4,4	12,4	59,5	44,7	48,3	48,5	52,8	52,4	57,5
Phi-li-pin	25,8	31,5	95,4	105,7	107,9	111,4	100,3	107,1	111,7
Thái Lan	40,9	89,1	161,7	118,4	123,4	125,3	119,2	124,8	126,4
Việt Nam	26,6	48,7	27,7	36,3	42,6	47,1	51,9	66,8	75,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

35. Tổng số nợ nước ngoài

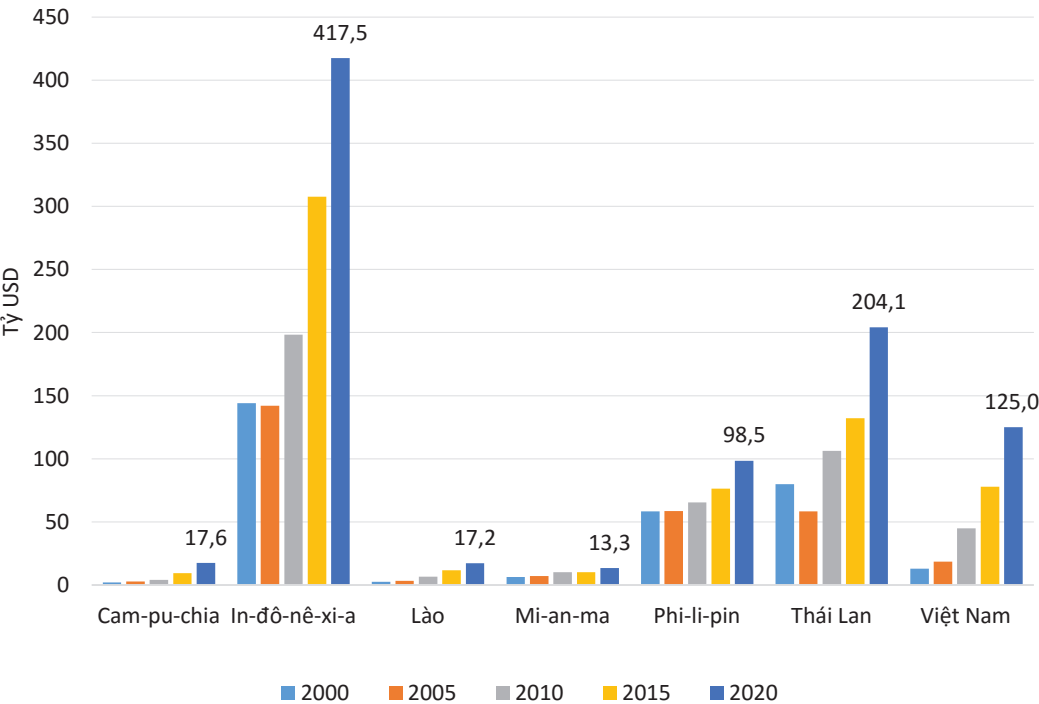
Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	2108,3	2934,6	4010,5	9436,0	10059,5	11425,3	13533,0	15329,4	17562,1
In-đô-nê-xi-a	144049,0	142131,8	198278,4	307749,4	318942,1	353563,8	379589,0	402106,4	417531,7
Lào	2531,0	3278,6	6553,7	11641,7	13535,1	14696,3	15377,4	16701,1	17164,1
Mi-an-ma	6482,2	7177,9	10164,2	10292,8	10106,9	10759,1	10684,5	11119,6	13348,1
Phi-li-pin	58445,3	58687,8	65350,0	76260,8	74742,4	73098,4	78960,7	83617,3	98479,8
Thái Lan	79830,1	58466,7	106357,9	132186,1	139220,3	161647,5	172494,3	179772,7	204146,6
Việt Nam	12841,2	18593,5	44940,2	77831,8	85664,4	104090,0	106854,5	117337,2	125045,3

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Tổng số nợ nước ngoài của một số quốc gia ASEAN



36. Nợ nước ngoài ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	0,1	0,0	379,0	1319,8	1727,0	1778,4	2366,3	3412,5	3782,0
In-đô-nê-xi-a	21688,0	11022,5	33047,3	38431,0	40685,0	46731,0	47960,0	44798,5	44487,6
Lào	2,3	57,0	56,0	698,7	722,0	744,9	403,8	584,9	984,7
Mi-an-ma	526,3	788,2	1178,6	99,0	91,1	96,8	104,7	65,9	67,9
Phi-li-pin	5495,0	6395,0	10511,6	15099,0	14526,2	14274,7	16068,0	17208,2	14208,7
Thái Lan	14880,0	16014,0	50657,1	52576,0	54462,4	68738,2	63404,8	59782,2	74813,8
Việt Nam	823,1	2040,4	6932,5	11990,7	12720,0	21898,1	19584,9	24397,2	26603,7

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

37. Nợ nước ngoài dài hạn

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	2014,9	2831,3	3502,2	8000,0	8219,7	9527,4	11050,0	11800,9	13659,2
In-đô-nê-xi-a	111212,1	122960,8	162181,1	266574,0	275594,7	304012,4	328874,6	354569,3	370191,7
Lào	2474,1	3178,9	6409,9	10872,8	12745,0	13879,3	14903,1	16046,1	16106,5
Mi-an-ma	5899,3	6327,6	8607,1	9853,2	9685,4	10312,3	10238,0	10713,8	12554,1
Phi-li-pin	50766,9	51737,3	53547,8	60000,6	59089,7	57630,3	61727,2	65250,3	83064,2
Thái Lan	61777,9	42331,7	54206,6	78265,6	83453,5	91527,5	107740,1	118648,8	127935,3
Việt Nam	11639,8	16281,6	37478,3	65404,9	72521,1	81743,6	86831,7	92504,6	97988,3

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

38. Nợ nước ngoài trong tổng thu nhập quốc gia*Đơn vị tính: %*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	59,7	48,9	37,4	55,7	53,5	54,9	59,1	60,1	70,8
In-đô-nê-xi-a	93,5	52,3	27,0	37,0	35,4	36,0	37,5	37,1	40,5
Lào	152,4	122,8	98,1	84,5	88,9	90,9	88,9	94,0	94,8
Mi-an-ma	1,8	0,4	0,2	17,0	17,3	18,0	16,4	16,7	17,2
Phi-li-pin	63,8	49,8	28,2	22,3	21,1	20,0	20,6	20,2	25,3
Thái Lan	64,4	32,3	32,5	34,7	35,3	37,1	35,8	34,3	41,9
Việt Nam	41,8	32,9	40,3	43,0	44,8	50,3	46,6	47,9	48,9

Nguồn số liệu:

*Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới***39. Nợ nước ngoài so với trị giá xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và thu nhập chính***Đơn vị tính: %*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	0,7	0,7	1,1	5,1	5,1	6,2	6,7	6,9	7,1
In-đô-nê-xi-a	22,8	20,9	18,7	34,6	37,5	29,4	25,1	39,4	36,7
Lào	8,0	17,8	13,1	9,1	10,7	12,7	13,4	7,2	15,8
Mi-an-ma	1,0	0,6	3,1	3,6	5,5	4,4	4,9	3,7	
Phi-li-pin	22,9	24,7	18,7	12,9	13,2	11,5	8,6	9,7	10,1
Thái Lan	16,3	13,7	4,7	6,7	5,1	4,7	5,5	8,1	6,2
Việt Nam	7,5	2,6	2,3	3,8	3,9	5,9	7,0	5,8	5,6

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

40. Cân đối tài khoản vãng lai

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây		4032,6	5016,2	2156,6	1469,9	1984,4	939,9	893,8	513,7
Cam-pu-chia	-136,1	-307,0	-981,0	-1598,4	-1733,5	-1807,3	-2895,6	-4064,6	-2197,0
In-đô-nê-xi-a	7992,1	277,5	5144,3	-17518,7	-16952,3	-16195,6	-30633,1	-30279,1	-4433,3
Lào	-8,5	-173,8	29,3	-2267,6	-1384,7	-1259,8	-1648,9	-1319,6	-115,2
Ma-lai-xi-a	8487,9	19979,9	25643,8	9067,5	7132,8	8960,2	8026,4	12795,4	14341,5
Mi-an-ma	-210,1	581,8	1574,2	-3109,1	-1919,0	-4916,8	-2561,2	67,7	
Phi-li-pin	-2228,0	1990,4	7179,2	7265,7	-1198,9	-2143,0	-8877,0	-3046,8	11578,4
Thái Lan	9313,2	-7641,8	11486,1	27752,9	43438,0	43951,9	28422,5	38043,9	20278,8
Việt Nam	1106,0	-560,2	-4276,0	-2041,0	625,0	-1649,0	5899,4	13101,2	14932,0
Xin-ga-po	10637,1	29728,7	54996,0	57574,2	56262,6	59382,5	57124,6	54272,5	58139,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

41. Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	42,3	36,6	16,7	12,9	16,4	6,9	6,6	4,3	
Cam-pu-chia	-4,9	-8,7	-8,9	-8,7	-8,1	-11,8	-15,0	-8,5	-45,8
In-đô-nê-xi-a	0,1	0,7	-2,0	-1,8	-1,6	-2,9	-2,7	-0,4	0,3
Lào	-6,4	0,4	-15,7	-8,7	-7,4	-9,1	-7,0	-0,6	
Ma-lai-xi-a	13,9	10,1	3,0	2,4	2,8	2,2	3,5	4,3	3,5
Mi-an-ma	5,5	4,2	-4,9	-3,2	-8,0	-3,8	0,1		
Phi-li-pin	1,9	3,4	2,4	-0,4	-0,7	-2,6	-0,8	3,2	-1,8
Thái Lan	-4,0	3,4	6,9	10,5	9,6	5,6	7,0	4,1	-2,1
Việt Nam	-1,0	-2,9	-0,9	0,2	-0,6	1,9	4,0	4,4	-1,1
Xin-ga-po	23,3	22,9	18,7	17,6	17,3	15,2	14,5	16,8	18,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

42. Cung tiền M2 so với tổng sản phẩm trong nước

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	93,6	57,8	67,3	80,8	92,6	86,7	81,6	84,7	93,5
Cam-pu-chia	13,0	19,3	41,6	72,4	79,2	88,2	100,7	107,7	131,9
In-đô-nê-xi-a	53,8	43,4	36,0	39,5	40,4	39,9	38,8	38,8	44,7
Lào	17,4	18,7	38,0	51,2	51,5	53,1	53,1	59,1	65,2
Ma-lai-xi-a	128,6	123,8	132,2	136,3	132,5	126,5	130,9	129,8	144,2
Mi-an-ma	32,7	21,6	23,6	46,4	53,4	57,7	58,9	60,0	
Phi-li-pin	38,6	40,1	47,7	60,5	62,8	64,2	63,7	66,5	79,3
Thái Lan	122,4	104,1	109,0	127,7	125,4	124,1	123,2	123,2	146,2
Việt Nam	50,5	75,6	129,3	143,6	158,3	163,7	166,2	175,1	182,5
Xin-ga-po	103,2	103,3	123,3	122,9	127,6	122,4	118,8	123,8	152,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

43. Tốc độ tăng cung tiền M2

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	25,9	-4,5	4,8	-1,8	1,5	-0,4	2,8	4,3	-0,4
Cam-pu-chia	26,9	15,8	21,3	17,0	21,0	23,1	26,6	18,2	15,3
In-đô-nê-xi-a	15,6	16,3	15,4	9,0	10,0	8,3	6,3	6,5	12,4
Lào	45,9	8,2	39,5	14,7	10,9	12,2	8,4	18,9	17,0
Ma-lai-xi-a	5,1	8,3	6,8	3,0	3,2	4,9	9,1	3,5	4,0
Mi-an-ma	42,2	27,3	42,5	30,7	17,4	20,5	14,6	15,5	
Phi-li-pin	4,6	16,8	10,0	9,4	12,8	11,9	9,5	11,5	9,6
Thái Lan	4,0	6,1	10,9	4,4	4,2	5,0	4,7	3,6	10,1
Việt Nam	56,2	29,7	33,3	16,2	18,4	15,0	12,4	14,8	13,9
Xin-ga-po	-2,0	6,2	8,6	1,5	8,0	3,2	3,9	5,0	13,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

44. Tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 3 tháng

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	1,25	0,97	0,40	0,34	0,33	0,32	0,35	0,34	0,10
Cam-pu-chia	6,34	4,84	4,50	4,71	4,84	3,29	3,91	1,44	1,49
In-đô-nê-xi-a	13,24	11,75	7,06	7,99	6,69	6,10	6,84	6,30	4,38
Lào	13,50	6,75	5,51	4,47	3,05	3,04	3,02	4,00	
Ma-lai-xi-a	3,47	3,02	2,74	3,13	2,92	2,94	3,15	2,98	1,95
Mi-an-ma	9,50	9,50	10,50	8,00-10,00	8,00-10,00	10,00	11,00	8,00	5,83
Phi-li-pin	12,11	5,86	3,00	1,78	1,60	2,60	4,10	4,08	
Thái Lan	3,00	2,00-3,00	0,95-1,30	0,25-2,00	1,06	1,00	2,00	1,42	0,62
Việt Nam ^a				5,04	5,25	5,29	5,28	5,32	4,25
Xin-ga-po	1,70	0,56	0,19	0,18	0,19	4,19	8,19	0,20	0,41

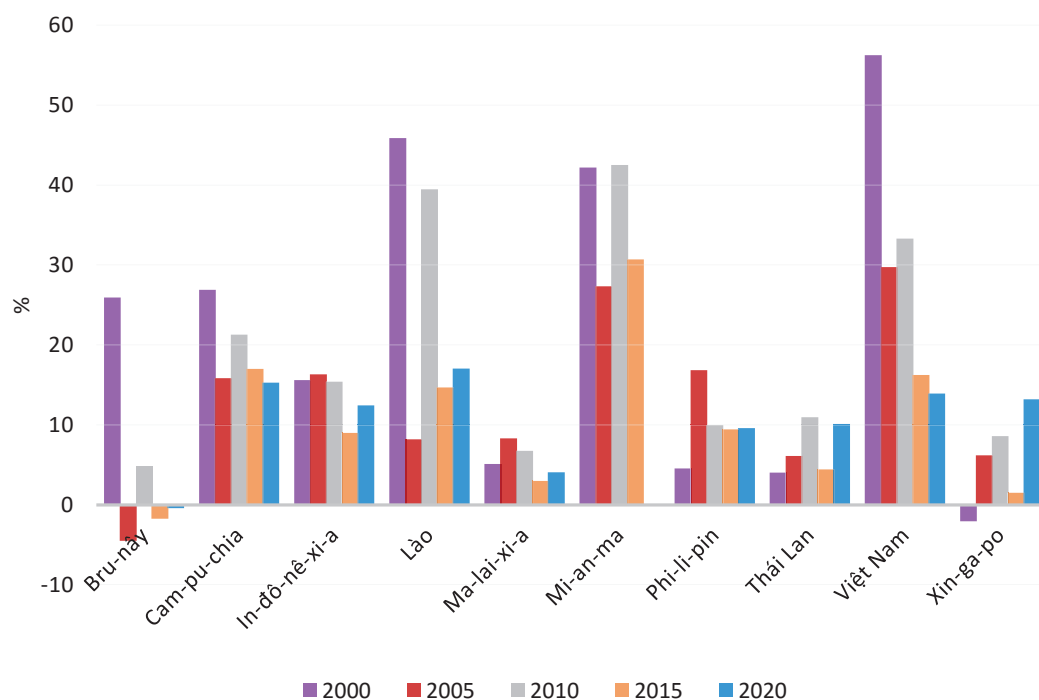
^a Lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 3 tháng

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

Tốc độ tăng cung tiền M2



45. Tỷ lệ lãi suất cho vay tối thiểu

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	5,50	5,50	5,50	5,16	5,17	5,18	5,50	5,50	5,50
Cam-pu-chia	17,40	18,60	22,49	23,79	20,46	17,98	16,02		
In-đô-nê-xi-a	17,65	16,23	12,83	12,46	11,36	10,68	10,34	10,03	9,54
Lào	15,50	21,45	14,47	11,75	9,40	9,26	9,20		
Ma-lai-xi-a	7,22	6,20	6,27	6,79	6,65	6,68	6,91	4,88	3,94
Mi-an-ma	15,00	15,00	17,00	13,00	13,00	13,00	14,00	16,00	14,83
Phi-li-pin	11,95	10,26	6,00	6,63	10,63	14,63	18,63	7,10	
Thái Lan	7,50-8,25	6,50-6,75	6,12-6,50	7,10-7,92	6,25	6,25	7,25	4,08	3,29
Việt Nam ^a				8,66	8,39	8,90	8,76	9,24	9,13
Xin-ga-po	5,80	5,30	5,38	5,35	5,35	5,28	5,33	5,25	5,25

^a Lãi suất cho vay bình quân bằng đồng Việt Nam ngắn hạn

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

46. Tỷ lệ lạm phát cuối năm

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	1,6	0,7	-2,1	-1,0	-1,6	-0,1	0,0	0,3	1,9
Cam-pu-chia	0,3	6,7	3,1	2,8	3,9	2,3	1,6	3,1	2,9
In-đô-nê-xi-a	9,3	19,4	7,0	3,4	3,0	3,6	3,1	2,7	0,5
Lào	10,6	8,8	5,8	0,9	2,5	0,1	1,5	6,3	3,2
Ma-lai-xi-a	2,1	3,5	2,2	2,7	1,8	3,4	0,2	1,0	-1,4
Mi-an-ma				10,3	6,6	4,0	6,8	9,5	2,0
Phi-li-pin	6,5	6,7	3,6	1,5	2,6	3,3	6,6	2,5	3,5
Thái Lan	1,5	5,8	3,0	-0,9	1,1	0,8	0,4	0,9	-0,3
Việt Nam	-0,6	8,4	11,8	0,6	4,7	2,6	3,0	5,2	0,2
Xin-ga-po	2,1	1,3	4,6	-0,6	0,2	0,3	0,5	0,8	0,4

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Tổng cục Thống kê

47. Tỷ lệ lạm phát bình quân năm

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	1,2	1,2	0,4	-0,4	-0,7	-0,2	0,1	-0,3	1,9
Cam-pu-chia	-0,8	5,8	4,0	1,3	3,0	2,2	2,5	1,9	2,9
In-đô-nê-xi-a	3,8	23,0	5,1	6,4	3,5	3,6	3,2	3,0	2,0
Lào	23,1	6,8	6,0	1,3	1,6	0,8	2,0	3,3	5,1
Ma-lai-xi-a	1,4	3,0	1,7	2,1	2,1	3,7	0,9	0,7	-1,1
Mi-an-ma	-1,7	10,7	7,7	10,8	7,0	4,5	6,9	8,8	5,7
Phi-li-pin	4,0	7,6	3,8	1,4	1,8	3,2	5,3	2,5	2,6
Thái Lan	1,6	4,5	3,3	-0,9	0,2	0,7	1,1	0,7	-0,8
Việt Nam ^a			7,8	2,1	1,8	1,4	1,5	2,0	2,3
Xin-ga-po	1,4	0,5	2,8	-0,5	-0,5	0,6	0,4	0,6	-0,2

^a Lạm phát cơ bản bình quân năm, năm trước = 100

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

48. Tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm

Đơn vị tính: Tiền nội tệ mỗi nước/1USD

	Đơn vị nội tệ	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	BND	1,72	1,67	1,36	1,39	1,38	1,38	1,35	1,36	1,38
Cam-pu-chia	KHR	3894	4119	4190	4059	4182	4037	4045	4061	4079
In-đô-nê-xi-a	IDR	8422	9733	9086	13482	13328	13401	14481	13901	14105
Lào	LAK	7888	10654	8249	8131	8134	8299	8423	8679	9381
Ma-lai-xi-a	MYR	3,80	3,79	3,30	3,94	4,18	4,27	4,04	4,14	4,20
Mi-an-ma	MMK	287	1065	970	1169	1232	1360	1429	1523	1378
Phi-li-pin	PHP	44,19	55,09	45,11	45,50	47,49	50,35	52,96	51,80	49,62
Thái Lan	THB	40,11	40,22	31,69	34,25	35,30	33,94	32,31	31,05	31,30
Việt Nam	VND	14168	15859	18625	21682	21933	22374	22606	23054	23209
Xin-ga-po	SGD	1,72	1,66	1,36	1,37	1,38	1,38	1,35	1,36	1,38

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Tổng cục Thống kê

49. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm so với năm trước^a

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	95,0	95,5	100,0	99,9	99,7	98,4	99,4	99,0	100,9
Cam-pu-chia	61,0	68,2	100,0	117,5	121,0	124,6	127,6	130,1	133,9
In-đô-nê-xi-a	44,0	68,7	100,0	132,3	137,0	142,2	146,7	151,2	154,1
Lào	48,1	78,5	100,0	125,8	127,8	128,9	131,5	135,9	142,8
Ma-lai-xi-a	80,5	87,8	100,0	112,8	115,1	119,6	120,7	121,5	120,1
Mi-an-ma	15,0	44,5	100,0	129,3	138,3	144,6	154,5	168,2	
Phi-li-pin	63,7	78,7	100,0	115,4	116,9	120,2	126,6	129,6	132,7
Thái Lan	77,4	86,6	100,0	110,3	110,6	111,3	112,5	113,3	112,3
Việt Nam			100,0	144,6	148,4	153,7	159,1	163,6	168,8
Xin-ga-po	85,2	88,0	100,0	113,2	112,6	113,3	113,8	114,4	114,2

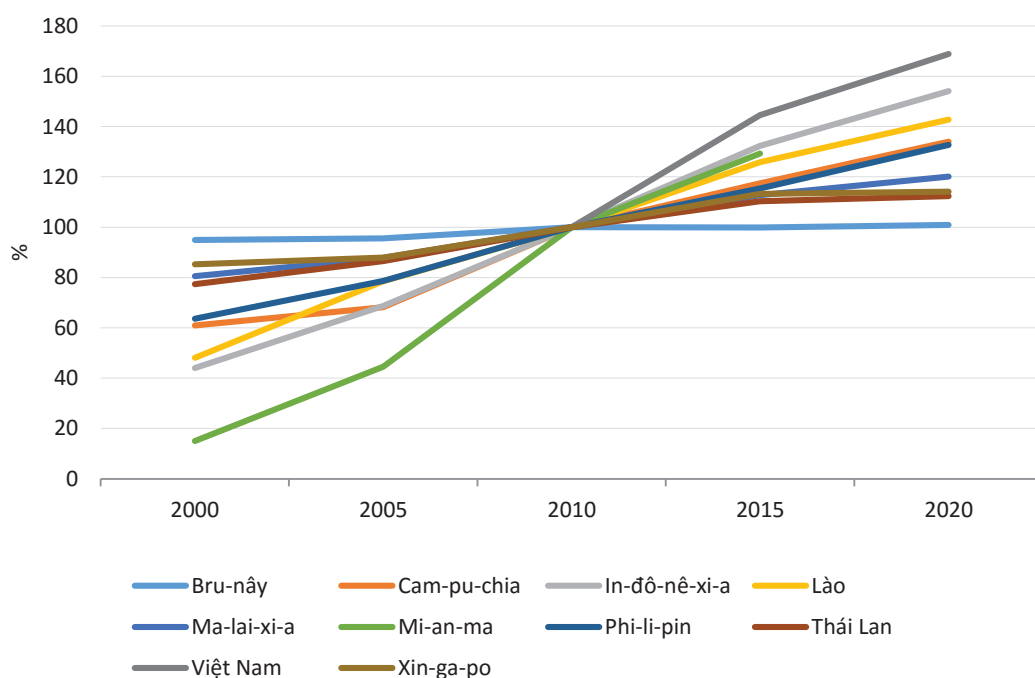
^a Năm 2010 = 100

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Tổng cục Thống kê

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2000-2020



50. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	23541,3	42489,0	108420,7	118667,2	113472,0	153958,6	147429,5	174167,6	122391,0
Bru-nây	549,2	289,0	625,4	171,3	-150,4	460,1	517,3	374,6	577,4
Cam-pu-chia	148,5	381,0	782,6	1701,0	2475,9	2788,1	3212,6	3663,0	3624,6
In-đô-nê-xi-a	-4550,0	8336,0	13770,2	16642,1	3920,7	20579,2	20563,5	23883,3	18591,0
Lào	34,0	28,0	332,6	1079,2	1075,7	1695,4	1358,0	755,5	967,7
Ma-lai-xi-a	3787,6	4064,0	9155,9	10180,0	11290,3	9295,8	7611,3	7859,7	3185,3
Mi-an-ma	208,0	236,0	2248,8	2824,5	2989,5	4002,4	1609,8	1729,9	2205,6
Phi-li-pin	2239,6	1854,0	1298,0	5639,2	8279,5	10256,4	9948,6	8671,4	6822,1
Thái Lan	3350,3	8048,0	14746,7	8927,7	3486,3	8285,2	13190,9	4790,4	-4848,9
Việt Nam	1288,7	1954,0	8000,0	11800,0	12600,0	14100,0	15500,0	16120,0	15800,0
Xin-ga-po	16485,4	17299,0	57460,6	59702,3	67504,6	82496,0	73917,6	106319,8	75466,2

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

51. Đầu tư trực tiếp nước ngoài nội khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	761,8	4098,0	15201,0	20819,3	26408,9	27083,5	22830,4	22046,5	22815,8
Bru-nây	10,6	20,0	90,0	86,7	-64,7	535,3	82,8	-17,9	4,0
Cam-pu-chia		129,0	349,0	425,4	625,7	603,5	788,7	707,5	640,3
In-đô-nê-xi-a	-232,6	883,0	5904,0	9228,6	9907,5	10189,7	11157,0	6880,5	7906,4
Lào	13,7	7,0	135,0	221,8	196,6	171,2	147,2	72,4	79,9
Ma-lai-xi-a	258,1	721,0	526,0	2931,4	2098,7	2219,2	256,1	1417,5	2528,3
Mi-an-ma	74,0	38,0	26,0	2230,6	1682,9	2590,4	910,8	1171,3	948,8
Phi-li-pin	125,4	3,0	40,0	57,3	608,3	725,5	1070,2	662,2	98,0
Thái Lan	389,0	1447,0	1237,0	433,6	2003,4	1814,0	1626,5	5190,9	1898,1
Việt Nam	202,4	153,0	1301,0	2153,5	2306,6	2531,2	2851,3	2441,3	6278,2
Xin-ga-po	-78,8	697,0	5593,0	3050,4	7043,8	5703,5	3939,7	3520,8	2433,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

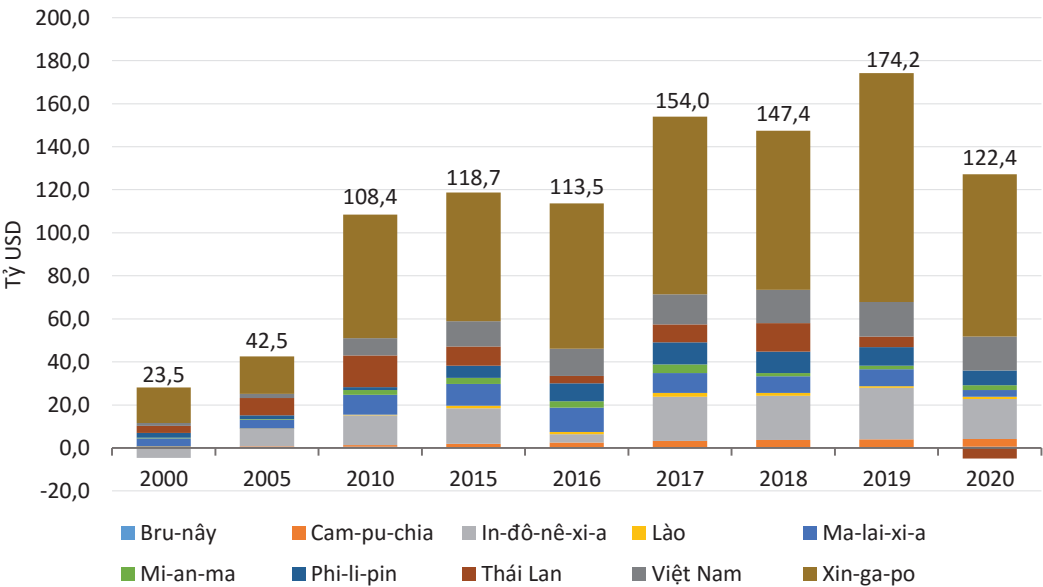
52. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN theo quốc gia đầu tư

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
NỘI KHỐI	761,8	4098,0	15201,0	20819,3	26408,9	27083,5	22830,4	22046,5	22815,8
NGOẠI KHỐI	22779,5	38391,0	93219,7	97847,9	87063,1	126875,1	124599,1	152121,1	99575,2
Ấn Độ	79,5	471,0	3368,0	1473,4	850,9	1510,3	555,6	1529,1	2123,7
Ca-na-da	-397,6	683,0	1310,0	1179,7	1603,2	1477,3	318,6	10124,3	5100,7
Hàn Quốc	-45,0	529,0	3705,0	5608,8	6586,4	5649,3	5169,4	7527,3	6849,5
Hoa Kỳ	7311,6	3263,0	10997,0	22912,5	13626,3	30868,3	-25398,5	34580,7	35039,2
Liên Bang Nga			60,0	-24,4	63,4	47,8	56,1	83,5	63,2
Liên minh châu Âu	360,6	11722,0	19325,0	20373,1	31810,7	15364,5	27856,4	17711,4	10015,8
Nhật Bản	455,0	6582,0	10842,0	12962,3	15047,6	15625,4	26724,6	23837,9	8520,2
Niu Di-Lân	43,1	595,0	21,0	-58,3	347,2	162,6	-155,1	163,8	72,5
Ô-xtrây-li-a	-302,8	257,0	3969,0	1407,2	1081,7	-807,8	700,7	1085,0	535,4
Trung Quốc	-133,4	616,0	2539,0	6571,8	10502,7	17511,0	12751,7	8827,7	7732,6
Khác	15408,5	13673,0	37083,7	25441,9	5543,0	39466,5	76019,6	46650,5	23522,5

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN



53. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	116774,3	120965,6	130114,5	118667,2	113472,0	153958,6	147429,5	174167,6	122391,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1746,9	2330,2	4716,7	5389,0	2683,3	4275,5	3723,8	2445,4	325,7
Khai khoáng	6461,8	8103,6	7492,0	6542,0	3921,4	2253,2	-6911,0	2073,3	1955,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-8169,1	39905,2	26887,9	28490,8	21341,3	31910,9	62095,9	47870,6	19080,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	192,2	1193,8	406,3	2039,9	1047,3	7320,0	1404,5	1516,0	3924,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	247,7	597,9	89,3	-40,2	397,5	544,8	153,9	570,6	348,4
Xây dựng	-256,4	836,3	1053,2	249,4	1033,7	2240,7	3289,8	2719,1	-215,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38317,8	17384,3	21912,9	10603,6	16683,2	14342,6	13412,9	22052,2	25654,0
Vận tải, kho bãi	3622,5	2612,4	-717,1	4327,4	330,7	682,7	34,0	1335,4	5774,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	148,7	21,2	229,6	238,0	1377,1	248,4	564,4	16,6	584,9
Thông tin và truyền thông	2407,6	1827,0	2396,3	3510,0	2831,4	7134,4	4287,1	-878,8	1634,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39801,7	22078,1	44395,8	32141,4	38425,2	53534,4	34282,2	51407,5	46757,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11054,3	9312,1	9699,3	8865,5	10323,0	13019,5	13128,3	10790,1	7661,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5506,4	421,1	2047,8	12171,2	4350,5	5944,1	5567,1	21233,9	4515,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	244,9	62,2	200,6	298,2	249,0	220,0	563,6	171,7	103,3
Quản lý công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc			0,04		24,8	34,2	10,8	11,4	-54,8
Giáo dục	2,3	65,8	53,0	1,4	65,2	96,5	51,2	306,6	141,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	293,4	131,1	206,3	127,0	-105,2	331,3	816,6	2316,8	7,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	119,1	221,2	-35,3	-14,9	727,2	46,9	684,7	66,0	2,1
Hoạt động dịch vụ khác	13275,2	10210,5	4864,5	-234,5	2028,3	2868,9	2665,3	1761,0	-926,9
Hoạt động khác	1757,4	3651,6	4215,2	3961,8	5736,9	6909,5	7604,4	6382,2	5118,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

54. Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	18911,4	11457,9	21141,3	22912,5	13626,3	30868,3	-25398,5	34580,7	35039,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,6	54,0	-20,9	9,3	6,0	5,6	21,3	2,9	2,3
Khai khoáng	675,6	906,9	-833,8	560,7	-902,5	-3136,0	-4243,4	713,4	-556,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-8661,1	5432,8	1664,9	330,8	-1095,6	907,3	15848,1	9544,2	6661,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-31,4	25,0	8,2	62,3	10,1	76,8	32,7	13,1	49,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-65,8	0,4	-1,9	0,8	-7,4	2,6	-1,0	2,3	1,0
Xây dựng	8,7	7,9	25,8	79,5	9,3	91,2	-46,3	210,2	16,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12968,4	3436,9	12454,5	1012,4	1058,4	-6626,4	-18224,1	249,2	-6334,8
Vận tải, kho bãi	341,7	34,3	58,8	150,4	283,6	7,8	10,6	194,4	-33,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,0	110,0	-74,9	63,2	93,5	-14,1	7,4	-574,8	6,4
Thông tin và truyền thông	36,4	22,0	54,2	110,4	-404,4	1348,4	44,8	278,9	646,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6574,1	-1582,5	3786,1	18477,7	13472,8	36342,7	-24028,2	8914,8	23124,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	521,2	430,8	355,6	527,3	540,0	974,8	695,2	547,8	762,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2372,1	-65,3	901,7	444,3	-713,5	616,9	4276,4	14040,6	10350,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41,4	25,3	57,0	54,5	32,9	-27,4	44,0	5,6	18,8
Quản lý công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc			0,04						
Giáo dục	0,45	0,6	0,7	0,5	0,6	1,1	0,6	254,3	0,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,1	27,8	9,8	17,8	-0,8	0,3	114,8	-2,5	16,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,8	0,9	-0,3	0,3	2,8	-1,9	7,9	0,4	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	140,2	337,8	-179,2	-132,2	145,2	-36,6	40,8	186,0	306,5
Hoạt động khác	3963,0	2252,4	2875,0	1142,7	1095,3	335,1		0,002	0,02

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN

55. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	14852,8	24608,6	13436,1	12962,3	15047,6	15625,4	26724,6	23837,9	8520,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	77,6	50,0	73,0	50,0	11,5	21,3	21,3	-20,2	10,1
Khai khoáng	198,2	-292,0	637,6	514,5	615,2	635,0	225,0	57,0	-317,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2524,8	12604,5	6671,7	7273,4	4400,4	5952,3	11187,1	7034,8	2688,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	29,4	217,9	13,1	181,2	61,0	950,7	241,9	158,6	276,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-2,5	420,3	-17,2	-2,2	29,2	58,5	35,6	43,1	22,9
Xây dựng	-300,2	125,4	-37,9	-139,1	-130,0	504,1	278,4	522,3	325,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4305,4	1491,0	647,3	1856,9	2413,3	1879,5	4297,0	2848,3	-3,8
Vận tải, kho bãi	-336,0	245,0	114,5	464,6	609,5	-385,5	2223,4	511,9	432,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18,9	29,2	23,0	-47,9	40,4	-110,0	122,2	102,8	141,6
Thông tin và truyền thông	204,3	95,7	170,9	192,8	253,1	449,2	127,1	47,0	283,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6217,8	8105,0	4777,3	1999,7	4279,4	3380,7	4703,4	7717,5	3709,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	390,8	355,7	358,8	179,7	446,0	884,0	1078,3	660,5	486,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	128,6	198,8	-44,8	73,7	272,4	1099,4	1626,5	1928,7	267,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	69,7	16,4	86,0	130,1	41,2	41,6	86,7	-22,9	198,1
Quản lý công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc									
Giáo dục	0,5	13,0	4,3	2,6	4,9	13,4	13,5	15,0	20,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9,8	53,1	22,0	70,2	-252,5	103,3	155,6	2104,7	9,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25,8	11,0	-3,3	-3,8	22,7	33,4	122,2	8,0	-7,3
Hoạt động dịch vụ khác	961,2	562,2	-687,5	79,5	275,0	114,4	179,5	118,7	-22,3
Hoạt động khác	328,7	306,4	627,3	86,2	1655,0	0,05		2,0	0,1

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN

56. Đầu tư trực tiếp của Liên minh châu Âu vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020^a

Đơn vị tính: Triệu USD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	-2536,7	15718,5	28943,3	20373,1	31810,7	15364,5	27856,4	17711,4	10015,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	228,3	471,2	332,8	61,5	42,2	84,0	-465,6	269,6	17,8
Khai khoáng	741,6	1574,7	1626,8	1820,4	844,4	3304,4	122,0	604,9	-283,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-14572,5	3976,9	6890,2	3789,3	3194,6	4943,2	4418,4	5770,1	-1651,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	182,4	248,1	178,2	-249,7	-210,3	2132,5	62,5	-556,4	91,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	78,5	101,5	82,1	-143,4	78,6	297,7	11,8	32,6	5,5
Xây dựng	-21,2	202,6	188,4	9,1	-94,0	23,2	-65,7	104,9	76,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10268,6	7109,0	2638,7	2174,3	5132,6	6500,8	6028,0	11478,1	3488,2
Vận tải, kho bãi	-394,5	-769,1	433,7	529,3	673,1	744,1	1853,7	-69,7	-302,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,5	-3,0	33,5	18,6	74,9	5,6	7,1	77,7	-43,8
Thông tin và truyền thông	811,3	333,4	408,0	1768,3	-460,4	436,1	3300,1	-370,5	165,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-5944,0	-1045,4	10681,4	-2260,1	9851,7	-9111,7	14148,5	2311,9	11210,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	364,5	334,1	453,4	720,8	358,8	520,6	1057,4	700,4	447,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	130,3	181,6	229,4	11048,9	9272,7	2483,4	-2907,5	-3525,3	-3436,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,0	31,1	-9,3	38,5	122,1	17,5	126,3	21,0	-109,6
Quản lý công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc					18,4	33,5	13,0	13,4	-57,1
Giáo dục	-2,3	0,7	2,0	0,4	3,5	9,5	6,1	6,8	3,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,4	1,6	10,6	0,6	36,0	18,0	4,1	35,8	6,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,8	11,5	-9,2	3,8	9,6	4,3	25,6	2,5	1,0
Hoạt động dịch vụ khác	4889,0	2027,2	363,0	26,7	241,2	531,1	-15,8	699,1	387,0
Hoạt động khác	636,7	930,7	4409,3	1015,8	2621,2	2386,6	126,6	104,5	0,1

^a Dữ liệu từ 2012-2019 gồm EU28 trong khi dữ liệu năm 2020 gồm EU27

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

57. Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	7975,2	6165,2	6811,7	6571,8	10502,7	17511,0	12751,7	8827,7	7732,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58,7	88,0	51,5	62,2	75,2	238,6	323,4	341,2	287,8
Khai khoáng	285,1	553,4	1122,4	274,7	110,9	679,6	-196,6	-559,2	-108,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-108,5	1191,2	601,4	741,6	1126,5	1632,4	1449,3	2857,8	2456,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6,5	87,7	387,3	554,5	491,5	916,8	324,5	396,2	610,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,0	1,9	-2,8	45,9	16,2	16,9	14,2	92,1	22,6
Xây dựng	267,9	8,6	191,5	72,4	746,9	635,5	839,3	460,9	759,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1319,3	780,1	488,5	372,2	112,7	3721,9	1548,8	842,9	1311,5
Vận tải, kho bãi	1714,9	-102,4	-164,1	169,8	-133,7	105,4	1084,9	89,0	143,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	12,2	23,6	45,3	820,9	-187,4	212,7	113,7	140,4
Thông tin và truyền thông	41,8	-1,8	-2,9	163,9	185,7	149,4	2135,4	229,8	206,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	523,7	112,7	2195,3	1801,5	4081,0	6284,9	2029,5	1715,1	-360,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1906,7	1570,9	2105,5	2006,2	2415,0	3173,9	2740,2	2002,0	1767,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,4	8,8	23,5	-5,1	119,9	112,5	129,5	200,6	218,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	-2,0	1,4	1,5	7,7	2,8	9,1	9,3	9,5
Quản lý công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc									
Giáo dục	0,0	5,2	0,7	0,5	2,4	7,0	-13,5	0,02	-2,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,4	4,0	4,0	2,2	6,5	18,8	19,6	18,2	11,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,6	2,2	-0,8	0,0	13,6	0,9	34,4	3,2	0,2
Hoạt động dịch vụ khác	1472,4	878,1	-290,1	151,6	92,0	1,1	66,9	15,0	259,0
Hoạt động khác	480,8	966,4	75,8	110,9	211,8	0,01		0,1	0,1

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN

58. Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc vào ASEAN theo ngành kinh tế 2012-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1278,5	4302,7	5257,2	5608,8	6586,4	5649,3	5169,4	7527,3	6849,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18,0	37,0	90,5	100,3	49,9	54,7	27,1	61,0	63,3
Khai khoáng	33,7	25,4	58,9	6,1	43,0	-524,4	-550,2	-310,3	181,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	501,9	2420,7	2917,5	2702,9	2847,8	2079,0	1910,9	3817,0	2320,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4,1	166,3	34,3	484,4	175,6	850,6	179,0	96,3	394,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-0,1	4,2	10,1	15,7	87,2	53,2	23,2	22,3	6,0
Xây dựng	-93,7	142,2	230,3	-248,8	-444,6	-164,6	9,4	100,0	46,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	952,7	916,0	441,2	826,2	1535,5	3081,9	1454,9	1754,3	1145,3
Vận tải, kho bãi	-206,6	-78,4	10,8	-27,3	181,9	68,1	-35,4	239,3	67,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,4	34,9	105,8	51,3	34,9	62,9	64,6	43,8	51,6
Thông tin và truyền thông	25,7	1,1	-5,9	16,5	80,8	-11,5	29,5	47,9	24,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-373,7	207,1	397,7	422,1	1106,4	-516,1	302,7	701,6	1393,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	96,1	102,8	424,1	425,4	322,2	322,1	664,7	430,3	338,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	46,1	34,7	15,5	49,6	176,5	140,5	854,9	397,0	672,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,2	1,6	8,1	25,5	11,4	21,8	8,5	16,1
Quản lý công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc									0,1
Giáo dục	0,1	9,6	11,6	4,5	9,1	11,2	8,4	6,2	8,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13,2	9,0	62,4	2,5	7,8	36,0	11,8	18,7	5,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,7	4,1	-12,5	0,5	49,4	3,6	101,3	6,0	0,7
Hoạt động dịch vụ khác	165,5	191,6	-141,1	-23,7	68,9	31,2	13,2	33,0	43,5
Hoạt động khác	87,0	74,1	604,1	792,5	228,8	59,4	77,7	54,3	71,9

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN

59. Đất nông nghiệp và sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn ha

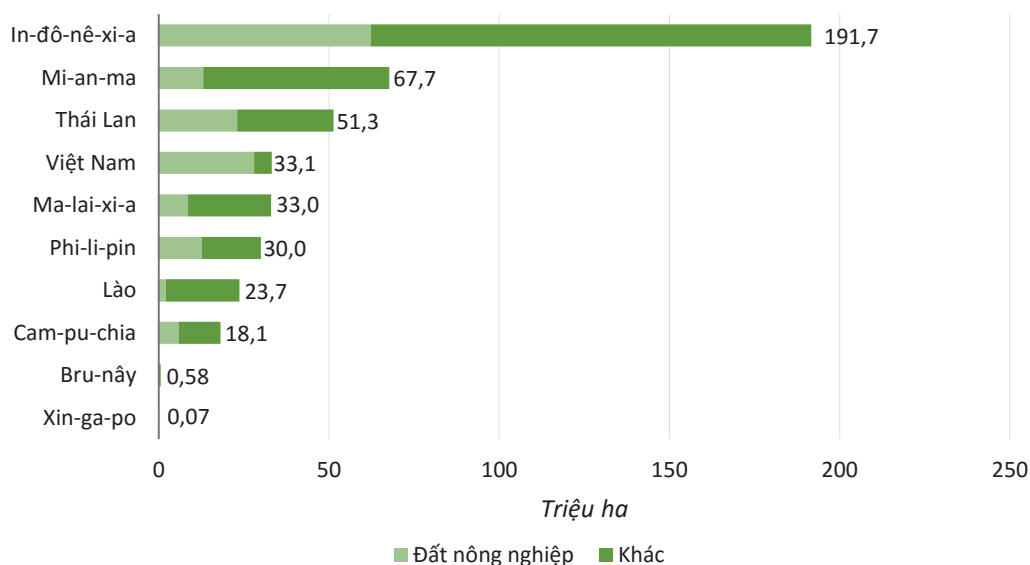
	Tổng diện tích đất	Diện tích đất nông nghiệp				Tỷ lệ đất nông nghiệp (%)
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nông nghiệp	
ASEAN	449254	51285	50435	122871	155380	34,6
Bru-nây	577,0	3,0	6,0	10,0	13,4	2,3
Cam-pu-chia	18104,0	3872,5	413,0	4289,0	5789,0	32,0
In-đô-nê-xi-a	191690,7	10237,1	25000,0	51300,0	62300,0	32,5
Lào	23680,0	1070,0	130,0	1354,0	2029,0	8,6
Ma-lai-xi-a	33024,1	614,0	7460,0	8286,0	8571,0	26,0
Mi-an-ma	67659,0	10511,0	1510,0	12528,0	13008,0	19,2
Phi-li-pin	30000,0	5466,3	5585,0	11175,0	12675,0	42,3
Thái Lan	51312,0	12764,9	5400,0	22210,0	23010,0	44,8
Việt Nam	33134,3	6745,7	4931,0	11718,0	27983,5	84,5
Xin-ga-po	72,8	0,4	0,1	0,7	0,7	0,9

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

Tổng diện tích đất năm 2020 của các quốc gia ASEAN



60. Trị giá xuất khẩu của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa

Đơn vị tính: %

	2000 ^a	2005 ^b	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	8,5	7,7	11,1	5,3	5,4	10,7	9,9	9,9	10,4
Bru-nây	0,1	10,3	0,0	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia	0,8	0,8	1,6	5,3	4,7	5,2	5,5	4,8	4,7
In-đô-nê-xi-a	11,5	14,5	16,0	20,8	21,3	21,8	19,3	19,2	22,4
Lào		13,6	19,5	21,7	29,9	21,2	17,5	23,0	28,6
Ma-lai-xi-a	7,2	8,7	11,4	10,4	11,1	10,0	8,4	8,6	9,4
Mi-an-ma	25,7	22,3	17,0	30,1	38,0	32,2	28,0	24,3	28,9
Phi-li-pin	5,4	6,1	7,6	8,1	8,8	9,6	8,9	9,4	9,5
Thái Lan	15,0	11,9	13,3	14,3	14,1	14,0	14,0	14,4	7,8
Việt Nam ^c	8,9	7,4	7,1	4,0	4,5	4,0	3,8	2,9	2,7
Xin-ga-po	2,3	1,8	1,5	2,9	2,9	2,8	3,3	3,5	4,1

^a Sử dụng số liệu năm 2002; ^b Sử dụng số liệu năm 2007; ^c Tính từ chỉ tiêu trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN - Niên giám Thống kê Việt Nam

61. Trị giá nhập khẩu của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa

Đơn vị tính: %

	2000 ^a	2005 ^b	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	8,1	8,2	9,8	3,7	4,0	7,4	7,3	7,4	8,2
Bru-nây	13,4	15,8	17,6	15,8	18,7	15,1	12,30	10,0	10,8
Cam-pu-chia	9,1	6,0	7,1	7,2	7,2	7,8	7,5	7,0	7,9
In-đô-nê-xi-a	11,2	14,3	8,7	10,3	12,0	11,2	10,5	10,9	12,9
Lào		8,0	18,2	5,3	13,5	12,2	12,5	15,8	19,3
Ma-lai-xi-a	5,4	6,0	7,9	8,7	8,6	7,8	7,4	7,7	8,9
Mi-an-ma	8,7	13,4	8,0	11,3	18,9	14,8	13,3	12,0	13,4
Phi-li-pin	8,1	7,2	11,5	12,4	12,8	11,5	11,9	12,4	14,3
Thái Lan	5,2	4,3	10,8	6,4	6,9	6,4	6,1	6,5	11,6
Việt Nam ^c	3,3	3,8	3,9	5,0	5,4	5,6	5,6	4,9	4,7
Xin-ga-po	3,7	2,9	2,7	4,0	4,1	3,7	3,6	3,7	3,7

^a Sử dụng số liệu năm 2002; ^b Sử dụng số liệu năm 2007; ^c Tính từ chỉ tiêu trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN - Niên giám Thống kê Việt Nam

62. Sản lượng lương thực có hạt

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	174037,3	201416,7	234992,5	236376,7	234725,4	245551,1	252505,7	233031,7	234088,7
Bru-nây	0,3	0,9	1,1	2,0	1,6	1,5	1,6	1,5	2,5
Cam-pu-chia	4183,1	6234,0	9018,6	9735,0	10615,0	11268,0	12124,0	11781,0	11910,0
In-đô-nê-xi-a	61575,0	66675,0	77610,6	80643,4	77609,4	84176,0	89454,5	77190,0	77149,2
Lào	2318,7	2940,6	4091,5	5618,3	5701,2	5232,3	4566,4	4328,1	4837,3
Ma-lai-xi-a	2205,8	2389,0	2512,4	2803,9	2804,5	2643,1	2708,1	2413,4	2389,8
Mi-an-ma	21785,1	28735,2	34042,8	28634,8	28109,6	29010,5	30021,2	28682,6	27552,6
Phi-li-pin	16901,2	19856,3	22149,4	25669,2	24846,7	27191,8	26838,6	26794,3	27414,0
Thái Lan	30529,3	34964,2	40933,9	32890,6	36677,4	38175,7	37868,0	33610,0	35507,8
Việt Nam	34538,9	39621,6	44632,2	50379,5	48360,2	47852,2	48923,4	48230,9	47325,5

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

63. Năng suất lương thực có hạt

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	33,4	37,1	40,2	42,9	42,1	42,6	43,5	43,0	43,2
Bru-nây	6,5	8,7	5,8	21,5	15,6	16,6	20,0	19,4	29,4
Cam-pu-chia	21,3	25,1	30,2	33,8	35,1	36,1	37,0	37,6	38,5
In-đô-nê-xi-a	40,3	43,1	48,7	53,1	51,6	51,2	52,4	52,1	52,8
Lào	30,2	35,8	38,3	46,1	46,3	45,0	45,0	45,1	47,4
Ma-lai-xi-a	30,4	34,1	36,6	40,5	40,1	38,0	38,2	35,5	36,5
Mi-an-ma	30,5	34,4	38,0	36,6	36,1	36,4	37,1	36,6	36,5
Phi-li-pin	25,8	30,5	32,3	35,6	35,3	36,9	36,7	37,4	37,7
Thái Lan	27,2	30,5	30,7	29,6	30,6	31,7	31,5	30,2	30,2
Việt Nam ^a	41,1	47,3	51,8	56,0	54,4	54,3	56,9	57,2	57,6

^a Tính từ chỉ tiêu diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

64. Sản lượng lúa

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	152016,6	173350,1	196610,8	194364,7	189139,1	193842,4	199351,8	188576,9	189011,4
Bru-nây	0,3	0,9	1,1	2,0	1,6	1,5	1,6	1,5	2,5
Cam-pu-chia	4026,1	5986,2	8245,3	9335,0	9952,0	10518,0	10892,0	10886,0	10960,0
In-đô-nê-xi-a	51898,0	54151,1	59283,0	61031,0	54031,0	55252,0	59200,5	54604,0	54649,2
Lào	2201,7	2568,0	3070,6	4102,0	4148,8	4039,8	3584,7	3534,5	3687,3
Ma-lai-xi-a	2140,8	2314,0	2464,8	2741,4	2739,6	2570,5	2639,2	2352,9	2321,6
Mi-an-ma	20986,9	27245,8	32065,1	26210,3	25672,8	26546,4	27573,6	26269,8	25100,0
Phi-li-pin	12389,4	14603,0	15772,3	18149,8	17627,2	19276,3	19066,1	18814,8	19294,9
Thái Lan	25843,9	30648,2	35702,9	27702,2	31857,0	32898,9	32348,1	28617,9	30231,0
Việt Nam	32529,5	35832,9	40005,6	45091,0	43109,0	42738,9	44046,0	43495,4	42764,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

65. Sản lượng lúa bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	293,9	314,4	332,6	309,5	297,7	301,8	307,4	287,9	285,6
Bru-nây	0,9	2,3	2,8	4,8	3,8	3,6	3,7	3,5	5,7
Cam-pu-chia	331,2	451,0	576,1	601,4	631,2	657,0	670,3	660,3	655,5
In-đô-nê-xi-a	245,4	239,3	245,1	236,2	206,6	208,8	221,2	201,8	199,8
Lào	413,6	446,5	491,4	608,5	606,0	581,0	507,6	493,0	506,8
Ma-lai-xi-a	92,3	90,1	87,4	90,6	89,3	82,6	83,7	73,6	71,7
Mi-an-ma	449,2	556,6	633,7	497,5	484,0	497,3	513,4	486,1	461,3
Phi-li-pin	158,9	169,2	167,8	177,7	170,0	183,3	178,8	174,0	176,1
Thái Lan	410,5	468,5	531,3	403,1	461,9	475,4	465,9	411,0	433,1
Việt Nam ^a	419,0	434,9	459,5	488,9	462,3	453,3	461,8	450,8	438,2

^a Tính từ số liệu trong biểu 64

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

66. Năng suất lúa

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	35,3	38,8	41,0	43,4	42,1	42,4	43,2	42,9	42,9
Bru-nây	6,5	8,7	5,8	21,5	15,6	16,6	20,0	19,4	29,4
Cam-pu-chia	21,2	24,8	29,7	33,4	34,4	35,4	35,9	36,7	37,6
In-đô-nê-xi-a	44,0	45,7	50,3	53,6	51,0	50,7	52,0	51,1	51,3
Lào	30,6	34,9	35,9	42,5	42,6	42,3	42,3	43,8	44,9
Ma-lai-xi-a	30,6	34,2	36,4	40,2	39,8	37,5	37,7	35,0	36,0
Mi-an-ma	33,3	36,9	40,0	38,7	38,2	38,2	38,6	38,0	37,7
Phi-li-pin	30,7	35,9	36,2	39,0	38,7	40,1	39,7	40,4	40,9
Thái Lan	26,1	30,0	29,9	28,5	29,7	30,7	30,4	29,2	29,1
Việt Nam	42,4	48,9	53,4	57,6	55,7	55,5	58,2	58,2	58,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

67. Sản lượng ngô

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	21364,8	27256,6	37387,0	40875,1	44544,8	50693,9	52235,8	43566,7	44191,8
Cam-pu-chia	157,0	247,8	773,3	400,0	663,0	750,0	1232,0	895,0	950,0
In-đô-nê-xi-a	9677,0	12523,9	18327,6	19612,4	23578,4	28924,0	30253,9	22586,0	22500,0
Lào	117,0	372,6	1020,9	1516,3	1552,4	1192,5	981,7	793,6	1150,0
Ma-lai-xi-a	65,0	75,0	47,6	62,5	64,9	72,6	68,9	60,5	68,2
Mi-an-ma	358,9	903,5	1354,4	1748,5	1830,6	1909,3	1984,1	1985,8	2041,0
Phi-li-pin	4511,1	5253,2	6376,8	7518,8	7218,8	7914,9	7771,9	7978,8	8118,5
Thái Lan	4472,9	4093,6	4860,7	4729,5	4390,2	4821,0	5069,1	4535,1	4805,8
Việt Nam	2005,9	3787,1	4625,7	5287,2	5246,5	5109,6	4874,1	4731,9	4558,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

68. Sản lượng ngô bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	64,4	74,9	96,5	98,9	106,3	119,6	122,0	100,7	101,2
Cam-pu-chia	12,9	18,7	54,0	25,8	42,1	46,8	75,8	54,3	56,8
In-đô-nê-xi-a	45,8	55,3	75,8	75,9	90,1	109,3	113,0	83,5	82,3
Lào	22,0	64,8	163,4	224,9	226,8	171,5	139,0	110,7	158,1
Ma-lai-xi-a	2,8	2,9	1,7	2,1	2,1	2,3	2,2	1,9	2,1
Mi-an-ma	7,7	18,5	26,8	33,2	34,5	35,8	36,9	36,7	37,5
Phi-li-pin	57,8	60,9	67,9	73,6	69,6	75,3	72,9	73,8	74,1
Thái Lan	71,1	62,6	72,3	68,8	63,7	69,7	73,0	65,1	68,9
Việt Nam ^a	25,8	46,0	53,1	57,3	56,3	54,2	51,1	49,0	46,7

^a Tính từ số liệu trong biểu 67

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

69. Năng suất ngô

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	25,7	31,2	38,2	43,1	44,6	45,6	46,3	45,6	46,6
Cam-pu-chia	27,3	35,2	36,1	48,4	49,5	51,4	51,6	52,9	54,2
In-đô-nê-xi-a	27,6	34,5	44,4	51,8	53,1	52,3	53,3	54,4	56,9
Lào	23,9	43,3	48,0	59,7	60,0	57,6	59,3	52,3	57,5
Ma-lai-xi-a	24,1	30,0	55,4	62,3	64,6	69,3	72,2	82,8	73,7
Mi-an-ma	17,1	28,3	34,8	37,2	37,5	38,1	38,2	38,5	38,7
Phi-li-pin	18,0	21,5	25,5	29,3	29,1	31,0	30,9	31,7	31,8
Thái Lan	36,7	38,2	41,8	41,8	43,8	46,0	46,0	43,5	43,7
Việt Nam	27,5	36,0	41,1	44,8	45,5	46,5	47,2	48,0	48,4

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

70. Sản lượng khoai tây

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1803,5	2070,4	2277,5	2375,5	2340,5	2194,7	2377,5	2380,4	2304,8
In-đô-nê-xi-a	977,3	1009,6	1060,8	1219,3	1213,0	1164,7	1284,8	1314,7	1282,8
Lào	33,0	36,0	40,8	33,5	34,3	1,6	2,2	2,2	3,6
Mi-an-ma	313,6	470,7	563,6	560,3	554,3	499,9	488,5	485,8	484,0
Phi-li-pin	63,5	70,2	124,7	118,5	116,8	117,6	117,4	116,1	113,6
Thái Lan	100,1	113,9	134,6	125,7	119,8	107,1	108,3	127,9	126,9
Việt Nam	316,0	370,0	352,9	318,3	302,2	303,7	376,4	333,7	294,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

71. Sản lượng khoai tây bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	3,5	3,8	3,9	3,8	3,7	3,4	3,7	3,6	3,5
In-đô-nê-xi-a	4,6	4,5	4,4	4,7	4,6	4,4	4,8	4,9	4,7
Lào	6,2	6,3	6,5	5,0	5,0	0,2	0,3	0,3	0,5
Mi-an-ma	6,7	9,6	11,1	10,6	10,4	9,4	9,1	9,0	8,9
Phi-li-pin	0,8	0,8	1,3	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
Thái Lan	1,6	1,7	2,0	1,8	1,7	1,5	1,6	1,8	1,8
Việt Nam	4,0	4,4	4,0	3,4	3,2	3,2	3,9	3,5	3,0

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

72. Năng suất khoai tây

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	121,4	140,8	146,6	165,7	165,9	152,7	169,7	173,6	175,7
In-đô-nê-xi-a	133,8	164,0	159,4	182,0	182,5	154,0	187,1	192,7	195,5
Lào	62,3	150,0	243,1	324,9	322,3	226,4	227,4	314,3	342,3
Mi-an-ma	107,6	135,2	145,1	152,1	151,7	152,9	153,0	154,9	154,4
Phi-li-pin	122,8	127,6	153,4	151,1	150,8	151,0	155,1	154,5	157,4
Thái Lan	130,8	151,1	142,0	165,3	169,9	180,9	181,5	178,2	184,0
Việt Nam	112,8	105,7	119,0	146,2	142,7	148,3	152,5	154,4	156,4

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

73. Sản lượng đậu tương

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1622,3	1706,5	1787,8	1502,1	1389,0	1005,3	1398,3	1406,1	1474,7
Cam-pu-chia	28,1	179,1	156,6	162,0	162,0	168,0	170,0	168,0	180,0
In-đô-nê-xi-a	1017,6	808,4	907,0	963,2	859,7	538,7	953,6	980,0	1040,0
Lào	5,4	11,1	11,4	18,7	19,1	8,0	8,4	11,9	14,6
Mi-an-ma	108,5	185,9	254,5	154,3	149,2	145,5	143,7	141,9	145,0
Phi-li-pin	1,0	1,0	0,8	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7	0,6
Thái Lan	312,4	228,4	158,8	57,0	37,8	42,8	41,2	26,3	29,2
Việt Nam	149,3	292,7	298,6	146,4	160,7	101,7	80,8	77,3	65,4

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

74. Sản lượng đậu tương bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	3,1	3,1	3,0	2,4	2,2	1,6	2,2	2,1	2,2
Cam-pu-chia	2,3	13,5	10,9	10,4	10,3	10,5	10,5	10,2	10,8
In-đô-nê-xi-a	4,8	3,6	3,8	3,7	3,3	2,0	3,6	3,6	3,8
Lào	1,0	1,9	1,8	2,8	2,8	1,1	1,2	1,7	2,0
Mi-an-ma	2,3	3,8	5,0	2,9	2,8	2,7	2,7	2,6	2,7
Phi-li-pin	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thái Lan	5,0	3,5	2,4	0,8	0,5	0,6	0,6	0,4	0,4
Việt Nam ^a	1,9	3,6	3,4	1,6	1,7	1,1	0,8	0,8	0,7

^a Tính từ số liệu trong biểu 73

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

75. Năng suất đậu tương

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	12,3	13,6	14,6	14,8	14,4	14,4	13,3	14,3	14,7
Cam-pu-chia	8,5	15,5	15,2	16,2	16,9	15,7	15,9	15,9	15,9
In-đô-nê-xi-a	12,3	13,0	13,7	13,7	14,9	14,2	15,5	15,7	14,9
Lào	8,4	11,6	15,8	15,1	16,4	15,6	15,5	15,7	15,8
Mi-an-ma	9,5	11,9	15,0	10,3	10,3	10,4	10,4	10,4	10,4
Phi-li-pin	12,3	13,1	13,9	13,2	13,1	14,2	11,7	11,3	11,0
Thái Lan	14,5	15,8	17,7	10,8	12,9	17,3	16,6	16,6	12,6
Việt Nam	12,0	14,3	15,1	14,5	16,1	14,9	15,2	15,6	15,7

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

76. Sản lượng mía

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	121581,5	124640,0	140133,2	176293,5	176224,8	183113,2	222807,3	212084,5	155298,5
Cam-pu-chia	164,2	118,2	365,6	1700,0	2020,5	2217,0	2302,0	2220,0	2123,2
In-đô-nê-xi-a	23900,0	29300,0	26600,0	27000,0	28000,0	28000,0	29500,0	29100,0	28913,8
Lào	297,0	196,1	818,7	2018,7	2019,0	1764,4	1834,5	1490,5	1450,0
Ma-lai-xi-a	1100,0	500,0	200,7	30,3	28,0	30,0	23,5	20,8	23,4
Mi-an-ma	5800,5	7073,0	9249,5	10142,4	10437,1	10370,0	11397,2	11846,2	11886,5
Phi-li-pin	21223,4	22917,7	17929,3	22926,4	22370,5	29286,9	24730,8	20719,3	24398,9
Thái Lan	54052,1	49586,4	68807,8	94138,5	94138,5	93088,5	135073,8	131002,2	74968,1
Việt Nam	15044,3	14948,7	16161,7	18337,3	17211,2	18356,4	17945,5	15685,6	11534,6

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

77. Sản lượng mía bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	235,0	226,1	237,0	280,7	277,4	285,1	343,6	323,8	234,7
Cam-pu-chia	13,5	8,9	25,5	109,5	128,2	138,5	141,7	134,7	127,0
In-đô-nê-xi-a	113,0	129,5	110,0	104,5	107,1	105,8	110,2	107,5	105,7
Lào	55,8	34,1	131,0	299,5	294,9	253,8	259,8	207,9	199,3
Ma-lai-xi-a	47,4	19,5	7,1	1,0	0,9	1,0	0,7	0,6	0,7
Mi-an-ma	124,2	144,5	182,8	192,5	196,8	194,3	212,2	219,2	218,5
Phi-li-pin	272,1	265,5	190,8	224,5	215,8	278,5	231,9	191,6	222,7
Thái Lan	858,6	758,0	1024,0	1370,0	1364,9	1345,0	1945,5	1881,5	1074,0
Việt Nam ^a	193,8	181,4	185,6	198,8	184,6	194,7	188,1	162,6	118,2

^a Tính từ số liệu trong biểu 76

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

78. Năng suất mía

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	569,3	557,1	620,8	623,1	617,6	645,6	690,3	668,6	494,8
Cam-pu-chia	219,5	197,2	214,1	252,5	223,0	221,3	223,4	223,4	223,4
In-đô-nê-xi-a	653,1	766,8	609,3	592,3	625,9	666,4	709,7	704,5	687,6
Lào	353,5	356,5	533,2	558,7	558,0	606,5	600,4	614,8	635,8
Ma-lai-xi-a	514,5	416,7	442,1	176,3	185,1	179,8	167,7	176,8	180,6
Mi-an-ma	437,0	547,9	616,1	626,6	637,8	635,2	633,3	650,3	660,7
Phi-li-pin	552,9	621,2	505,2	544,2	545,5	669,5	565,3	546,3	611,4
Thái Lan	591,6	464,6	681,5	672,1	656,9	663,3	754,5	713,9	408,7
Việt Nam	497,7	561,3	600,6	645,2	643,2	653,3	666,4	659,3	622,0

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

79. Sản lượng cà phê

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1611,5	1627,3	2068,6	2361,8	2396,0	2549,1	2623,1	2696,2	2819,2
Cam-pu-chia	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
In-đô-nê-xi-a	554,6	640,4	684,1	639,4	639,3	718,0	756,1	741,7	773,4
Lào	23,5	25,0	46,3	135,9	136,6	150,8	154,4	171,4	185,7
Ma-lai-xi-a	39,8	40,0	15,8	5,9	7,2	8,1	3,4	3,6	4,2
Mi-an-ma	2,1	4,0	7,3	8,3	8,5	8,5	8,7	8,8	8,8
Phi-li-pin	107,6	105,8	94,5	72,3	68,8	62,1	60,3	60,0	60,6
Thái Lan	81,1	59,6	49,0	26,1	30,6	25,9	23,6	26,4	22,5
Việt Nam ^a	802,6	752,1	1171,3	1473,4	1504,7	1575,3	1616,3	1684,0	1763,5

^a Cà phê nhân

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

80. Sản lượng cà phê bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	3,1	3,1	3,4	3,7	3,7	3,9	4,1	4,1	4,3
Cam-pu-chia	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
In-đô-nê-xi-a	2,6	2,8	2,8	2,5	2,4	2,7	2,8	2,7	2,8
Lào	4,4	4,3	7,4	20,2	20,0	21,7	21,9	23,9	25,5
Ma-lai-xi-a	1,7	1,6	0,6	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1
Mi-an-ma	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Phi-li-pin	1,4	1,2	1,0	0,7	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6
Thái Lan	1,3	0,9	0,7	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,3
Việt Nam ^a	10,3	9,1	13,5	16,0	16,1	16,7	16,9	17,5	18,1

^a Tính từ số liệu trong biểu 79

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

81. Năng suất cà phê

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	7,9	8,3	9,7	11,2	11,2	11,9	12,2	12,6	12,9
Cam-pu-chia	8,2	8,0	8,1	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	7,6
In-đô-nê-xi-a	4,4	5,1	5,4	4,9	5,6	5,4	5,2	5,2	5,2
Lào	8,0	5,9	9,1	9,5	15,4	16,1	16,2	17,5	17,5
Ma-lai-xi-a	14,2	22,2	30,9	29,3	24,4	39,2	22,0	30,0	35,3
Mi-an-ma	4,7	5,5	6,7	7,0	6,8	6,9	7,2	7,1	6,9
Phi-li-pin	7,9	8,3	7,8	7,4	7,4	6,8	6,4	6,4	6,0
Thái Lan	12,0	8,6	8,5	8,2	8,5	7,9	9,1	6,5	7,0
Việt Nam ^a	16,8	15,6	22,9	24,8	25,2	25,5	26,1	27,0	27,7

^a Tính từ chỉ tiêu sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu và chỉ tiêu diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

82. Sản lượng cao su

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	5292,6	7257,7	8037,1	10147,2	10330,0	10930,7	11206,2	11228,2	10996,1
Bru-nây	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cam-pu-chia	42,4	20,3	42,3	126,8	145,2	193,3	220,1	287,6	349,3
In-đô-nê-xi-a	1501,4	2270,9	2734,9	3145,4	3307,1	3680,4	3630,4	3448,8	3366,4
Lào	0,0	0,0	0,0	66,4	70,6	78,3	101,5	130,0	154,2
Ma-lai-xi-a	927,6	1126,0	939,2	722,1	673,5	740,1	603,3	639,8	514,7
Mi-an-ma	35,1	63,2	126,2	208,7	221,7	238,0	275,5	264,9	259,5
Phi-li-pin	216,3	315,6	395,2	398,1	362,6	407,0	423,4	431,7	422,4
Thái Lan	2278,7	2979,7	3051,8	4466,1	4519,0	4503,1	4813,5	4840,0	4703,2
Việt Nam	290,9	481,6	747,2	1013,3	1030,0	1090,2	1138,3	1185,2	1226,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

83. Sản lượng cao su bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	10,2	13,2	13,6	16,2	16,3	17,0	17,3	17,1	16,6
Bru-nây	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cam-pu-chia	3,5	1,5	3,0	8,2	9,2	12,1	13,5	17,4	20,9
In-đô-nê-xi-a	7,1	10,0	11,3	12,2	12,6	13,9	13,6	12,7	12,3
Lào	0,0	0,0	0,0	9,8	10,3	11,3	14,4	18,1	21,2
Ma-lai-xi-a	40,0	43,8	33,3	23,9	21,9	23,8	19,1	20,0	15,9
Mi-an-ma	0,8	1,3	2,5	4,0	4,2	4,5	5,1	4,9	4,8
Phi-li-pin	2,8	3,7	4,2	3,9	3,5	3,9	4,0	4,0	3,9
Thái Lan	36,2	45,6	45,4	65,0	65,5	65,1	69,3	69,5	67,4
Việt Nam ^a	3,7	5,8	8,6	11,0	11,0	11,6	11,9	12,3	12,6

^a Tính từ số liệu trong biểu 82

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

84. Năng suất cao su

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	9,3	10,7	11,2	11,4	11,4	11,9	11,9	11,7	11,4
Bru-nây	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cam-pu-chia	12,4	9,2	11,0	11,4	11,4	11,4	10,9	11,3	11,2
In-đô-nê-xi-a	6,3	6,9	7,9	8,7	9,1	10,1	9,9	9,4	9,2
Ma-lai-xi-a	6,5	8,9	9,2	6,7	6,2	6,8	5,6	5,7	4,7
Mi-an-ma	5,7	5,8	6,8	7,4	7,6	7,6	8,4	7,8	8,0
Phi-li-pin	26,7	38,5	28,5	17,9	16,2	18,0	18,5	18,8	18,3
Thái Lan	15,6	17,6	15,8	14,8	14,8	14,7	15,0	14,8	14,3
Việt Nam ^a	12,6	14,4	17,0	16,8	16,6	16,7	16,6	16,7	16,8

^a Tính từ chỉ tiêu sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu và chỉ tiêu diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

85. Sản lượng hồ tiêu

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	145,9	198,5	236,0	317,8	350,8	377,4	391,5	393,7	394,6
Bru-nây	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Cam-pu-chia	2,2	2,5	2,4	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
In-đô-nê-xi-a	69,1	78,3	83,7	81,5	86,3	88,0	88,9	88,9	89,0
Ma-lai-xi-a	24,1	19,1	24,2	28,3	29,2	30,4	32,3	33,9	30,8
Phi-li-pin	4,5	4,4	3,3	1,8	1,4	1,4	1,3	1,1	1,0
Thái Lan	6,5	13,8	6,4	1,4	1,4	2,5	2,0	2,2	1,0
Việt Nam	39,4	80,3	115,9	202,2	229,8	252,5	264,4	264,9	270,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

86. Sản lượng hồ tiêu bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	0,3	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Bru-nây	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cam-pu-chia	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
In-đô-nê-xi-a	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-lai-xi-a	1,0	0,7	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0
Phi-li-pin	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Việt Nam ^a	0,5	1,0	1,3	2,2	2,5	2,7	2,8	2,7	2,8

^a Tính từ số liệu trong biểu 85

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

87. Năng suất hồ tiêu

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	11,9	12,9	9,2	11,5	11,9	12,6	12,8	12,7	12,3
Bru-nây	4,2	4,0	3,9	3,9	3,9	3,8	3,8	3,8	3,8
Cam-pu-chia	67,7	62,5	64,6	65,7	65,6	65,6	65,8	65,9	66,0
In-đô-nê-xi-a	6,9	6,8	4,5	4,9	4,8	4,7	4,7	4,7	4,5
Ma-lai-xi-a	18,0	15,0	22,0	17,3	17,4	17,8	45,0	46,5	38,4
Phi-li-pin	23,4	23,7	17,8	10,9	8,6	8,2	7,9	6,9	6,9
Thái Lan	34,1	44,3	32,1	31,9	36,4	42,7	31,6	36,2	31,7
Việt Nam ^a	26,3	20,4	26,2	29,8	28,1	27,0	24,6	23,8	23,9

^a Tính từ chỉ tiêu sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu và chỉ tiêu diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm chủ yếu

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

88. Sản lượng một số sản phẩm cây ăn quả (dừa, dứa, chuối, xoài, măng cụt, ổi)

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	53040,3	62907,9	67977,9	69879,3	66368,1	67770,5	68032,8	68463,8	69169,0
Bru-nây	1,5	2,1	2,3	2,8	3,2	3,4	3,4	3,5	3,3
Cam-pu-chia	255,0	266,3	302,9	295,0	297,8	300,8	298,6	297,9	298,6
In-đô-nê-xi-a	20411,3	26008,8	26737,9	30902,1	27987,7	28724,7	29253,5	29846,5	31072,1
Lào	74,6	192,3	225,0	848,9	859,3	984,0	1010,0	833,2	772,5
Ma-lai-xi-a	1543,1	1386,0	1236,5	1371,5	1308,0	1322,6	1224,9	1257,9	1237,7
Mi-an-ma	226,2	429,0	429,3	514,7	503,3	519,7	522,5	539,2	551,5
Phi-li-pin	20352,4	23914,3	27624,4	24075,0	23093,8	23511,2	24326,6	24316,5	23901,9
Thái Lan	7696,5	7549,7	7358,3	7001,4	7367,0	7292,1	6051,0	5632,3	5378,2
Việt Nam ^a	2479,6	3159,2	4061,4	4867,8	4947,9	5111,9	5342,1	5736,7	5953,1
Xin-ga-po	0,14	0,13	0,13	0,09	0,13	0,12	0,12	0,12	0,12

^a Năm 2000 và 2005 không bao gồm măng cụt, ổi

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Tổng cục Thống kê

89. Sản lượng rau

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	25861,5	31553,2	38389,9	43496,7	44122,1	44866,1	45908,3	47106,4	48273,9
Bru-nây	13,8	12,4	10,5	10,6	12,5	12,1	10,9	10,8	9,9
Cam-pu-chia	475,2	481,3	544,2	622,3	634,6	620,8	625,9	627,1	624,6
In-đô-nê-xi-a	6579,7	7838,9	9398,3	10237,1	10887,2	11383,6	11755,2	11968,4	12581,9
Lào	659,3	758,1	963,4	1700,4	1708,1	1453,9	1477,4	1483,9	1533,0
Ma-lai-xi-a	398,8	521,9	848,0	1359,6	1216,4	1127,1	1145,9	1151,4	1171,5
Mi-an-ma	3464,4	4144,8	4719,5	5095,7	4845,1	4756,3	4783,2	4781,9	4820,5
Phi-li-pin	4937,5	5341,6	5960,2	6520,2	6492,2	6631,4	6549,7	6622,5	6624,1
Thái Lan	3380,6	3218,0	3305,6	2647,0	2697,5	2715,1	2842,7	2793,9	2820,3
Việt Nam	5952,1	9236,3	12640,3	15303,8	15628,5	16165,9	16717,4	17666,6	18088,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Tổng cục Thống kê

90. Số lượng trâu

Đơn vị tính: Nghìn con

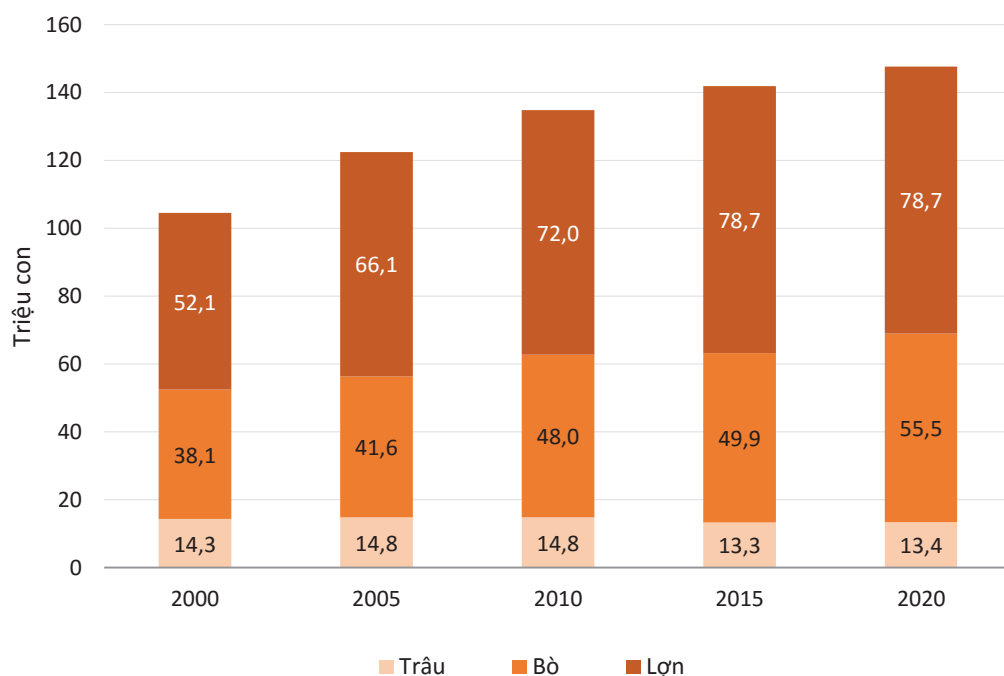
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	14348,5	14763,5	14812,6	13318,3	13651,5	13674,1	13134,5	13344,4	13403,0
Bru-nây	5,2	4,8	4,1	2,9	2,8	2,7	2,3	2,3	2,3
Cam-pu-chia	693,6	676,6	702,1	682,0	680,6	648,6	665,0	653,6	639,9
In-đô-nê-xi-a	2405,3	2128,5	1999,6	1346,9	1355,1	1321,9	894,3	1133,8	1179,3
Lào	1028,0	1096,0	1189,0	1165,0	1177,0	1189,0	1200,0	1222,0	1234,0
Ma-lai-xi-a	142,0	133,2	129,9	118,6	119,1	114,0	107,0	101,7	100,2
Mi-an-ma	2441,2	2704,5	2977,2	3531,9	3641,1	3868,0	3926,0	4022,4	4125,1
Phi-li-pin	3024,4	3327,0	3270,4	2854,8	2877,1	2881,9	2882,7	2873,6	2865,7
Thái Lan	1711,6	1770,6	1622,6	990,0	1160,1	1043,0	970,4	946,2	923,5
Việt Nam	2897,2	2922,2	2917,7	2626,1	2638,6	2605,1	2486,9	2388,8	2332,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

Số lượng gia súc của ASEAN



91. Số lượng bò

Đơn vị tính: Nghìn con

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	38088,8	41579,1	47960,6	49893,4	51591,1	53130,2	53331,0	54184,6	55513,6
Bru-nây	1,7	1,1	0,9	0,8	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6
Cam-pu-chia	2992,6	3184,1	3484,6	2875,0	2881,4	2853,9	2796,7	2761,9	2804,2
In-đô-nê-xi-a	11008,0	10569,0	13581,6	15419,7	16004,1	16429,1	16432,9	16930,0	17466,8
Lào	1157,0	1272,0	1474,0	1828,0	1923,0	1984,0	2040,9	2110,0	2188,0
Ma-lai-xi-a	738,8	790,1	836,9	742,3	737,8	703,8	676,7	657,4	659,3
Mi-an-ma	10982,0	12123,1	13608,9	15993,3	16570,9	17645,6	17860,0	18311,1	18885,8
Phi-li-pin	2478,9	2489,1	2570,9	2534,2	2553,7	2547,6	2553,9	2535,4	2542,0
Thái Lan	4601,7	5609,8	6498,0	4750,0	4700,0	4680,0	4643,7	4600,0	4641,2
Việt Nam	4127,9	5540,7	5904,7	5749,9	6219,1	6285,3	6325,2	6278,0	6325,5
Xin-ga-po	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

92. Sản lượng thịt bò

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	916,7	1020,5	1423,2	1692,0	1732,4	1708,3	1702,9	1767,2	1771,7
Bru-nây	3,2	2,0	0,7	0,5	1,0	1,2	1,2	1,2	1,9
Cam-pu-chia	56,7	57,4	62,9	55,5	56,0	55,8	55,0	54,7	54,3
In-đô-nê-xi-a	339,9	358,7	436,5	506,7	518,5	486,3	498,0	504,8	515,6
Lào	16,4	22,5	25,8	31,8	32,9	33,9	34,8	36,0	37,4
Ma-lai-xi-a	14,7	26,3	38,1	43,7	41,1	38,7	40,0	36,7	36,9
Mi-an-ma	70,8	127,9	230,6	357,3	402,1	396,0	399,5	429,8	456,3
Phi-li-pin	190,2	172,8	194,8	205,7	184,1	157,2	131,7	130,3	114,6
Thái Lan	130,9	110,8	155,0	144,7	140,0	145,0	140,0	143,0	113,0
Việt Nam ^a	93,8	142,2	278,9	346,2	356,7	394,1	402,7	430,7	441,5
Xin-ga-po	0,04	0,04	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

^a Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

93. Số lượng lợn

Đơn vị tính: Nghìn con

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	52071,2	66137,6	71994,9	78687,7	82977,5	84576,9	85896,5	77814,9	78699,2
Bru-nây	1,2	1,0	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	0,8	0,8
Cam-pu-chia	1933,9	2688,6	2057,4	2180,0	2171,3	2131,3	2060,4	1981,6	1902,0
In-đô-nê-xi-a	5356,8	6800,7	7476,7	7808,1	7903,5	8261,0	8254,1	8520,9	9069,9
Lào	1446,0	1826,0	2752,0	3258,0	3700,0	3869,0	3824,7	4115,0	4298,0
Ma-lai-xi-a	1894,4	2035,6	1922,3	1886,8	1654,4	1849,4	1967,5	1888,5	1876,0
Mi-an-ma	3974,0	5677,3	9416,2	15055,9	16524,3	19273,4	19779,0	20835,4	19192,6
Phi-li-pin	10712,9	12139,7	13397,8	11999,7	12478,7	12427,8	12604,4	12709,2	12795,7
Thái Lan	6558,1	7533,7	7623,7	7633,9	7680,1	7653,1	7574,4	7555,2	7536,1
Việt Nam	20193,8	27435,0	27347,5	28864,0	30863,9	29110,7	29830,7	20208,3	22028,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

94. Sản lượng thịt lợn

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	4167,8	5513,1	6773,1	8241,7	8750,4	8804,4	9041,2	8368,3	8238,4
Bru-nây	0,05	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,03	0,03
Cam-pu-chia	105,0	135,0	105,0	111,6	111,4	101,9	93,0	93,0	93,2
In-đô-nê-xi-a	412,5	173,7	212,0	330,2	339,6	317,4	215,8	236,3	241,4
Lào	27,7	39,0	59,7	73,4	83,6	87,7	86,3	93,1	97,6
Ma-lai-xi-a	159,8	208,3	234,0	222,6	195,2	218,2	223,9	222,8	221,3
Mi-an-ma	118,2	326,5	576,1	863,2	874,0	907,0	1183,8	1092,7	1127,1
Phi-li-pin	1212,5	1415,0	1635,8	1775,7	1763,3	1677,2	1623,8	1607,7	1499,9
Thái Lan	693,0	907,1	895,3	936,4	912,7	910,1	897,9	895,4	893,5
Việt Nam ^a	1418,1	2288,3	3036,4	3907,1	4449,3	4564,2	4696,9	4104,5	4036,7
Xin-ga-po	21,0	20,2	18,8	21,3	21,3	20,7	19,7	22,9	27,8

^a Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

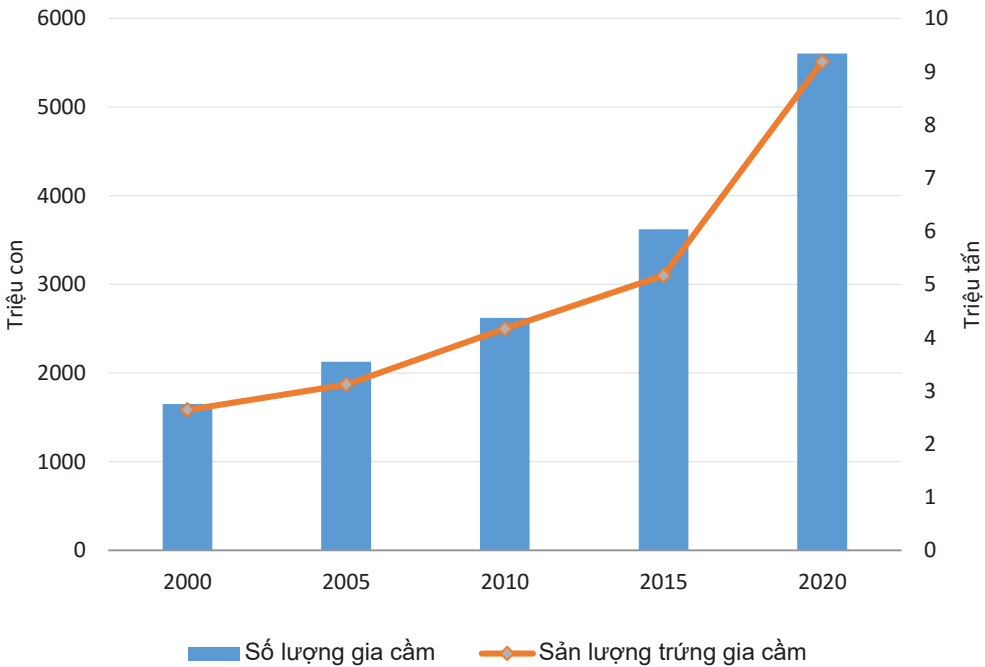
95. Số lượng gia cầm

Đơn vị tính: Triệu con

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1649,8	2129,0	2622,6	3622,2	3774,1	5269,9	5529,8	5692,2	5604,2
Bru-nây	9,7	11,7	15,1	17,3	17,7	17,3	18,6	17,2	19,7
Cam-pu-chia	20,7	22,6	24,9	21,3	21,5	21,6	21,7	21,9	21,4
In-đô-nê-xi-a	888,5	1207,3	1393,9	2014,0	2135,5	3538,7	3760,2	3792,7	3618,3
Lào	14,9	23,1	28,4	38,1	38,8	40,7	43,0	47,3	50,4
Ma-lai-xi-a	128,9	182,7	225,7	296,5	299,3	302,6	270,6	294,4	305,2
Mi-an-ma	51,8	91,6	172,2	345,7	323,4	380,8	394,2	370,3	385,5
Phi-li-pin	126,0	147,5	170,2	187,5	190,3	187,2	188,0	198,9	191,1
Thái Lan	2,0	2,7	3,3	3,5	3,6	3,8	3,8	3,9	3,9
Việt Nam	196,1	219,9	301,9	369,5	395,5	407,1	435,9	480,3	512,7
Xin-ga-po	211,1	219,9	286,8	328,8	348,5	370,2	393,8	465,1	496,1

Nguồn số liệu:
 Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
 Niên giám Thống kê Việt Nam

Số lượng gia cầm và sản lượng trứng gia cầm của ASEAN



96. Sản lượng thịt gia cầm

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	3916,8	4961,2	6911,2	9426,7	10057,8	11080,3	11967,2	12457,9	12384,7
Bru-nây	11,9	15,6	20,9	23,7	25,0	23,7	25,6	24,8	26,6
Cam-pu-chia	26,1	26,2	28,2	26,2	26,7	27,3	27,6	27,9	27,2
In-đô-nê-xi-a	817,7	1147,1	1565,6	2065,7	2342,6	3218,2	3883,0	3975,5	3752,2
Lào	11,9	19,7	23,9	31,1	31,6	33,1	34,8	38,2	40,6
Ma-lai-xi-a	714,3	964,0	1263,6	1633,4	1755,2	1664,9	1653,7	1655,3	1597,5
Mi-an-ma	244,5	620,2	1102,7	1648,0	1662,6	1733,0	1722,1	1644,0	1699,8
Phi-li-pin	557,1	672,4	898,8	1222,0	1276,1	1314,9	1439,6	1508,9	1418,0
Thái Lan	1148,8	1093,0	1298,3	1696,7	1699,7	1730,5	1766,4	1804,4	1843,8
Việt Nam ^a	292,9	321,9	615,2	997,4	1156,4	1238,4	1312,6	1679,1	1879,3
Xin-ga-po	91,6	81,0	94,0	82,3	81,9	96,3	101,9	99,8	99,8

^a Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

97. Sản lượng trứng gia cầm

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	2642,3	3118,7	4166,6	5165,5	5405,2	8484,3	8625,1	8641,0	9181,3
Bru-nây	4,8	5,7	7,0	7,4	8,1	8,6	8,8	9,1	9,8
Cam-pu-chia	15,0	17,0	21,7	23,0	22,7	23,5	22,7	22,7	23,0
In-đô-nê-xi-a	783,0	1051,5	1366,8	1704,9	1834,5	4995,6	5055,6	5107,9	5401,5
Lào	10,3	13,3	15,4	16,5	16,7	15,4	16,1	17,1	17,7
Ma-lai-xi-a	400,5	453,0	600,9	795,0	836,4	860,9	820,4	670,1	822,5
Mi-an-ma	122,1	206,6	380,7	561,6	595,4	614,5	631,0	635,0	625,5
Phi-li-pin	296,8	373,6	424,0	487,0	505,9	537,8	580,5	632,8	656,3
Thái Lan	807,3	778,7	1007,5	1100,0	1085,0	1085,0	1110,0	1103,4	1113,2
Việt Nam	185,4	197,4	321,1	443,7	472,3	310,5	349,4	410,0	473,7
Xin-ga-po	17,2	21,8	21,6	26,5	28,3	32,5	30,5	32,9	38,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

98. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	17238,6	22948,3	30567,6	42022,4	42337,3	43259,9	43731,1	43850,4	43292,8
Bru-nây	2,6	3,2	2,9	4,4	14,2	13,5	14,8	14,6	16,6
Cam-pu-chia	325,1	548,0	550,1	771,2	789,4	820,2	809,1	822,1	933,3
In-đô-nê-xi-a	5162,6	6845,5	11680,1	22406,2	22594,1	23204,3	23193,9	22767,7	21837,1
Lào	71,3	86,6	113,0	158,6	164,0	168,9	179,2	187,7	200,0
Ma-lai-xi-a	1461,9	1435,2	2019,6	2006,6	1997,5	1906,3	1860,4	1881,8	1794,3
Mi-an-ma	1192,1	2217,5	2813,9	2970,1	3090,0	3204,3	3168,6	3033,3	2998,6
Phi-li-pin	3020,9	4189,3	5048,8	4511,7	4235,1	4128,5	4133,8	4192,0	4239,5
Thái Lan	3740,2	4147,2	3128,3	2456,3	2515,5	2404,2	2478,1	2522,7	2631,5
Việt Nam	2250,9	3466,8	5204,5	6727,2	6924,4	7402,6	7885,9	8421,3	8635,7
Xin-ga-po	11,0	9,2	6,4	10,1	13,1	7,1	7,3	7,3	6,3

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

99. Sản lượng thủy sản bình quân đầu người

Đơn vị tính: Kg/người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	33,3	41,6	51,7	66,9	66,6	67,4	67,4	67,0	65,4
Bru-nây	7,8	8,7	7,3	10,5	33,9	31,8	34,5	33,8	37,9
Cam-pu-chia	26,7	41,3	38,4	49,7	50,1	51,2	49,8	49,9	55,8
In-đô-nê-xi-a	24,4	30,3	48,3	86,7	86,4	87,7	86,7	84,1	79,8
Lào	13,4	15,0	18,1	23,5	24,0	24,3	25,4	26,2	27,5
Ma-lai-xi-a	63,0	55,9	71,6	66,3	65,1	61,3	59,0	58,9	55,4
Mi-an-ma	25,5	45,3	55,6	56,4	58,3	60,0	59,0	56,1	55,1
Phi-li-pin	38,7	48,5	53,7	44,2	40,9	39,3	38,8	38,8	38,7
Thái Lan	59,4	63,4	46,6	35,7	36,5	34,7	35,7	36,2	37,7
Việt Nam ^a	29,0	42,1	59,8	72,9	74,3	78,5	82,7	87,3	88,5
Xin-ga-po	2,7	2,1	1,3	1,8	2,3	1,2	1,3	1,3	1,1

^a Tính từ số liệu trong biểu 98

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

100. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	15,4	12,3	14,9	14,5	11,5	12,7	14,1	13,6	15,8
Cam-pu-chia	16,0	17,8	14,7	16,0	16,0	16,2	16,3	16,3	16,2
In-đô-nê-xi-a	22,7	27,4	22,0	21,0	20,5	20,2	19,9	19,7	19,9
Lào	30,9	27,5	23,4	22,3	21,8	21,8	21,5	21,4	22,3
Ma-lai-xi-a		12,3	19,0	20,4	21,3	23,0	24,2	24,8	
Mi-an-ma	8,7	9,6	11,1	8,2	7,8	7,5	7,5	7,6	7,7
Phi-li-pin	25,3	24,3	21,9	19,9	19,6	19,5	19,1	18,5	17,7
Thái Lan	28,4	29,6	30,9	27,4	27,1	27,0	26,7	25,6	25,5
Việt Nam ^a		18,8	17,1	21,0	21,5	22,6	23,4	23,8	24,0
Xin-ga-po	25,9	27,1	20,8	18,1	17,5	18,6	20,7	19,4	20,0

^a Số liệu năm 2010-2020 tính toán trên quy mô GDP đánh giá lại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

101. Trị giá xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây			4,5	6,6	11,4	9,6	4,3	8,3	18,0
Cam-pu-chia	95,6	97,0	96,1	92,6	91,4	90,2	92,1	90,6	76,3
In-đô-nê-xi-a	56,7	46,9	37,0	44,1	46,9	41,9	43,1	46,3	46,6
Lào			16,1	28,4	26,2	20,9	21,2	22,4	20,0
Ma-lai-xi-a	80,4	74,5	67,0	66,4	68,0	66,6	68,4	70,1	73,1
Mi-an-ma			26,0	18,6	28,8	34,4	44,0	43,2	41,2
Phi-li-pin	91,3	89,1	56,3	84,2	84,3	80,8	81,9	81,1	79,8
Thái Lan	75,1	76,6	72,5	75,8	75,2	74,1	74,9	73,0	71,6
Việt Nam ^a	61,7	64,7	82,6	92,5	93,3	93,7	94,7	95,5	95,9
Xin-ga-po	85,4	48,7	71,3	74,2	76,4	74,1	72,9	74,2	77,5

^a Tính từ chỉ tiêu trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

102. Trị giá nhập khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây			75,3	76,1	70,9	74,1	79,7	55,5	52,2
Cam-pu-chia	71,0	82,4	79,4	82,4	78,6	76,5	74,3	77,3	73,5
In-đô-nê-xi-a	60,9	54,6	63,4	65,4	67,0	64,9	65,0	68,0	68,8
Lào			57,6	73,1	68,6	72,2	70,0	64,9	63,3
Ma-lai-xi-a	83,8	78,9	73,3	69,4	72,5	70,1	69,1	67,9	68,8
Mi-an-ma			54,3	74,0	68,6	65,1	64,6	66,9	70,3
Phi-li-pin	77,9	76,4	66,8	73,7	75,9	73,6	73,8	73,5	74,9
Thái Lan	75,9	69,7	66,7	69,6	72,2	68,9	66,5	68,6	70,7
Việt Nam ^a	90,8	92,7	92,6	92,6	92,3	91,7	90,1	90,1	90,4
Xin-ga-po	81,6	47,5	64,4	66,9	70,0	66,9	66,4	69,1	73,1

^a Tính từ chỉ tiêu trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

103. Sản lượng điện sản xuất

Đơn vị tính: Tỷ Kwh

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	354,7	478,4	648,5	855,2	923,8	963,4	1025,9	1071,9	1043,3
Bru-nây	2,4	3,1	3,6	3,9	4,0	3,9	4,0	4,6	4,4
Cam-pu-chia	0,5	0,9	0,9	4,2	5,4	6,7	7,9	8,4	7,7
In-đô-nê-xi-a	88,5	121,0	161,0	221,3	234,7	241,3	269,5	280,1	272,9
Lào	3,6	3,5	8,4	16,0	25,0	30,2	33,5	30,1	30,0
Ma-lai-xi-a	65,9	78,0	117,7	143,5	148,7	156,2	159,9	162,8	145,2
Mi-an-ma	4,9	5,8	7,3	15,5	17,3	21,7	23,8	24,9	23,2
Phi-li-pin	43,7	54,2	64,7	78,6	86,6	90,0	95,1	100,9	97,5
Thái Lan	89,6	123,1	150,4	166,7	177,7	172,4	172,9	181,2	176,7
Việt Nam ^a	26,7	52,1	91,7	157,9	175,7	191,6	209,2	227,4	235,4
Xin-ga-po	29,0	36,8	42,7	47,5	48,7	49,3	50,1	51,3	50,3

^a Điện phát ra

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ

Niên giám Thống kê Việt Nam

104. Sản lượng than khai thác

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	116877,9	240141,1	433932,7	533584,1	539399,5	545420,4	648068,7	712286,7	655814,0
In-đô-nê-xi-a	85036,2	180576,5	360463,6	461565,5	456197,2	461247,6	557772,3	616158,9	563727,6
Lào	229,4	370,5	733,3	4793,2	13235,8	13573,3	16046,0	15425,0	16040,0
Ma-lai-xi-a	356,5	788,0	2397,0	2559,0	2259,0	2989,0	2652,9	2767,7	2977,0
Mi-an-ma	508,1	272,0	595,8	473,9	782,9	1010,9	1306,0	1426,4	1468,0
Phi-li-pin	1353,0	3163,0	6650,0	7378,0	11211,0	11932,0	13056,0	15273,0	13752,0
Thái Lan	17785,7	20878,2	18258,0	15150,5	16978,6	16258,6	14852,0	14078,0	13251,0
Việt Nam ^a	11609,0	34093,0	44835,0	41664,0	38735,0	38409,0	42383,6	47157,7	44598,4

^a Than sạch

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ

Niên giám Thống kê Việt Nam

105. Sản lượng dầu thô khai thác

Đơn vị tính: Nghìn thùng/ngày

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	2997,4	2777,0	2655,5	2632,0	2719,6	2602,1	2578,2	2543,7	2387,6
Bru-nây	215,4	210,0	153,3	127,0	121,0	113,3	111,6	121,5	110,0
In-đô-nê-xi-a	1530,3	1098,3	1013,4	861,9	941,0	893,7	909,5	916,8	894,7
Ma-lai-xi-a	763,7	790,9	731,4	724,4	756,9	754,3	753,0	712,1	655,3
Mi-an-ma	12,7	20,8	21,0	15,5	15,5	11,5	9,5	8,5	8,4
Phi-li-pin	-0,4	25,8	37,2	34,7	31,9	15,1	15,2	14,7	14,4
Thái Lan	181,9	303,7	420,2	514,4	524,7	527,7	519,5	525,0	488,6
Việt Nam ^a	280,7	319,1	258,7	323,0	296,9	267,4	240,7	225,6	197,7
Xin-ga-po	13,1	8,6	20,3	31,0	31,6	19,0	19,2	19,5	18,4

^a Chuyển từ đơn vị tính nghìn tấn sang nghìn thùng/ngày sử dụng hệ số quy đổi 01 tấn/ngày = 6,29 thùng/ngày (<https://www.traditionaloven.com/>) và 1 năm = 365 ngày

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng Quốc tế - Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ

Niên giám Thống kê Việt Nam

106. Sản lượng xi măng sản xuất

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	90707	137010	162576	218489	224924	242242	261684	280711	274015
Bru-nây	232	266	270	230	250	270	290	290	220
Cam-pu-chia			789	1700	2100	3400	4900	7870	7900
In-đô-nê-xi-a	27789	33917	39480	59850	62000	69279	75213	71900	64800
Lào	92	250	1200	3099	3407	3938	4800	5208	6162
Ma-lai-xi-a	11445	17860	19762	24710	22330	18800	20500	20000	15600
Mi-an-ma	393	543	534	989	2520	5480	6500	7700	8350
Phi-li-pin	11959	15494	15900	24050	23000	26000	27700	27700	23000
Thái Lan	25499	37872	28840	36216	34860	33587	32660	34510	35700
Việt Nam	13298	30808	55801	67645	74457	81488	89121	105533	112283

Nguồn số liệu:
Niên giám Khoáng sản - Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ
Niên giám Thống kê Việt Nam

107. Sản lượng gỗ xẻ các loại

Đơn vị tính: Nghìn m³

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	15029,0	17676,3	19308,0	18419,9	19151,4	19801,5	18350,6	18164,3	17521,4
Bru-nây	56,0	50,9	50,9	50,9	50,9	50,9	50,9	38,4	29,2
Cam-pu-chia	20,0	72,0	100,0	450,0	300,0	350,0	200,0	150,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	6500,0	4330,0	4169,0	4169,0	4170,0	4170,0	2690,0	2640,0	2500,0
Lào	200,0	130,0	350,0	800,0	500,0	350,0	250,0	250,0	180,0
Ma-lai-xi-a	5590,0	5173,0	4301,0	3501,0	3400,0	3260,0	3440,0	3370,0	3130,0
Mi-an-ma	545,0	1530,4	1530,4	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0	1600,0
Phi-li-pin	151,0	288,0	700,0	322,0	424,0	359,0	370,0	246,0	246,0
Thái Lan	203,0	2850,0	2850,0	2850,0	3700,0	4500,0	4500,0	4500,0	4300,0
Việt Nam	1744,0	3232,0	5236,7	4526,0	4855,5	5010,6	5098,7	5218,9	5435,2
Xin-ga-po	20,0	20,0	20,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

Nguồn số liệu:
Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
Niên giám Thống kê Việt Nam

108. Sản lượng giấy bìa các loại

Đơn vị tính: Nghìn tấn

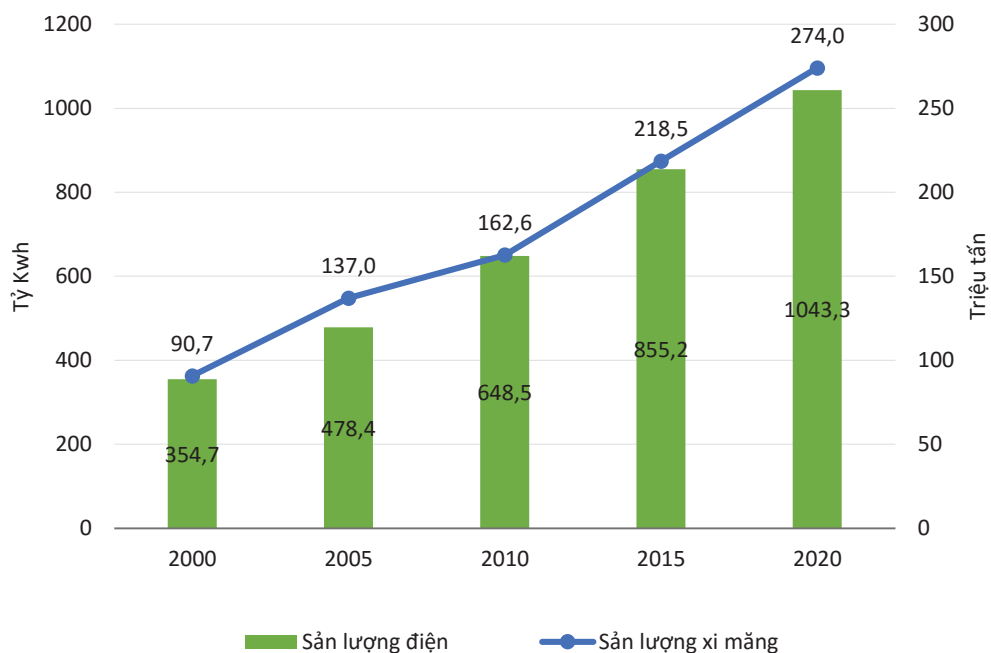
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	11775,7	13616,3	18650,9	19564,4	20507,2	21521,2	21912,1	22618,4	23196,6
In-đô-nê-xi-a	6977,0	7223,0	9908,0	10554,7	11015,7	11693,4	11803,4	11953,4	11953,4
Ma-lai-xi-a	845,0	971,0	1615,0	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0
Mi-an-ma	39,2	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	45,1	356,0	356,0
Phi-li-pin	1107,0	1097,0	1097,0	803,0	911,0	944,0	995,0	1014,0	755,0
Thái Lan	2312,0	3292,0	4362,0	4829,0	5084,0	5172,0	5118,0	5033,0	5621,0
Việt Nam	408,5	901,2	1536,8	1495,6	1614,4	1829,7	2113,6	2425,0	2674,2
Xin-ga-po	87,0	87,0	87,0	87,0	87,0	87,0	87,0	87,0	87,0

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Bộ phận thống kê - Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc

Niên giám Thống kê Việt Nam

Sản lượng điện và sản lượng xi măng sản xuất của ASEAN giai đoạn 2000 - 2020



109. Tổng chiều dài tuyến đường sắt

Đơn vị tính: Km

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	14473,5	19032,4	20074,2	21630,1	21646,1	22437,6	22962,5	23492,2	20037,1
Cam-pu-chia	650,0	652,0	652,0	650,0	650,0	650,0	650,0	652,0	652,0
In-đô-nê-xi-a		4518,0	4816,0	5334,0	5368,0	5551,0	6061,0	6301,0	6324,0
Lào			3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
Ma-lai-xi-a	1949,0	1665,0	1703,2	1705,4	1705,4	1799,4	1799,4	1799,4	1799,4
Mi-an-ma	4758,5	4867,8	5672,2	6110,5	6076,7	6112,3	6112,3	6112,3	6112,3
Phi-li-pin	472,0	523,0	528,7	528,7	528,7	528,7	528,7	528,7	148,0
Thái Lan	4044,0	4043,0	4122,0	4151,0	4153,8	4632,7	4644,7	4952,3	4997,9
Việt Nam	2600,0	2763,6	2576,6	3147,0	3160,0	3160,0	3162,9	3143,0	

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

110. Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường sắt

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	325905,3	560419,0	922009,2	1104321,6	1173921,4	1249452,5	1206593,8	1267159,5	562592,8
Cam-pu-chia	336,0	47,0			14,0	39,1	0,6	62,5	25,0
In-đô-nê-xi-a	191600,0	151490,0	201930,0	327824,0	352561,0	392363,0	422332,0	453486,0	199255,1
Lào			120,0	380,0	308,0	320,0	320,0	302,0	2,3
Ma-lai-xi-a	4340,0	3675,0	4216,0	2014,0	2791,0	3092,0	3527,0	3746,0	1041,0
Mi-an-ma	60490,0	65400,0	68800,0	42706,0	42602,0	46937,0	43611,0	34167,0	11656,0
Phi-li-pin	3878,3	278000,0	381997,0	340885,7	370813,2	379074,4	296000,0	328803,6	49900,0
Thái Lan	55461,0	49007,0	253746,2	379311,9	395032,2	418127,1	432113,2	438552,5	297013,4
Việt Nam	9800,0	12800,0	11200,0	11200,0	9800,0	9500,0	8690,0	8040,0	3700,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

111. Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sắt

Đơn vị tính: Triệu tấn.km

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	12485,3	8135,8	9118,1	8833,2	7911,0	8389,6	8866,9	8273,8	8238,6
Cam-pu-chia		80,0	0,03						
In-đô-nê-xi-a	5009,0	4,2	7,0	6,8	11,2	13,4	15,1	15,6	
Ma-lai-xi-a	918,0	1178,0	1483,0	1474,0	1349,0	1233,6	1314,7	1142,0	818,0
Mi-an-ma	1219,3	922,3	1085,2	771,6	706,0	679,7	728,7	753,0	787,8
Thái Lan	3384,0	3002,0	2582,0	2545,3	2646,5	2846,1	2769,1	2623,6	2813,8
Việt Nam	1955,0	2949,3	3960,9	4035,5	3198,2	3616,7	4039,3	3739,5	3819,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

112. Tổng chiều dài đường bộ

Đơn vị tính: Km

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	577669,9	857978,6	1407703,9	1856335,7	1922249,2	1929839,4	2205236,9	2417823,9	1366691,3
Bru-nây	3271,9	3426,3	2763,4	2998,5	3049,0	3053,0	3059,0	3714,0	
Cam-pu-chia			44919,0	58000,0	58946,0	61508,4	62442,0	63432,4	64883,0
In-đô-nê-xi-a	355951,0	391009,0	487314,0	523974,0	537837,0	540490,0	540658,0	564010,0	
Lào	25090,0	33900,0	39586,0	56330,0	58885,0	59870,0	60340,0	58255,0	58286,8
Ma-lai-xi-a	66445,0	88514,0	137219,5	216837,1	238789,9	237022,4	250023,4	256493,6	267012,0
Mi-an-ma	28596,0	92900,0	136749,0	147821,6	164028,1	164376,8	162766,2	138272,4	237288,4
Phi-li-pin	29056,0	28951,7	31242,4	32633,4	32770,3	32868,1	32932,7	33018,3	33119,6
Thái Lan	50724,0	216047,6	229430,6	454025,2	455652,9	456486,8	701847,1	702210,2	702576,5
Việt Nam	15436,0		295100,0	360216,0	368779,0	370664,0	387653,5	594898,0	
Xin-ga-po	3100,0	3230,0	3380,0	3500,0	3512,0	3500,0	3515,0	3520,0	3525,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

113. Chiều dài đường bộ được trải nhựa

Đơn vị tính: Km

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	359345,4	488542,0	829388,0	1075657,0	1134399,2	1142265,9	1323460,3	1506169,2	668533,2
Bru-nây	2397,4	2686,6	2338,5	2804,7	2857,0	2860,0	2863,0	3223,2	
Cam-pu-chia			2852,0	6549,5	8800,0	10685,3	11096,4	12008,7	12453,0
In-đô-nê-xi-a	203214,0	216714,0	277755,0	317119,0	326629,0	321093,0	329926,0	325606,0	
Lào	3897,0	4535,0	5427,0	8830,3	9044,0	9251,0	11728,1	12617,2	13029,0
Ma-lai-xi-a	50621,0	69340,0	109625,0	164035,6	180193,9	179517,6	189800,1	192373,7	198404,3
Mi-an-ma	22630,0	22830,0	28569,0	37119,3	37662,5	39496,5	53418,3	40626,9	
Phi-li-pin	17020,0		24126,6	28919,2	30010,0	31035,3	31622,8	32087,1	32527,0
Thái Lan	49166,0	169202,4	185168,4	276988,9	281350,3	281969,9	407838,1	408188,4	408594,8
Việt Nam	11206,0		190149,5	229790,6	254340,4	262857,3	281652,4	475918,0	
Xin-ga-po	3091,0	3234,0	3377,0	3500,0	3512,0	3500,0	3515,0	3520,0	3525,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

114. Tổng số phương tiện đăng ký lưu thông đường bộ

Đơn vị tính: Nghìn phương tiện

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	62753,5	82244,7	137163,5	203482,2	214637,3	221513,6	236447,0	226994,1	228714,9
Bru-nây	213,0	170,6	113,7	391,0	390,4	409,0	426,0	439,5	452,6
Cam-pu-chia	331,9	89,2	261,0	398,5	525,8	441,8	580,9	646,0	456,0
In-đô-nê-xi-a	18975,3	37593,4	76907,1	120786,0	128069,0	130562,0	140785,0	126416,0	131083,0
Lào		499,4	1008,9	1717,5	1850,0	1978,0	2105,0	2233,7	2437,8
Ma-lai-xi-a	10598,8	14767,0	20189,0	26302,0	27613,3	28738,2	29956,5	31214,8	32378,2
Mi-an-ma	439,0	979,0	2299,0	5385,0	6126,3	6801,0	7215,5	7334,0	7610,8
Phi-li-pin	3701,2	5060,0	6634,9	8707,0	9252,0	10411,0	11595,0	12725,0	11851,2
Thái Lan	20835,7	21729,0	27530,0	36731,0	37338,1	38308,8	39551,8	40712,0	41471,3
Việt Nam	6965,8	602,0	1274,0	2107,0	2516,0	2902,0	3274,4	4300,0	
Xin-ga-po	692,8	755,0	946,0	957,2	956,4	961,8	957,0	973,1	974,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

115. Tổng số phương tiện đăng ký lưu thông đường bộ trên 1000 dân

Đơn vị tính: Phương tiện

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	657,1	475,9	293,8	948,1	935,6	970,8	962,9	956,5	997,8
Cam-pu-chia	60,5	6,5	18,2	26,2	34,0	28,1	36,3	39,7	27,9
In-đô-nê-xi-a	92,0	171,0	328,4	472,6	495,4	499,6	533,0	473,6	485,1
Lào		88,8	161,3	257,4	272,6	286,6	300,2	313,6	337,1
Ma-lai-xi-a	451,0	567,0	706,2	843,4	872,9	897,4	925,1	958,1	993,7
Mi-an-ma	8,8	20,1	45,5	102,7	115,8	127,4	134,6	135,6	138,8
Phi-li-pin	48,1	59,3	71,2	85,7	89,6	99,2	108,8	117,5	109,0
Thái Lan	333,9	333,8	417,6	546,3	553,5	566,3	583,1	598,8	608,7
Việt Nam		7,3	14,7	22,8	27,0	30,8	34,3	44,6	
Xin-ga-po	172,4	177,0	186,3	172,9	170,6	171,4	169,7	170,6	171,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

116. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước bằng đường hàng không

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1694,7	952,5	1198,4	2399,2	1841,1	1728,5	1845,8	3732,3	1173,7
Cam-pu-chia				252,0	153,0	76,0	0,4		
In-đô-nê-xi-a	296,0	275,5	415,6	564,0	604,0	587,0	651,0	577,0	430,0
Lào		0,3	0,7	1,1	0,7	1,1	1,4	1,8	1,0
Ma-lai-xi-a	115,0	206,0	174,0	193,0	188,9	189,3	197,4	189,4	192,5
Mi-an-ma	738,1	1,5	0,8	1,7	1,4	1,9	1,4	1,8	1,2
Phi-li-pin	427,4	283,9	364,3	1142,5	571,4	530,2	632,0	2622,9	336,0
Thái Lan	94,0	120,4	121,5	114,7	120,4	112,5	97,5	73,8	32,2
Việt Nam	24,2	65,0	121,6	130,2	201,2	230,5	264,8	265,6	180,7

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

117. Khối lượng hàng hóa vận chuyển quốc tế bằng đường hàng không

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây									
Chất xếp		14,0	1,0	14,0	1,0	1,0	1,0	1,1	0,5
Bốc dỡ		9,0	5,0	8,0	7,0	7,0	7,0	8,6	4,3
Cam-pu-chia									
Chất xếp		6,2	8,5	18,0	24,2	37,0	30,4	43,0	33,0
Bốc dỡ		10,6	9,1	19,0	22,1	27,2	42,8	33,0	22,0
In-đô-nê-xi-a									
Chất xếp	146,3	55,3	79,5	195,0	188,0	224,0	249,0	257,0	164,0
Bốc dỡ	96,1	93,0	158,0	195,0	205,0	224,0	207,0	218,0	153,0
Lào									
Chất xếp		0,5	0,4	0,2	2,4	1,4	2,6	1,3	2,1
Bốc dỡ		0,5	0,4	0,4	1,4	0,4	2,3	2,2	2,2
Ma-lai-xi-a									
Chất xếp	284,5	424,0	393,0	374,0	331,4	367,1	361,1	347,7	282,3
Bốc dỡ	284,5	424,0	393,0	393,0	353,1	391,8	407,3	405,6	314,3
Mi-an-ma									
Chất xếp	6,5	4,7	9,3	8,4	13,2	25,2	25,0	25,7	18,4
Bốc dỡ	6,5	4,7	9,3	17,9	21,4	29,7	29,6	30,1	1,5
Phi-li-pin									
Chất xếp	172,2	176,3	172,4	185,7	178,2	223,4	234,2	523,6	181,1
Bốc dỡ	172,2	176,3	172,4	651,3	744,2	831,1	520,7	568,0	172,3
Thái Lan									
Chất xếp	513,0	647,2	748,9	710,0	744,0	819,2	858,0	765,1	524,0
Bốc dỡ	513,0	647,2	748,9	524,5	585,1	658,4	687,2	604,1	398,2
Việt Nam									
Chất xếp		88,2	186,1	321,7	337,7	421,9	485,6	1007,0	
Bốc dỡ		88,2	186,1					1007,0	
Xin-ga-po									
Chất xếp	834,2	941,6	872,4	837,8	885,0	969,0	990,0	930,4	720,0
Bốc dỡ	834,2	941,6	872,4	1015,3	1084,0	1156,0	1165,0	1083,7	825,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

118. Số lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	79147,0	99014,3	145664,7	242803,0	269394,1	305276,4	332533,0	344953,2	87267,3
Bru-nây	960,6	1261,0	1699,0	1717,0	1726,0	1726,0	1774,0	2186,0	423,0
Cam-pu-chia		1769,0	3052,0	5606,0	6201,0	7666,0	9376,0	10326,0	1913,0
In-đô-nê-xi-a	9022,2	3364,4	6614,0	23103,0	25212,0	31953,0	36326,0	37278,0	7235,0
Lào		255,0	472,0	1073,0	944,0	1620,0	2306,0	2312,7	460,7
Ma-lai-xi-a	12419,5	16583,0	27574,0	40017,0	43490,7	49783,3	52246,8	53840,7	9546,5
Mi-an-ma	536,7	733,2	1212,3	3428,1	4027,0	4377,7	4465,8	5538,7	1150,7
Phi-li-pin	2617,9	9756,9	14451,7	21279,7	23796,9	26812,5	28914,7	29363,0	6312,8
Thái Lan	22165,0	28076,8	35470,3	60593,7	67247,4	75207,9	83157,9	81427,6	16254,8
Việt Nam	2806,0	6495,0	14195,4	31150,0	38591,0	44556,0	49076,8	55079,6	32336,7
Xin-ga-po	28619,0	30720,0	40924,0	54835,6	58158,0	61574,0	64889,0	67601,0	11634,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

119. Tỷ lệ người dân sử dụng Internet

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	9,0	36,5	53,0	71,2	90,0	94,9	95,0	95,0	95,0
Cam-pu-chia	0,0	0,3	1,3	18,0	32,4	32,9			
In-đô-nê-xi-a	0,9	3,6	10,9	22,1	25,4	32,3	39,9	47,7	53,7
Lào	0,1	0,9	7,0	18,2	21,9	25,5	29,1	30,8	33,8
Ma-lai-xi-a	21,4	48,6	56,3	71,1	78,8	80,1	81,2	84,2	89,6
Mi-an-ma		0,1	0,3	10,9	16,0	23,6	28,7	34,9	35,1
Phi-li-pin	2,0	5,4	25,0	36,9	39,2	41,6	44,1	43,0	49,8
Thái Lan	3,7	15,0	22,4	39,3	47,5	52,9	56,8	66,7	77,8
Việt Nam	0,3	12,7	30,7	45,0	53,0	58,1	69,8	68,7	70,3
Xin-ga-po	36,0	61,0	71,0	83,2	84,5	84,5	88,2	88,9	92,0

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

120. Số thuê bao điện thoại cố định

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	25599,0	37958,3	73117,1	32663,9	33756,9	40027,8	34395,8	34463,7	34135,5
Bru-nây	80,5	83,9	79,9	76,0	74,2	83,8	82,6	86,6	103,9
Cam-pu-chia	30,9	33,0	358,9	256,4	227,3	132,9	88,2	56,4	55,6
In-đô-nê-xi-a	6662,6	13507,8	40931,1	10378,0	10752,9	11053,3	8303,5	9662,1	9662,1
Lào	40,9	90,8	103,1	962,5	1266,6	1125,5	1482,3	1490,8	1491,0
Ma-lai-xi-a	4628,0	4365,6	4609,8	4489,5	4837,2	6580,8	7429,0	7405,1	7467,9
Mi-an-ma	271,4	503,9	493,3	514,9	514,4	556,1	520,9	522,6	524,0
Phi-li-pin	3061,4	3367,3	3335,4	3223,8	3782,0	4163,3	4132,4	4255,8	4731,2
Thái Lan	5591,1	7034,7	6835,1	5309,0	4706,0	9955,0	6059,0	5415,0	5003,0
Việt Nam ^a	3286,3	7126,9	14374,4	5437,7	5598,0	4385,4	4297,0	3658,0	3205,8
Xin-ga-po	1946,0	1844,4	1996,1	2016,1	1998,4	1991,7	2001,0	1911,2	1891,0

^a Tính từ chỉ tiêu số thuê bao điện thoại

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

121. Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân

Đơn vị tính: Thuê bao

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	24,2	23,0	20,6	18,3	17,7	19,7	19,3	20,0	23,7
Cam-pu-chia	0,3	0,2	2,5	1,7	1,4	0,8	0,5	0,3	0,3
In-đô-nê-xi-a	3,1	6,0	16,9	4,0	4,1	4,2	3,1	3,6	3,5
Lào	0,8	1,6	1,6	14,3	18,5	16,2	21,0	20,8	20,5
Ma-lai-xi-a	20,0	17,0	16,3	14,8	15,8	21,2	23,6	23,2	23,1
Mi-an-ma	0,6	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Phi-li-pin	3,9	3,9	3,5	3,2	3,6	4,0	3,9	3,9	4,3
Thái Lan	8,9	10,8	10,2	7,7	6,8	14,4	8,7	7,8	7,2
Việt Nam ^a	4,2	8,6	16,5	5,9	6,0	4,7	4,5	3,8	3,3
Xin-ga-po	48,3	43,2	38,9	36,1	35,3	34,9	34,8	32,9	32,3

^a Tính từ số liệu trong Biểu 120

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

122. Số thuê bao điện thoại di động

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	21300,5	146878,0	532163,4	802024,9	877702,9	913206,8	845320,8	926300,6	901560,6
Bru-nây	95,0	232,9	435,1	463,4	523,5	544,7	565,9	574,8	536,6
Cam-pu-chia	130,5	1062,0	8150,8	20850,5	19915,5	18573,0	19417,1	21418,7	21086,8
In-đô-nê-xi-a	3669,3	46910,0	211290,2	338948,3	385573,4	435193,6	319434,6	341277,5	355620,4
Lào	12,7	657,5	4003,4	3727,2	3958,5	3711,8	3662,3	4362,2	4100,0
Ma-lai-xi-a	5121,7	19545,0	33858,7	44104,0	43464,5	42338,5	42413,4	44600,7	43723,6
Mi-an-ma	13,4	128,7	594,0	40993,7	50586,4	47946,7	61144,0	81945,5	78548,3
Phi-li-pin	6454,4	34779,0	83150,1	117838,1	120096,9	119971,9	134599,0	167322,4	149579,4
Thái Lan	3056,0	30460,2	71726,3	102942,0	119669,0	121530,0	125098,0	129614,0	116294,0
Việt Nam		8718,1	111570,2	123924,6	125454,5	115014,7	130418,0	126150,5	123626,7
Xin-ga-po	2747,4	4384,6	7384,6	8233,1	8460,7	8381,9	8568,4	9034,3	8444,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

123. Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân

Đơn vị tính: Thuê bao

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	28,5	63,8	112,0	111,7	124,7	128,3	131,9	132,7	122,7
Cam-pu-chia	1,1	8,0	56,9	134,3	126,3	116,0	119,5	129,9	126,1
In-đô-nê-xi-a	1,7	20,7	87,4	131,2	147,4	164,4	119,3	126,1	130,0
Lào	0,2	11,4	64,1	55,3	57,8	53,4	51,9	60,8	56,4
Ma-lai-xi-a	22,1	76,1	120,0	145,7	141,6	136,1	134,5	139,6	135,1
Mi-an-ma	0,0	0,3	1,2	77,8	95,4	89,8	113,8	151,6	144,4
Phi-li-pin	8,3	40,3	88,5	115,4	115,9	114,1	126,2	154,8	136,5
Thái Lan	4,9	46,6	106,7	149,8	173,5	175,6	180,2	186,2	166,6
Việt Nam ^a		10,5	128,1	134,4	134,5	122,0	136,7	130,7	126,7
Xin-ga-po	68,2	102,8	143,9	147,2	149,7	146,8	148,8	155,6	144,3

^a Tính từ số liệu trong Biểu 122

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

124. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	789220,0	1234293,2	2001443,0	2272910,7	2240418,1	2575077,2	2808476,5	2816343,4	2670676,5
Bru-nây	3236,8	7872,4	11274,2	9592,2	8694,3	8676,3	10728,8	12141,8	11950,9
Cam-pu-chia	2772,1	5916,2	8601,2	20355,0	22443,9	25562,7	30190,3	34580,2	36380,1
In-đô-nê-xi-a	95638,8	143360,8	293442,4	292977,1	280839,0	325813,7	368724,0	338958,7	304760,6
Lào		875,9	3745,4	6763,5	9015,3	10069,4	11248,4	11606,8	10100,5
Ma-lai-xi-a	177802,0	254683,6	363234,4	375168,8	358089,1	412471,5	466642,8	443013,8	423661,7
Mi-an-ma	3413,3	4756,7	11866,6	28275,9	27542,4	33131,4	36058,7	36575,0	34753,6
Phi-li-pin	72569,1	88672,9	109660,3	128834,5	142248,0	170614,7	188310,3	188301,3	160375,8
Thái Lan	130636,2	227613,5	376225,3	417147,4	409994,2	459457,6	432977,9	483249,1	438852,6
Việt Nam	30119,2	69208,2	157075,3	327792,6	351559,2	428333,9	480938,4	517963,7	545419,9
Xin-ga-po	273032,6	431332,9	666318,1	666003,8	629992,6	700945,8	782656,9	749953,0	704420,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

125. Tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	21,3	14,3	30,2	-10,3	-1,5	14,8	9,2	0,3	-5,3
Bru-nây	-20,3	19,7	17,4	-32,4	-9,4	-0,2	23,7	13,2	-1,6
Cam-pu-chia		31,2	-3,2	24,1	10,3	13,9	18,1	14,5	5,2
In-đô-nê-xi-a	31,6	21,4	37,5	-17,3	-4,1	16,0	13,2	-8,1	-10,1
Lào		43,3	26,4	-3,7	33,3	11,7	11,7	3,2	-13,0
Ma-lai-xi-a	20,2	9,9	29,6	-15,3	-4,6	15,2	13,1	-5,1	-4,4
Mi-an-ma	29,7	21,3	16,4	3,7	-2,6	20,3	8,8	1,4	-5,0
Phi-li-pin		5,9	30,8	-1,5	10,4	19,9	10,4	0,0	-14,8
Thái Lan	25,1	18,1	31,4	-8,4	-1,7	12,1	-5,8	11,6	-9,2
Việt Nam	29,4	18,4	23,6	10,0	7,3	21,8	12,3	7,7	5,3
Xin-ga-po	21,0	15,6	29,0	-16,0	-5,4	11,3	11,7	-4,2	-6,1

Nguồn số liệu:

Tính toán dựa trên số liệu Biểu 124

126. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu nội khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	173914,0	306712,9	502877,5	535470,3	518330,4	589599,2	644940,7	633100,7	567249,1
Bru-nây	1173,8	2267,5	2330,6	2644,9	2783,1	3126,4	3193,5	4124,3	4667,6
Cam-pu-chia	625,2	1171,3	1989,5	5366,8	5483,7	6647,5	7985,5	8949,9	11099,4
In-đô-nê-xi-a	17664,9	33153,2	80472,2	72485,0	68647,6	78629,4	87927,1	81352,4	66300,6
Lào		510,0	2639,6	4356,9	6038,3	6190,7	5596,6	7027,6	5929,5
Ma-lai-xi-a	40343,5	65797,6	95112,7	102847,8	97149,9	113241,7	126824,3	118095,2	106713,9
Mi-an-ma	1506,7	2456,3	6175,0	11294,8	9430,6	11512,0	12880,3	12370,0	11421,9
Phi-li-pin	10938,0	16024,2	27827,5	25578,8	30895,5	36735,1	41147,8	41434,8	35333,5
Thái Lan	23518,6	45419,4	76960,9	96236,8	94258,6	104436,9	102222,2	111742,8	97725,3
Việt Nam	7068,0	15069,8	26772,2	41981,0	41535,1	50043,5	56734,1	57527,1	53896,2
Xin-ga-po	71075,3	124843,5	182597,4	172677,5	162108,1	179035,9	200429,2	190476,4	174161,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

127. Tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu nội khối ASEAN

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	25,8	16,8	35,8	-12,1	-3,5	14,3	9,4	-1,8	-10,4
Bru-nây	-7,6	50,2	-7,1	-31,5	5,2	0,5	2,1	29,1	13,2
Cam-pu-chia		55,4	13,7	63,7	2,2	21,2	20,1	12,1	24,0
In-đô-nê-xi-a	35,2	34,3	53,7	-20,0	-5,3	14,6	11,8	-7,5	-18,5
Lào		12,2	4,0	-10,7	6,9	12,5	-9,6	25,6	-15,6
Ma-lai-xi-a	17,6	13,6	32,2	-13,5	-5,5	16,6	12,0	-6,9	-9,6
Mi-an-ma	26,2	26,1	8,9	-1,4	-16,5	22,1	11,9	-4,0	-7,7
Phi-li-pin	15,7	5,5	59,9	-0,1	20,8	26,5	12,0	0,7	-14,7
Thái Lan	31,5	22,7	46,2	-6,3	-2,1	10,8	-2,1	9,3	-12,5
Việt Nam	21,7	27,4	6,1	-0,1	-1,1	20,5	13,4	1,4	-6,3
Xin-ga-po	28,0	12,9	28,8	-16,2	-6,1	10,4	11,9	-5,0	-8,6

Nguồn số liệu:

Tính toán dựa trên số liệu Biểu 126

128. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu ngoài khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	615306,1	927580,4	1498565,5	1737440,4	1722087,7	1985478,0	2163535,8	2183242,7	2103427,4
Bru-nây	2062,9	5604,9	8943,6	6947,2	5911,2	5549,9	7535,2	8017,4	7283,3
Cam-pu-chia	2146,9	4745,0	6611,7	14988,2	16960,2	18915,1	22204,8	25630,3	25280,7
In-đô-nê-xi-a	77973,9	110207,7	212970,2	220492,1	212191,4	247184,3	280796,9	257606,3	238460,1
Lào		365,9	1105,8	2406,6	2977,1	3878,7	5651,8	4579,2	4171,0
Ma-lai-xi-a	137458,5	188886,0	268121,7	272321,0	260939,3	299229,8	339818,5	324918,6	316947,8
Mi-an-ma	1906,5	2300,4	5691,7	16981,1	18111,9	21619,4	23178,5	24205,0	23331,6
Phi-li-pin	61631,1	72648,6	81832,9	103255,7	111352,5	133879,7	147162,5	146866,5	125042,3
Thái Lan	107117,6	182194,1	299264,3	320910,6	315735,5	355020,7	330755,7	371506,3	341127,3
Việt Nam	23051,2	54138,4	130303,1	285811,6	310024,1	378290,4	424204,3	460436,6	491523,7
Xin-ga-po	201957,3	306489,4	483720,6	493326,3	467884,5	521909,9	582227,7	559476,6	530259,5

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

129. Tăng trưởng tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu ngoài khối ASEAN

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	20,1	13,5	29,1	-9,8	-0,9	15,1	9,1	0,9	-3,8
Bru-nây	-26,1	10,6	24,9	-32,7	-14,9	-6,1	35,8	6,4	-9,2
Cam-pu-chia		26,3	-2,6	14,2	13,2	11,5	17,4	15,4	-1,4
In-đô-nê-xi-a	30,8	18,0	32,3	-16,3	-3,8	16,5	13,6	-8,3	-7,4
Lào		133,8	128,5	12,1	23,7	30,3	45,7	-19,0	-8,9
Ma-lai-xi-a	20,9	8,6	28,8	-15,9	-4,2	14,7	13,6	-4,4	-2,5
Mi-an-ma	32,7	16,6	15,5	7,5	6,7	19,4	7,2	4,4	-3,6
Phi-li-pin	3,9	6,0	23,1	-1,8	7,8	20,2	9,9	-0,2	-14,9
Thái Lan	23,8	17,0	31,8	-9,0	-1,6	12,4	-6,8	12,3	-8,2
Việt Nam	31,9	16,1	28,0	11,6	8,5	22,0	12,1	8,5	6,8
Xin-ga-po	18,7	16,7	29,0	-16,0	-5,2	11,5	11,6	-3,9	-5,2

Nguồn số liệu:

Tính toán dựa trên số liệu Biểu 128

130. Trị giá hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	424623	652709	1049043	1171736	1153614	1325982	1436048	1423487	1397112
Bru-nây	2169,1	6369,3	8837,2	6353,9	6024,1	5588,3	6571,4	7039,1	6607,7
Cam-pu-chia	1367,5	3091,5	3825,9	8557,7	10073,0	11278,1	12700,3	14844,8	17412,1
In-đô-nê-xi-a	62124,0	85660,0	157779,1	150282,3	145186,2	168828,2	180012,7	167683,0	163191,8
Lào		174,1	1908,7	2985,1	4531,8	4909,7	5400,3	5809,4	5086,9
Ma-lai-xi-a	98154,5	140470,5	198612,1	199157,9	189659,2	217722,0	248671,7	238089,0	233931,1
Mi-an-ma	1193,8	3123,8	7871,1	11432,3	11836,6	13878,0	16703,6	17997,1	16806,2
Phi-li-pin	38078,2	41254,7	51431,7	58648,4	56312,9	68712,9	69307,4	70927,0	65214,5
Thái Lan	68700,9	109622,6	193298,1	214396,2	215326,6	236694,2	241010,5	246140,7	231408,2
Việt Nam	14482,7	32447,1	72236,7	162016,7	176580,8	215118,6	243696,8	264267,2	282628,9
Xin-ga-po	138352,5	230495,8	353242,6	357905,9	338083,2	383252,4	411973,3	390689,9	374824,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

131. Tăng trưởng trị giá hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	20,0	13,8	29,4	-9,4	-1,5	14,8	8,4	-0,9	-2,0
Bru-nây	-7,3	25,8	23,6	-40,0	-5,2	-7,2	17,6	7,1	-6,1
Cam-pu-chia		23,3	-23,3	26,8	17,7	12,0	12,6	16,9	17,3
In-đô-nê-xi-a	27,7	19,7	35,4	-14,6	-3,4	16,3	6,6	-6,8	-2,7
Lào		63,6	54,3	16,1	51,8	8,3	10,0	7,6	-12,4
Ma-lai-xi-a	16,5	11,0	26,6	-14,9	-4,8	14,8	14,2	-4,3	-1,7
Mi-an-ma	60,3	57,2	24,1	3,6	3,5	17,2	20,4	7,7	-6,6
Phi-li-pin	8,7	4,0	34,2	-5,6	-4,0	22,0	0,9	2,3	-8,1
Thái Lan	22,4	12,6	26,8	-5,8	0,4	9,9	1,8	2,1	-6,0
Việt Nam	25,5	22,5	26,5	7,9	9,0	21,8	13,3	8,4	6,9
Xin-ga-po	20,7	15,7	30,8	-13,8	-5,5	13,4	7,5	-5,2	-4,1

Nguồn số liệu:

Tính toán dựa trên số liệu Biểu 130

132. Trị giá hàng hóa xuất khẩu nội khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	95999	165112	264412	287238	278056	311997	344726	332659	298324
Bru-nây	639,5	1529,0	1096,2	1239,5	1492,7	1794,9	1847,3	2486,9	2654,5
Cam-pu-chia	76,0	144,4	313,5	689,5	870,2	1122,6	954,7	1360,2	3772,6
In-đô-nê-xi-a	10883,7	15823,7	33347,5	33572,3	33830,3	39266,4	41913,2	41464,5	36420,2
Lào		147,6	1151,8	1578,0	2724,9	3128,3	1775,8	3512,7	2928,8
Ma-lai-xi-a	24408,6	36633,6	50395,7	56169,1	55745,3	63231,8	71132,6	68557,1	65059,2
Mi-an-ma	393,5	1559,7	4194,1	4289,5	3511,4	3892,1	4201,9	4283,5	4332,5
Phi-li-pin	5982,6	7149,9	11557,6	8536,9	8400,6	10127,8	11181,1	10815,7	10243,8
Thái Lan	13212,2	23867,0	44317,9	55165,0	54657,0	59663,9	64962,3	62885,1	55503,9
Việt Nam	2619,0	5743,5	10364,7	18195,1	17449,2	21680,2	24854,2	25266,5	23411,3
Xin-ga-po	37784,0	72513,0	107672,9	107802,9	99374,9	108088,9	121903,5	112026,6	93997,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

133. Trị giá hàng hóa xuất khẩu ngoài khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	328624	487598	784631	884499	875558	1013986	1091322	1090828	1098788
Bru-nây	1529,7	4840,3	7741,0	5114,4	4531,4	3793,3	4724,1	4552,2	3953,2
Cam-pu-chia	1291,5	2947,0	3512,4	7868,2	9202,9	10155,5	11745,6	13484,6	13639,5
In-đô-nê-xi-a	51240,3	69836,2	124431,6	116710,0	111355,9	129561,8	138099,4	126218,5	126771,6
Lào		26,5	756,9	1407,1	1807,0	1781,4	3624,5	2296,6	2158,1
Ma-lai-xi-a	73745,8	103836,8	148216,4	142988,8	133913,8	154490,2	177539,1	169531,9	168871,9
Mi-an-ma	800,4	1564,1	3677,0	7142,8	8325,2	9985,9	12501,8	13713,6	12473,7
Phi-li-pin	32095,7	34104,7	39874,1	50111,5	47912,3	58585,1	58126,4	60111,3	54970,7
Thái Lan	55488,7	85755,6	148980,2	159231,2	160669,6	177030,3	176048,2	183255,6	175904,3
Việt Nam	11863,7	26703,6	61872,0	143821,6	159131,6	193438,4	218842,6	239000,7	259217,6
Xin-ga-po	100568,5	157982,7	245569,8	250102,9	238708,3	275163,5	290069,8	278663,3	280827,5

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

134. Trị giá hàng hóa xuất khẩu của khối ASEAN theo nước đối tác

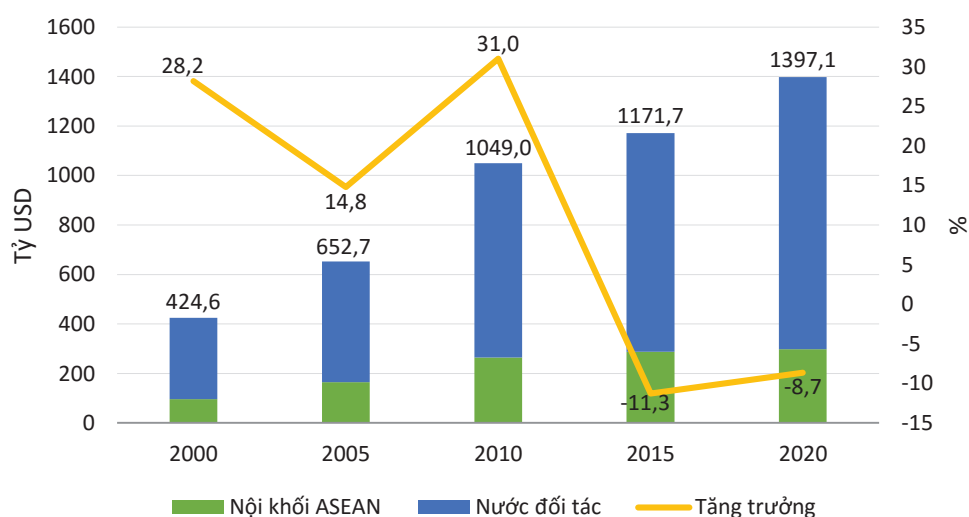
Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nội khối ASEAN	95999	165112	264412	287238	278056	311997	344726	332659	298324
Nước đối tác	328624	487598	784631	884499	875558	1013986	1091322	1090828	1098788
Ô-xtrây-li-a	8893,5	19636,4	35220,6	35790,9	33083,4	34603,9	39209,4	35441,1	29676,6
Ca-na-đa	2706,9	3140,4	5200,2	7182,4	7395,5	7822,5	8728,2	9960,4	9713,8
Trung Quốc	14178,9	52232,1	112917,1	145291,4	143965,3	187027,6	197679,5	202550,0	213443,5
Liên minh châu Âu-28	126279,3	81050,8	115080,3	127387,0	130433,3	157666,8	160778,6	154107,8	127199,6
Ấn Độ	6446,8	15046,6	35990,9	40553,4	37762,6	45393,9	50613,6	48299,7	38304,7
Nhật Bản	50559,9	72750,2	102851,4	101941,2	96554,8	105945,6	114767,3	109910,5	98362,2
Niu Di-lân	1213,5	2633,7	4243,3	5225,7	4547,0	5461,3	6093,5	6000,9	4768,2
Hàn Quốc	14454,2	24357,4	44947,1	45420,8	45917,6	56731,9	60485,7	59379,9	57811,8
Liên bang Nga	326,8	1469,2	2588,6	4268,9	4782,1	5865,6	5959,4	6103,1	5847,5
Hoa Kỳ	73769,6	92929,3	100401,6	125442,9	131076,3	142481,0	160261,2	183794,3	205581,8
Phần còn lại của Thế giới	29795,1	122351,5	225190,3	245994,0	240040,1	264985,5	286745,2	275280,5	308078,5
TỔNG CỘNG	424623	652709	1049043	1171736	1153614	1325982	1436048	1423487	1397112

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Trị giá và tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của ASEAN



135. Trị giá hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	364596,7	581583,9	952399,8	1101174,3	1086803,7	1249094,8	1372428,5	1392856,3	1273564,2
Bru-nây	1067,6	1503,1	2437,0	3238,2	2670,2	3088,0	4157,4	5102,7	5343,2
Cam-pu-chia	1404,6	2824,7	4775,3	11797,3	12370,9	14284,5	17490,0	19735,4	18968,0
In-đô-nê-xi-a	33514,8	57700,9	135663,3	142694,8	135652,8	156985,6	188711,4	171275,7	141568,8
Lào		701,8	1836,6	3778,4	4483,5	5159,7	5848,0	5797,4	5013,6
Ma-lai-xi-a	79647,5	114213,1	164622,2	176010,8	168430,0	194749,5	217971,1	204924,8	189730,6
Mi-an-ma	2219,4	1632,9	3995,6	16843,6	15705,9	19253,5	19355,1	18577,9	17947,4
Phi-li-pin	34490,9	47418,2	58228,6	70186,1	85935,1	101901,8	119002,9	117374,3	95161,3
Thái Lan	61935,3	117990,9	182927,1	202751,2	194667,5	222763,5	191967,4	237108,4	207444,4
Việt Nam	15636,5	36761,1	84838,6	165775,9	174978,4	213215,3	237241,6	253696,5	262791,0
Xin-ga-po	134680,1	200837,2	313075,5	308097,9	291909,4	317693,4	370683,6	359263,2	329596,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

136. Tăng trưởng trị giá hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	28,2	14,8	31,0	-11,3	-1,3	14,7	10,1	1,5	-8,7
Bru-nây	-37,9	-0,7	-0,6	-10,0	-17,5	15,6	34,6	22,7	4,7
Cam-pu-chia		40,9	22,4	22,1	4,9	15,5	22,4	12,8	-3,9
In-đô-nê-xi-a	39,6	24,0	40,1	-19,9	-4,9	15,7	20,2	-9,2	-17,3
Lào		39,1	6,5	-15,1	18,7	15,1	13,3	-0,9	-13,5
Ma-lai-xi-a	25,1	8,5	33,5	-15,7	-4,3	15,6	11,9	-6,0	-7,4
Mi-an-ma	17,7	-15,5	3,8	3,8	-6,8	22,6	0,5	-4,0	-3,4
Phi-li-pin	2,1	7,7	27,9	2,2	22,4	18,6	16,8	-1,4	-18,9
Thái Lan	21,3	23,8	36,7	-11,1	-4,0	14,4	-13,8	23,5	-12,5
Việt Nam	33,2	15,0	21,3	12,1	5,6	21,9	11,3	6,9	3,6
Xin-ga-po	21,3	15,4	27,1	-18,5	-5,3	8,8	-3,1	-3,1	-8,3

Nguồn số liệu:

Tính toán dựa trên số liệu Biểu 135

137. Trị giá hàng hóa nhập khẩu nội khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	77915,0	141601,2	238465,6	248232,5	240273,9	277602,3	300214,2	300441,8	268925,0
Bru-nây	534,4	738,5	1234,4	1405,4	1290,4	1331,5	1346,2	1637,5	2013,1
Cam-pu-chia	549,1	1026,8	1676,0	4677,3	4613,6	5524,9	7030,8	7589,7	7326,8
In-đô-nê-xi-a	6781,2	17329,5	47124,7	38912,7	34817,3	39363,0	46013,9	39887,9	29880,3
Lào		362,4	1487,7	2778,9	3313,4	3062,4	3820,7	3514,9	3000,7
Ma-lai-xi-a	15934,8	29164,0	44717,0	46678,7	41404,5	50010,0	55691,7	49538,1	41654,7
Mi-an-ma	1113,3	896,6	1980,9	7005,3	5919,2	7619,9	8678,4	8086,5	7089,4
Phi-li-pin	4955,4	8874,3	16269,8	17042,0	22494,8	26607,3	29966,8	30619,1	25089,6
Thái Lan	10306,4	21552,4	32643,0	41071,8	39601,6	44773,0	37260,0	48857,7	42221,4
Việt Nam	4449,0	9326,3	16407,5	23785,9	24085,9	28363,3	31879,9	32260,6	30484,9
Xin-ga-po	33291,3	52330,5	74924,6	64874,5	62733,2	70947,0	78525,7	78449,9	80164,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

138. Trị giá hàng hóa nhập khẩu ngoài khối ASEAN

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	286681,7	439982,7	713934,2	852941,8	846529,8	971492,5	1072214,3	1092414,4	1004639,3
Bru-nây	533,3	764,6	1202,6	1832,8	1379,8	1756,5	2811,2	3465,2	3330,1
Cam-pu-chia	855,4	1797,9	3099,3	7120,0	7757,3	8759,6	10459,2	12145,7	11641,2
In-đô-nê-xi-a	26733,6	40371,4	88538,6	103782,1	100835,5	117622,6	142697,4	131387,8	111688,5
Lào		339,5	348,9	999,5	1170,1	2097,3	2027,3	2282,5	2012,9
Ma-lai-xi-a	63712,6	85049,1	119905,3	129332,2	127025,4	144739,6	162279,4	155386,7	148075,9
Mi-an-ma	1106,1	736,2	2014,7	9838,3	9786,7	11633,5	10676,7	10491,4	10858,0
Phi-li-pin	29535,4	38543,9	41958,8	53144,2	63440,2	75294,5	89036,1	86755,2	70071,7
Thái Lan	51628,9	96438,5	150284,1	161679,3	155065,9	177990,4	154707,4	188250,7	165223,0
Việt Nam	11187,5	27434,8	68431,1	141990,0	150892,5	184852,0	205361,7	221435,9	232306,1
Xin-ga-po	101388,8	148506,7	238150,9	243223,4	229176,2	246746,4	292157,9	280813,3	249432,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

139. Trị giá hàng hóa nhập khẩu của khối ASEAN theo nước đối tác

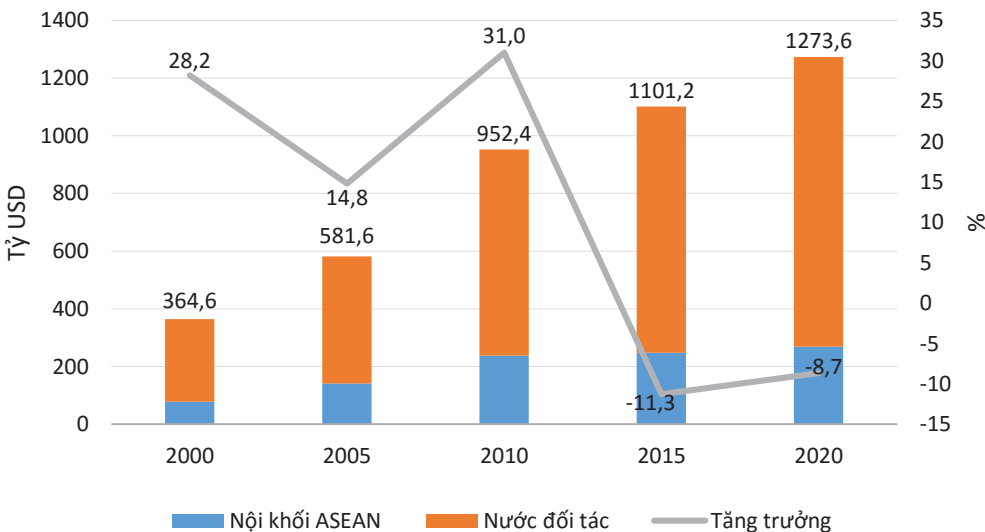
Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nội khối ASEAN	77915,0	141601,2	238465,6	248232,5	240273,9	277602,3	300214,2	300441,8	268925,0
Nước đối tác	286681,7	439982,7	713934,2	852941,8	846529,8	971492,5	1072214,3	1092414,4	1004639,3
Ô-xtrây-li-a	8695,4	11588,7	20168,8	21701,7	19795,4	24504,2	26423,8	27649,8	23047,4
Ca-na-đa	2126,1	2832,0	4664,3	5472,8	5238,1	5974,2	6816,5	7181,5	6168,3
Trung Quốc	18137,0	61114,5	118938,6	218205,4	224602,0	253945,7	280855,5	305413,2	289858,9
Liên minh châu Âu-28	78364,9	59680,7	93507,9	103268,1	103145,8	103092,8	126090,3	126710,7	93724,1
Ấn Độ	3209,6	7951,0	19392,7	19612,3	20829,6	28274,9	29814,1	28798,1	25498,7
Nhật Bản	65630,8	81072,4	103682,4	100858,9	105862,8	112860,2	115345,5	116118,7	96528,4
Niu Di-lân	1034,8	1455,7	3087,3	3527,3	3352,6	4043,4	4138,3	4340,4	3899,8
Hàn Quốc	15181,1	23601,1	53613,4	75145,9	78549,3	98117,5	100242,0	97126,6	94689,4
Liên bang Nga	1048,4	3233,8	6467,2	9700,1	7174,7	10882,4	13962,5	12094,9	7735,8
Hoa Kỳ	48448,0	60954,8	86141,2	85139,6	80733,7	91352,8	101865,0	110999,1	95516,0
Phần còn lại của Thế giới	44805,7	126498,0	204270,4	210309,9	197245,8	238444,5	266660,8	255981,5	267972,5
TỔNG CỘNG	364596,7	581583,9	952399,8	1101174,3	1086803,7	1249094,8	1372428,5	1392856,3	1273564,2

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Trị giá và tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa của ASEAN



140. Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa của khối ASEAN

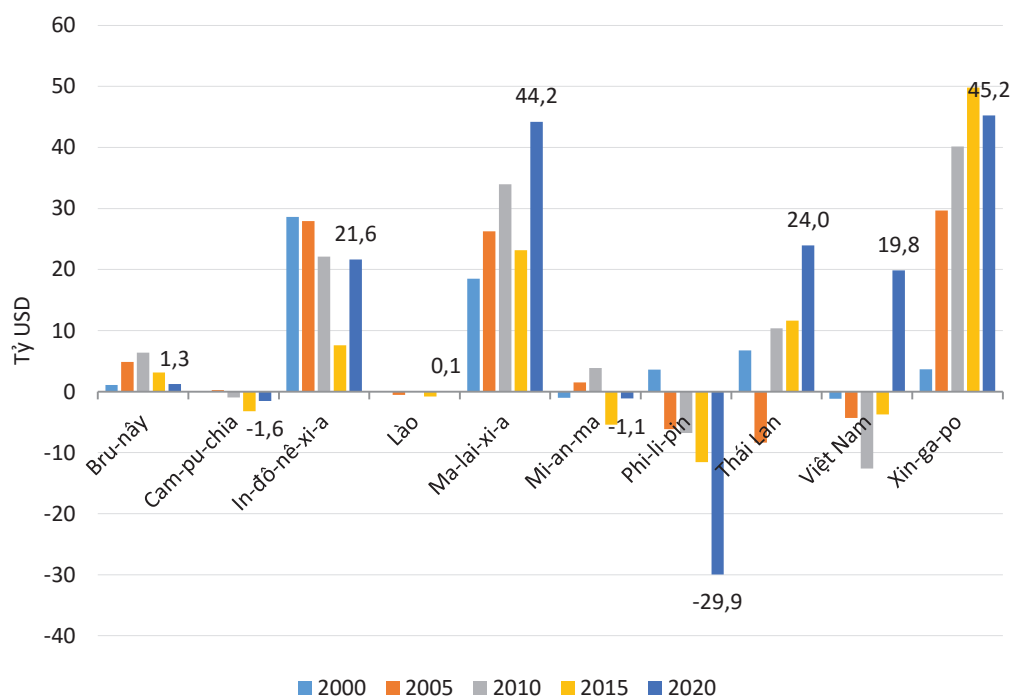
Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	60027	71125	96644	70562	66811	76888	63620	30631	123548
Bru-nây	1101,5	4866,2	6400,2	3115,7	3353,9	2500,2	2414,0	1936,4	1264,6
Cam-pu-chia	-37,1	266,7	-949,4	-3239,7	-2297,8	-3006,4	-4789,7	-4890,6	-1556,0
In-đô-nê-xi-a	28609,2	27959,1	22115,8	7587,5	9533,4	11842,6	-8698,7	-3592,7	21623,0
Lào		-527,8	72,1	-793,3	48,3	-250,0	-447,7	11,9	73,3
Ma-lai-xi-a	18507,0	26257,3	33989,9	23147,1	21229,2	22972,5	30700,6	33164,2	44200,6
Mi-an-ma	-1025,6	1491,0	3875,5	-5411,3	-3869,3	-5375,5	-2651,4	-580,7	-1141,1
Phi-li-pin	3587,4	-6163,5	-6796,9	-11537,7	-29622,2	-33188,9	-49695,5	-46447,3	-29946,8
Thái Lan	6765,6	-8368,3	10371,0	11645,1	20659,1	13930,7	49043,1	9032,3	23963,8
Việt Nam	-1153,8	-4314,0	-12601,9	-3759,2	1602,4	1903,3	6455,2	10570,7	19837,9
Xin-ga-po	3672,3	29658,6	40167,2	49808,0	46173,8	65559,0	41289,7	31426,7	45228,8

Nguồn số liệu:

Tính toán từ số liệu Biểu 130 và 135

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa của các quốc gia ASEAN



141. Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa của khối ASEAN theo nước đối tác

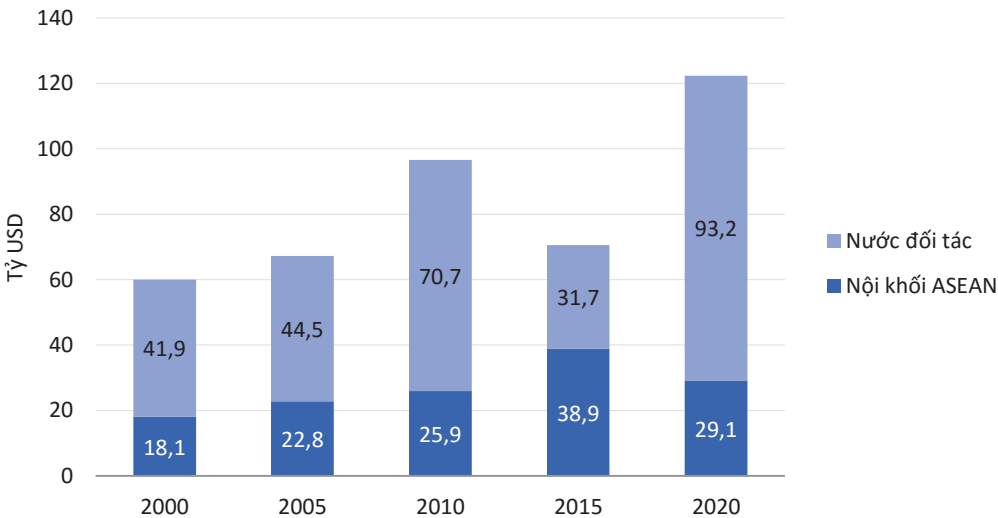
Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nội khối ASEAN	18084,0	22797,0	25932,6	38873,9	37622,4	34222,9	44292,3	31870,1	29116,5
Nước đối tác	41942,6	44457,8	70710,9	31685,4	29182,6	41477,5	19329,1	-896,1	93244,1
Ô-xtrây-li-a	198,1	8047,7	15051,8	14089,2	13288,0	10099,7	12785,7	7791,3	6629,2
Ca-na-đa	580,8	308,4	535,9	1709,7	2157,3	1848,3	1911,6	2778,9	3545,5
Trung Quốc	-3958,1	-8882,4	-6021,5	-72914,0	-80636,6	-66918,1	-83176,0	-102863,3	-76415,4
Liên minh châu Âu-28	47914,4	21370,1	21572,4	24118,9	27287,5	54574,0	34688,3	27397,1	33475,5
Ấn Độ	3237,2	7095,6	16598,2	20941,2	16933,0	17119,0	20799,5	19501,6	12805,9
Nhật Bản	-15071,0	-8322,2	-831,0	1082,3	-9308,1	-6914,5	-578,3	-6208,2	1833,8
Niu Di-lân	178,7	1178,0	1156,0	1698,4	1194,4	1417,9	1955,2	1660,6	868,4
Hàn Quốc	-726,8	756,3	-8666,3	-29725,0	-32631,7	-41385,6	-39756,3	-37746,6	-36877,6
Liên bang Nga	-721,6	-1764,6	-3878,6	-5431,2	-2392,5	-5016,8	-8003,1	-5991,9	-1888,4
Hoa Kỳ	25321,6	31974,5	14260,4	40303,3	50342,6	51128,2	58396,3	72795,2	110065,8
Phần còn lại của Thế giới	-15010,6	-7303,6	20933,6	35812,7	42948,7	25525,4	20306,2	19989,1	39201,3
TỔNG CỘNG	60026,7	67254,7	96643,5	70559,3	66805,0	75700,4	63621,4	30973,9	122360,6

Nguồn số liệu:

Tính toán từ số liệu biểu 134 và 139

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa nội khối ASEAN và theo nước đối tác



142. Trị giá dịch vụ xuất khẩu 2010-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2010	2011	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	214522,0	253654,4	275800,7	319200,4	328967,0	363801,0	423682,6	447328,5	304217,7
Bru-nây	460,5	500,6	482,7	650,6	530,4	551,4	570,6	617,9	352,2
Cam-pu-chia	2028,5	2730,1	3192,1	3954,7	4032,9	4608,2	5451,2	6086,3	1767,4
In-đô-nê-xi-a	16670,5	21888,2	23660,2	22220,9	23323,5	25327,7	31206,9	31641,0	14906,5
Lào	511,0	549,7	643,4	844,1	834,9	780,5	921,4	1179,2	346,2
Ma-lai-xi-a	34509,5	38849,8	40562,3	34847,1	35582,4	37057,4	40240,5	41097,4	22031,5
Mi-an-ma	376,8	765,5	1233,0	3753,4	3785,1	3817,8	4653,5	6662,8	4219,1
Phi-li-pin	17782,2	18878,2	20439,2	29065,0	31203,6	34831,6	38396,8	41264,0	31410,4
Thái Lan	34339,8	41544,6	46521,4	58082,1	63786,4	70964,2	77473,6	81177,5	31703,3
Việt Nam	7460,0	8691,0	9620,0	12580,0	13961,0	14877,7	18060,0	20422,0	9843,0
Xin-ga-po	100383,1	119256,7	129446,4	153202,4	151926,8	170984,6	206708,0	217180,3	187638,1

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

143. Trị giá dịch vụ nhập khẩu 2010-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

	2010	2011	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	226088,3	262791,8	287876,4	322951,4	322117,5	355798,5	393678,6	407624,9	322937,1
Bru-nây	1267,3	1817,4	2639,9	1657,6	1645,3	1248,1	1578,5	1807,0	1206,4
Cam-pu-chia	1018,4	1387,9	1591,8	2242,4	2430,5	2744,9	3056,1	3273,9	2023,9
In-đô-nê-xi-a	26461,0	31691,4	34224,4	30917,5	30407,4	32706,8	37691,9	39282,4	24502,1
Lào	263,1	321,6	738,6	1078,5	1022,4	1116,4	1154,1	1246,3	445,5
Ma-lai-xi-a	32479,9	38373,8	43326,6	40129,8	40143,0	42372,2	44581,2	43723,0	33319,5
Mi-an-ma	808,4	1099,9	1463,5	2398,0	2515,0	2880,8	3457,1	3653,8	3254,7
Phi-li-pin	12017,2	12316,2	14260,5	23610,2	24160,5	26138,5	26789,0	28224,7	18330,8
Thái Lan	41333,3	46097,4	45671,4	42518,3	43511,4	46668,3	54939,1	56854,6	46790,2
Việt Nam	9921,0	11859,0	11050,0	16703,0	17800,0	18684,0	20348,0	21368,0	20307,0
Xin-ga-po	100518,8	117827,2	132909,6	161696,0	158481,9	181238,6	200083,5	208191,4	172757,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

144. Chênh lệch xuất nhập khẩu dịch vụ 2010-2020

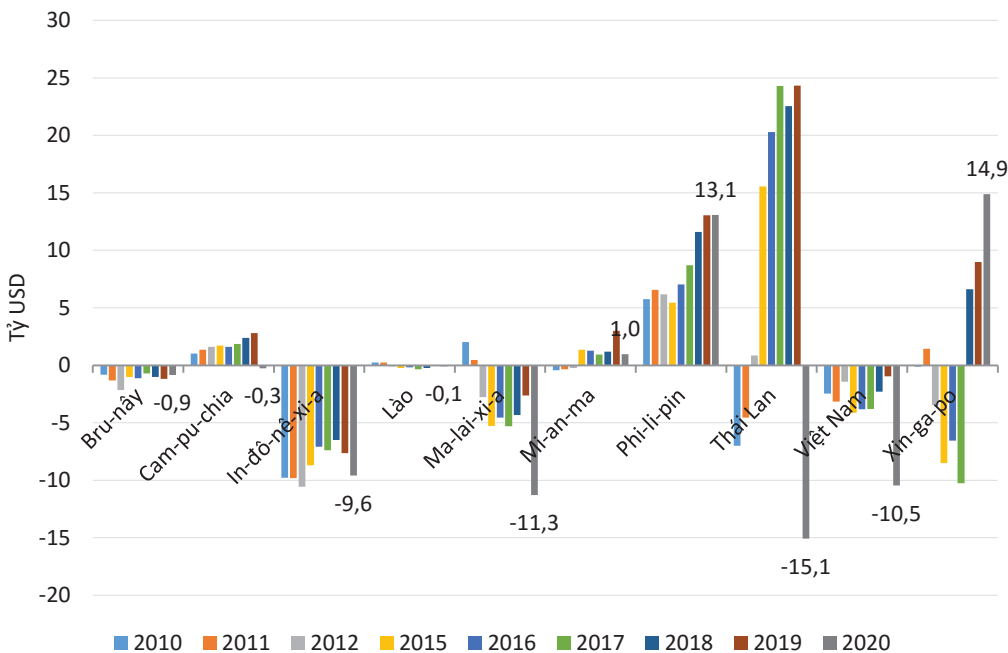
Đơn vị tính: Triệu USD

	2010	2011	2012	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	-11566,3	-9137,5	-12075,7	-3751,0	6849,6	8002,5	30004,0	39703,5	-18719,3
Bru-nây	-806,8	-1316,8	-2157,2	-1007,0	-1114,9	-696,7	-1007,9	-1189,1	-854,2
Cam-pu-chia	1010,1	1342,2	1600,3	1712,3	1602,4	1863,3	2395,1	2812,3	-256,4
In-đô-nê-xi-a	-9790,5	-9803,3	-10564,2	-8696,7	-7083,9	-7379,2	-6485,1	-7641,4	-9595,6
Lào	247,9	228,0	-95,3	-234,4	-187,6	-335,9	-232,7	-67,0	-99,3
Ma-lai-xi-a	2029,6	476,0	-2764,4	-5282,7	-4560,6	-5314,7	-4340,6	-2625,6	-11288,1
Mi-an-ma	-431,5	-334,4	-230,4	1355,4	1270,1	937,0	1196,3	3009,0	964,4
Phi-li-pin	5765,1	6562,0	6178,7	5454,8	7043,1	8693,1	11607,8	13039,4	13079,6
Thái Lan	-6993,5	-4552,8	850,0	15563,8	20275,0	24295,8	22534,5	24322,9	-15086,9
Việt Nam	-2461,0	-3168,0	-1430,0	-4123,0	-3839,0	-3806,3	-2288,0	-946,0	-10464,0
Xin-ga-po	-135,8	1429,5	-3463,2	-8493,5	-6555,1	-10254,0	6624,5	8988,9	14881,1

Nguồn số liệu:

Tính từ số liệu kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ trong biểu 142, 143

Chênh lệch xuất nhập khẩu dịch vụ 2010-2020



145. Số khách quốc tế đến các nước thành viên ASEAN

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

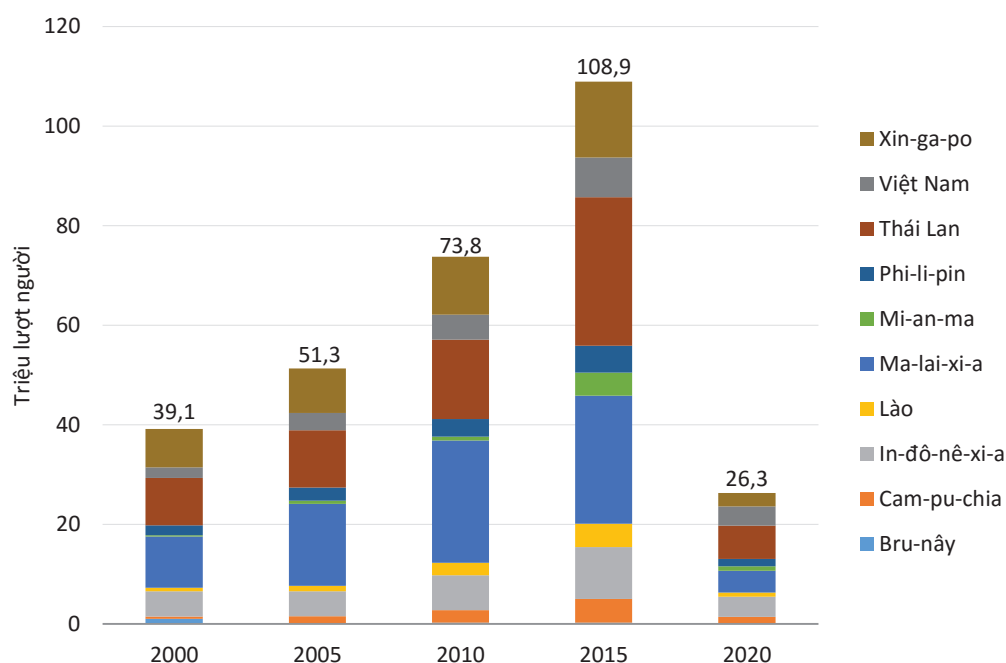
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	39136,4	51287,6	73752,6	108903,8	115566,4	125721,0	135169,7	142196,2	26308,6
Bru-nây	984,1	127,1	214,3	218,2	218,8	259,0	278,1	333,2	62,3
Cam-pu-chia	466,4	1421,6	2508,3	4775,2	5011,7	5602,2	6201,1	6610,6	1306,1
In-đô-nê-xi-a	5064,2	5002,1	7002,9	10406,8	11519,3	14039,8	15810,3	16107,0	4052,9
Lào	737,2	1095,3	2513,0	4684,4	4239,0	3868,8	4186,4	4791,1	886,4
Ma-lai-xi-a	10271,6	16431,1	24577,2	25721,3	26757,4	25948,5	25832,4	26100,8	4332,7
Mi-an-ma	270,7	660,2	791,5	4681,0	2907,2	3443,1	3549,4	4364,1	903,3
Phi-li-pin	1992,2	2623,1	3520,5	5360,7	5967,0	6620,9	7127,7	8260,9	1482,5
Thái Lan	9508,6	11516,9	15936,4	29881,1	32529,6	35592,0	38178,2	39916,3	6702,4
Việt Nam	2150,1	3467,8	5049,8	7943,7	10012,7	12922,2	15497,8	16598,4	3837,3
Xin-ga-po	7691,4	8942,4	11638,7	15231,5	16403,6	17424,6	18508,3	19113,8	2742,4

Nguồn số liệu:

Trang web của Thống kê ASEAN (ASEANStats)

Tổng cục Thống kê

Số khách quốc tế đến các nước thành viên ASEAN



146. Tốc độ tăng số khách quốc tế đến các nước thành viên ASEAN

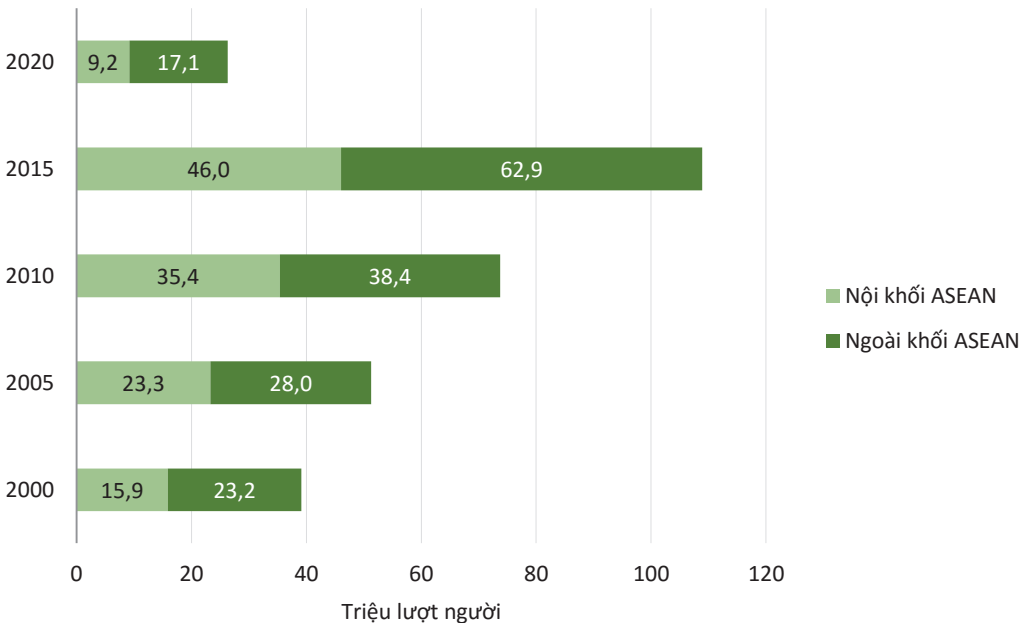
Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	14,4	4,5	12,3	3,6	6,1	8,8	7,5	6,2	-81,8
Bru-nây	3,1	7,0	36,1	-94,4	0,3	18,3	7,4	19,8	-81,3
Cam-pu-chia	77,4	34,7	16,0	6,1	5,0	11,8	10,7	6,6	-80,2
In-đô-nê-xi-a	7,1	-6,0	10,7	10,3	10,7	21,9	12,6	1,9	-74,8
Lào	18,1	22,4	25,1	12,6	-9,5	-8,7	8,2	14,4	-81,5
Ma-lai-xi-a	29,5	4,6	3,9	-6,3	4,0	-3,0	-0,4	1,0	-83,4
Mi-an-ma	38,5	0,5	3,8	51,9	-37,9	18,4	3,1	23,0	-79,3
Phi-li-pin	1,1	14,5	16,7	10,9	11,3	11,0	7,7	15,9	-82,1
Thái Lan	8,1	-1,9	12,6	20,6	8,9	9,4	7,3	4,6	-83,2
Việt Nam	20,7	18,4	33,9	0,9	26,0	29,1	19,9	16,2	-79,5
Xin-ga-po	10,4	6,8	20,2	0,9	7,7	6,2	6,2	3,3	-85,7

Nguồn số liệu:

Tính tốc độ tăng theo số liệu trong Biểu 145

Số khách nội khối và ngoài khối đến các nước thành viên ASEAN



147. Số khách nội khối ASEAN đến các nước thành viên ASEAN

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nội khối ASEAN	15915,6	23330,4	35371,6	46012,1	46603,8	48492,8	49599,0	51576,5	9217,9
Bru-nây	876,0	76,2	109,9	118,7	117,5	131,4	134,6	168,7	32,6
Cam-pu-chia	55,7	219,6	853,2	2097,8	2121,2	2161,3	2067,5	2228,2	496,5
In-đô-nê-xi-a	2055,0	2038,3	2338,5	3860,7	3817,5	4524,6	5453,3	6157,2	1521,4
Lào	528,4	794,0	1990,9	3588,5	3083,4	2747,1	2886,8	3198,8	555,5
Ma-lai-xi-a	7182,5	12984,6	18937,2	19146,5	20271,1	19478,6	18114,4	17880,2	2949,4
Mi-an-ma	45,2	51,7	512,3	1762,9	402,9	1730,4	1918,3	2123,3	493,6
Phi-li-pin	283,1	179,4	298,2	481,6	461,7	488,3	530,3	526,8	83,3
Thái Lan	2196,8	3099,6	4534,2	7886,1	8897,3	9322,5	10191,4	10752,0	1652,6
Việt Nam	265,3	545,6	1017,5	1321,1	1494,8	1683,5	1781,3	1917,4	536,2
Xin-ga-po	2427,7	3341,4	4779,6	5748,2	5936,4	6225,1	6521,0	6623,9	896,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Tổng cục Thống kê

148. Số khách ngoài khối ASEAN đến các nước thành viên ASEAN

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Ngoài khối ASEAN	23220,8	27957,3	38381,0	62891,7	68962,6	77228,2	85570,7	90619,7	17090,7
Bru-nây	108,1	51,0	104,4	99,5	101,3	127,6	143,5	164,5	29,8
Cam-pu-chia	410,7	1202,0	1655,1	2677,5	2890,5	3440,9	4133,6	4382,4	809,7
In-đô-nê-xi-a	3009,2	2963,8	4664,4	6546,1	7701,8	9515,2	10357,0	9949,8	2531,5
Lào	208,9	301,3	522,1	1095,9	1155,7	1121,7	1299,6	1592,2	330,9
Ma-lai-xi-a	3089,1	3446,4	5640,0	6574,7	6486,2	6469,9	7717,9	8220,6	1383,4
Mi-an-ma	225,5	608,5	279,2	2918,1	2504,3	1712,7	1631,2	2240,8	409,8
Phi-li-pin	1709,0	2443,7	3222,3	4879,1	5505,3	6132,6	6597,4	7734,1	1399,2
Thái Lan	7311,8	8417,4	11402,2	21995,0	23632,3	26269,5	27986,8	29164,3	5049,8
Việt Nam	1884,8	2922,2	4032,3	6622,5	8517,9	11238,6	13716,5	14681,0	3301,1
Xin-ga-po	5263,7	5601,0	6859,0	9483,3	10467,2	11199,6	11987,3	12489,9	1845,7

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

149. Số khách Hoa Kỳ đến ASEAN*Đơn vị tính: Nghìn lượt người*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1965,4	2306,4	2680,5	3505,3	3787,9	4109,3	4497,5	4814,7	950,7
Bru-nây	5,2	1,9	3,7	3,7	3,4	4,2	4,1	4,4	0,9
Cam-pu-chia	35,8	109,4	146,0	217,5	238,7	256,5	250,8	248,9	56,0
In-đô-nê-xi-a	182,2	160,8	171,5	276,0	316,8	344,8	387,9	457,8	91,8
Lào	32,9	47,4	49,8	63,1	58,1	38,8	49,2	61,2	18,1
Ma-lai-xi-a	184,1	151,4	233,0	237,8	217,1	198,2	253,4	269,9	48,8
Mi-an-ma	12,7	16,6	16,5	69,8	76,5	73,1	65,1	66,8	15,0
Phi-li-pin	445,0	528,5	600,2	779,2	869,5	957,8	1034,4	1064,4	211,8
Thái Lan	473,3	585,5	611,8	867,5	938,9	1056,4	1122,3	1165,9	211,1
Việt Nam	208,6	333,6	431,0	491,2	552,6	614,1	687,2	746,2	174,1
Xin-ga-po	385,6	371,4	417,0	499,5	516,5	565,4	643,2	729,3	123,2

Nguồn số liệu:

*Niên giám Thống kê ASEAN**Niên giám Thống kê Việt Nam***150. Số khách trong Liên minh châu Âu (EU-27) đến ASEAN***Đơn vị tính: Nghìn lượt người*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	3295,1	3472,1	4849,5	6836,3	7246,6	7886,2	8165,8	8229,1	2104,7
Bru-nây	10,5	3,6	7,4	7,8	6,9	7,6	7,3	5,9	2,0
Cam-pu-chia	45,2	180,0	319,4	456,9	458,4	552,9	521,9	510,0	137,3
In-đô-nê-xi-a	580,0	535,2	450,3	883,7	1049,8	1331,8	1362,6	1378,2	266,6
Lào	59,5	84,5	111,0	132,4	136,6	94,6	101,6	110,5	37,9
Ma-lai-xi-a	287,4	178,6	511,6	585,8	514,2	552,2	565,2	573,0	131,9
Mi-an-ma	40,8	52,4	50,6	156,5	148,7	184,8	143,2	148,2	46,8
Phi-li-pin	149,3	145,2	208,5	292,7	341,4	370,7	410,0	461,3	112,2
Thái Lan	1392,2	1601,3	2325,6	2880,1	3002,7	3100,0	3187,3	3104,5	905,3
Việt Nam	181,1	190,9	199,4	598,2	701,6	781,2	857,4	898,3	237,5
Xin-ga-po	549,2	500,3	665,8	842,3	886,3	910,5	1009,2	1039,1	227,1

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

151. Số khách Nhật Bản đến ASEAN

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	3845,8	3668,3	3350,9	4703,0	4781,8	5027,8	5228,6	5655,6	1035,4
Bru-nây	4,0	1,6	3,6	4,3	4,5	5,2	5,4	10,7	2,1
Cam-pu-chia	19,9	137,8	151,8	193,3	191,6	203,4	210,5	207,6	41,3
In-đô-nê-xi-a	662,0	622,3	406,0	549,7	545,4	573,3	530,6	519,6	92,2
Lào	20,7	22,6	34,1	43,8	49,2	32,1	39,0	41,7	11,1
Ma-lai-xi-a	456,0	340,0	415,9	483,6	413,8	392,8	394,5	424,7	74,4
Mi-an-ma	21,9	19,6	16,2	90,3	100,8	101,5	104,4	125,7	26,1
Phi-li-pin	390,5	415,5	358,7	495,7	535,2	584,2	631,8	682,8	136,7
Thái Lan	1197,9	1181,9	993,7	1381,7	1416,9	1544,4	1656,1	1806,4	320,3
Việt Nam	142,9	338,5	442,1	671,4	740,6	798,1	826,7	952,0	205,3
Xin-ga-po	929,9	588,5	528,8	789,2	783,9	792,8	829,7	884,3	125,9

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

152. Số khách Trung Quốc đến ASEAN

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	2178,1	2971,8	5415,9	18596,3	20339,2	25284,1	29116,9	32282,6	4091,6
Bru-nây	6,2	4,4	24,6	36,9	40,8	52,4	65,6	74,5	11,3
Cam-pu-chia	30,6	59,2	177,6	694,7	830,0	1210,8	2024,4	2361,8	329,7
In-đô-nê-xi-a	28,3	52,8	421,5	1260,7	1556,8	2093,2	2139,2	2072,3	239,8
Lào	28,2	39,2	161,9	511,4	545,5	639,2	805,8	1022,7	138,5
Ma-lai-xi-a	425,2	352,1	1130,3	1677,2	2124,9	2281,7	2944,1	3114,3	405,1
Mi-an-ma	14,3	19,6	113,7	2102,7	183,9	996,9	963,2	1463,1	230,4
Phi-li-pin	14,7	107,5	187,4	490,8	675,7	968,4	1255,3	1743,3	170,4
Thái Lan	704,1	761,9	1122,2	7934,8	8821,1	9806,3	10535,2	10997,2	1249,9
Việt Nam	492,0	717,4	905,4	1780,9	2696,8	4008,3	4966,5	5806,4	959,2
Xin-ga-po	434,3	857,8	1171,3	2106,2	2863,7	3226,9	3417,6	3627,0	357,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

153. Số khách Hàn Quốc đến ASEAN*Đơn vị tính: Nghìn lượt người*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1300,3	2654,0	3286,1	5838,6	6464,7	7861,6	9031,4	10463,9	1841,4
Bru-nây	1,7	1,1	1,7	2,9	3,6	8,7	9,1	15,8	1,9
Cam-pu-chia	7,5	216,6	289,7	395,3	357,2	345,1	301,8	254,9	55,9
In-đô-nê-xi-a	178,6	262,6	281,8	387,5	386,8	423,2	358,9	388,3	75,6
Lào	4,9	9,2	27,3	165,3	173,3	170,6	174,4	203,2	40,2
Ma-lai-xi-a	72,4	158,2	264,1	421,2	444,4	484,5	616,8	673,1	119,8
Mi-an-ma	7,4	10,9	18,9	63,7	64,4	65,8	71,2	111,8	19,4
Phi-li-pin	175,0	489,5	740,6	1339,7	1475,1	1607,8	1588,0	1989,3	338,9
Thái Lan	447,6	815,8	805,4	1373,0	1449,6	1709,3	1796,4	1891,0	260,2
Việt Nam	50,7	325,9	495,9	1113,0	1543,9	2415,2	3485,4	4290,8	840,0
Xin-ga-po	354,4	364,2	360,7	577,1	566,5	631,4	629,5	645,8	89,5

Nguồn số liệu:

*Niên giám Thống kê ASEAN**Niên giám Thống kê Việt Nam***154. Số khách Ô-xtrây-li-a đến ASEAN***Đơn vị tính: Nghìn lượt người*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN	1638,9	2033,6	3464,9	4190,6	4314,0	4343,2	4412,8	4519,3	846,4
Bru-nây	12,0	3,3	17,2	10,0	8,0	8,6	9,7	10,2	2,6
Cam-pu-chia	11,4	47,5	93,6	134,7	146,8	143,9	127,4	123,3	23,7
In-đô-nê-xi-a	387,0	407,2	730,9	1099,1	1302,3	1256,9	1301,5	1386,8	256,3
Lào	10,2	20,3	30,5	34,7	33,1	20,9	19,6	24,8	7,3
Ma-lai-xi-a	236,8	265,3	580,7	486,9	377,7	351,2	351,5	368,3	72,7
Mi-an-ma	4,1	6,3	7,7	30,8	34,0	32,6	28,0	25,9	6,0
Phi-li-pin	75,7	96,5	147,5	241,2	251,1	259,4	279,8	286,2	55,3
Thái Lan	323,3	421,6	698,0	805,9	813,0	817,2	801,2	767,2	123,6
Việt Nam	68,2	145,4	278,2	303,7	320,7	370,4	386,9	383,5	92,8
Xin-ga-po	510,3	620,2	880,5	1043,6	1027,3	1082,0	1107,2	1143,3	206,2

Nguồn số liệu:

*Niên giám Thống kê ASEAN**Niên giám Thống kê Việt Nam*

155. Doanh thu từ khách quốc tế đến

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN^a	28913	40303	73795	115118	123523	138820	148809	137048	29626
Bru-nây		191		147	144	177	190		
Cam-pu-chia	345	929	1671	3418	3523	4023	4832	5312	1119
In-đô-nê-xi-a	4975	5094	7618	12054	12566	14117	17915	18405	3533
Lào	114	143	385	725	717	768	833	974	227
Ma-lai-xi-a	5873	10389	18152	17666	18085	18352	21775	22200	3386
Mi-an-ma	195	83	91	2199	2289	2279	1670	2501	
Phi-li-pin	2334	2863	3441	6415	6289	8349	9715	11455	2769
Thái Lan	9935	12102	23809	48527	52465	62158	61383	64371	15360
Việt Nam		2300	4450	7350	8500	8890	10080	11830	3232
Xin-ga-po	5142	6209	14178	16617	18945	19707	20416		

^a Chỉ tính những quốc gia có số liệu

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

156. Doanh thu từ khách quốc tế đến so với tổng trị giá xuất khẩu

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây		2,8		2,2	2,7	2,9	2,7		
Cam-pu-chia	18,9	23,1	28,2	25,7	24,6	25,4	26,2	25,2	5,5
In-đô-nê-xi-a		5,4	4,6	7,0	7,5	7,6	8,5	9,2	2,0
Lào		18,9	17,1	16,1	14,1	11,6	13,0	13,9	3,5
Ma-lai-xi-a	5,2	6,4	8,8	9,2	9,8	9,1	8,9	9,3	1,6
Mi-an-ma	9,2	2,2	1,2	16,0	17,6	14,6	10,6	14,3	
Phi-li-pin	8,5	8,5	6,3	8,9	8,5	9,6	10,7	12,1	3,5
Thái Lan	12,2	9,4	10,5	16,5	17,5	18,7	18,7	19,9	5,9
Việt Nam		6,3	5,6	4,2	4,5	3,9	3,9	4,2	1,1
Xin-ga-po	2,8	2,2	3,0	3,0	3,6	3,4	3,1		

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

157. Chi phí đi du lịch nước ngoài của dân cư

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
ASEAN^a	15424	28807	50578	71460	74064	78140	87302	64903	20572
Bru-nây		374		459	499	504	585		
Cam-pu-chia	52	137	269	641	762	919	1080	1162	213
In-đô-nê-xi-a	3197	4740	8432	9800	9932	10945	13171	14449	1980
Lào	8	10	215	1002	912	989	1005	1029	260
Ma-lai-xi-a	2543	4339	8324	10708	10472	10699	13207	13694	5206
Mi-an-ma	30	34	53	146	201	136	118	214	
Phi-li-pin	1841	3286	5964	11868	11681	12786	12474	12926	4872
Thái Lan	3218	4917	7151	9539	11267	11579	14406	14969	3681
Việt Nam		900	1470	3595	4500	5040	5910	6460	4360
Xin-ga-po	4535	10070	18700	23702	23838	24543	25346		

^a Chỉ tính những quốc gia có số liệu

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

**158. Chi phí đi du lịch nước ngoài của dân cư
so với tổng trị giá nhập khẩu**

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây		14,8		9,4	11,6	11,7	10,3		
Cam-pu-chia	2,3	3,0	1,7	4,1	4,6	5,0	4,9	4,6	0,9
In-đô-nê-xi-a		5,5	5,8	5,9	6,2	6,0	6,0	7,1	1,2
Lào		1,1	9,3	14,8	14,3	13,7	13,3	13,7	4,5
Ma-lai-xi-a	2,7	3,3	5,1	6,2	6,3	6,0	6,0	6,5	2,8
Mi-an-ma	1,2	1,7		0,9	1,3	0,7	0,6	1,2	
Phi-li-pin	5,2	7,5	9,1	13,2	11,4	10,5	9,6	9,9	4,9
Thái Lan	4,5	3,7	3,4	4,2	5,1	5,1	5,1	5,5	1,6
Việt Nam		2,3	1,7	2,1	2,5	2,3	2,4	2,5	1,6
Xin-ga-po	2,7	4,0	4,5	5,1	5,4	4,9	4,6		

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

159. Tỷ lệ biết chữ của người lớn

Đơn vị tính: %

		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	Chung			96,0	96,6	96,9	97,0	97,1	97,2	97,3
	Nam	94,1	95,8	97,4	98,0	98,0	98,1	98,2	98,2	98,2
	Nữ	88,2	91,5	94,6	95,3	95,7	95,9	96,0	96,1	96,2
Cam-pu-chia	Chung			76,7	80,5	84,4	82,5	82,5	81,9	
	Nam	80,0	87,8	85,1	86,5	90,0	87,3	87,3	87,2	
	Nữ	57,0	71,2	69,1	75,0	79,3	78,1	78,1	77,1	
In-đô-nê-xi-a	Chung		90,9	92,9	95,2	95,4	95,5	95,7	95,9	96,0
	Nam	91,9	94,3	95,4	97,1	97,2	97,2	97,3	97,5	97,5
	Nữ	82,1	87,5	90,5	93,3	93,6	93,8	94,0	94,3	94,6
Lào	Chung		72,7	75,3	84,7		70,4			
	Nam	73,6	82,5	81,2	90,0		78,0			
	Nữ	50,5	63,2	69,6	79,4		62,9			
Ma-lai-xi-a	Chung		91,6	93,1	94,2	94,9	95,1	94,9	95,0	
	Nam	92,0	94,7	95,3	95,8	96,3	96,5	96,1	96,2	
	Nữ	85,4	88,4	90,7	92,6	93,4	93,6	93,5	93,6	
Mi-an-ma	Chung		94,1	95,0	89,6		88,9			
	Nam	91,8	94,5	94,6	92,7		92,8			
	Nữ	91,0	93,7	95,3	87,0		85,6			
Phi-li-pin	Chung								96,3	
	Nam	92,1							95,7	
	Nữ	92,5							96,9	
Thái Lan	Chung		93,5	96,1	92,9					
	Nam	97,2	95,6	96,1	94,7			95,2		
	Nữ	94,0	91,5	96,1	91,2			92,4		
Việt Nam	Chung			93,7	94,9	95,0	95,1	94,8	95,8	95,4
	Nam	95,5		95,9	96,6	96,6	96,7	96,5	97,0	96,7
	Nữ	91,4		91,6	93,2	93,5	93,6	93,2	94,6	94,1
Xin-ga-po	Chung		94,1	95,9	96,8	97,0	97,2	97,3	97,5	97,1
	Nam	96,6	97,3	98,0	98,6	98,7	98,8	98,9	98,9	98,5
	Nữ	88,6	91,1	93,8	95,2	95,4	95,7	95,9	96,1	95,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

160. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học

Đơn vị tính: %

		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	Chung		97,4	97,4	100,0	103,0	104,4	103,1		
	Nam		95,4	96,9		102,5	104,5	101,8		
	Nữ		90,6	91,9		103,4	104,3	104,6		
Cam-pu-chia	Chung		91,9	94,8	93,9	93,5	92,6	92,4	91,0	86,7
	Nam	88,0	93,1	95,0	93,3	93,2	92,4	92,0	91,2	84,5
	Nữ	81,4	90,7	94,6	94,7	93,9	92,9	92,8	91,4	89,8
In-đô-nê-xi-a	Chung		93,3	94,8	96,7	96,8	97,2	97,6	97,6	97,7
	Nam	92,0	93,3	95,0	96,5	97,0	97,3	97,8	97,6	97,7
	Nữ	93,0	93,2	94,7	96,9	96,7	97,0	97,4	97,7	97,7
Lào	Chung		84,0	92,7	98,5	98,8	98,7	98,8	98,9	
	Nam	84,7	86,3	93,7	98,8	99,0	98,8	99,1	99,0	
	Nữ	78,1	82,1	91,7	98,3	98,5	98,6	98,6	98,7	
Ma-lai-xi-a	Chung		95,5	96,6	95,9	96,1	96,7	96,6	96,8	
	Nam	92,8	95,0	96,4	95,5	95,3	96,0	95,9	96,4	
	Nữ	92,9	96,1	96,7	96,4	97,0	97,4	97,4	97,3	
Mi-an-ma	Chung		82,3	84,1	94,5	95,1	96,9	97,0	97,0	
	Nam	84,0	81,4		94,7	95,5	99,1	96,6	96,8	
	Nữ	83,4	81,2	86,7	94,3	94,7	94,7	97,4	97,2	
Phi-li-pin	Chung		84,4	89,4	96,9	96,2	94,2	94,1	94,0	
	Nam	92,1	83,6	94,5	96,7	96,2	94,1	94,3	93,8	
	Nữ	93,3	85,4	97,5	97,2	96,1	94,3	93,9	94,2	
Thái Lan	Chung		87,0	86,0				99,4	99,9	99,9
	Nam	88,1		90,0				99,9	99,9	100,0
	Nữ	85,4		89,4				98,9	99,7	99,7
Việt Nam	Chung		95,0	94,9	97,2	98,0	98,0	97,3	98,0	94,4
	Nam	98,4		95,0					97,7	
	Nữ	92,2		94,9					98,1	
Xin-ga-po	Chung		97,3	100,0	99,6	99,7	99,7	99,5		
	Nam	96,2	97,5	100,0	99,6	99,8	99,7	99,5		
	Nữ	95,1	97,0	100,0	99,6	99,6	99,6	99,5		

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Tổng cục Thống kê

161. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi cấp trung học cơ sở

Đơn vị tính: %

		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	Chung		97,0	97,0	92,5	90,0	90,8	88,9		
	Nam		89,3			90,3	90,0	88,1		
	Nữ		92,6			89,7	91,7	89,8		
Cam-pu-chia	Chung		17,7	26,0	35,7	37,1	40,0	41,9	34,4	49,7
	Nam	20,0	19,0	25,1	33,5	34,2	37,4	38,3	36,8	45,2
	Nữ	12,0	16,4	27,1	38,0	40,1	42,7	45,7	39,2	54,5
In-đô-nê-xi-a	Chung		65,6	67,7	77,2	77,6	78,7	78,8	79,4	79,6
	Nam		64,6	67,0	75,6	75,7	77,7	77,9	78,0	79,0
	Nữ		66,6	68,3	79,0	79,6	79,7	79,9	80,8	80,2
Lào	Chung	33,0	35,7	33,9						
	Nam	27,0	41,6	55,5						
	Nữ		29,6	30,4						
Ma-lai-xi-a	Chung		85,6	89,6	87,3	87,3	90,2	90,2	91,3	
	Nam	77,2	82,8	87,0	83,6	84,3	88,0	87,4	88,8	
	Nữ	82,3	88,7	92,4	91,3	90,6	92,5	93,3	93,9	
Mi-an-ma	Chung		40,4	45,5	45,8	47,5	54,0	57,8	63,0	62,6
	Nam	37,0	35,2		43,7	44,7	51,1	54,6	60,3	60,5
	Nữ	36,0	35,1		47,9	50,4	57,1	61,0	65,7	64,8
Phi-li-pin	Chung			59,9	73,6	75,3	75,9	79,9	83,3	
	Nam	48,0	53,8		68,1	70,0	70,9	75,4	79,2	
	Nữ	57,0	65,1		79,4	81,1	81,3	84,7	87,6	
Thái Lan	Chung		80,0	83,4				76,4	73,2	77,3
	Nam			68,2				72,9	68,9	73,5
	Nữ			76,5				79,9	77,6	81,3
Việt Nam	Chung				89,9	91,4	91,7	92,4	89,2	94,2
	Nam		77,0						88,2	
	Nữ		75,0						90,2	
Xin-ga-po	Chung		94,3	98,3	99,5	99,8	99,3			
	Nam	91,8	94,4	98,5	99,5	99,5	99,8	99,4		
	Nữ	91,5	94,2	98,1	99,5	99,5	99,8	99,1		

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Tổng cục Thống kê

162. Tỷ lệ học sinh - giáo viên cấp tiểu học*Đơn vị tính: Học sinh/giáo viên*

	2000- 2001	2005- 2006	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Bru-nây	14,0	12,5		10,0	10,2	10,2	9,9	9,8	9,3
Cam-pu-chia	53,0	53,2	48,0	44,8	43,8	44,0	44,5	45,1	44,8
In-đô-nê-xi-a	22,0	20,3	17,0		14,0	17,2	15,7	16,0	16,0
Lào	30,0	31,0	29,0	24,2	23,0				21,0
Ma-lai-xi-a	19,0	16,9	13,0	11,5	11,6	11,6	11,9	12,0	
Mi-an-ma	32,0	29,9	28,0	26,0	22,0	23,0	20,0	20,0	
Phi-li-pin	35,0	34,5		33,0	32,0	31,0	29,0	28,0	
Thái Lan		18,3		16,9					
Việt Nam ^a	27,4	20,6	19,6	19,6	19,6	20,3	21,8	23,1	23,1
Xin-ga-po	26,0	22,6		16,0	15,1	14,7	14,3	14,2	

^a *Tính toán từ chỉ tiêu số giáo viên tiểu học và số học sinh tiểu học tại thời điểm 30/9*

Nguồn số liệu:

*Niên giám Thống kê ASEAN**Niên giám Thống kê Việt Nam***163. Tỷ lệ học sinh - giáo viên cấp trung học cơ sở***Đơn vị tính: Học sinh/giáo viên*

	2000- 2001	2005- 2006	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Bru-nây	11,0	10,8		9,0	8,8	9,0	8,5	7,2	6,7
Cam-pu-chia	20,0		27,0	20,2	20,9	21,9	21,9	22,2	22,6
In-đô-nê-xi-a	14,0	12,2	14,0		14,1	16,1	15,2	15,2	15,5
Lào	23,0	24,7	16,0	18,7	18,3				
Ma-lai-xi-a	18,0	17,0	13,0	12,0	12,8	11,8	11,3	11,0	
Mi-an-ma	31,0	33,8	34,0	30,0	27,0	27,0	28,0	26,0	
Phi-li-pin	36,0	37,3		25,0	26,0	26,0	25,0	25,0	
Thái Lan		21,7		28,2					
Việt Nam ^a	25,1	20,5	15,9	16,4	16,8	17,6	18,6	19,7	20,6
Xin-ga-po	20,0	18,4		12,2	11,7	11,5	11,3	11,3	

^a *Tính toán từ chỉ tiêu số giáo viên tiểu học và số học sinh tiểu học tại thời điểm 30/9*

Nguồn số liệu:

*Niên giám Thống kê ASEAN**Niên giám Thống kê Việt Nam*

164. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	99,0	97,4	94,4	96,0	98,0	97,0	99,0	96,8	
Cam-pu-chia	55,4	76,9	81,9				103,0	102,0	107,3
In-đô-nê-xi-a	57,1	72,5	77,7	71,6	72,8	70,7	83,3	67,3	67,8
Lào	60,0	69,0	78,0						
Ma-lai-xi-a	88,0		96,1	93,1	94,4	88,8	87,8		
Mi-an-ma	84,0	72,0	88,0	81,1	87,7	83,2	94,2	84,6	
Phi-li-pin	81,0	80,0	88,0			80,4			
Thái Lan	94,0	96,0	98,0		90,8	89,3	89,4	92,0	91,6
Việt Nam	97,0	95,0	97,8	97,5	95,0	92,7	97,2	94,3	
Xin-ga-po ^a	91,0	96,0	95,0	95,0	96,0	96,0	96,0	96,0	95,0

^a Xin-ga-po: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi được tiêm phòng

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

165. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	100,0	99,7	95,4	99,0	100,0	100,0	100,0	99,7	
Cam-pu-chia	48,8		92,0				98,0	99,0	106,6
In-đô-nê-xi-a		84,6	89,8	83,5	84,8	83,8	88,9	83,3	84,6
Lào	52,8		74,0						
Ma-lai-xi-a	95,3	95,3	94,0	99,0	98,0	99,3	101,5		
Mi-an-ma	82,0	73,0	90,0	87,5	87,3	90,2	92,1	90,9	
Phi-li-pin			87,0			86,6			
Thái Lan			99,0		91,7	90,4	90,2	92,5	88,8
Việt Nam	97,8		93,0			94,4	74,7	94,3	
Xin-ga-po ^a	91,0		97,0	97,0	97,0	96,0	97,0	97,0	97,0

^a Xin-ga-po: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi được tiêm phòng

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

166. Số bác sỹ trên 1000 dân

Đơn vị tính: Người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	1,0	1,1	1,4	1,8		1,6			
Cam-pu-chia	0,2		0,2						
In-đô-nê-xi-a			0,2	0,3		0,4	0,4	0,5	
Lào	0,3	0,3				0,4			
Ma-lai-xi-a	0,7		1,2	1,5					
Mi-an-ma	0,3	0,4	0,5		0,6	0,9	0,7	0,7	
Phi-li-pin	1,2	1,2	1,3			0,6			
Thái Lan			0,4	0,5	0,4	0,8	0,8	0,9	
Việt Nam ^a			0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9
Xin-ga-po		1,6	1,7		2,3				

^a Tính từ chỉ tiêu số bác sỹ bình quân 1 vạn dân

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Tổng cục Thống kê

167. Chi tiêu cho y tế trong tổng sản phẩm trong nước^a

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Bru-nây	2,6	2,2	2,3	2,4	2,5	2,3	2,4	2,2
Cam-pu-chia	6,5	6,9	6,9	6,2	6,1	5,7	6,2	7,0
In-đô-nê-xi-a	1,9	2,5	2,8	2,9	3,0	2,9	2,9	2,9
Lào	4,3	3,3	2,9	2,5	2,4	2,5	2,2	2,6
Ma-lai-xi-a	2,5	2,8	3,2	3,8	3,7	3,7	3,7	3,8
Mi-an-ma	2,0	2,3	2,0	5,5	5,1	5,1	4,9	4,7
Phi-li-pin	3,1	3,7	4,1	3,9	4,0	4,0	4,0	4,1
Thái Lan	3,1	3,2	3,4	3,7	3,8	3,8	3,8	3,8
Việt Nam	3,8	4,0	4,7	4,6	4,5	4,7	5,0	5,2
Xin-ga-po	3,3	3,0	3,2	4,2	4,4	4,4	4,1	4,1

^a Chưa có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

168. Chi tiêu cho y tế bình quân đầu người^a

Đơn vị tính: USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Bru-nây	509	646	804	744	692	649	763	672
Cam-pu-chia	20	32	54	72	78	79	93	113
In-đô-nê-xi-a	16	35	87	97	108	111	112	120
Lào	14	18	35	53	55	62	58	68
Ma-lai-xi-a	111	163	290	380	362	380	426	437
Mi-an-ma	4	7	20	62	58	58	59	60
Phi-li-pin	33	47	92	117	122	124	129	142
Thái Lan	62	91	172	214	225	253	279	296
Việt Nam	19	35	79	118	124	140	163	181
Xin-ga-po	797	909	1497	2303	2476	2625	2668	2633

^a Chưa có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

169. Tỷ lệ nhiễm HIV của người từ 15 - 49 tuổi

Đơn vị tính: %

	2000 ^a	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	<0,1	<0,2	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1		
Cam-pu-chia	1,9	0,6	0,8	0,7	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6
In-đô-nê-xi-a	0,1	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0			
Lào	0,1	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-lai-xi-a	0,4	1,5	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Mi-an-ma	1,2	2,0	0,8						
Phi-li-pin	<0,1	<0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Thái Lan	1,5	2,1	0,4		1,2	1,2	1,1	0,8	0,8
Việt Nam	0,4	0,9	1,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Xin-ga-po	0,2	0,7	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2

^a Năm 2000 chỉ có số liệu phân theo giới tính, thay thế bằng số liệu năm 2003

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

170. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh

Đơn vị tính: %

		2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	Cả nước	99,9	99,9	99,5	99,5	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	Thành thị									
	Nông thôn			99,1	99,1					
Cam-pu-chia	Cả nước	52,6	60,3	64,7	68,4	69,1	69,7	70,3	70,8	71,2
	Thành thị	53,0	62,6	72,5	82,7	84,7	86,8	88,9	91,0	93,1
	Nông thôn	46,8	54,9	59,3	62,7	63,3	63,8	64,2	64,7	65,1
In-đô-nê-xi-a	Cả nước	75,3	80,0	84,4	88,5	89,3	90,1	90,9	91,6	92,4
	Thành thị	58,5	66,1	74,2	82,7	84,4	86,2	88,0	89,8	91,6
	Nông thôn	65,4	70,6	75,6	80,6	81,6	82,6	83,6	84,6	85,7
Lào	Cả nước	46,1	57,7	67,9	77,5	79,6	81,5	83,3	85,1	85,2
	Thành thị	66,6	74,4	83,5	92,6	94,2	95,7	97,3	97,6	97,6
	Nông thôn	37,5	48,8	59,7	70,2	72,3	74,4	76,4	78,5	78,5
Ma-lai-xi-a	Cả nước	96,9	97,0	97,0	97,1	97,1	97,1	97,1	97,1	97,1
	Thành thị	98,3	98,9	99,4	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	Nông thôn	92,9	92,4	91,6	90,9	90,8	90,6	90,5	90,3	90,2
Mi-an-ma	Cả nước	47,0	55,2	64,1	73,6	75,6	77,6	79,6	81,7	83,7
	Thành thị	79,2	79,9	80,2	79,8	79,7	79,7	79,6	79,5	79,4
	Nông thôn	38,8	47,5	56,9	67,2	69,4	71,6	73,9	76,1	78,4
Phi-li-pin	Cả nước	86,0	87,9	89,9	92,0	92,4	92,9	93,3	93,7	94,1
	Thành thị	71,1	71,9	75,0	78,6	79,4	80,1	80,8	81,6	82,3
	Nông thôn	79,6	82,5	85,4	88,2	88,8	89,3	89,9	90,5	91,1
Thái Lan	Cả nước	93,9	95,9	97,7	99,3	99,4	99,8	99,8	100,0	100,0
	Thành thị	89,8	92,1	94,5	96,8	97,3	97,7	98,2	98,7	99,1
	Nông thôn	92,0	94,3	96,6	98,9	99,1	99,8	99,9	100,0	100,0
Việt Nam ^a	Cả nước			90,5		93,4		95,7	96,3	97,4
	Thành thị			97,7		99,0		99,5	99,4	99,5
	Nông thôn			87,4		90,8		93,7	94,7	96,2
Xin-ga-po	Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Thành thị	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

^a Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Niên giám Thống kê Việt Nam

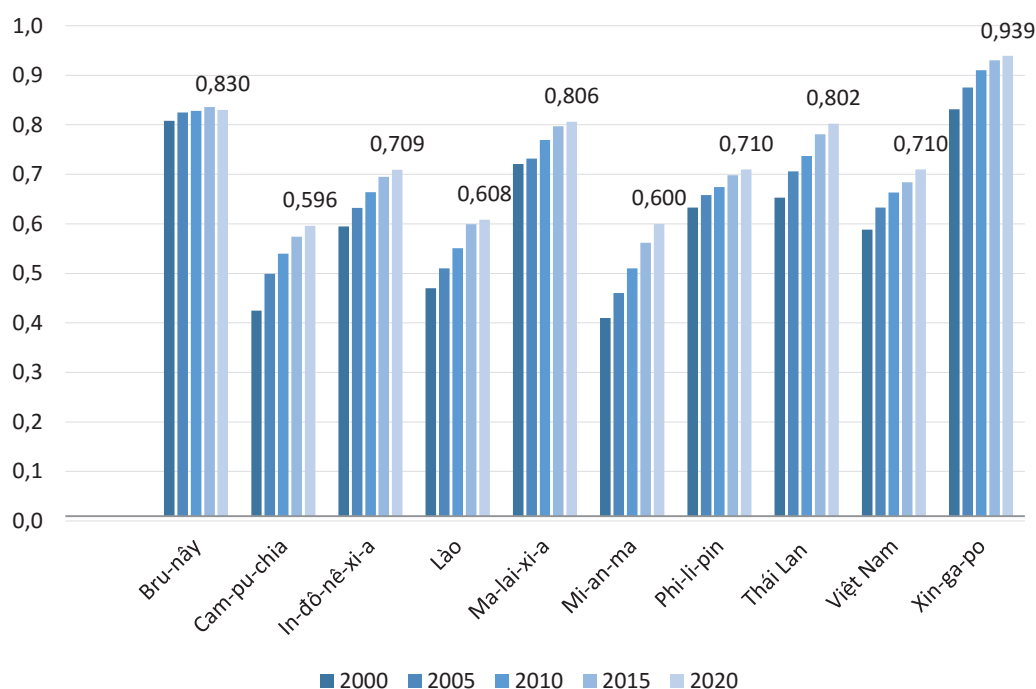
171. Chỉ số phát triển con người

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	0,808	0,825	0,828	0,836	0,835	0,834	0,830	0,830	0,830
Cam-pu-chia	0,425	0,499	0,540	0,574	0,581	0,586	0,591	0,598	0,596
In-đô-nê-xi-a	0,595	0,632	0,664	0,695	0,699	0,704	0,710	0,716	0,709
Lào	0,470	0,510	0,551	0,599	0,604	0,607	0,607	0,610	0,608
Ma-lai-xi-a	0,721	0,732	0,769	0,797	0,803	0,805	0,807	0,810	0,806
Mi-an-ma	0,410	0,460	0,510	0,562	0,572	0,580	0,590	0,598	0,600
Phi-li-pin	0,633	0,658	0,674	0,698	0,700	0,704	0,710	0,718	0,710
Thái Lan	0,653	0,706	0,737	0,781	0,785	0,790	0,795	0,804	0,802
Việt Nam	0,588	0,633	0,663	0,684	0,688	0,692	0,697	0,703	0,710
Xin-ga-po	0,831	0,875	0,910	0,930	0,934	0,935	0,940	0,943	0,939

Nguồn số liệu:

Dữ liệu chuỗi thời gian 1990-2021 tất cả các chỉ số tổng hợp và thành phần,
Trang web Báo cáo phát triển con người - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Chỉ số phát triển con người (HDI)



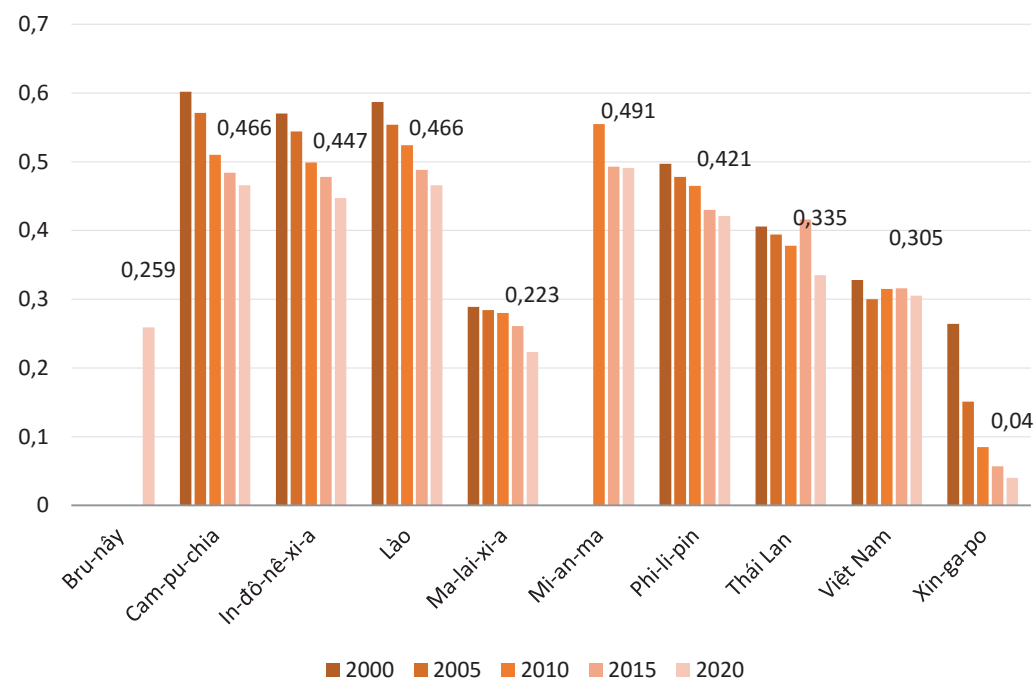
172. Chỉ số bất bình đẳng giới

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây					0,282	0,253	0,255	0,258	0,259
Cam-pu-chia	0,602	0,571	0,510	0,484	0,475	0,470	0,466	0,464	0,466
In-đô-nê-xi-a	0,570	0,544	0,499	0,478	0,469	0,455	0,453	0,457	0,447
Lào	0,587	0,554	0,524	0,488	0,477	0,471	0,469	0,468	0,466
Ma-lai-xi-a	0,289	0,284	0,280	0,261	0,250	0,242	0,225	0,225	0,223
Mi-an-ma			0,555	0,493	0,510	0,513	0,512	0,509	0,491
Phi-li-pin	0,497	0,478	0,465	0,430	0,422	0,423	0,422	0,421	0,421
Thái Lan	0,406	0,394	0,378	0,416	0,408	0,419	0,405	0,335	0,335
Việt Nam	0,328	0,300	0,315	0,316	0,306	0,303	0,304	0,305	0,305
Xin-ga-po	0,264	0,151	0,085	0,057	0,048	0,048	0,049	0,051	0,040

Nguồn số liệu:

Dữ liệu chuỗi thời gian 1990-2021 tất cả các chỉ số tổng hợp và thành phần,
Trang web Báo cáo phát triển con người - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Chỉ số bất bình đẳng giới (GII)



173. Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia^a

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia		33,0	21,1	13,5	14,0				
In-đô-nê-xi-a	19,1	16,0	13,3	11,2	10,9	10,6	9,8	9,4	
Lào		33,5	24,0	24,0	23,2		18,3		
Ma-lai-xi-a ^b		5,7		0,6	0,4			5,6	
Mi-an-ma		32,1	25,6	19,4	32,1	24,8			
Phi-li-pin	39,4	26,0		22,0	21,6		16,7		
Thái Lan	14,2	23,4	16,9	7,2	8,6	7,9	9,9	6,2	
Việt Nam ^c		15,5	14,2	7,0	9,2	7,9	6,8	5,7	4,8

^a Dùng chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 đối với năm 2016 và 2017^b Tỷ lệ số hộ sống dưới chuẩn nghèo quốc gia^c Từ 2016, tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

174. Hệ số GINI

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cam-pu-chia	0,351	0,419	0,340	0,300	0,280	0,290			
In-đô-nê-xi-a	0,310	0,343	0,380	0,408	0,397	0,393	0,389	0,382	
Lào		0,354							
Ma-lai-xi-a	0,443	0,379			0,399			0,407	
Mi-an-ma				0,350		0,300			
Phi-li-pin	0,488	0,440		0,444			0,427		
Thái Lan	0,525	0,425	0,394	0,445		0,453		0,430	
Việt Nam		0,378	0,430		0,430		0,420	0,420	0,370
Xin-ga-po			0,472	0,463	0,458	0,459	0,458	0,452	

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Niên giám Thống kê Việt Nam

175. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây ^a				6,1	6,3	9,0	8,3	8,3	8,3
Cam-pu-chia	9,8	9,8	21,0	20,3	19,5		25,0		
In-đô-nê-xi-a	15,2	11,3	17,9	17,1		17,3	17,3	20,5	20,5
Lào	21,2	22,9	25,2	25,0	17,3				
Ma-lai-xi-a	14,5	9,6	10,4	11,0	10,8	10,9	14,4	14,9	
Mi-an-ma				5,0	10,4	10,9	11,6	11,6	11,7
Phi-li-pin	17,1	17,5	21,4	26,0	28,7			28,7	
Thái Lan	10,2	8,4	12,3	13,0					
Việt Nam	26,2	27,3	25,8	24,3	26,8	26,8	26,8	26,8	26,8
Xin-ga-po	16,0	27,3	23,4	25,3	23,8	23,8	23,8	23,8	29,8

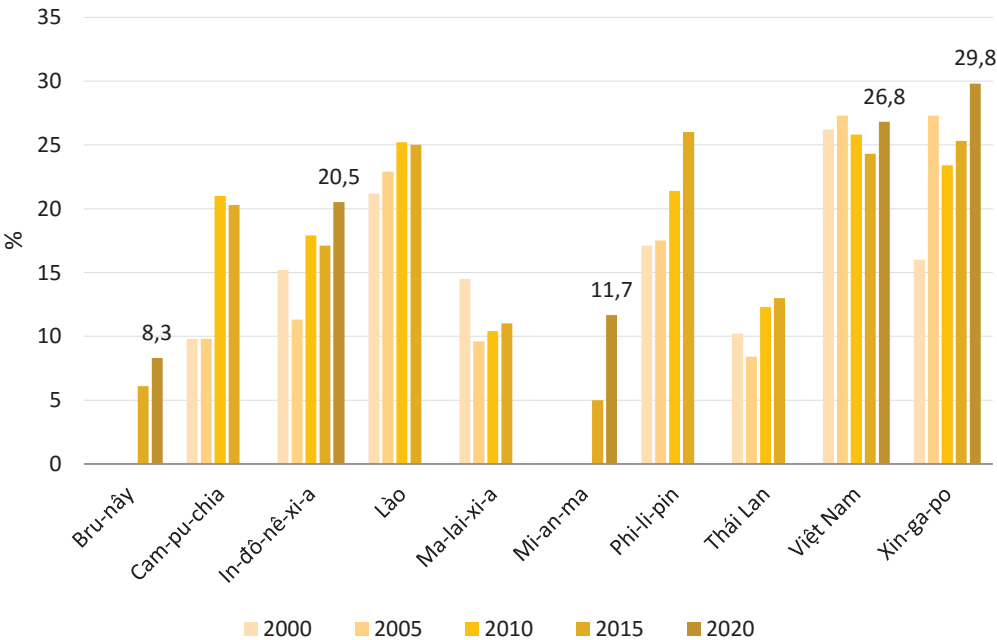
^a Chỉ tiêu này không áp dụng cho Bru-nây trước năm 2012

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội



176. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2008-2019^a

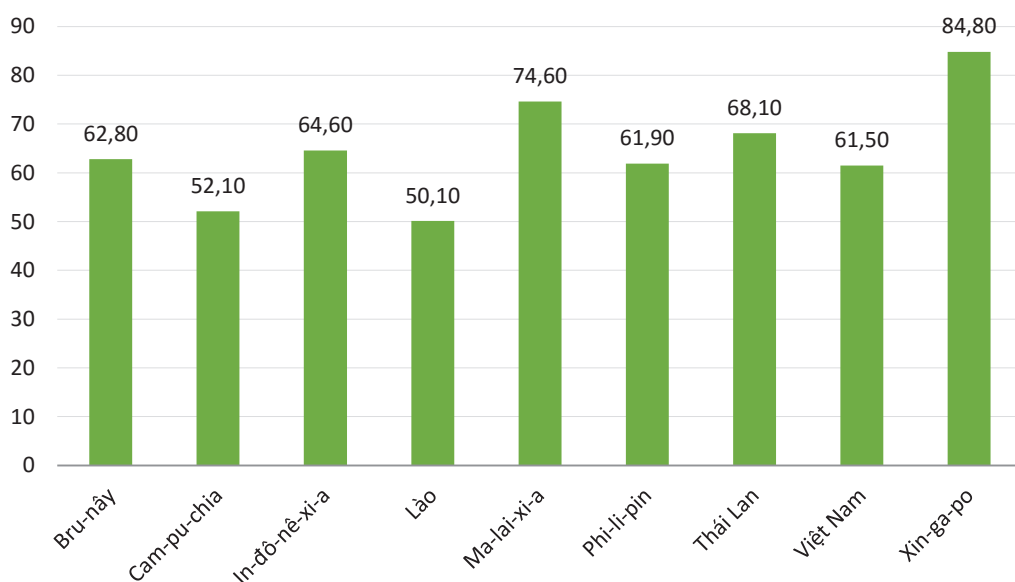
	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018	2019
Bru-nây	4,54	4,64	4,75		4,35	4,52	61,40	62,80
Cam-pu-chia	3,53	3,51	3,63	3,94	3,98	3,93	50,20	52,10
In-đô-nê-xi-a	4,25	4,26	4,43	4,52	4,52	4,68	64,90	64,60
Lào				4,00	3,93	3,91	49,30	50,10
Ma-lai-xi-a	5,04	4,87	4,88	5,23	5,16	5,17	74,40	74,60
Mi-an-ma				3,32				
Phi-li-pin	4,09	3,90	3,96	4,39	4,36	4,35	62,10	61,90
Thái Lan	4,60	4,56	4,51	4,64	4,64	4,72	67,50	68,10
Việt Nam	4,10	4,03	4,27	4,30	4,31	4,36	58,10	61,50
Xin-ga-po	5,53	5,55	5,48	5,68	5,72	5,71	83,50	84,80

^a Số liệu biến động do thay đổi về phương pháp tính từ năm 2018

Nguồn số liệu:

Báo cáo cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu 2019



177. Chỉ số môi trường kinh doanh 2010-2020^a

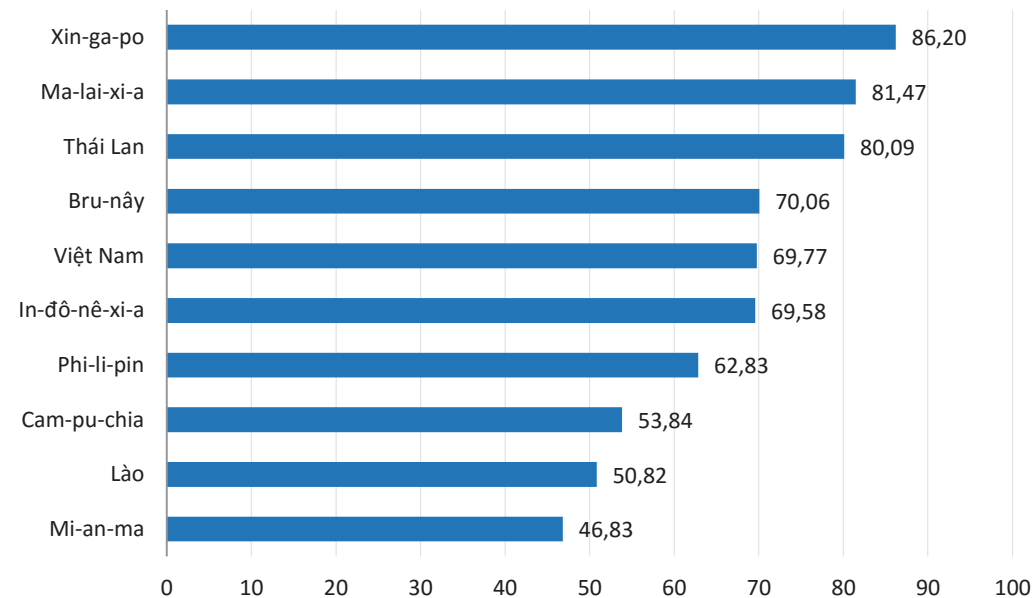
	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Bru-nây	58,0	57,6	57,5	62,9	67,7	69,6	70,1
Cam-pu-chia	53,2	53,3	52,9	53,2	53,4	53,8	53,8
In-đô-nê-xi-a		61,8	62,1	64,7	66,9	68,2	69,6
Lào	44,3	47,0	48,2	49,1	50,0	49,8	50,8
Ma-lai-xi-a	74,6	79,5	78,6	78,3	78,8	81,3	81,5
Mi-an-ma		42,0	42,1	42,7	43,0	43,5	46,8
Phi-li-pin	55,2	60,5	58,2	59,3	59,3	60,9	62,8
Thái Lan	73,8	73,6	71,9	72,8	78,5	79,5	80,1
Việt Nam	59,5	62,2	62,6	65,3	67,0	68,6	69,8
Xin-ga-po	88,1	86,7	84,9	85,4	85,6	85,8	86,2

^a Số liệu biến động do thay đổi về phương pháp tính giữa các năm 2010-2014, 2015, 2017-2020

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu lịch sử về chỉ số môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới

Chỉ số môi trường kinh doanh năm 2020



Phần 4

XẾP HẠNG CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN THEO MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Biểu		Trang
178	Vị thế của Việt Nam trong khối ASEAN theo một số chỉ tiêu năm 2020	147
179	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo diện tích năm 2020	148
180	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo dân số năm 2020	148
181	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo mật độ dân số năm 2020	149
182	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tỷ suất sinh thô, chết thô và tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2020	150
183	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình năm 2020	151
184	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	151
185	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành năm 2020	152
186	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân đầu người năm 2020	152
187	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương năm 2020	153
188	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020	153
189	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	154
190	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước năm 2020	154
191	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng lương thực có hạt năm 2020	155
192	Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng lúa năm 2020	156

Biểu	Trang
194 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng đậu tương năm 2020	158
195 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng mía năm 2020	159
196 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo các nước theo sản lượng cà phê năm 2020	160
197 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượng bò năm 2020	161
198 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thịt bò năm 2020	161
199 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượng lợn năm 2020	162
200 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thịt lợn năm 2020	162
201 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượng gia cầm năm 2020	163
202 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thịt gia cầm năm 2020	163
203 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thủy sản năm 2020	164
204 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng điện sản xuất năm 2020	165
205 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng than khai thác năm 2020	165
206 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng dầu thô khai thác năm 2020	166
207 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng xi măng sản xuất năm 2020	166
208 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng gỗ xẻ năm 2020	167
209 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng giấy bìa năm 2020	167
210 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2020	168
211 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo trị giá hàng hóa nhập khẩu năm 2020	169
212 Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượt khách quốc tế đến năm 2020	170

178. Vị thế của Việt Nam trong khối ASEAN theo một số chỉ tiêu năm 2020

	Số tuyệt đối	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
Diện tích (Nghìn km ²)	331,2	7,38	5
Dân số (Nghìn người)	97583	14,78	3
Mật độ dân số (Người/km ²)	295		3
GDP theo giá hiện hành (Triệu USD)	346606	11,28	4
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	47326	20,22	2
Sản lượng lúa (Nghìn tấn)	42765	22,63	2
Sản lượng ngô (Nghìn tấn)	4558	10,31	4
Sản lượng đậu tương (Nghìn tấn)	65	4,43	4
Sản lượng mía (Nghìn tấn)	11535	7,43	5
Sản lượng cà phê (Nghìn tấn)	1764	62,55	1
Số lượng bò (Nghìn con)	6326	11,39	3
Sản lượng thịt bò (Nghìn tấn)	442	24,92	3
Số lượng lợn (Nghìn con)	22028	27,99	1
Sản lượng thịt lợn (Nghìn tấn)	4037	49,00	1
Số lượng gia cầm (Triệu con)	513	9,15	2
Sản lượng thịt gia cầm (Nghìn tấn)	1879	15,17	2
Sản lượng thủy sản (Nghìn tấn)	8636	19,95	2
Sản lượng điện sản xuất (Tỷ kwh)	235	22,56	2
Sản lượng than khai thác (Nghìn tấn)	44598	6,80	2
Sản lượng dầu thô khai thác (Nghìn thùng/ngày)	198	8,28	4
Sản lượng xi măng (Nghìn tấn)	112283	40,98	1
Sản lượng gỗ xẻ (Nghìn m ³)	5435	31,02	1
Sản lượng giấy bìa (Nghìn tấn)	2674	11,53	3
Trị giá xuất khẩu (Triệu USD)	282629	20,23	2
Trị giá nhập khẩu (Triệu USD)	262791	20,63	2
Số lượt khách nước ngoài đến du lịch (Nghìn lượt)	3837	14,59	4

179. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo diện tích năm 2020

	Diện tích (Nghìn km ²)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	4490,2	100,0	
Bru-nây	5,8	0,13	9
Cam-pu-chia	181,0	4,03	8
In-đô-nê-xi-a	1913,6	42,62	1
Lào	236,8	5,27	7
Ma-lai-xi-a	331,4	7,38	4
Mi-an-ma	676,6	15,07	2
Phi-li-pin	300,0	6,68	6
Thái Lan	513,1	11,43	3
Việt Nam	331,2	7,38	5
Xin-ga-po	0,7	0,02	10

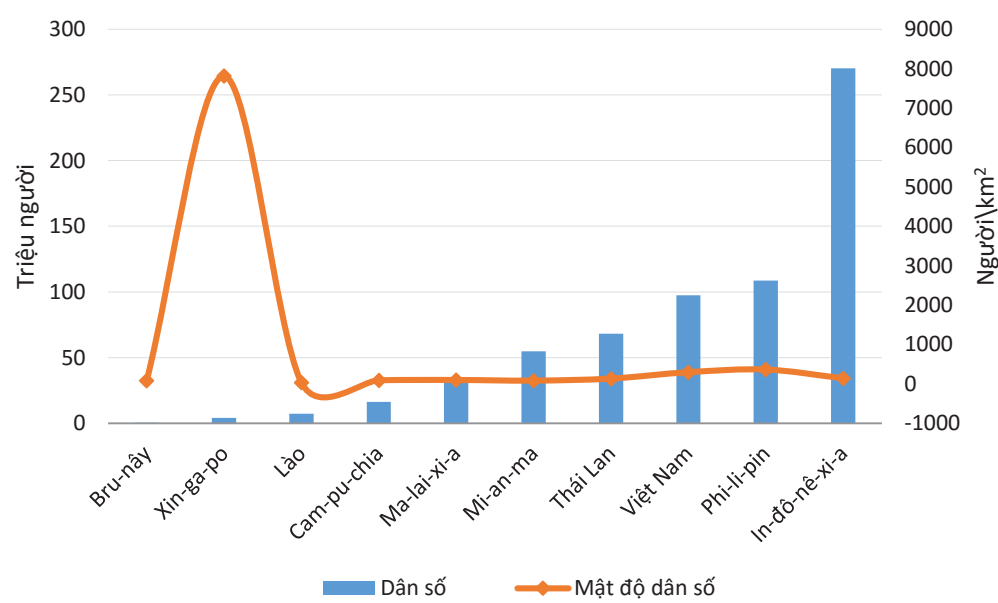
180. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo dân số năm 2020

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	660185,3	100,0	
Bru-nây	453,6	0,07	10
Cam-pu-chia	16338,1	2,47	7
In-đô-nê-xi-a	270203,9	40,93	1
Lào	7261,2	1,10	8
Ma-lai-xi-a	32583,9	4,94	6
Mi-an-ma	54817,9	8,30	5
Phi-li-pin	108772,0	16,48	2
Thái Lan	68127,8	10,32	4
Việt Nam	97582,7	14,78	3
Xin-ga-po	4044,2	0,61	9

181. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo mật độ dân số năm 2020

	Mật độ dân số (Người/km ²)	Tỷ lệ so bình quân chung ASEAN (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	147	1,00	
Bru-nây	79	0,53	9
Cam-pu-chia	90	0,61	7
In-đô-nê-xi-a	141	0,96	4
Lào	31	0,21	10
Ma-lai-xi-a	98	0,67	6
Mi-an-ma	81	0,55	8
Phi-li-pin	363	2,46	2
Thái Lan	133	0,90	5
Việt Nam	295	2,00	3
Xin-ga-po	7810	52,99	1

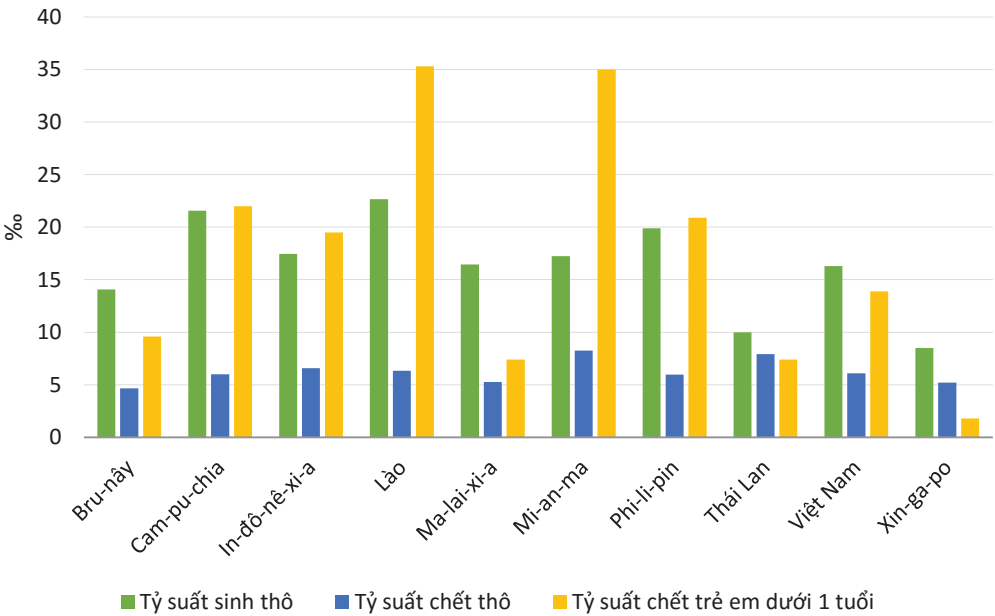
Dân số và mật độ dân số các quốc gia ASEAN năm 2020



182. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tỷ suất sinh thô, chết thô và tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2020

	Sinh thô		Chết thô		Chết trẻ em dưới 1 tuổi	
	Tỷ suất (‰)	Xếp hạng	Tỷ suất (‰)	Xếp hạng	Tỷ suất (‰)	Xếp hạng
Bru-nây	14,1	8	4,7	10	9,6	7
Cam-pu-chia	21,6	2	6,0	6	22,0	3
In-đô-nê-xi-a	17,4	4	6,6	3	19,5	5
Lào	22,7	1	6,3	4	35,3	1
Ma-lai-xi-a	16,4	6	5,3	8	7,4	8
Mi-an-ma	17,2	5	8,3	1	35,0	2
Phi-li-pin	19,9	3	6,0	7	20,9	4
Thái Lan	10,0	9	7,9	2	7,4	8
Việt Nam	16,3	7	6,1	5	13,9	6
Xin-ga-po	8,5	10	5,2	9	1,8	10

Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2020 của các quốc gia ASEAN



183. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình năm 2020

	Tổng tỷ suất sinh		Tuổi thọ trung bình	
	Số con/phụ nữ	Xếp hạng	Tuổi (Năm)	Xếp hạng
Bru-nây	1,8	8	76,0	4
Cam-pu-chia	2,5	3	70,1	8
In-đô-nê-xi-a	2,3	4	71,9	6
Lào	2,6	1	68,2	9
Ma-lai-xi-a	2,0	7	76,3	3
Mi-an-ma	2,1	5	67,4	10
Phi-li-pin	2,5	2	71,4	7
Thái Lan	1,5	9	77,3	2
Việt Nam	2,1	6	73,7	5
Xin-ga-po	1,1	10	83,7	1

184. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội

	2010		2020	
	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng	Tỷ lệ (%)	Xếp hạng
Bru-nây			8,3	5
Cam-pu-chia	21,0	5		
In-đô-nê-xi-a	17,9	6	20,5	3
Lào	25,2	2		
Ma-lai-xi-a	10,4	8		
Mi-an-ma			11,7	4
Phi-li-pin	21,4	4		
Thái Lan	12,3	7		
Việt Nam	25,8	1	26,8	2
Xin-ga-po	23,4	3	29,8	1

185. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng sản phẩm trong nước năm 2020 theo giá hiện hành

	Tổng sản phẩm trong nước (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	3072641	100,0	
Bru-nây	12000,4	0,4	10
Cam-pu-chia	25376,7	0,8	8
In-đô-nê-xi-a	1059146,1	34,5	1
Lào	19061,5	0,6	9
Ma-lai-xi-a	337286,9	11,0	6
Mi-an-ma	70176,7	2,3	7
Phi-li-pin	361519,2	11,8	3
Thái Lan	501542,7	16,3	2
Việt Nam	346606,3	11,3	4
Xin-ga-po	339924,6	11,1	5

186. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2020 theo giá hiện hành

	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ so bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	4533	1,0	
Bru-nây	25885	5,7	2
Cam-pu-chia	1528	0,3	9
In-đô-nê-xi-a	3929	0,9	5
Lào	2636	0,6	8
Ma-lai-xi-a	10328	2,3	3
Mi-an-ma	1286	0,3	10
Phi-li-pin	3324	0,7	7
Thái Lan	7362	1,6	4
Việt Nam	3552	0,8	6
Xin-ga-po	59785	13,2	1

187. Xếp hạng tổng sản phẩm trong nước năm 2020 theo sức mua tương đương

	Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua tương đương (<i>Triệu USD</i>)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	8465422	100,0	
Bru-nây	28702	0,3	10
Cam-pu-chia	73956	0,9	8
In-đô-nê-xi-a	3302097	39,0	1
Lào	59940	0,7	9
Ma-lai-xi-a	903704	10,7	5
Mi-an-ma	278764	3,3	7
Phi-li-pin	919850	10,9	4
Thái Lan	1270216	15,0	2
Việt Nam	1061424	12,5	3
Xin-ga-po	566769	6,7	6

188. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2020

	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ASEAN năm 2020 (<i>Triệu USD</i>)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	122391	100,0	
Bru-nây	577,4	0,5	9
Cam-pu-chia	3624,6	3,0	5
In-đô-nê-xi-a	18591,0	15,2	2
Lào	967,7	0,8	6
Ma-lai-xi-a	3185,3	2,6	4
Mi-an-ma	2205,6	1,8	4
Phi-li-pin	6822,1	5,6	3
Thái Lan	-4848,9	-4,0	3
Việt Nam	15800,0	12,9	2
Xin-ga-po	75466,2	61,7	1

189. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

	2010		2015		2020	
	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng	Tốc độ tăng (%)	Xếp hạng
ASEAN	7,5		4,9		-3,3	
Bru-nây	2,6	10	-0,4	10	1,1	4
Cam-pu-chia	6,0	9	9,0	1	-3,1	6
In-đô-nê-xi-a	6,2	8	4,9	7	-2,1	5
Lào	8,1	3	7,3	2	3,3	1
Ma-lai-xi-a	7,4	6	5,0	6	-5,6	8
Mi-an-ma	9,6	2	7,0	3	3,2	2
Phi-li-pin	7,6	4	6,3	5	-9,6	10
Thái Lan	7,5	5	3,1	8	-6,1	9
Việt Nam	6,4	7	7,0	4	2,9	3
Xin-ga-po	15,3	1	2,2	9	-5,4	7

190. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước năm 2020

	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	Tỷ trọng trong GDP (%)	Xếp hạng	Tỷ trọng trong GDP (%)	Xếp hạng	Tỷ trọng trong GDP (%)	Xếp hạng
Bru-nây	0,8	9	64,2	1	36,8	10
Cam-pu-chia	17,3	2	37,3	3	37,7	9
In-đô-nê-xi-a	12,4	5	39,4	2	44,1	5
Lào	13,9	3	35,7	7	40,2	8
Ma-lai-xi-a	7,1	7	36,8	4	54,9	4
Mi-an-ma	22,0	1	36,3	6	41,8	7
Phi-li-pin	10,2	6	29,2	9	60,7	2
Thái Lan	6,2	8	34,2	8	59,6	3
Việt Nam	12,7	4	36,7	5	41,8	6
Xin-ga-po	0,03	10	25,9	10	74,1	1

Tổng tỷ trọng 3 khu vực trong một số quốc gia ASEAN có thể không bằng 100%, chủ yếu do phân tách khác nhau tổng số GDP, bao gồm các mục về thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

191. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng lương thực có hạt năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	234089	100,00	
Bru-nây	2,5	0,001	9
Cam-pu-chia	11910,0	5,09	6
In-đô-nê-xi-a	77149,2	32,96	1
Lào	4837,3	2,07	7
Ma-lai-xi-a	2389,8	1,02	8
Mi-an-ma	27552,6	11,77	4
Phi-li-pin	27414,0	11,71	5
Thái Lan	35507,8	15,17	3
Việt Nam	47325,5	20,22	2

191. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng lương thực có hạt năm 2020 (tiếp theo)

	Năng suất lương thực có hạt (Tạ/ha)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	43,2	1,00	
Bru-nây	29,4	0,68	9
Cam-pu-chia	38,5	0,89	4
In-đô-nê-xi-a	52,8	1,22	2
Lào	47,4	1,10	3
Ma-lai-xi-a	36,5	0,84	6
Mi-an-ma	36,5	0,84	7
Phi-li-pin	37,7	0,87	5
Thái Lan	30,2	0,70	8
Việt Nam	57,6	1,33	1

192. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng lúa năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	189011	100,00	
Bru-nây	2,5	0,001	9
Cam-pu-chia	10960,0	5,80	6
In-đô-nê-xi-a	54649,2	28,91	1
Lào	3687,3	1,95	7
Ma-lai-xi-a	2321,6	1,23	8
Mi-an-ma	25100,0	13,28	4
Phi-li-pin	19294,9	10,21	5
Thái Lan	30231,0	15,99	3
Việt Nam	42764,8	22,63	2

192. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng lúa năm 2020 (tiếp theo)

	Sản lượng bình quân đầu người (Kg)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	285,6	1,00	
Bru-nây	5,7	0,02	9
Cam-pu-chia	655,5	2,30	1
In-đô-nê-xi-a	199,8	0,70	6
Lào	506,8	1,77	2
Ma-lai-xi-a	71,7	0,25	8
Mi-an-ma	461,3	1,62	3
Phi-li-pin	176,1	0,62	7
Thái Lan	433,1	1,52	5
Việt Nam	438,2	1,53	4

193. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng ngô năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	44192	100,0	
Cam-pu-chia	950,0	2,1	7
In-đô-nê-xi-a	22500,0	50,9	1
Lào	1150,0	2,6	6
Ma-lai-xi-a	68,2	0,2	8
Mi-an-ma	2041,0	4,6	5
Phi-li-pin	8118,5	18,4	2
Thái Lan	4805,8	10,9	3
Việt Nam	4558,2	10,3	4

193. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng ngô năm 2020 (tiếp theo)

	Sản lượng bình quân đầu người (Kg)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	101	1,00	
Cam-pu-chia	56,8	0,56	5
In-đô-nê-xi-a	82,3	0,81	2
Lào	158,1	1,56	1
Ma-lai-xi-a	2,1	0,02	8
Mi-an-ma	37,5	0,37	7
Phi-li-pin	74,1	0,73	3
Thái Lan	68,9	0,68	4
Việt Nam	46,7	0,46	6

194. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng đậu tương năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	1475	100,0	
Cam-pu-chia	180,0	12,21	2
In-đô-nê-xi-a	1040,0	70,52	1
Lào	14,6	0,99	6
Mi-an-ma	145,0	9,83	3
Phi-li-pin	0,6	0,04	7
Thái Lan	29,2	1,98	5
Việt Nam	65,4	4,43	4

194. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng đậu tương năm 2020 (tiếp theo)

	Sản lượng bình quân đầu người (Kg)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	2,2	1,00	
Cam-pu-chia	10,8	4,83	1
In-đô-nê-xi-a	3,8	1,71	2
Lào	2,0	0,90	4
Mi-an-ma	2,7	1,20	3
Phi-li-pin	0,01	0,002	7
Thái Lan	0,4	0,19	6
Việt Nam	0,7	0,30	5

195. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng mía năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	155299	100,0	
Cam-pu-chia	2123,2	1,4	6
In-đô-nê-xi-a	28913,8	18,6	2
Lào	1450,0	0,9	7
Ma-lai-xi-a	23,4	0,0	8
Mi-an-ma	11886,5	7,7	4
Phi-li-pin	24398,9	15,7	3
Thái Lan	74968,1	48,3	1
Việt Nam	11534,6	7,4	5

195. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng mía năm 2020 (tiếp theo)

	Sản lượng bình quân đầu người (Kg)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	235	1,00	
Cam-pu-chia	127,0	0,54	5
In-đô-nê-xi-a	105,7	0,45	7
Lào	199,3	0,85	4
Ma-lai-xi-a	0,7	0,00	8
Mi-an-ma	218,5	0,93	3
Phi-li-pin	222,7	0,95	2
Thái Lan	1074,0	4,58	1
Việt Nam	118,2	0,50	6

196. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng cà phê năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	2819	100,00	
Cam-pu-chia	0,4	0,01	8
In-đô-nê-xi-a	773,4	27,43	2
Lào	185,7	6,59	3
Ma-lai-xi-a	4,2	0,15	7
Mi-an-ma	8,8	0,31	6
Phi-li-pin	60,6	2,15	4
Thái Lan	22,5	0,80	5
Việt Nam	1763,5	62,55	1

196. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng cà phê năm 2020 (tiếp theo)

	Sản lượng bình quân đầu người (Kg)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	4,3	1,00	
Cam-pu-chia	0,02	0,01	8
In-đô-nê-xi-a	2,8	0,66	3
Lào	25,5	5,98	1
Ma-lai-xi-a	0,1	0,03	7
Mi-an-ma	0,2	0,04	6
Phi-li-pin	0,6	0,13	4
Thái Lan	0,3	0,08	5
Việt Nam	18,1	4,23	2

197. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượng bò năm 2020

	Tổng số (Nghìn con)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	55514	100,00	
Bru-nây	0,6	0,001	9
Cam-pu-chia	2804,2	5,05	5
In-đô-nê-xi-a	17466,8	31,46	2
Lào	2188,0	3,94	7
Ma-lai-xi-a	659,3	1,19	8
Mi-an-ma	18885,8	34,02	1
Phi-li-pin	2542,0	4,58	6
Thái Lan	4641,2	8,36	4
Việt Nam	6325,5	11,39	3
Xin-ga-po	0,2	0,0003	10

198. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thịt bò năm 2020

	Sản lượng thịt bò (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	1772	100,00	
Bru-nây	1,9	0,11	9
Cam-pu-chia	54,3	3,07	6
In-đô-nê-xi-a	515,6	29,10	1
Lào	37,4	2,11	7
Ma-lai-xi-a	36,9	2,09	8
Mi-an-ma	456,3	25,76	2
Phi-li-pin	114,6	6,47	4
Thái Lan	113,0	6,38	5
Việt Nam	441,5	24,92	3
Xin-ga-po	0,04	0,002	10

199. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượng lợn năm 2020

	Tổng số (Nghìn con)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	78699	100,00	
Bru-nây	0,8	0,001	9
Cam-pu-chia	1902,0	2,42	7
In-đô-nê-xi-a	9069,9	11,52	4
Lào	4298,0	5,46	6
Ma-lai-xi-a	1876,0	2,38	8
Mi-an-ma	19192,6	24,39	2
Phi-li-pin	12795,7	16,26	3
Thái Lan	7536,1	9,58	5
Việt Nam	22028,1	27,99	1

200. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thịt lợn năm 2020

	Sản lượng thịt lợn (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	8238	100,00	
Bru-nây	0,03	0,0004	10
Cam-pu-chia	93,2	1,1	8
In-đô-nê-xi-a	241,4	2,9	5
Lào	97,6	1,2	7
Ma-lai-xi-a	221,3	2,7	6
Mi-an-ma	1127,1	13,7	3
Phi-li-pin	1499,9	18,2	2
Thái Lan	893,5	10,8	4
Việt Nam	4036,7	49,0	1
Xin-ga-po	27,8	0,3	9

201. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượng gia cầm năm 2020

	Tổng số (Triệu con)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	5604	100,00	
Bru-nây	19,7	0,35	9
Cam-pu-chia	21,4	0,38	8
In-đô-nê-xi-a	3618,3	64,56	1
Lào	50,4	0,90	7
Ma-lai-xi-a	305,2	5,45	5
Mi-an-ma	385,5	6,88	4
Phi-li-pin	191,1	3,41	6
Thái Lan	3,9	0,07	10
Việt Nam	512,7	9,15	2
Xin-ga-po	496,1	8,85	3

202. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thịt gia cầm năm 2020

	Sản lượng thịt gia cầm (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	12385	100,00	
Bru-nây	26,6	0,21	10
Cam-pu-chia	27,2	0,22	9
In-đô-nê-xi-a	3752,2	30,30	1
Lào	40,6	0,33	8
Ma-lai-xi-a	1597,5	12,90	5
Mi-an-ma	1699,8	13,73	4
Phi-li-pin	1418,0	11,45	6
Thái Lan	1843,8	14,89	3
Việt Nam	1879,3	15,17	2
Xin-ga-po	99,8	0,81	7

203. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thủy sản năm 2020

	Sản lượng thủy sản (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	43293	100,00	
Bru-nây	16,6	0,04	9
Cam-pu-chia	933,3	2,16	7
In-đô-nê-xi-a	21837,1	50,44	1
Lào	200,0	0,46	8
Ma-lai-xi-a	1794,3	4,14	6
Mi-an-ma	2998,6	6,93	4
Phi-li-pin	4239,5	9,79	3
Thái Lan	2631,5	6,08	5
Việt Nam	8635,7	19,95	2
Xin-ga-po	6,3	0,01	10

203. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng thủy sản năm 2020 (tiếp theo)

	Sản lượng bình quân đầu người (Kg)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	65,4	1,00	
Bru-nây	37,9	0,58	7
Cam-pu-chia	55,8	0,85	3
In-đô-nê-xi-a	79,8	1,22	2
Lào	27,5	0,42	9
Ma-lai-xi-a	55,4	0,85	4
Mi-an-ma	55,1	0,84	5
Phi-li-pin	38,7	0,59	6
Thái Lan	37,7	0,58	8
Việt Nam	88,5	1,35	1
Xin-ga-po	1,1	0,02	10

204. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng điện sản xuất năm 2020

	Sản lượng (Tỷ kwh)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	1043	100,00	
Bru-nây	4,4	0,42	10
Cam-pu-chia	7,7	0,73	9
In-đô-nê-xi-a	272,9	26,16	1
Lào	30,0	2,87	7
Ma-lai-xi-a	145,2	13,92	4
Mi-an-ma	23,2	2,23	8
Phi-li-pin	97,5	9,34	5
Thái Lan	176,7	16,94	3
Việt Nam	235,4	22,56	2
Xin-ga-po	50,3	4,82	6

205. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng than khai thác năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	655814	100,00	
In-đô-nê-xi-a	563727,6	85,96	1
Lào	16040,0	2,45	3
Ma-lai-xi-a	2977,0	0,45	6
Mi-an-ma	1468,0	0,22	7
Phi-li-pin	13752,0	2,10	4
Thái Lan	13251,0	2,02	5
Việt Nam	44598,4	6,80	2

206. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng dầu thô khai thác năm 2020

	Sản lượng (Nghìn thùng/ngày)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	2388	100,00	
Bru-nây	110,0	4,61	5
In-đô-nê-xi-a	894,7	37,47	1
Ma-lai-xi-a	655,3	27,45	2
Mi-an-ma	8,4	0,35	8
Phi-li-pin	14,4	0,60	7
Thái Lan	488,6	20,47	3
Việt Nam	197,7	8,28	4
Xin-ga-po	18,4	0,77	6

207. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng xi măng năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	274015	100,00	
Bru-nây	220,0	0,08	9
Cam-pu-chia	7900,0	2,88	7
In-đô-nê-xi-a	64800,0	23,65	2
Lào	6162,0	2,25	8
Ma-lai-xi-a	15600,0	5,69	5
Mi-an-ma	8350,0	3,05	6
Phi-li-pin	23000,0	8,39	4
Thái Lan	35700,0	13,03	3
Việt Nam	112283,1	40,98	1

208. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng gỗ xẻ năm 2020

	Sản lượng (Nghìn m ³)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	17521	100,00	
Bru-nây	29,2	0,17	9
Cam-pu-chia	100,0	0,57	8
In-đô-nê-xi-a	2500,0	14,27	4
Lào	180,0	1,03	7
Ma-lai-xi-a	3130,0	17,86	3
Mi-an-ma	1600,0	9,13	5
Phi-li-pin	246,0	1,40	6
Thái Lan	4300,0	24,54	2
Việt Nam	5435,2	31,02	1
Xin-ga-po	1,0	0,01	10

209. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo sản lượng giấy bìa năm 2020

	Sản lượng (Nghìn tấn)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	23197	100,00	
In-đô-nê-xi-a	11953,4	51,53	1
Ma-lai-xi-a	1750,0	7,54	4
Mi-an-ma	356,0	1,53	6
Phi-li-pin	755,0	3,25	5
Thái Lan	5621,0	24,23	2
Việt Nam	2674,2	11,53	3
Xin-ga-po	87,0	0,38	7

210. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2020

	Trị giá (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	1397112	100,00	
Bru-nây	6607,7	0,47	9
Cam-pu-chia	17412,1	1,25	7
In-đô-nê-xi-a	163191,8	11,68	5
Lào	5086,9	0,36	10
Ma-lai-xi-a	233931,1	16,74	3
Mi-an-ma	16806,2	1,20	8
Phi-li-pin	65214,5	4,67	6
Thái Lan	231408,2	16,56	4
Việt Nam	282628,9	20,23	2
Xin-ga-po	374824,8	26,83	1

210. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo trị giá hàng hóa xuất khẩu năm 2020 (tiếp theo)

	Trị giá xuất khẩu bình quân đầu người (USD)	Tỷ lệ so với bình quân chung (Lần)	Xếp hạng
ASEAN	2111	1,00	
Bru-nây	14567	6,90	2
Cam-pu-chia	1066	0,50	6
In-đô-nê-xi-a	604	0,29	8
Lào	701	0,33	7
Ma-lai-xi-a	7179	3,40	3
Mi-an-ma	307	0,15	10
Phi-li-pin	600	0,28	9
Thái Lan	3397	1,61	4
Việt Nam	2896	1,37	5
Xin-ga-po	65923	31,23	1

211. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo trị giá hàng hóa nhập khẩu năm 2020

	Trị giá (<i>Triệu USD</i>)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	1273564	100,00	
Bru-nây	5343,2	0,42	9
Cam-pu-chia	18968,0	1,49	7
In-đô-nê-xi-a	141568,8	11,12	5
Lào	5013,6	0,39	10
Ma-lai-xi-a	189730,6	14,90	4
Mi-an-ma	17947,4	1,41	8
Phi-li-pin	95161,3	7,47	6
Thái Lan	207444,4	16,29	3
Việt Nam	262791,0	20,63	2
Xin-ga-po	329596,0	25,88	1

211. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo trị giá hàng hóa nhập khẩu năm 2020 (tiếp theo)

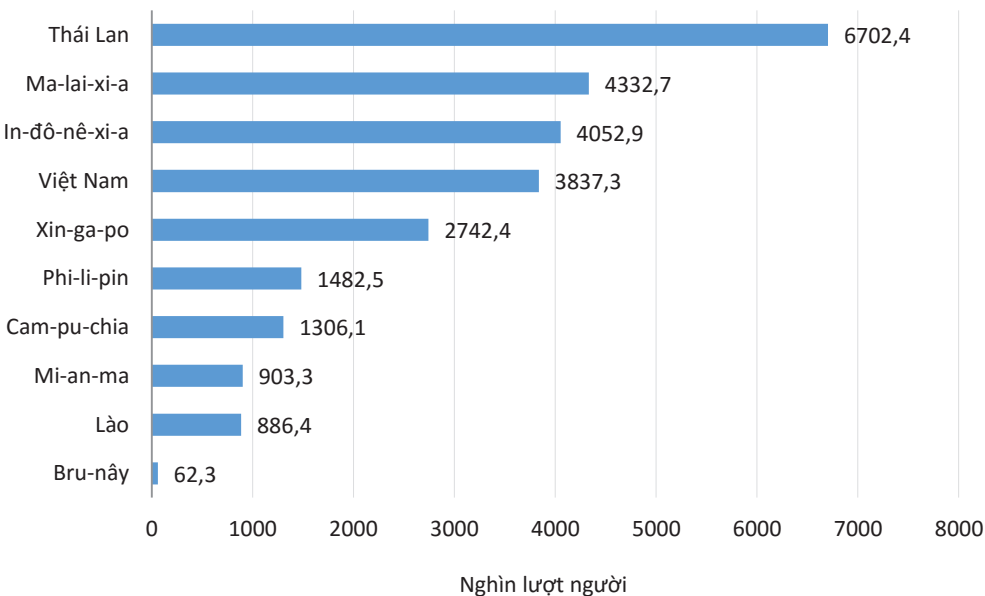
	Trị giá nhập khẩu bình quân đầu người (<i>USD</i>)	Tỷ lệ so với bình quân chung (<i>Lần</i>)	Xếp hạng
ASEAN	1924	1,00	
Bru-nây	11779	6,12	2
Cam-pu-chia	1161	0,60	6
In-đô-nê-xi-a	524	0,27	9
Lào	690	0,36	8
Ma-lai-xi-a	5823	3,03	3
Mi-an-ma	327	0,17	10
Phi-li-pin	875	0,45	7
Thái Lan	3045	1,58	4
Việt Nam	2693	1,40	5
Xin-ga-po	57968	30,12	1

212. Xếp hạng các quốc gia ASEAN theo số lượt khách quốc tế đến năm 2020

	Số lượng (Nghìn lượt người)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
ASEAN	26309	100,00	
Bru-nây ^(*)	62,3	0,24	10
Cam-pu-chia	1306,1	4,96	7
In-đô-nê-xi-a	4052,9	15,41	3
Lào	886,4	3,37	9
Ma-lai-xi-a	4332,7	16,47	2
Mi-an-ma	903,3	3,43	8
Phi-li-pin	1482,5	5,64	6
Thái Lan	6702,4	25,48	1
Việt Nam	3837,3	14,59	4
Xin-ga-po	2742,4	10,42	5

^(*) Số liệu của Bru-nây chỉ bao gồm khách đến bằng đường hàng không

Số lượt khách quốc tế đến các quốc gia ASEAN năm 2020



Phần 5

TỔNG QUAN VÀ SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỪNG QUỐC GIA THÀNH VIÊN

	Trang
BRU-NÂY	173
CAM-PU-CHIA	205
IN-ĐÔ-NÊ-XI-A	239
LÀO	277
MA-LAI-XI-A	305
MI-AN-MA	343
PHI-LI-PIN	375
THÁI LAN	417
VIỆT NAM	453
XIN-GA-PO	489

BRU-NÂY



Bru-nây, tên chính thức là Bru-nây Đa-rút-xa-lam (Brunei Darussalam), là một quốc gia nằm ở bờ biển phía Bắc đảo Booc-nê-ô tại Đông Nam Á. Ngoài dải bờ biển giáp biển Đông, các phần còn lại của biên giới Bru-nây đều giáp bang Xa-ra-oắc của Ma-lai-xi-a. Bru-nây Đa-rút-xa-lam gồm 4 quận: Bru-nây Mua-ra (Brunei Muara), Tu-tông (Tutong), Cu-a-la Be-lai (Kuala Belait) và Tem-bu-rông (Temburong).

Một số thông tin chủ yếu về Bru-nây:

Diện tích:	5,8 nghìn km ² (2020)
Dân số:	453,6 nghìn người (2020) Trong đó: Dân số thành thị chiếm 78,3%
Dân tộc:	Mã Lai chiếm 65,8%; người Hoa 10,2%; Khác 24%

Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Mã Lai và tiếng Anh
Thủ đô:	Ban-đa Xê-ri Bê-gao-an (Bandar Seri Begawan)
Ngày quốc khánh:	23 tháng 02
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	65607,4 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	1,1% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Đô la Bru-nây (BND)

Bru-nây là quốc gia có tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người nằm trong nhóm những nước cao nhất thế giới, chủ yếu từ các khoản đầu tư ở nước ngoài, hoạt động sản xuất dầu mỏ và khí tự nhiên. Sản xuất dầu mỏ và khí tự nhiên đóng góp khoảng 65% GDP và chiếm 95% trị giá xuất khẩu, trong đó Nhật Bản là thị trường xuất khẩu chủ yếu.

Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2020 đạt 0,4%¹, giảm 1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2009 (1,4%). GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương năm 2020 đạt 65.607,4 đô la Mỹ, tăng so với mức 64.718,8 đô la Mỹ của năm 2019 nhưng chỉ gần bằng (0,99 lần) so với năm 2000 (66.363,7 đô la Mỹ) và thấp hơn 0,82 lần so với năm 2010 (80.288,8 đô la Mỹ).

Bru-nây nhập khẩu gần như tất cả các mặt hàng phục vụ tiêu dùng và lương thực, thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước. Trong nỗ lực đảm bảo sự ổn định kinh tế của đất nước, Bru-nây đẩy mạnh thực hiện “Tầm nhìn 2035” do Quốc vương đề ra, với mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định xã hội và nâng cao mức sống người dân; chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân vào các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, du lịch, ngân hàng.

¹ Tính giá trị trung bình của số liệu tăng trưởng các năm từ 2000-2009 và 2010-2020 từ Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

Trong những năm đầu thế kỷ 21, Bru-nây đã tự cung tự cấp về sản xuất thịt gia cầm, trứng và đang tiến tới tự cung tự cấp về rau. Mặc dù vẫn phải nhập khẩu, nhưng sản lượng gạo sản xuất trong nước đã tăng đáng kể.

Giao thông đường thủy được xem là phương tiện giao thông chính tại Bru-nây, cùng với đó là mạng lưới giao thông đường bộ đã được xây dựng ở các vùng ven biển và tiếp tục mở rộng vào sâu trong nội địa. Ngoài ra, với lợi thế 70% diện tích được bao phủ bởi rừng nhiệt đới, Bru-nây cũng hướng tới đẩy mạnh phát triển hoạt động du lịch sinh thái.

Trong lĩnh vực tài chính, Bru-nây là điểm đến của một số ngân hàng thương mại Hồi giáo và ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, phần lớn hoạt động tài chính của nhà nước liên quan đến việc quản lý các khoản đầu tư nước ngoài và lợi nhuận từ những khoản này đã trở thành một nguồn thu nhập quan trọng của quốc gia.

Mở rộng thương mại khu vực và quốc tế được xem là một chiến lược quan trọng của Bru-nây, với một loạt thay đổi trong các chính sách và biện pháp tự do hóa được ban hành từ năm 2015. Việc tham gia hội nhập kinh tế khu vực ASEAN và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương được kỳ vọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng thương mại của Bru-nây trong những năm tới.

Về phúc lợi xã hội, công dân Bru-nây không phải đóng thuế thu nhập cá nhân và Chính phủ cung cấp miễn phí dịch vụ y tế và giáo dục tới bậc đại học. Phần lớn dân số nói tiếng Anh và có trình độ giáo dục cao, cơ sở hạ tầng tốt, Chính phủ ổn định giúp thu hút đầu tư nước ngoài.

Thông tin tham khảo:

1. https://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040819102445/ns170913163909 (Truy cập Tháng 7/2022)
2. <https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/brunei/#introduction> (Truy cập Tháng 7/2022)
3. <https://www.britannica.com/place/Brunei/Economy> (Truy cập Tháng 7/2022)

BRU-NÂY

Biểu	Trang
213 Dân số giữa năm	179
214 Lao động	179
215 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	180
216 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	182
217 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	184
218 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	185
219 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	186
220 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	188
221 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	190
222 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	191
223 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	192
224 Ngân sách Nhà nước	193
225 Thu ngân sách Nhà nước	194
226 Chi ngân sách Nhà nước	194
227 Cung tiền	195
228 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	195
229 Cân đối tài khoản vãng lai	196
230 Dự trữ quốc tế	197
231 Năng lượng	198
232 Tỷ giá hối đoái	200
233 Chỉ số giá	201
234 Trị giá và tăng trưởng xuất nhập khẩu hàng hoá	201
235 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo một số nước	202
236 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo một số nước	203
237 Giáo dục	204

213. Dân số giữa năm

	Dân số (Ngìn người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	324,8	2,3	59	72,0
2005	358,5	-0,3	62	73,5
2010	386,8	1,8	67	75,7
2015	412,4	0,1	72	76,7
2016	417,3	1,2	72	77,0
2017	429,5	1,0	73	77,3
2018	442,4	5,0	77	77,6
2019	459,5	3,9	80	77,9
2020	453,6	-1,3	79	78,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

214. Lao động^a

	Lực lượng lao động ^b (Ngìn người)	Lao động có việc làm (Ngìn người)	Thất nghiệp (Ngìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2010	198,8	193,5	5,3	2,7
2017	206,1	186,9	19,2	9,3
2018	221,0	201,7	19,2	8,7
2019	237,9	221,7	16,2	6,8

^a Các năm 2000, 2005, 2015, 2016 và 2020 không có số liệu

^b Đối với năm 2001 và 2011, dữ liệu dựa trên các cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở. Đối với năm 2014, dữ liệu lấy từ Điều tra Lực lượng Lao động. Từ năm 2017, dữ liệu dựa trên Điều tra Lao động việc làm hàng năm. Cuộc điều tra này được thực hiện bằng cách sử dụng các khái niệm được thông qua tại Hội nghị Thống kê Lao động quốc tế lần thứ 19.

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**215. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước...
2000	10346,0	106,0	4619,1	1589,5	72,9
2005	15864,1	150,2	8868,0	1952,5	113,3
2010	18689,6	137,0	9574,5	2786,1	131,7
2015	17778,0	196,1	7737,0	2582,7	148,3
2016	15747,7	189,5	6668,7	1804,8	155,1
2017	16747,7	182,0	7299,3	2120,0	161,1
2018	18300,7	186,2	8362,5	2574,2	180,7
2019	18375,0	181,2	8343,6	2499,4	187,6
2020	16578,6	197,8	6514,8	2614,3	184,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Triệu Đô la Bru-nây

Trong đó				
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ...	Vận tải và truyền thông	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Quản lý công, quốc phòng...
305,8	371,4	393,5	322,7	1586,2
418,5	457,8	456,4	472,3	1847,0
338,8	754,6	545,7	759,6	1993,0
441,1	900,0	596,5	924,0	2135,9
393,1	862,9	564,4	1010,7	2056,2
421,5	868,1	584,2	1020,9	2089,7
456,8	888,5	570,3	928,0	2139,1
456,6	942,1	583,1	989,5	2185,6
484,1	988,8	591,6	927,5	2123,0

**216. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước...
2000	10346,0	106,0	4619,1	1589,4	72,9
2005	11463,7	149,0	4773,7	1697,7	85,8
2010	18689,6	137,0	9574,5	2786,1	131,7
2015	18597,4	158,9	8444,4	2734,6	152,4
2016	18136,5	153,2	8140,0	2715,0	159,6
2017	18377,5	150,8	8022,5	2960,5	165,3
2018	18387,1	148,4	7950,0	2943,1	185,0
2019	19098,5	146,3	8256,9	3116,2	192,6
2020	19328,3	163,5	7851,6	3862,9	188,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Triệu Đô la Bru-nây

Trong đó				
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ...	Vận tải và truyền thông	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Quản lý công, quốc phòng...
305,8	371,4	393,5	322,7	1586,2
457,8	486,3	437,4	417,4	1816,5
338,8	754,6	291,6	759,6	1993,0
454,7	925,2	646,8	908,6	2135,4
424,5	893,0	623,3	993,5	2077,1
464,1	899,1	641,3	1008,0	2109,4
492,1	919,4	636,9	940,9	2180,5
489,6	986,7	658,6	1008,3	2207,4
505,2	1014,3	625,5	980,2	2121,0

217. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	1,0	63,7	35,3
2005	100,0	0,9	71,6	27,5
2010	100,0	0,7	67,4	31,9
2015	100,0	1,1	60,2	38,7
2016	100,0	1,2	56,5	42,4
2017	100,0	1,1	58,7	40,2
2018	100,0	1,0	62,2	36,7
2019	100,0	1,0	61,5	37,5
2020	100,0	1,2	58,1	40,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

218. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	2,8	6,6	3,0	2,5
2005	0,4	1,3	-1,8	4,1
2010				
2015	-0,4	6,4	-0,0	-1,1
2016	-2,5	-3,6	-2,9	-1,7
2017	1,3	-1,6	1,5	1,1
2018	0,1	-1,6	-0,4	0,8
2019	3,9	-1,4	4,2	3,4
2020	1,2	11,7	2,9	-1,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**219. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước...
2000	1,0	44,6	15,4	0,7
2005	0,9	55,9	12,3	0,7
2010	0,7	51,2	14,9	0,7
2015	1,1	43,5	14,5	0,8
2016	1,2	42,3	11,5	1,0
2017	1,1	43,6	12,7	1,0
2018	1,0	45,7	14,1	1,0
2019	1,0	45,4	13,6	1,0
2020	1,2	39,3	15,8	1,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Trong đó				
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ...	Vận tải và truyền thông	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Quản lý công, quốc phòng...
3,0	3,6	3,8	3,1	15,3
2,6	2,9	2,9	3,0	11,6
1,8	4,0	2,9	4,1	10,7
2,5	5,1	3,4	5,2	12,0
2,5	5,5	3,6	6,4	13,1
2,5	5,2	3,5	6,1	12,5
2,5	4,9	3,1	5,1	11,7
2,5	5,1	3,2	5,4	11,9
2,9	6,0	3,6	5,6	12,8

**220. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước...
2000	6,6	5,2	3,1	2,6
2005	1,3	-2,7	-2,0	4,2
2010	-2,6	138,8	81,1	39,2
2015	6,4	-1,1	2,4	3,0
2016	-3,6	-3,6	-0,7	4,8
2017	-1,6	-1,4	9,0	3,6
2018	-1,6	-0,9	-0,6	11,9
2019	-1,4	3,9	5,9	4,1
2020	11,7	-4,9	24,0	-2,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Trong đó				
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ...	Vận tải và truyền thông	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Quản lý công, quốc phòng...
-22,4	-0,9	0,9	3,1	0,5
8,0	2,2	4,1	9,9	2,9
-29,0	28,7	-47,5	54,0	-13,3
4,8	0,9	69,8	399,6	673,4
-6,6	-3,5	-3,6	9,4	-2,7
9,3	0,7	2,9	1,5	1,6
6,0	2,3	-0,7	-6,7	3,4
-0,5	7,3	3,4	7,2	1,2
3,2	2,8	-5,0	-2,8	-3,9

221. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Triệu đô la Bru-nây*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	10346,0	2569,0	2670,8	1340,6	10,4	3262,8	492,5
2005	15864,1	3563,2	2920,4	1801,3	1,9	6802,4	774,8
2010	18689,8	2749,8	4140,1	4398,1	29,6	7372,2	
2015	17778,0	3517,5	4455,5	6227,3	39,0	2583,1	955,7
2016	15747,7	3330,7	4129,6	5412,3	39,7	1863,9	971,7
2017	16747,7	3429,2	4434,3	5792,6	36,4	2339,6	715,6
2018	18300,7	3576,3	4418,1	7483,4	32,0	1824,3	966,5
2019	18375,0	3757,9	4601,2	7075,7	31,4	1356,5	1552,3
2020	16578,6	4001,5	4212,5	6688,3	34,8	732,4	909,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

222. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh

Đơn vị tính: Triệu đô la Bru-nây

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	10346,0	2569,0	2670,8	1340,6	10,4	3262,8	492,5
2005	11463,7	3485,5	2872,2	1715,8	1,4	3234,2	154,5
2010	18689,8	2749,8	4140,1	4398,1	29,6	7372,2	
2015	18597,4	3383,9	4454,5	6376,9	39,7	3715,3	627,1
2016	18136,5	3339,3	4166,7	5664,1	40,6	4249,3	676,5
2017	18377,5	3497,1	4476,1	6122,4	37,5	3622,1	622,4
2018	18387,1	3573,2	4547,3	7855,6	33,0	2458,6	-80,6
2019	19098,5	3785,3	4629,1	7509,9	33,0	2911,9	229,3
2020	19328,3	4062,6	4186,9	6808,3	35,9	3986,1	248,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

223. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

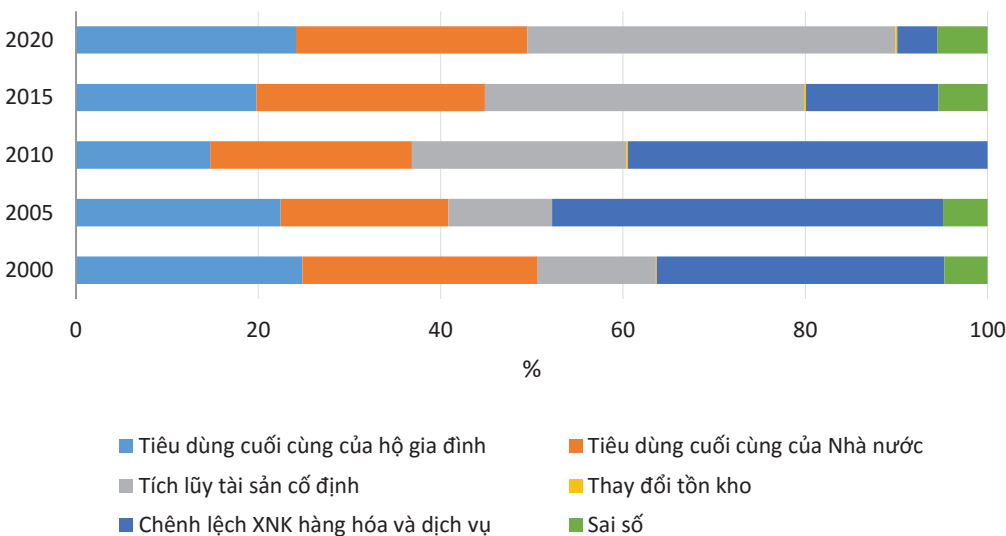
Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,0	24,8	25,8	13,0	0,1	31,5	4,8
2005	100,0	22,5	18,4	11,4	0,0	42,9	4,9
2010	100,0	14,7	22,2	23,5	0,2	39,4	0,0
2015	100,0	19,8	25,1	35,0	0,2	14,5	5,4
2016	100,0	21,2	26,2	34,4	0,3	11,8	6,2
2017	100,0	20,5	26,5	34,6	0,2	14,0	4,3
2018	100,0	19,5	24,1	40,9	0,2	10,0	5,3
2019	100,0	20,5	25,0	38,5	0,2	7,4	8,4
2020	100,0	24,1	25,4	40,3	0,2	4,4	5,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



224. Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đô la Bru-nây

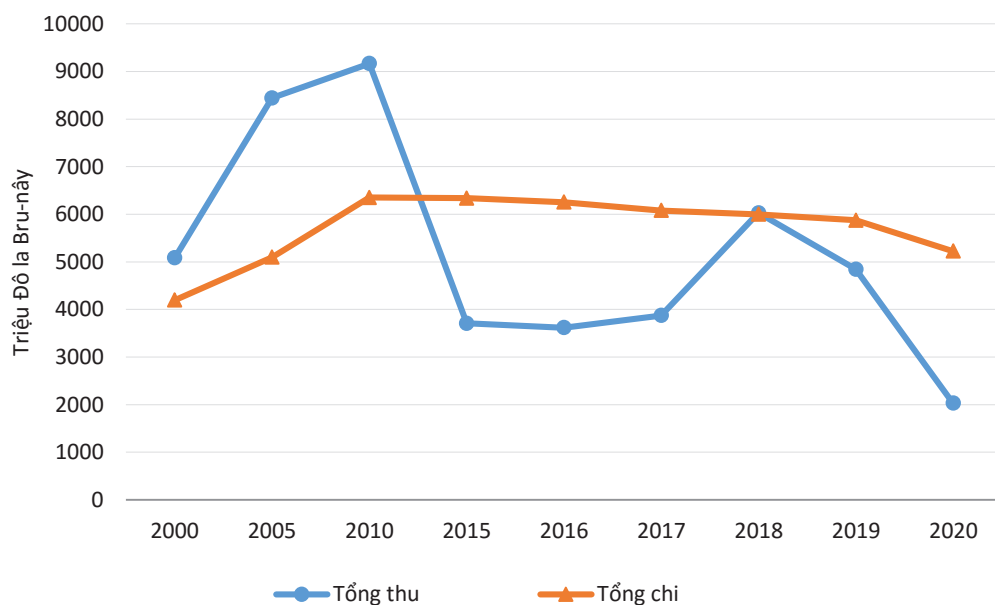
	Tổng thu	Tổng chi	Chênh lệch: Bội thu (+), Bội chi (-)
2000	5084,4	4196,5	1127,4
2005	8441,1	5096,4	3344,7
2010	9166,0	6351,1	2814,9
2015	3708,9	6338,4	-2629,5
2016	3616,1	6252,0	-2636,0
2017	3872,3	6079,3	-2207,0
2018	6027,3	5999,3	27,9
2019	4845,7	5873,1	-1027,4
2020	2030,7	5223,2	-3192,5

Nguồn số liệu:

Trang web của Cơ quan Thống kê Bru-nây

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Ngân sách Nhà nước



225. Thu ngân sách Nhà nước*Đơn vị tính: Triệu đô la Bru-nây*

	Tổng thu	Thu từ hoạt động của chính phủ	
		Thuế	Khác
2000	5084,4	2422,1	2662,4
2005	8441,1	5251,5	3189,5
2010	9166,0		
2015	3708,9		
2016	3616,1		
2017	3872,3		
2018	6027,3		
2019	4845,7		
2020	2030,7		

Nguồn số liệu:

*Trang web của Cơ quan Thống kê Bru-nây***226. Chi ngân sách Nhà nước***Đơn vị tính: Triệu đô la Bru-nây*

	Tổng chi	Tiền lương	Chi phát triển
2000	4196,5	3043,4	1153,1
2005	5096,4	4086,4	1010,1
2010	6351,1	5480,0	871,1
2015	6338,4	5547,8	790,7
2016	6252,0	5567,1	684,9
2017	6079,3	5192,6	886,7
2018	5999,3	5503,8	495,5
2019	5873,1	5431,8	441,3
2020	5223,2	5016,7	206,5

Nguồn số liệu:

Trang web của Cơ quan Thống kê Bru-nây

227. Cung tiền

Đơn vị tính: Triệu đô la Bru-nây

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tệ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhân gửi không kỳ hạn
2000	9686,5	7390,9	680,5	1615,1
2005	9162,3	5583,6	600,8	2974,8
2010	12573,0	8755,9	824,5	2992,6
2015	14365,4	9685,8	1072,9	3606,7
2016	14582,2	9907,3	1135,3	3539,6
2017	14517,8	10110,0	1091,5	3316,3
2018	14929,7	10655,8	1084,0	3189,9
2019	15567,1	11009,3	1052,8	3505,0
2020	15500,2	9996,5	1183,2	4320,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

228. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm^a

Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2005	0,97	1,18	1,61
2010	0,40	0,51	0,75
2015	0,29	0,45	0,75
2016	0,31	0,49	0,72
2017	0,29	0,44	0,70
2018	0,35	0,44	0,77
2019	0,34	0,47	0,80
2020	0,15	0,23	0,29

^a Không có số liệu năm 2000

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

229. Cân đối tài khoản vãng lai^a

	Tài khoản vãng lai (<i>Triệu USD</i>)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hoá	Dịch vụ và thu nhập	Chuyển nhượng hiện hành	
2005	4507,0	4829,0	-322,0		47,3
2010	4998,3	6213,7	-907,2	-308,2	36,5
2015	2140,7	2893,0	-356,2	-396,1	16,6
2016	1471,7	2154,5	-279,7	-403,2	12,9
2017	1985,5	2403,4	23,8	-441,8	16,4
2018	930,3	2360,5	-924,2	-506,0	6,9
2019	890,3	2207,9	-827,9	-489,7	6,6

^a Không có số liệu năm 2000, 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

230. Dự trữ quốc tế*Đơn vị tính: Triệu USD*

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	408,3		355,8	46,0	6,6
2005	491,9		431,2	46,1	14,5
2010	1563,2		1208,9	21,1	333,2
2015	3366,7	155,3	2892,4	18,9	300,0
2016	3489,0	167,1	2983,4	47,3	291,1
2017	3488,1	188,5	2940,9	50,1	308,6
2018	3407,1	186,5	2869,8	49,0	301,9
2019	4272,7	220,8	3702,6	48,7	300,7
2020	3996,8	275,5	3357,2	50,7	313,4

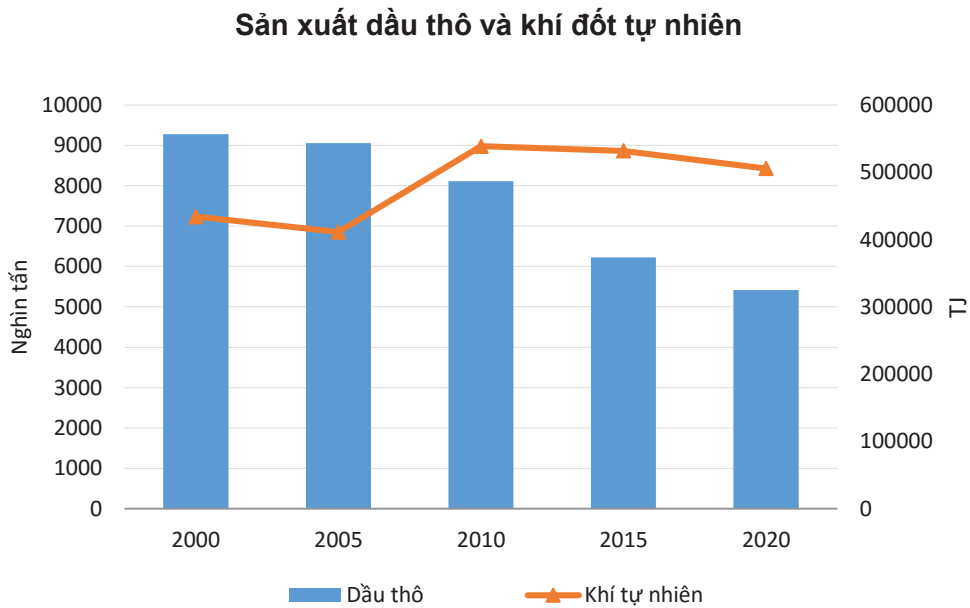
Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

231. Năng lượng

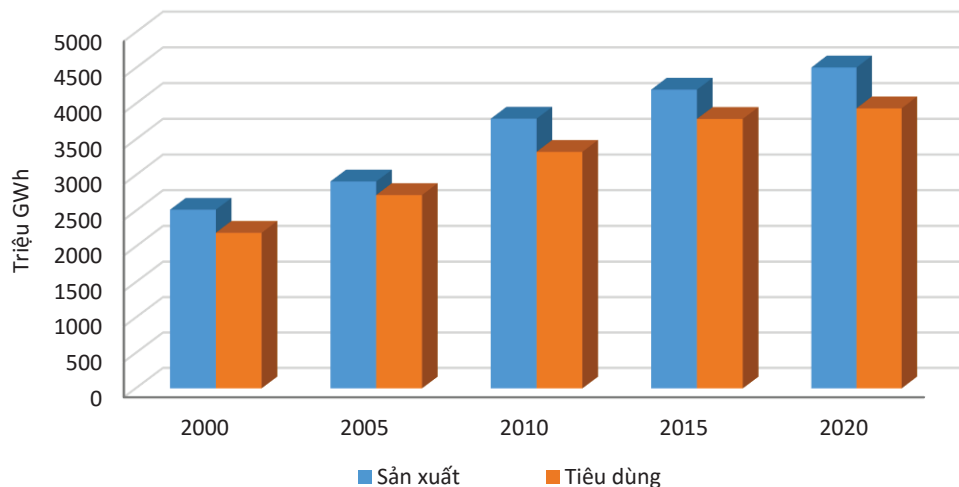
	Dầu thô		
	Sản xuất (Nghìn tấn)	Xuất khẩu (Nghìn tấn)	Tiêu dùng (Nghìn tấn)
2000	9277,8	9058,0	
2005	9054,4	9544,0	
2010	8114,0	7417,0	656,0
2015	6222,0	5917,0	394,0
2016	5943,0	5645,0	327,0
2017	5539,0	5334,0	282,0
2018	5461,0	4962,0	349,0
2019	5949,0	5718,0	1586,0
2020	5418,0	3958,0	7779,0

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Khí đốt tự nhiên			Điện	
Sản xuất (TJ)	Xuất khẩu (Triệu m ³)	Tiêu dùng (Triệu m ³)	Sản xuất (Triệu GWh)	Tiêu dùng (Triệu GWh)
434010,1	9278,0	1035,7	2516,8	2193,8
411260,1	9557,0	1009,7	2912,8	2722,8
538592,0	9662,5	1015,2	3792,2	3327,6
531658,0	8310,0	1467,0	4198,8	3787,9
517714,0	8212,0	1438,0	4269,8	3647,6
514196,0	8538,0	1370,0	4157,4	3539,3
502611,0	8052,0	1440,0	4293,6	3684,3
519205,0	8326,0	1515,0	4449,5	3828,5
505632,0	7934,0	1574,0	4508,6	3936,9

Sản xuất và tiêu dùng điện

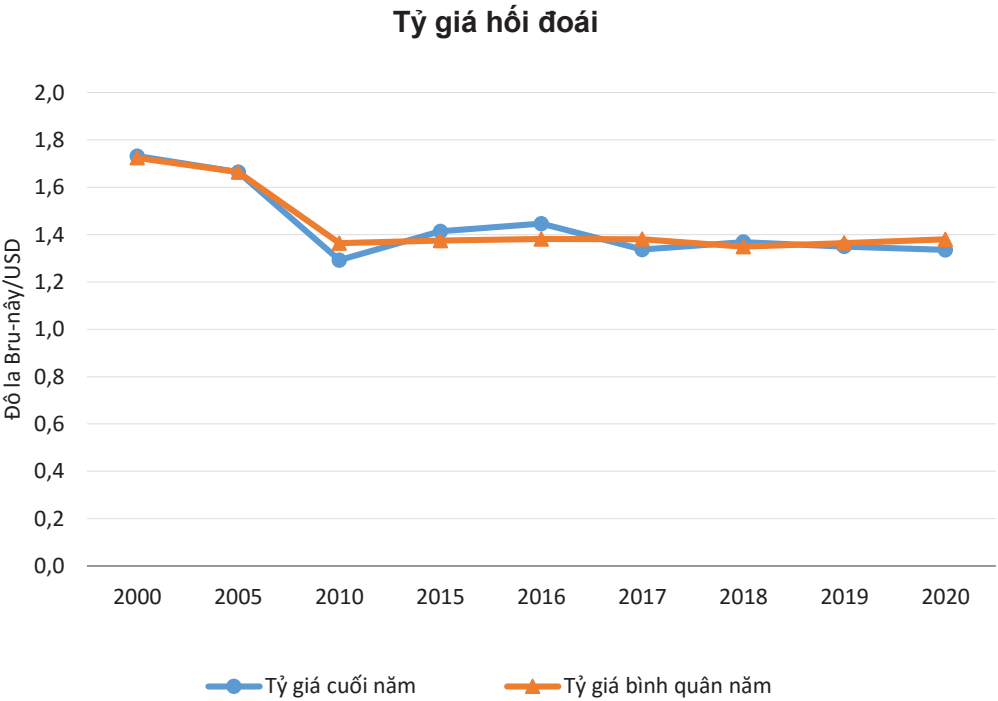


232. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Đô la Bru-nây/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	1,73	1,72
2005	1,66	1,66
2010	1,29	1,36
2015	1,41	1,37
2016	1,45	1,38
2017	1,34	1,38
2018	1,37	1,35
2019	1,35	1,36
2020	1,34	1,38

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



233. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tiêu dùng (2010 = 100)		Tốc độ tăng (Năm trước = 100)
	Chỉ số chung	Lương thực, thực phẩm	
2000 ^a	121,7		1,2
2005 ^b	100,0		1,1
2010	99,9	99,9	0,4
2015	99,9	100,8	-0,5
2016	99,6	100,3	-0,3
2017	98,4	100,5	-1,3
2018	99,4	102,5	1,0
2019	99,0	101,7	-0,4
2020	100,9	104,3	1,9

^a: Năm gốc 1990; ^b: Năm gốc 2005

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

234. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu USD)	Nhập khẩu CIF (Triệu USD)	Chênh lệch xuất, nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	3906,0	1106,7	2799,3	53,1	-16,7
2005	6247,3	1448,0	4799,3	23,3	1,5
2010	8887,1	2535,6	6351,5	23,9	5,6
2015	6338,4	3234,8	3103,6	-40,2	-10,0
2016	4915,5	2670,6	2244,9	-22,4	-17,4
2017	5584,5	3082,6	2501,9	13,6	15,4
2018	6577,0	4168,0	2409,0	17,8	35,2
2019	7247,9	5100,4	2147,6	10,2	22,4
2020	6611,4	5319,0	1292,4	-8,8	4,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

235. Trĩ giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước

Đơn vị tính: Triệu USD

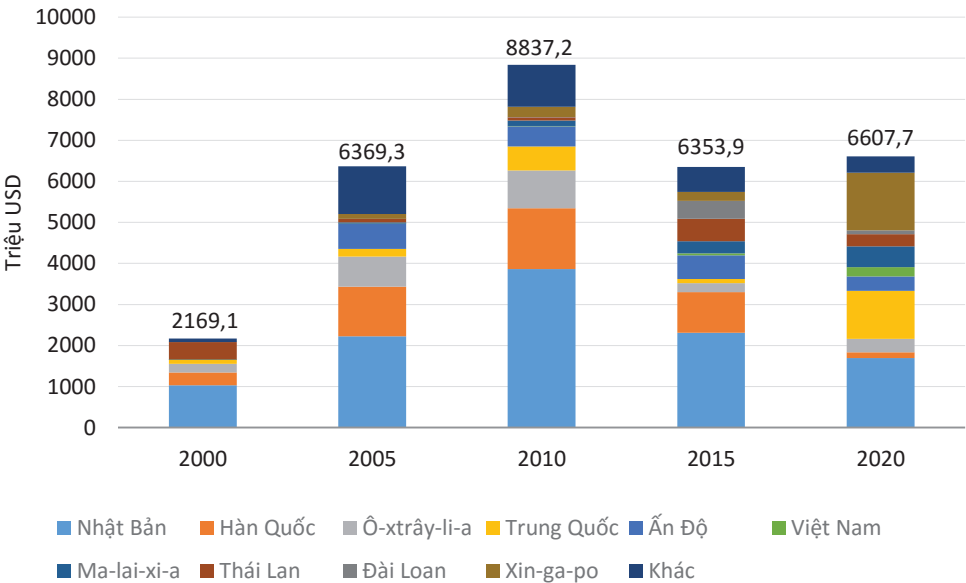
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	2169	6369	8837	6354	6024	5588	6571	7039	6608
Nhật Bản	1031,4	2226,2	3862,9	2308,7	1741,2	1634,7	2280,9	2421,6	1692,7
Hàn Quốc	315,8	1207,3	1483,0	991,6	677,3	792,0	616,7	338,2	141,1
Ô-xtrây-li-a	210,2	736,4	917,7	222,7	233,0	154,7	580,4	715,5	332,0
Trung Quốc	104,3	183,6	585,5	94,9	226,0	269,0	234,5	428,9	1168,6
Ấn Độ	0,1	617,1	494,9	577,9	457,2	541,1	493,1	602,4	349,9
Việt Nam	0,1	0,1	6,6	48,7	63,9	44,8	24,4	198,8	227,6
Ma-lai-xi-a	4,1	32,8	132,1	295,5	277,6	628,5	500,1	611,5	508,5
Thái Lan	414,9	83,4	77,9	545,3	436,8	613,2	686,7	552,1	295,5
Đài Loan	0,1	3,8	4,5	436,7	134,3	206,8	397,4	135,6	89,2
Xin-ga-po		116,8	250,6	222,9	327,5	426,9	555,4	966,4	1404,8
Khác	88,2	1161,8	1021,6	609,0	1449,3	276,5	201,9	68,1	397,9

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Trĩ giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước



236. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước

Đơn vị tính: Triệu USD

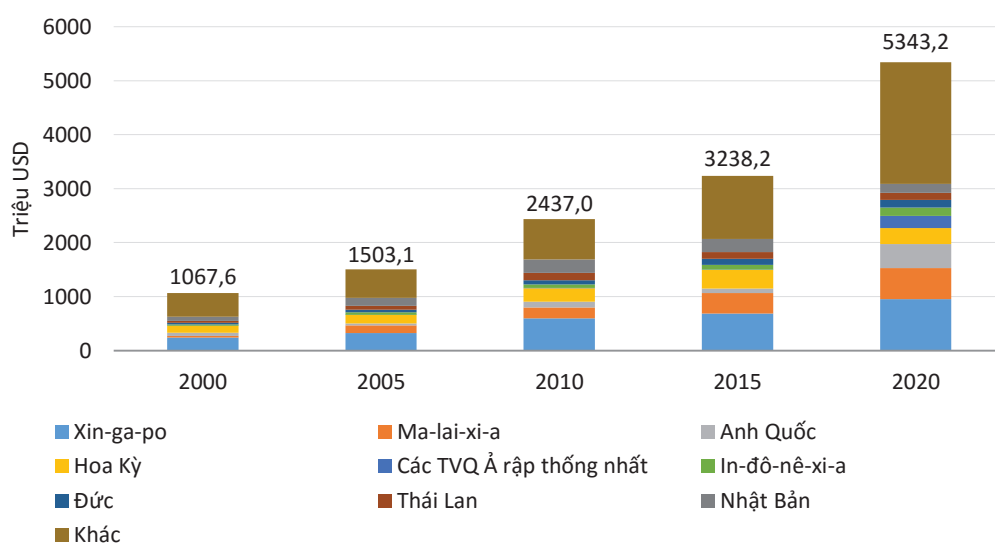
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1068	1503	2437	3238	2670	3088	4157	5103	5343
Xin-ga-po	244,4	326,2	598,8	688,1	562,8	562,3	552,0	605,2	955,1
Ma-lai-xi-a	27,6	139,1	198,9	377,0	347,9	645,2	1636,3	671,9	575,3
Anh Quốc	56,0	38,3	109,3	85,5	86,5	130,7	123,2	124,9	443,1
Hoa Kỳ	131,8	156,5	246,3	341,5	308,5	290,2	359,4	322,5	294,6
Các TVQ Ả rập thống nhất	2,5	4,1	5,9	6,5	4,5	5,3	6,8	256,1	226,1
In-đô-nê-xi-a	22,7	48,4	64,7	88,6	83,3	72,8	71,5	130,6	155,3
Đức	30,6	45,5	77,6	112,7	76,9	173,8	76,3	322,0	142,9
Thái Lan	37,3	70,6	136,3	125,1	102,6	95,0	108,7	118,0	126,9
Nhật Bản	73,5	149,8	252,2	246,1	114,8	120,6	160,7	195,2	168,0
Khác	441,3	524,6	746,9	1167,2	982,4	992,2	1062,6	2356,4	2255,9

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước



237. Giáo dục

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mẫu giáo									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	0,5	0,6	0,7	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	9,9	12,0	13,1	13,3	13,6	13,9	13,9	13,4	13,3
Tiểu học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	3,3	4,5	3,9	4,0	4,0	3,9	4,0	4,0	4,3
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	45,4	46,0	44,2	40,4	40,5	39,6	39,5	39,2	39,6
Trung học và trung học chuyên nghiệp									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	3,2	4,4		5,3	5,3	5,1	5,3	5,2	5,8
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	35,2	43,9	48,7	47,2	45,6	44,5	44,1	42,7	41,5
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	0,5	0,6	0,7	0,9	1,0	1,0	0,9	0,9	0,9
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	4,0	5,0	5,8	10,9	11,0	11,6	10,9	11,1	11,3
Tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục cao đẳng, đại học trong chi tiêu cho giáo dục của nhà nước (%)					0,8				

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

CAM-PU-CHIA



Cam-pu-chia, tên chính thức là Vương quốc Cam-pu-chia, quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương ở vùng Đông Nam Á, giáp với vịnh Thái Lan ở phía Nam, Thái Lan ở phía Tây, Lào ở phía Bắc và Việt Nam ở phía Đông.

Một số thông tin chủ yếu về Cam-pu-chia:

Diện tích:	181,0 nghìn km ² (2020)
Dân số:	16,3 triệu người (2020) Trong đó: Dân số thành thị chiếm 35,7%
Dân tộc:	Người Khơ-me chiếm 95,8%, còn lại là các sắc tộc khác
Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Khơ Me
Thủ đô:	Phnôm Pênh (Phnom Penh)
Ngày quốc khánh:	09 tháng 11

GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	4.423,5 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	-3,1% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Ri-ên (Riel - KHR)

Sau hơn 2 thập kỷ phát triển kể từ khi Cam-pu-chia chuyển sang nền kinh tế thị trường năm 1993, với sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế và đầu tư nước ngoài, kinh tế Cam-pu-chia từng bước có thay đổi. Với động lực chủ yếu từ xuất khẩu hàng may mặc và du lịch, nền kinh tế Cam-pu-chia duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm ở mức 7,7% từ năm 1998 đến năm 2019, trở thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trên thế giới. Theo Ngân hàng Thế giới, Cam-pu-chia trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2015 và thể hiện khát vọng trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu trên, Cam-pu-chia đang tích cực triển khai Chiến lược Tứ giác giai đoạn 4, tập trung cải cách toàn diện kinh tế - xã hội, tăng cường hội nhập.

Tăng trưởng GDP bình quân của Cam-pu-chia hàng năm giai đoạn 2010-2020 đạt 6,1%¹, giảm 2,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2009 (8,5%). GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương năm 2020 đạt 4.423,5 đô la Mỹ, giảm so với mức 4.574 đô la Mỹ của năm 2019 do tác động của đại dịch Covid-19 nhưng đã cao hơn 4,1 lần so với năm 2000 (1.074,2 đô la Mỹ) và gấp 1,8 lần so với năm 2010 (2.427,5 đô la Mỹ).

Nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng của nền kinh tế Cam-pu-chia xét về tỷ trọng trong tổng sản phẩm trong nước (GDP), chiếm 39,6% (năm 2000), 29,4% (năm 2010) và 17,3% (năm 2020)², cũng như là ngành sử dụng phần lớn lực lượng lao động. Cây lúa được trồng trên hầu hết tổng diện tích đất canh tác của cả nước và gạo được xem là mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của quốc gia này.

¹ Giá trị trung bình của số liệu tăng trưởng các năm từ 2000-2009 và 2010-2020 từ Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

² Nguồn ADB

Từ cuối thế kỷ 20, bắt đầu xuất hiện các nhà máy sản xuất nước giải khát, giấy, thuốc lá, vật liệu xây dựng, xi măng và hàng dệt bông tại Cam-pu-chia. Mặc dù ban đầu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo gặp khó khăn trong cạnh tranh với hàng hóa sản xuất hàng loạt từ các nước trong khu vực, nhưng đầu tư nước ngoài đã giúp ngành chế biến, chế tạo tại Cam-pu-chia đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn vào GDP.

Sự thành công của các khu thương mại tự do được thành lập tại các cảng Cam-pốt và Koh Kong vào cuối những năm 1980 để giao thương với Thái Lan và Xin-ga-po giúp mở rộng thương mại quốc tế của Cam-pu-chia. Việc trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1999 và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2004 giúp tăng cường thương mại nhưng cũng đặt ra những thách thức với ngân sách quốc gia khi phải đáp ứng các yêu cầu cắt giảm thuế quan và các luật thương mại khác.

Lĩnh vực dịch vụ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Cam-pu-chia. Trong đó, ngành du lịch có tốc độ phát triển thần tốc và thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài nhất. Phần lớn các khoản đầu tư dành cho việc xây dựng khách sạn, phát triển các khu nghỉ dưỡng và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch đến thăm Ăngkor Vát và Phnôm Pênh. Du lịch đã trở thành một nguồn thu và ngoại hối quan trọng, giúp giảm thiểu tác động của thâm hụt thương mại. Lượng khách du lịch ngày càng tăng và đa dạng, ngoài lượng khách truyền thống từ Nhật Bản và các quốc gia châu Á, Cam-pu-chia đang ngày càng thu hút các khách du lịch từ Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Pháp và các quốc gia khác tại châu Âu và Bắc Mỹ.

Cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 gây ra đã ảnh hưởng tiêu cực đến ba lĩnh vực chính của nền kinh tế Cam-pu-chia, gồm du lịch, chế biến, chế tạo phục vụ xuất khẩu và xây dựng, những ngành đóng góp hơn 70% vào tăng trưởng kinh tế của đất nước và chiếm 39% tổng số việc làm được trả lương năm 2019, khiến tăng trưởng năm 2020 giảm 3,1%. Tuy nhiên, Cam-pu-chia đã thích ứng nhanh với đại dịch Covid-19, ngoại trừ khu vực dịch vụ, đặc biệt là du lịch, phục hồi chậm, lĩnh vực chế biến, chế tạo, nhất là ngành may mặc, hàng du lịch, giày dép, sản xuất xe đạp và nông nghiệp đã tăng tốc mạnh khi nhu cầu ngoài nước tiếp tục mạnh mẽ.

Cam-pu-chia gần đây đã xác định lại chuẩn nghèo dựa trên số liệu điều tra kinh tế - xã hội năm 2019/20, với chuẩn nghèo quốc gia là 10.951 riel (tương đương với 2,7 đô la Mỹ theo tỷ giá hối đoái thị trường) mỗi người một ngày. Theo chuẩn nghèo mới, khoảng 18% dân số được xác định là nghèo.

Theo Ngân hàng Thế giới, Cam-pu-chia cần tiếp tục cải cách để duy trì thành tựu phát triển, tiếp tục giảm nghèo, tăng cường năng lực cạnh tranh của đất nước, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và cải thiện khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ công. Đặc biệt, Cam-pu-chia cần đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn và thành thị để tăng cường khả năng kết nối và tiếp nhận đầu tư. Ngoài ra, Chính phủ Cam-pu-chia cũng cần đa dạng hóa hơn nữa nền kinh tế, hỗ trợ xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đạt được mục tiêu là quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2030.

Thông tin tham khảo:

1. https://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040824144816/ns200810175132
(Truy cập Tháng 7/2022)
2. <https://www.worldbank.org/en/country/cambodia/overview>
(Truy cập Tháng 7/2022)
3. <https://www.britannica.com/place/Cambodia/Demographic-trends#ref52459>
(Truy cập Tháng 7/2022).

CAM-PU-CHIA

Biểu	Trang
238 Dân số giữa năm	211
239 Lao động	212
240 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	213
241 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	214
242 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	216
243 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	218
244 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước=100)	219
245 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	220
246 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước=100)	222
247 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	224
248 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	225
249 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	226
250 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	227
251 Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người theo giá hiện hành	228
252 Ngân sách Nhà nước	229
253 Thu ngân sách Nhà nước	229
254 Chi ngân sách Nhà nước	230
255 Cung tiền	232
256 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	232
257 Cân đối tài khoản vãng lai	233

Biểu	Trang
258 Dự trữ quốc tế	233
259 Nợ nước ngoài	234
260 Tỷ giá hối đoái	234
261 Chỉ số giá	235
262 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	235
263 Trị giá hàng hoá xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	236
264 Trị giá hàng hoá nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	237
265 Giáo dục	238

238. Dân số giữa năm

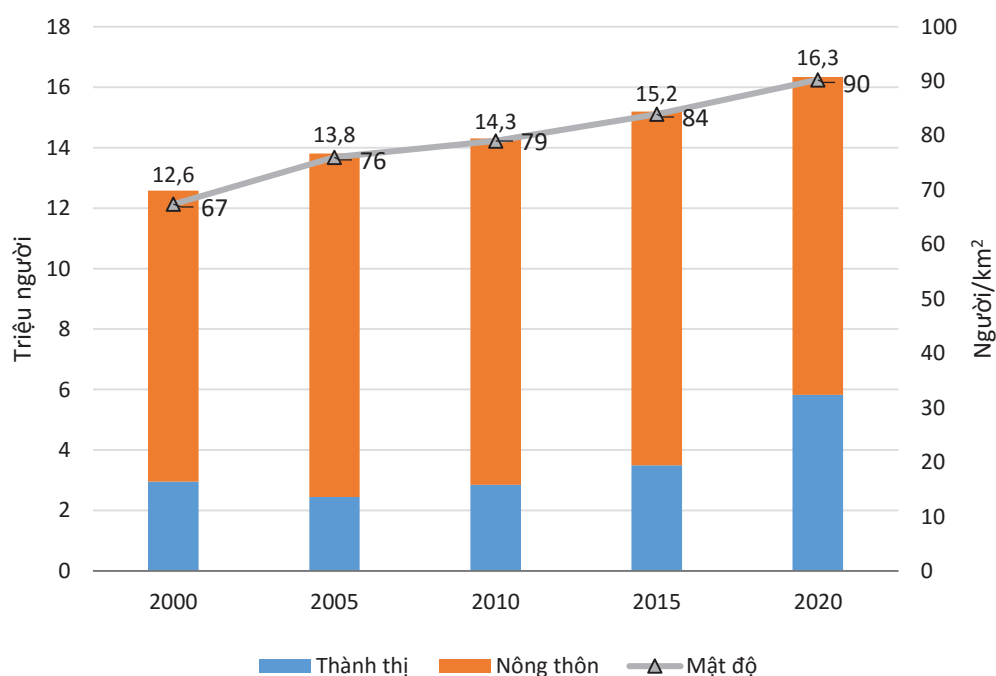
	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	12,6	2,8	67	23,5
2005	13,8	2,0	76	17,7
2010	14,3	1,5	79	19,9
2015	15,2	1,7	84	23,0
2016	15,5	1,7	85	23,5
2017	15,7	1,7	87	24,0
2018	16,0	1,7	88	24,5
2019	16,1	0,6	89	39,4
2020	16,3	1,6	90	35,7

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Dân số giữa năm và Mật độ dân số



239. Lao động^a

	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (Nghìn người)	Thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	5408,8		5275,2	133,6	2,47
2005			7649,4		
2010	7113,3	1,4	7086,3	27,0	0,38
2015	8353,0	1,2	8345,0	8,0	0,10
2016	8608,0	3,1	8592,0	16,0	0,20
2017	8779,0	2,0	8766,0	13,0	0,10

^a: Không có số liệu các năm 2018, 2019 và 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

240. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế^a*Đơn vị tính: Nghìn người*

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	5275,2	3889,0	367,3	3,3	1015,5
2005	7649,4	4612,6	726,7	15,3	2294,8
2010	7086,3	5122,7	599,5	49,6	1314,5
2015	8345,0				
2016	8592,0				
2017	8766,0				

^a: Không có số liệu các năm 2018, 2019 và 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**241. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	14082,6	5058,3	33,5	2254,8	58,1	731,6
2005	25754,3	7909,2	96,7	4585,5	123,6	1630,5
2010	47048,0	15938,3	279,5	6913,2	251,6	2844,5
2015	73422,7	19516,0	983,2	11757,7	403,8	7178,3
2016	81241,9	20101,4	1238,8	12994,8	450,5	9243,3
2017	89830,5	20985,7	1494,7	14542,3	505,4	11169,4
2018	99544,3	21912,6	1803,6	16274,9	566,9	13496,8
2019	110014,0	22786,0	2268,3	17906,7	626,8	16851,6
2020	103511,6	23638,9	2779,9	17107,8	592,0	15408,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ riên

Trong đó					
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Phí dịch vụ ngân hàng	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
1512,0	930,1	175,1	376,6	154,8	870,2
2364,3	1903,8	294,1	463,9	252,9	1597,5
4378,4	3565,3	670,1	806,9	529,1	3328,2
6940,3	5910,2	1389,1	1022,3	926,7	5264,1
7692,5	6675,5	1555,6	1098,6	1037,5	5846,5
8521,2	7265,5	1741,4	1182,4	1149,2	6599,9
9439,2	7907,7	1949,3	1272,7	1273,1	7450,4
10102,6	8618,2	2148,2	1362,3	1390,9	8227,0
9134,4	7180,0	2050,1	1509,9	1313,9	7818,3

**242. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	14174,6	5058,3	33,5	2254,8	58,1	731,6
2005	22009,1	6475,5	87,0	4308,6	103,0	1401,1
2010	30403,3	8311,0	193,4	6218,8	190,8	1485,3
2015	43009,3	9119,9	517,0	9875,3	278,2	3117,3
2016	46033,2	9240,6	614,9	10571,2	302,3	3796,6
2017	49262,5	9401,2	720,5	11252,6	328,4	4479,9
2018	52956,2	9517,5	830,7	12287,0	360,9	5252,8
2019	56578,1	9453,9	1009,9	13102,0	386,4	6237,5
2020	54801,0	9490,2	1199,6	12739,2	376,7	6126,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ riên

Trong đó					
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Phí dịch vụ ngân hàng	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
1512,0	930,1	175,1	376,6	154,8	870,2
2364,3	1903,8	294,1	463,9	252,9	1597,5
4378,4	3565,3	670,1	806,9	529,1	3328,2
6940,3	5910,2	1389,1	1022,3	926,7	5264,1
7692,5	6675,5	1555,6	1098,6	1037,5	5846,5
8521,2	7265,5	1741,4	1182,4	1149,2	6599,9
9439,2	7907,7	1949,3	1272,7	1273,1	7450,4
10102,6	8618,2	2148,2	1362,3	1390,9	8227,0
9134,4	7180,0	2050,1	1509,9	1313,9	7818,3

243. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	37,8	23,0	39,1
2005	100,0	32,4	26,4	41,2
2010	100,0	36,0	23,3	40,7
2015	100,0	28,2	29,4	42,3
2016	100,0	26,3	31,3	42,4
2017	100,0	24,9	32,8	42,3
2018	100,0	23,5	34,4	42,1
2019	100,0	22,1	36,5	41,4
2020	100,0	24,4	37,0	38,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

244. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	10,7	2,5	31,2	8,9
2005	13,3	15,7	12,7	13,1
2010	6,0	4,0	13,6	3,3
2015	7,0	0,2	11,7	7,1
2016	7,0	1,3	10,9	6,8
2017	7,0	1,7	9,8	7,0
2018	7,5	1,2	11,6	6,7
2019	6,8	-0,7	10,7	6,2
2020	-3,1	0,4	-1,4	-6,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**245. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	35,9	0,2	16,0	0,4	5,2
2005	30,7	0,4	17,8	0,5	6,3
2010	33,9	0,6	14,7	0,5	6,0
2015	26,6	1,3	16,0	0,5	9,8
2016	24,7	1,5	16,0	0,6	11,4
2017	23,4	1,7	16,2	0,6	12,4
2018	22,0	1,8	16,3	0,6	13,6
2019	20,7	2,1	16,3	0,6	15,3
2020	22,8	2,7	16,5	0,6	14,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Phí dịch vụ ngân hàng	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
10,7	6,6	1,2	2,7	1,1	6,2
9,2	7,4	1,1	1,8	1,0	6,2
9,3	7,6	1,4	1,7	1,1	7,1
9,5	8,0	1,9	1,4	1,3	7,2
9,5	8,2	1,9	1,4	1,3	7,2
9,5	8,1	1,9	1,3	1,3	7,3
9,5	7,9	2,0	1,3	1,3	7,5
9,2	7,8	2,0	1,2	1,3	7,5
8,8	6,9	2,0	1,5	1,3	7,6

246. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế* (Năm trước=100)

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	5058,3	33,5	2254,8	58,1	731,6
2005	15,7	26,3	9,7	12,5	22,1
2010	4,0	28,0	29,6	7,2	-25,5
2015	0,2	20,0	9,2	9,6	19,2
2016	1,3	18,9	7,0	8,7	21,8
2017	1,7	17,2	6,4	8,6	18,0
2018	1,2	15,3	9,2	9,9	17,3
2019	-0,7	21,6	6,6	7,0	18,7
2020	0,4	18,8	-2,8	-2,5	-1,8

* Giá so sánh năm 2000

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Phí dịch vụ ngân hàng	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
1512,0	930,1	175,1	376,6	154,8	962,2
8,5	14,5	19,6	5,9	15,9	6,1
7,5	8,0	13,5	11,5	9,4	3,4
7,7	8,0	8,2	4,6	8,8	8,5
6,4	7,7	7,9	5,3	7,5	8,0
6,5	8,0	7,7	5,6	8,6	8,9
6,7	7,5	7,5	5,9	8,8	8,8
6,1	8,9	7,9	5,6	7,9	9,6
-5,4	-2,7	-1,2	8,6	-2,4	-2,7

247. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Tỷ riên*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	14082,6	12210,9	736,9	2578,6	-110,1	-1678,2	48,9
2005	25754,3	21103,6	1048,2	4864,2	347,1	-2231,0	16,4
2010	47048,0	37256,3	2985,0	7619,0	552,1	-2558,5	204,2
2015	73422,7	55042,4	3963,3	15738,1	747,5	-3250,6	-168,1
2016	81241,9	60417,0	4232,7	17617,5	829,2	-3564,1	285,5
2017	89830,5	64427,3	4602,5	19670,8	893,1	-3075,7	1811,8
2018	99544,3	68744,0	4903,8	22448,3	893,1	-1699,4	2693,3
2019	110014,0	74810,1	5288,2	25697,2	963,0	-1511,5	3152,4
2020	103511,6	71929,0	5702,6	25439,8	905,6	-1503,0	-632,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

248. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh

Đơn vị tính: Tỷ riên

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	14174,6	12210,9	736,9	2578,6	-109,8	-1678,2	140,6
2005	22009,1	17980,7	887,1	4480,6	257,6	-2104,8	-10,0
2010	30403,3	24837,4	2208,0	6259,1	631,5	-3857,5	-501,8
2015	43009,3	33632,0	2830,0	11312,3	691,3	-6710,3	176,3
2016	46033,2	35910,9	2990,3	12454,8	744,1	-7286,6	79,9
2017	49262,5	37562,2	3185,7	13213,8	776,5	-6971,4	315,4
2018	52956,2	39289,5	3393,9	14019,5	810,5	-6609,3	830,0
2019	56578,1	41489,7	3590,4	14988,5	810,5	-5988,2	433,5
2020	54801,0	40696,6	4137,2	16985,5	829,3	-10161,2	1098,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

249. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

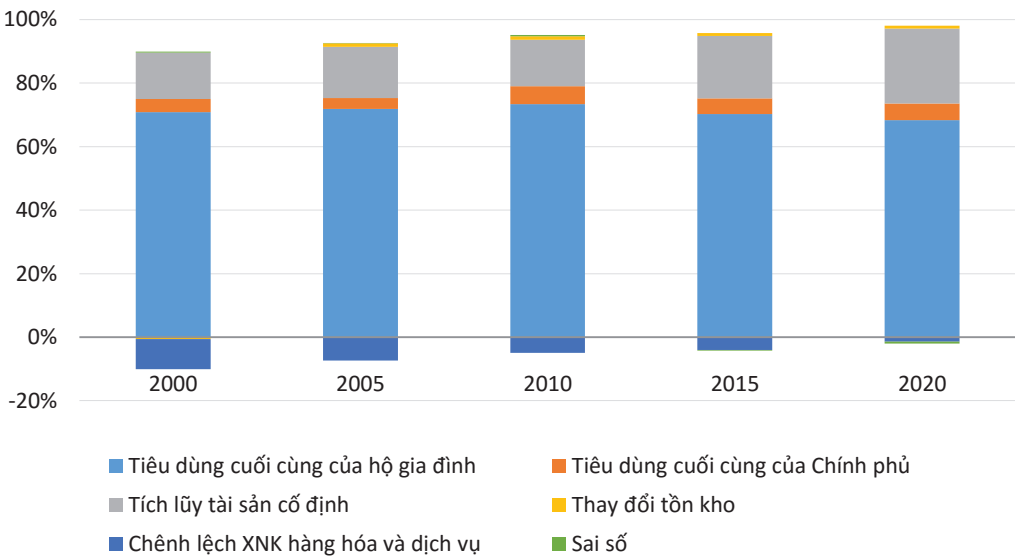
	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ gia đình ^a	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,0	88,8	5,2	18,3	-0,8	-11,9	0,3
2005	100,0	84,3	4,1	18,9	1,3	-8,7	0,1
2010	100,0	81,3	6,3	16,2	1,2	-5,4	0,4
2015	100,0	76,8	5,4	21,4	1,0	-4,4	-0,2
2016	100,0	76,1	5,2	21,7	1,0	-4,4	0,4
2017	100,0	73,4	5,1	21,9	1,0	-3,4	2,0
2018	100,0	70,6	4,9	22,6	0,9	-1,7	2,7
2019	100,0	69,5	4,8	23,4	0,9	-1,4	2,9
2020	100,0	71,1	5,5	24,6	0,9	-1,5	-0,6

^a Bao gồm cả NPISHs

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



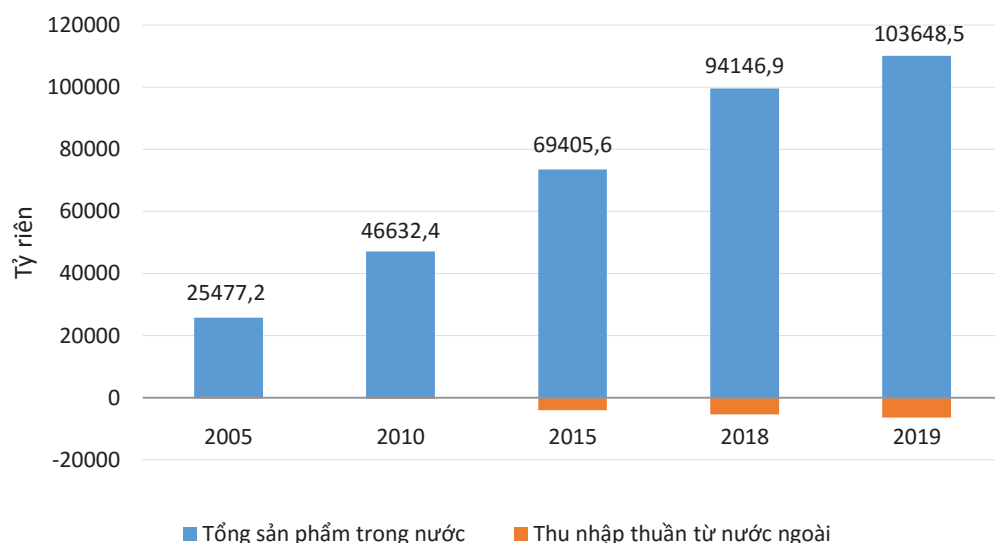
250. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ riên)			Cơ cấu tổng thu nhập quốc gia (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000		14082,6			
2005	25477,2	25754,3	-277,1	101,1	-1,1
2010	46632,4	47048,0	-415,6	100,9	-0,9
2015	69405,6	73422,7	-4017,1	105,8	-5,8
2016	77009,1	81241,9	-4232,8	105,5	-5,5
2017	85213,1	89830,5	-4617,5	105,4	-5,4
2018	94146,9	99544,3	-5397,4	105,7	-5,7
2019	103648,5	110014,0	-6365,5	106,1	-6,1
2020		103511,6			

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

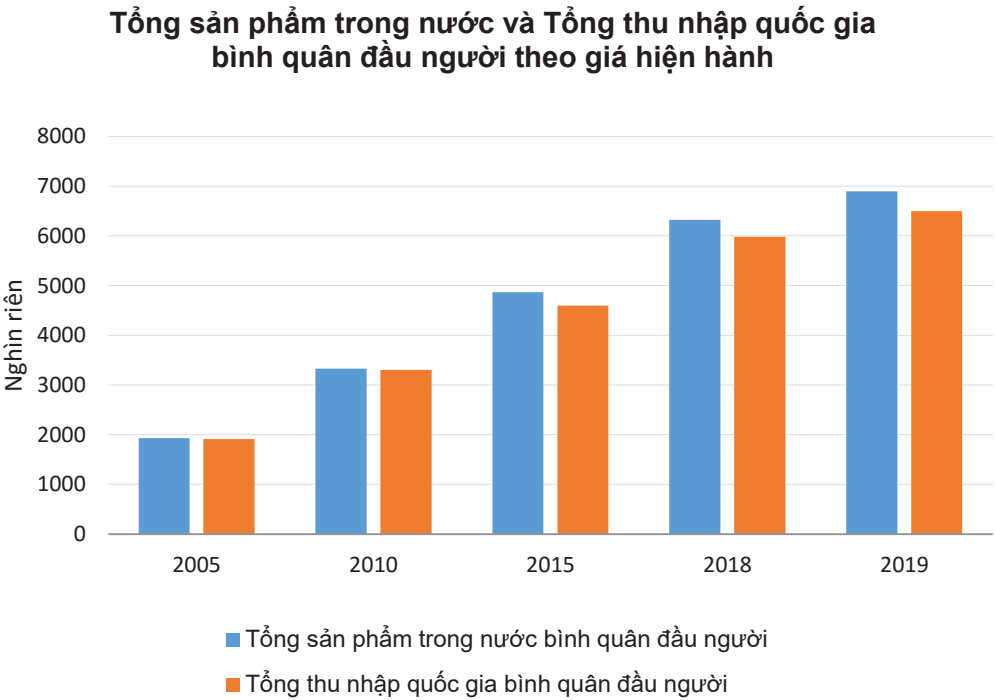


251. Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Nghìn riên

	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người
2000	1130,1	
2005	1933,1	1912,3
2010	3330,7	3301,2
2015	4865,0	4598,9
2016	5308,5	5032,0
2017	5788,4	5490,9
2018	6325,5	5982,5
2019	6893,9	6495,0
2020	6399,4	

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



252. Ngân sách Nhà nước^a

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thu				Tổng chi	Chênh lệch: Bội thu (+), bội chi (-)
	Tổng số	Thu thường xuyên				
		Thu từ thuế	Thu từ nguồn khác	Thu từ viện trợ		
2005	3134,5	2032,8	455,1	646,5	3124,1	10,4
2010	6507,2	3441,0	692,5	2373,8	8615,4	-2108,1
2015	13589,2	10707,1	1459,3	1422,8	14225,7	-636,5
2016	16102,4	12044,8	2048,6	2009,0	16417,2	-314,8
2017	18333,0	14183,1	2445,3	1704,6	19068,6	-735,6
2018	21956,9	16974,4	2854,4	2128,1	21583,9	373,0
2019	27269,7	21708,0	3367,6	2194,1	24872,9	2396,9
2020	22841,3	18869,7	2051,1	1920,4	27010,8	-4169,5

^a Không có số liệu năm 2000

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

253. Thu ngân sách Nhà nước

	Tổng số (Tỷ đồng)	Chia ra		Cơ cấu (%)	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
2005	3134,5	2032,8	1101,6	64,9	35,1
2010	6507,2	3441,0	3066,2	52,9	47,1
2015	13589,2	10707,1	2882,1	78,8	21,2
2016	16102,4	12044,8	4057,6	74,8	25,2
2017	18333,0	14183,1	4149,9	77,4	22,6
2018	21956,9	16974,4	4982,5	77,3	22,7
2019	27269,7	21708,0	5561,7	79,6	20,4
2020	22841,3	18869,7	3971,6	82,6	17,4

^a Không có số liệu năm 2000

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

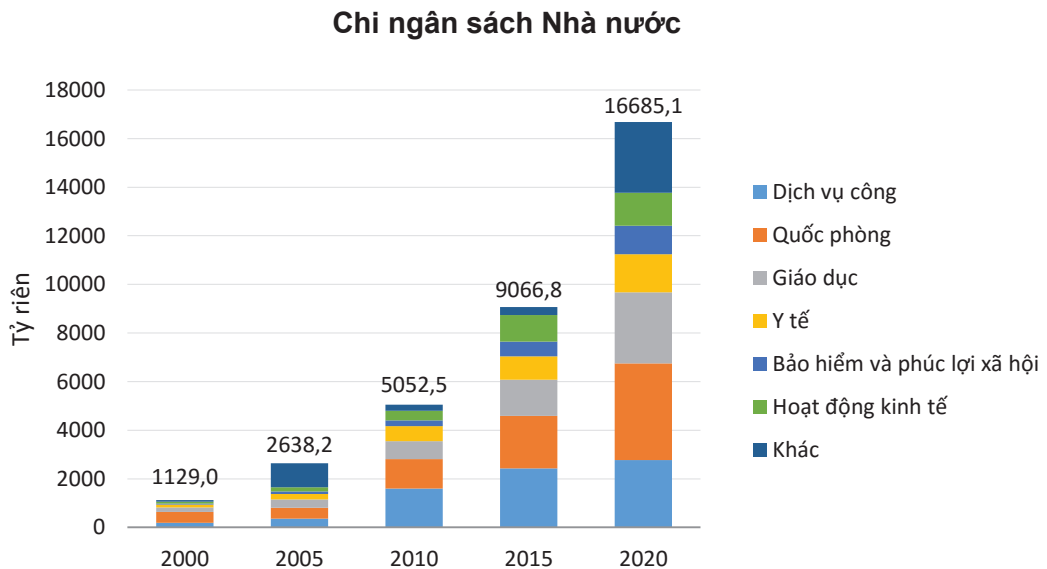
254. Chi ngân sách Nhà nước^a

	Tổng số	Dịch vụ công	Quốc phòng	Giáo dục
2000	1129,0	187,9	455,0	183,2
2005	2638,2	355,6	451,2	350,8
2010	5052,5	1596,8	1218,6	732,0
2015	9066,8	2428,1	2160,4	1493,1
2016	11967,7	3235,3	2656,9	1851,1
2017	13324,6	2869,8	3154,5	2261,3
2018	14972,5	2466,9	3678,1	2675,4
2019	17889,5	3692,4	4003,2	2974,8
2020	16685,1	2770,2	3978,4	2931,8

^a Không bao gồm ngân sách TW bổ sung

Nguồn số liệu:

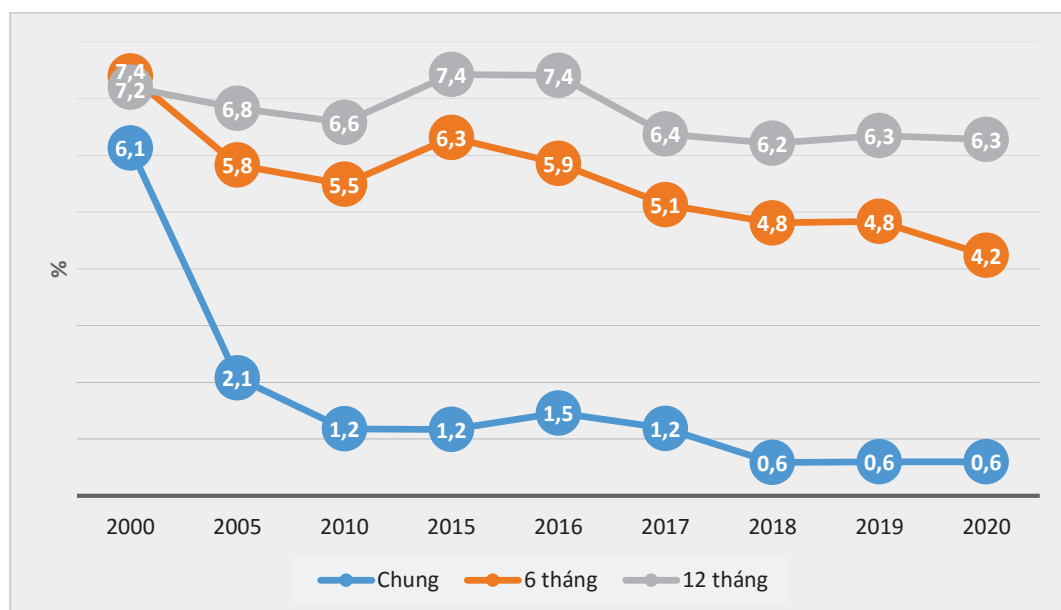
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Tỷ phần

Chia ra			
Y tế	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Hoạt động kinh tế	Khác
121,0	26,9	84,0	71,0
224,6	95,4	178,1	982,5
614,9	237,7	406,3	246,2
959,8	599,8	1096,4	329,3
1050,1	686,9	1251,6	1235,7
1177,4	797,5	1470,9	1593,2
1379,5	901,8	1552,3	2318,6
1498,8	1024,0	1734,5	2961,8
1560,1	1174,5	1358,4	2911,6

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm



255. Cung tiền

Đơn vị tính: Tỷ riên

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tệ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhân gửi không kỳ hạn
2000	1830,5	1290,9	494,6	45,0
2005	4962,5	2045,3	1283,8	1633,4
2010	19574,7	13440,9	3103,6	3030,2
2015	53159,6	38148,9	5854,9	9155,6
2016	64323,1	46890,3	6353,9	11018,7
2017	79209,4	55949,1	8135,5	15124,6
2018	100240,5	71780,1	9013,3	19446,6
2019	118436,4	82845,5	11906,3	23684,4
2020	136542,1	97711,4	13474,0	25356,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

256. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm

Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	6,13	7,40	7,20
2005	2,08	5,83	6,83
2010	1,18	5,49	6,58
2015	1,17	6,32	7,43
2016	1,46	5,86	7,41
2017	1,19	5,13	6,38
2018	0,59	4,81	6,21
2019	0,60	4,84	6,35
2020	0,60	4,24	6,28

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

257. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hoá	Dịch vụ và thu nhập	Chuyển nhượng hiện hành	
2000	-100	-538,6	438,1		-2,7
2005	-225,1	-1010,3	785,2		-3,6
2010	-981,0	-2684,6	611,2	1092,5	-8,7
2015	-1598,4	-3948,8	714,3	1636,1	-8,9
2016	-1733,5	-3846,5	552,1	1560,9	-8,7
2017	-1807,3	-4278,0	722,5	1748,2	-8,1
2018	-2895,6	-5843,8	1067,2	1881,0	-11,8
2019	-4064,6	-7255,5	1248,3	1942,6	-15,0
2020	-3068,3	-3593,3	-1136,6	1661,7	-12,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

258. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	610,9	109,2	501,5		0,2
2005	1158,6	205,6	952,7		0,2
2010	3802,1	547,0	3149,7		105,4
2015	7376,3	493,4	6760,5		122,4
2016	9122,3	729,0	8245,2	29,4	118,8
2017	12200,1	938,1	11104,9	31,2	125,9
2018	14628,3	1255,1	13219,6	30,4	123,2
2019	18762,5	1729,4	16880,0	30,2	122,8
2020	21333,1	2769,3	18404,3	31,5	128,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

259. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Dài hạn	Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
2000	2108,3	2014,9	0,1	93,4
2005	2931,3	2828,0	0,0	103,3
2010	3999,3	3491,0	379,0	129,2
2015	9423,8	7987,8	1319,8	116,3
2016	10048,5	8208,7	1727,0	112,8
2017	11414,3	9516,4	1778,4	119,5
2018	13522,2	11039,2	2366,3	116,7
2019	15318,2	11789,6	3412,5	116,0

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

260. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Riên/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	3905,0	3840,8
2005	4112,0	4092,5
2010	4051,0	4184,9
2015	4051,5	4067,8
2016	4044,5	4058,7
2017	4041,5	4050,6
2018	4033,0	4051,2
2019	4084,0	4061,1
2020	4076,5	4092,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

261. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 10-12/2006 = 100)			Tỷ lệ thay đổi hàng năm	
	Chỉ số chung	Lương thực thực phẩm	Phi lương thực	Chỉ số giá tiêu dùng	Chỉ số giá lương thực
2000	100,1			-0,8	
2005	115,2			5,8	
2010	136,4	152,1	122,7	4,0	4,3
2015	160,2	189,4	142,8	1,2	4,0
2016	165,1	200,0	156,7	3,0	5,6
2017	169,9	206,7	159,7	2,9	3,4
2018	174,0	211,8	162,7	2,5	2,5
2019	177,4	216,2	171,4	1,9	2,1
2020	182,6	226,2	175,3	2,9	4,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

262. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu USD)	Nhập khẩu CIF (Triệu USD)	Chênh lệch xuất-nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	1397,1	1935,7	-538,6	23,6	21,6
2005	2908,0	3918,3	-1010,3	12,3	
2010	3902,9	6587,5	-2684,6	24,4	35,0
2015	9336,3	13285,1	-3948,8	14,3	10,5
2016	10272,9	14119,4	-3846,5	10,0	6,3
2017	11223,6	15501,6	-4278,0	9,3	9,8
2018	12962,7	18806,5	-5843,8	15,5	21,3
2019	14986,7	22241,6	-7254,9	15,6	18,3
2020	17456,7	21049,9	-3593,2	16,5	-5,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

263. Trị giá hàng hoá xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

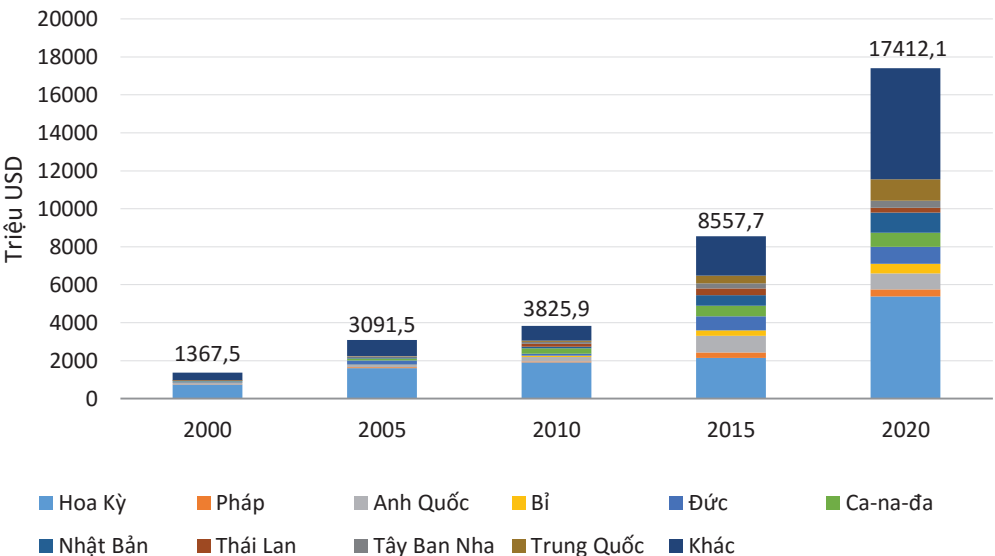
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1368	3091	3826	8558	10073	11278	12700	14845	17412
Hoa Kỳ	739,0	1597,4	1903,4	2136,8	2147,1	2408,3	3044,4	4414,3	5388,5
Pháp	27,7	52,2	57,3	298,3	362,7	422,0	424,7	410,4	366,1
Anh Quốc	81,6	124,2	235,2	869,0	953,2	1014,1	1015,8	979,9	849,3
Bỉ	3,0	10,1	63,8	282,5	396,8	393,4	494,9	544,5	500,8
Đức	66,0	225,4	112,3	748,4	903,8	1005,3	1098,3	1081,8	885,6
Ca-na-đa	4,9	107,1	274,2	551,0	654,8	688,9	777,9	839,3	742,0
Nhật Bản	10,7	62,9	89,5	571,6	827,2	850,2	1076,3	1140,0	1068,8
Thái Lan	22,9	15,2	149,4	346,2	419,2	429,9	313,4	507,5	251,4
Tây Ban Nha	6,4	33,9	101,2	273,6	405,1	454,1	513,2	518,8	366,0
Trung Quốc	23,8	14,3	65,0	405,5	609,3	753,5	858,7	1012,1	1134,5
Khác	381,6	848,6	774,6	2074,8	2394,0	2858,5	3082,7	3396,2	5859,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Trị giá hàng hoá xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ



264. Trị giá hàng hoá nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

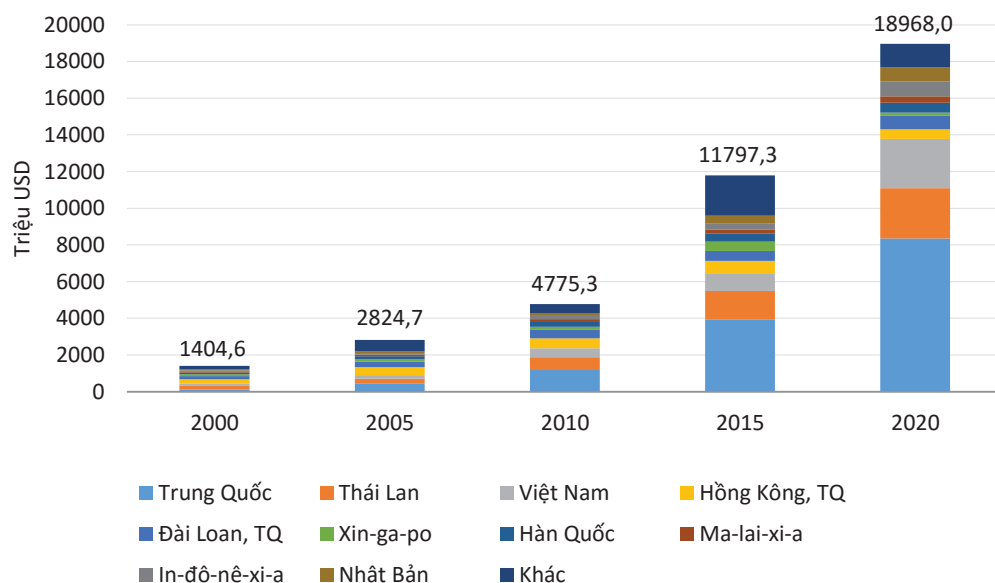
	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1405	2825	4775	11797	12371	14285	17490	19735	18968
Trung Quốc	112,9	423,5	1184,7	3926,2	4550,9	5286,8	6139,6	7585,7	8359,9
Thái Lan	221,8	290,6	689,1	1561,5	1910,0	2354,2	3222,1	3234,4	2737,9
Việt Nam	91,5	181,6	486,5	927,0	1416,0	1682,3	2221,0	2724,8	2687,2
Hồng Kông, TQ	254,3	449,7	552,3	714,3	516,8	513,0	594,2	541,9	524,4
Đài Loan, TQ	174,8	291,1	476,2	546,2	529,2	517,5	641,5	779,6	719,0
Xin-ga-po	106,0	136,2	155,4	503,3	564,7	609,9	573,4	605,9	183,0
Hàn Quốc	76,8	150,7	247,8	459,6	438,7	490,3	563,9	673,2	535,6
Ma-lai-xi-a	64,2	92,5	165,3	187,5	247,1	285,5	357,1	583,8	347,1
In-đô-nê-xi-a	68,4	82,6	175,0	335,5	426,3	536,9	605,5	772,5	809,0
Nhật Bản	58,4	100,2	156,4	423,0	528,3	583,8	736,4	887,7	764,2
Khác	175,5	626,0	486,5	2213,4	1242,9	1424,5	1835,4	1345,9	1300,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Trị giá hàng hoá nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ



265. Giáo dục

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mẫu giáo									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	2,4	3,9	4,1	6,1	6,3	6,6	7,6	8,1	8,6
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	65,3	95,4	115,0	187,5	203,8	228,6	252,7	265,8	291,4
Tiểu học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	44,9	50,7	46,9	47,9	49,5	50,7	51,5	51,6	51,5
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	2248,1	2695,4	2272,5	2178,9	2105,9	2111,6	2147,3	2163,1	2165,4
Trung học và trung học chuyên nghiệp									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	19,0								
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	351,4								990,6
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	1,7	2,5	12,2		15,0		16,2		
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	22,1	56,8	195,2	217,4		207,6	211,5	222,9	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

IN-ĐÔ-NÊ-XI-A



In-đô-nê-xi-a, tên chính thức là Cộng hoà In-đô-nê-xi-a (Republik Indonesia), có đường xích đạo chạy qua. Đất nước này được mệnh danh là “Xứ sở vạn đảo”, gồm trên 17.500 hòn đảo lớn nhỏ nằm giữa lục địa châu Á và châu Đại Dương, nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương. In-đô-nê-xi-a có biên giới trên đất liền với Papua Niu Ghi-nê, Đông Timor và Ma-lai-xi-a. Ngoài ra, quốc gia này còn giáp các nước Xin-ga-po, Phi-li-pin, Ô-xtrây-li-a, và lãnh thổ Quần đảo An-da-man và Ni-co-ba của Ấn Độ.

Một số thông tin chủ yếu về In-đô-nê-xi-a:

Diện tích:	1913,6 nghìn km ² (2020)
Dân số:	270,2 triệu người (2020)
	Trong đó: Dân số thành thị chiếm 56,7%

Dân tộc:	Các chủng tộc Mã Lai chiếm đa số, trong đó: người Java chiếm 40,1%, người Xun-đa 15,5%
Ngôn ngữ chính thức:	Ba-ha-xa In-đô-nê-xi-a
Thủ đô:	Ja-kac-ta (Jakarta)
Ngày quốc khánh:	17 tháng 08
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	12.072,4 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	-2,1% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Ru-pi-a (Rupiah - IDR)

In-đô-nê-xi-a có nền kinh tế lớn nhất khu vực Đông Nam Á, đã đạt tăng trưởng kinh tế ấn tượng sau khi vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính châu Á cuối những năm 1990. Giai đoạn 2005 đến 2025, quy hoạch kinh tế của In-đô-nê-xi-a tuân theo kế hoạch phát triển 20 năm, được cụ thể hóa qua các kế hoạch phát triển trung hạn 5 năm với những ưu tiên phát triển khác nhau.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh từ 807,0 USD năm 2000 lên 2.977 USD năm 2010 và đạt 3.928,5 USD năm 2020. Nếu tính theo sức mua tương đương, các con số này lần lượt là 4.738,6 USD, 8.506,7 USD và 12.072,4 USD cho các năm tương ứng 2000, 2010 và 2020. In-đô-nê-xi-a cũng đạt được thành tựu lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo khi tỷ lệ người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giảm gần một nửa từ mức 19,1% năm 2000 xuống còn 9,4% năm 2019. In-đô-nê-xi-a là quốc gia đông dân thứ 4 trên thế giới, nền kinh tế lớn thứ 7 trên thế giới theo sức mua tương đương, thành viên của nhóm các nền kinh tế lớn G20.

Khí hậu gió mùa và lượng mưa phân bố gần như đồng đều ở In-đô-nê-xi-a giúp canh tác đa dạng loại cây trồng trên khắp đất nước. Tuy nhiên, lúa gạo vẫn là nền tảng của hoạt động nông nghiệp và việc tăng cường sản xuất lúa gạo được xem là mục tiêu quan trọng của mọi kế hoạch phát triển kinh tế. Mặc dù In-đô-nê-xi-a có thể tự cung tự cấp về sản xuất gạo, nhưng vẫn có xu hướng

nhập khẩu gạo bổ sung để đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng. Các doanh nghiệp tư nhân đã tham gia cùng chính phủ trong việc phát triển ngành công nghiệp dầu cọ và đường, cũng như ngành thủy sản của In-đô-nê-xi-a. Kinh doanh nông nghiệp quy mô lớn đang trở thành một thành phần quan trọng trong nền kinh tế đất nước, với sự đầu tư ngày càng tăng của chính phủ.

Khai thác nhiên liệu hóa thạch, bao gồm dầu mỏ, khí đốt tự nhiên và than đá chủ yếu ở Sumatra và Kalimantan và các vị trí ngoài khơi ở biển Java và biển Đông là nguồn thu chính đóng góp đáng kể vào thu nhập và dự trữ ngoại hối của quốc gia. Ngoài trữ lượng hydrocacbon, In-đô-nê-xi-a là một trong những nhà sản xuất thiếc lớn nhất thế giới, với các mỏ khai thác trên các đảo Bangka, Singkep, Belitung và ngoài khơi bờ biển phía Tây nam Kalimantan. Rất nhiều các mỏ Bauxite, niken, mangan, đồng, vàng hiện diện trên các hòn đảo từ Java, Sumatra, Kalimantan, Celebes, Papua...

Chính sách thay thế nhập khẩu (thay thế hàng hoá và dịch vụ do nước ngoài sản xuất bằng hàng hoá được sản xuất trong nước) không hiệu quả và tốn kém đầu những năm 1970 được cải cách thông qua khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước và quốc tế đã tăng vị thế cạnh tranh của các nhà sản xuất In-đô-nê-xi-a trên thị trường thế giới. Chế biến, chế tạo đã trở thành ngành đóng góp lớn nhất cho nền kinh tế, chiếm hơn một phần tư GDP và chỉ sử dụng hơn một phần mười lực lượng lao động với sự đóng góp đáng kể của các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng quy mô vừa và nhỏ. Đến nay, In-đô-nê-xi-a đã có sự chuyển hướng sang phát triển các ngành công nghiệp quy mô lớn và công nghệ cao, như viễn thông và điện tử; sản xuất ô tô với các trung tâm công nghiệp ở phía Tây Java và Jakarta.

Hoạt động thương mại có lịch sử lâu dài ở In-đô-nê-xi-a, dựa trên việc tiếp thị và xuất nhập khẩu nông sản cũng như cung cấp hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cho thị trường nội địa. Ngoài nông sản, In-đô-nê-xi-a còn là nhà cung cấp quốc tế về dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ; sản phẩm cao su; hàng may mặc, giày dép và hàng dệt may; gỗ và các sản phẩm từ gỗ (kể cả giấy); máy móc các loại (bao gồm cả ô tô) và các mặt hàng khác, như các sản phẩm

điện tử. Các đối tác thương mại quan trọng nhất của In-đô-nê-xi-a bao gồm Nhật Bản, Hoa Kỳ, Xin-ga-po, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Ô-xtrây-li-a.

Dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế In-đô-nê-xi-a, tạo ra hơn một phần ba GDP. Du lịch nói riêng đã trở thành nguồn thu nhập chính, mặc dù tăng trưởng của ngành này bị ảnh hưởng lớn bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998, các cuộc tấn công khủng bố và sự bùng phát của dịch cúm gia cầm và đại dịch Covid-19.

Chỉ số Vốn con người của Ngân hàng Thế giới cho thấy việc mất khả năng học tập do đóng cửa các trường học trong đại dịch Covid-19 sẽ gây ra hậu quả cho thế hệ tiếp theo của In-đô-nê-xi-a. Ngoài ra, biến đổi khí hậu có khả năng ảnh hưởng đến nguồn nước, sức khỏe và dinh dưỡng, quản lý rủi ro thiên tai và phát triển đô thị, đặc biệt là ở các vùng ven biển và sẽ tác động đến nghèo đói và bất bình đẳng tại In-đô-nê-xi-a trong thời gian tới.

Thông tin tham khảo:

1. https://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040819102944/ns170913161810
(Truy cập Tháng 7/2022)
2. <https://www.worldbank.org/en/country/indonesia/overview>
(Truy cập Tháng 7/2022)
3. <https://www.britannica.com/place/Indonesia/Services>
(Truy cập Tháng 7/2022)

IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

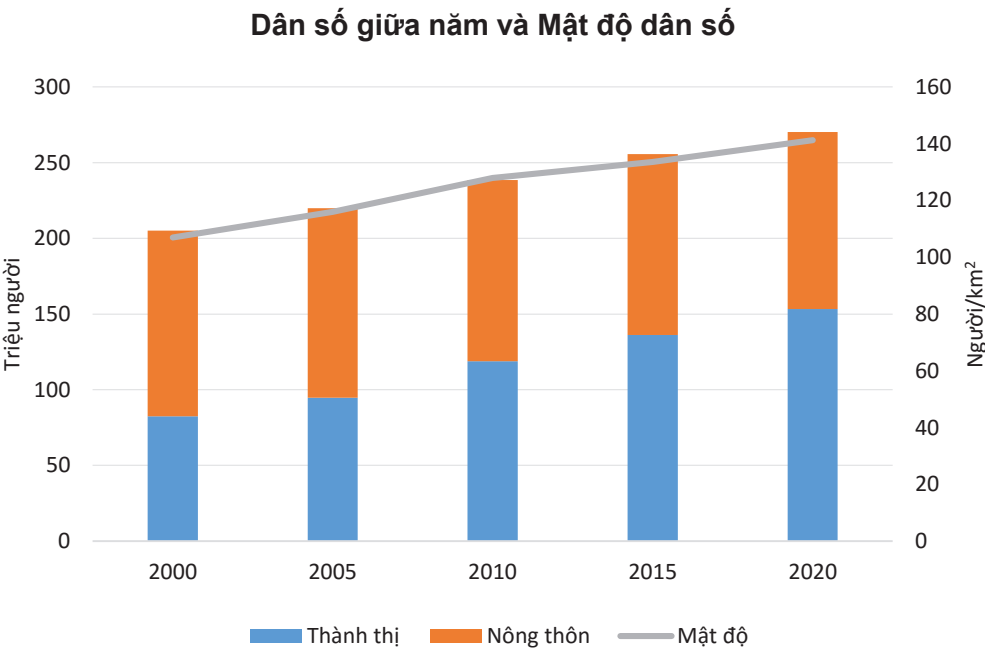
Biểu	Trang
266 Dân số giữa năm	245
267 Lao động	246
268 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	247
269 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	248
270 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	250
271 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	252
272 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	253
273 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	254
274 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	256
275 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	258
276 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	259
277 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	260
278 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	261
279 Cán cân thanh toán so với GDP theo giá hiện hành	262
280 Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành bình quân đầu người	263
281 Ngân sách Nhà nước	264
282 Thu ngân sách Nhà nước	266
283 Cung tiền	266
284 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	267
285 Cân đối tài khoản vãng lai	268
286 Dự trữ quốc tế	268
287 Nợ nước ngoài	269

Biểu	Trang
288 Sản xuất và sử dụng khí đốt	269
289 Sản xuất và sử dụng dầu thô	270
290 Sản xuất, sử dụng than và điện	271
291 Tỷ giá hối đoái	271
292 Chỉ số giá	272
293 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	272
294 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	273
295 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	274
296 Giáo dục	275

266. Dân số giữa năm

	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	205,1	1,2	107	40,2
2005	219,9	1,6	116	43,1
2010	238,5	3,1	128	49,8
2015	255,6	1,4	134	53,3
2016	258,5	1,1	135	54,0
2017	261,4	1,1	137	55,0
2018	264,2	1,1	138	55,3
2019	266,9	1,0	139	56,0
2020	270,2	1,2	141	56,7

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



267. Lao động

	Lực lượng lao động (Triệu người)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (Triệu người)	Thất nghiệp (Triệu người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	95,7	0,8	89,8	5,8	6,08
2005	105,9	1,8	94,0	11,9	11,24
2010	116,5	2,4	108,2	8,3	7,14
2015	122,4	0,4	114,8	7,6	6,18
2016	125,4	2,5	118,4	7,0	5,61
2017	128,1	2,1	121,0	7,0	5,50
2018	133,4	4,1	126,3	7,1	5,30
2019	135,9	1,9	128,8	7,1	5,23
2020	138,2	1,7	128,5	9,8	7,07

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

268. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế*Đơn vị tính: Nghìn người*

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	89837,7	40676,7	11641,8	451,9	9574,0
2005	93958,4	41309,8	11953,0	904,2	10327,5
2010	108207,8	41494,9	13824,3	1254,5	15956,4
2015	114819,2	37750,3	15537,8	1317,3	17829,3
2016	118412,0	37773,5	15874,7	1469,8	19267,6
2017	121022,4	35924,5	17558,6	1386,9	19923,5
2018	126282,2	36578,0	18535,3	1466,2	20585,6
2019	128755,3	35450,3	19197,9	1428,6	21654,3
2020	128454,2	38224,4	17482,8	1352,2	20810,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

269. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt, cấp, thoát nước, quản lý rác, xử lý ô nhiễm	Xây dựng
2000	1389,8	216,8	167,7	385,6	8,4	76,6
2005	2774,3	364,2	309,0	760,4	26,7	195,1
2010	6864,1	956,1	718,1	1512,8	78,4	626,9
2015	11526,3	1555,2	881,7	2418,9	138,4	1177,1
2016	12401,7	1671,6	890,9	2545,2	151,3	1287,6
2017	13589,8	1788,0	1029,6	2739,7	171,8	1410,5
2018	14838,8	1900,6	1199,0	2947,5	186,7	1562,3
2019	15832,5	2012,7	1149,9	3119,6	195,9	1701,7
2020	15434,2	2115,1	993,5	3068,0	191,0	1652,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Nghìn tỷ rupia

Trong đó							
Bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú, ăn uống	Thông tin truyền thông	Tài chính và bảo hiểm	Bất động sản	Khoa học, kỹ thuật, quản trị và DV hỗ trợ	Quản lý công quốc phòng, y tế, giáo dục, công tác xã hội	Các ngành dịch vụ khác	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
271,2	18,3	64,3	31,9	19,3	69,5	39,7	
541,8	70,4	110,7	81,5	38,4	135,1	83,7	
1369,6	256,0	239,7	198,2	99,1	461,2	101,1	180,5
2452,9	406,0	464,4	327,6	190,3	837,0	190,6	363,1
2643,5	449,2	520,2	350,5	211,6	893,8	211,4	442,9
2891,1	513,7	571,2	382,3	238,2	946,5	239,3	523,2
3142,3	558,9	616,3	406,0	267,1	1023,4	268,6	602,0
3382,1	626,5	671,4	439,5	304,3	1094,0	309,0	651,1
3079,4	695,8	696,1	453,8	294,3	1129,6	302,6	561,1

**270. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt, cấp, thoát nước, quản lý rác, xử lý ô nhiễm	Xây dựng
2000	1389,8	216,8	167,7	385,6	8,4	76,6
2005	1750,8	253,9	165,2	491,6	11,6	103,6
2010	6864,1	956,1	718,1	1512,8	78,4	626,9
2015	8982,5	1171,4	767,3	1934,5	102,3	879,2
2016	9434,6	1211,0	774,6	2016,9	107,6	925,0
2017	9912,9	1258,4	779,7	2103,5	109,5	987,9
2018	10425,9	1307,3	796,5	2193,4	115,5	1048,1
2019	10949,0	1354,4	806,2	2276,7	120,4	1108,4
2020	10722,4	1378,1	790,5	2209,9	118,3	1072,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Nghìn tỷ rupia

Trong đó							
Bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú, ăn uống	Thông tin truyền thông	Tài chính và bảo hiểm	Bất động sản	Khoa học, kỹ thuật, quản trị và DV hỗ trợ	Quản lý công quốc phòng, y tế, giáo dục, công tác xã hội	Các ngành dịch vụ khác	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
271,2	18,3	64,3	31,9	19,3	69,5	39,7	
360,1	42,9	85,6	47,7	28,0	73,7	57,8	
1369,6	256,0	239,7	198,2	99,1	527,7	101,1	180,5
1824,9	421,8	347,3	267,0	148,4	690,5	144,9	283,0
1913,4	459,2	378,3	279,5	159,3	716,3	156,5	336,9
2016,6	503,4	399,0	289,6	172,8	740,8	170,2	381,7
2127,3	538,8	415,6	299,6	187,7	787,7	185,4	423,0
2236,7	589,5	443,1	316,9	206,9	834,4	205,0	450,3
2079,4	651,9	457,5	324,3	195,7	858,1	196,6	389,8

271. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	15,6	45,9	38,5
2005	100,0	13,1	46,5	40,3
2010	100,0	14,3	43,9	41,8
2015	100,0	13,9	41,4	44,7
2016	100,0	14,0	40,8	45,3
2017	100,0	13,7	41,0	45,4
2018	100,0	13,4	41,4	45,2
2019	100,0	13,3	40,6	46,1
2020	100,0	14,2	39,7	46,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

272. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	4,9	1,9	5,9	5,2
2005	5,7	2,7	4,7	7,9
2010	6,2	3,0	4,9	8,4
2015	4,9	3,8	3,0	5,5
2016	5,0	3,4	3,8	5,7
2017	5,1	3,9	4,1	5,7
2018	5,2	3,9	4,3	5,8
2019	5,0	3,6	3,8	6,4
2020	-2,1	1,8	-2,8	-1,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

273. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt, cấp, thoát nước, quản lý rác, xử lý ô nhiễm	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú, ăn uống
2000	15,6	12,1	27,7	0,6	5,5	19,5
2005	13,1	11,1	27,4	1,0	7,0	19,5
2010	13,9	10,5	22,0	1,1	9,1	20,0
2015	13,5	7,6	21,0	1,2	10,2	21,3
2016	13,5	7,2	20,5	1,2	10,4	21,3
2017	13,2	7,6	20,2	1,3	10,4	21,3
2018	12,8	8,1	19,9	1,3	10,5	21,2
2019	12,7	7,3	19,7	1,2	10,7	21,4
2020	13,7	6,4	19,9	1,2	10,7	20,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %						
Thông tin truyền thông	Tài chính & bảo hiểm	Bất động sản	Khoa học, kỹ thuật, quản trị và dịch vụ hỗ trợ	Quản lý công quốc phòng, y tế, giáo dục, công tác xã hội	Các ngành dịch vụ khác	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
1,3	4,6	2,3	1,4	5,0	2,9	
2,5	4,0	2,9	1,4	4,9	3,0	
3,7	3,5	2,9	1,4	6,7	1,5	2,6
3,5	4,0	2,8	1,7	7,3	1,7	3,2
3,6	4,2	2,8	1,7	7,2	1,7	3,6
3,8	4,2	2,8	1,8	7,0	1,8	3,9
3,8	4,2	2,7	1,8	6,9	1,8	4,1
4,0	4,2	2,8	1,9	6,9	2,0	4,1
4,5	4,5	2,9	1,9	7,3	2,0	3,6

274. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt, cấp, thoát nước, quản lý rác, xử lý ô nhiễm	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ, vận tải, kho bãi, dịch vụ lưu trú, ăn uống
2000	216,8	167,7	385,6	8,4	76,6	271,2
2005	2,7	3,2	4,6	6,3	7,5	7,9
2010	223,1	298,5	165,3	358,5	346,9	205,7
2015	3,8	-3,4	4,3	1,4	6,4	3,6
2016	3,4	0,9	4,3	5,3	5,2	4,8
2017	3,9	0,7	4,3	1,8	6,8	5,4
2018	3,9	2,2	4,3	5,5	6,1	5,5
2019	3,6	1,2	3,8	4,2	5,8	5,1
2020	1,8	-2,0	-2,9	-1,8	-3,3	-7,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Thông tin truyền thông	Tài chính và bảo hiểm	Bất động sản	Khoa học, kỹ thuật, quản trị và dịch vụ hỗ trợ	Quản lý công quốc phòng, y tế, giáo dục, công tác xã hội	Các ngành dịch vụ khác	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm
18,3	64,3	31,9	19,3	69,5	39,7	
24,6	5,1	8,2	9,3	-21,1	8,6	
127,3	126,9	209,9	150,4	345,7	29,5	
9,7	8,6	4,1	7,7	6,0	8,1	0,6
8,9	8,9	4,7	7,4	3,7	8,0	0,4
9,6	5,5	3,6	8,4	3,4	8,7	0,3
7,0	4,2	3,5	8,6	6,3	9,0	0,3
9,4	6,6	5,8	10,3	5,9	10,6	0,3
10,6	3,2	2,3	-5,4	2,8	-4,1	0,2

275. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Nghìn tỷ rupiah*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	1389,8	856,8	90,8	275,9	33,3	146,2	-13,1
2005	2774,3	1785,6	225,0	655,9	40,0	115,0	-47,2
2010	6864,1	3786,1	618,2	2127,8	129,1	130,2	
2015	11526,3	6490,9	1123,7	3782,0	144,2	44,1	-189,6
2016	12401,7	7027,0	1181,6	4040,2	158,9	93,8	-244,3
2017	13589,8	7623,1	1239,5	4370,6	210,6	135,8	-150,3
2018	14838,8	8274,2	1338,6	4791,2	338,6	-158,6	73,8
2019	15832,5	8965,8	1394,8	5121,4	226,9	-88,1	5,6
2020	15434,2	8900,0	1433,7	4897,8	97,9	176,9	-273,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

276. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh*Đơn vị tính: Nghìn tỷ rupiah*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	1389,8	856,8	90,8	275,9	33,3	146,2	-13,1
2005	1750,8	1043,8	134,6	393,5	33,5	153,9	-8,5
2010	6864,1	3786,1	618,2	2127,8	129,1	130,2	
2015	8982,5	4881,6	775,4	2911,4	112,8	141,5	61,0
2016	9434,6	5126,3	774,3	3041,6	133,4	153,0	100,6
2017	9912,9	5379,6	790,8	3228,8	126,9	181,7	92,5
2018	10425,9	5651,5	828,9	3444,3	197,4	83,1	97,7
2019	10949,0	5936,4	855,9	3597,7	130,0	226,3	66,7
2020	10722,4	5780,2	872,6	3419,7	51,3	351,9	116,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

277. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: %*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,0	61,7	6,5	22,2	2,4	10,5	-0,9
2005	100,0	64,4	8,1	25,1	1,4	4,1	-1,7
2010	100,0	55,2	9,0	32,9	1,9	1,9	
2015	100,0	56,3	9,7	34,1	1,3	0,4	-1,6
2016	100,0	56,7	9,5	33,9	1,3	0,8	-2,0
2017	100,0	56,1	9,1	33,7	1,5	1,0	-1,1
2018	100,0	55,8	9,0	34,6	2,3	-1,1	0,5
2019	100,0	56,6	8,8	33,8	1,4	-0,6	0,0
2020	100,0	57,7	9,3	32,4	0,6	1,1	-1,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

278. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng thu nhập quốc gia (<i>Ngàn tỷ rupia</i>)			Cơ cấu (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	1297,6	1389,8	-92,2	107,1	-7,1
2005	2639,3	2774,3	-135,0	105,1	-5,1
2010	6681,4	6864,1	-182,8	102,7	-2,7
2015	11144,0	11526,3	-382,3	103,4	-3,4
2016	12009,7	12401,7	-397,1	103,3	-3,3
2017	13159,2	13589,8	-430,6	103,3	-3,3
2018	14396,6	14838,8	-442,2	103,1	-3,1
2019	15351,2	15832,5	-481,3	103,1	-3,1
2020	15018,5	15434,2	-415,7	102,8	-2,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

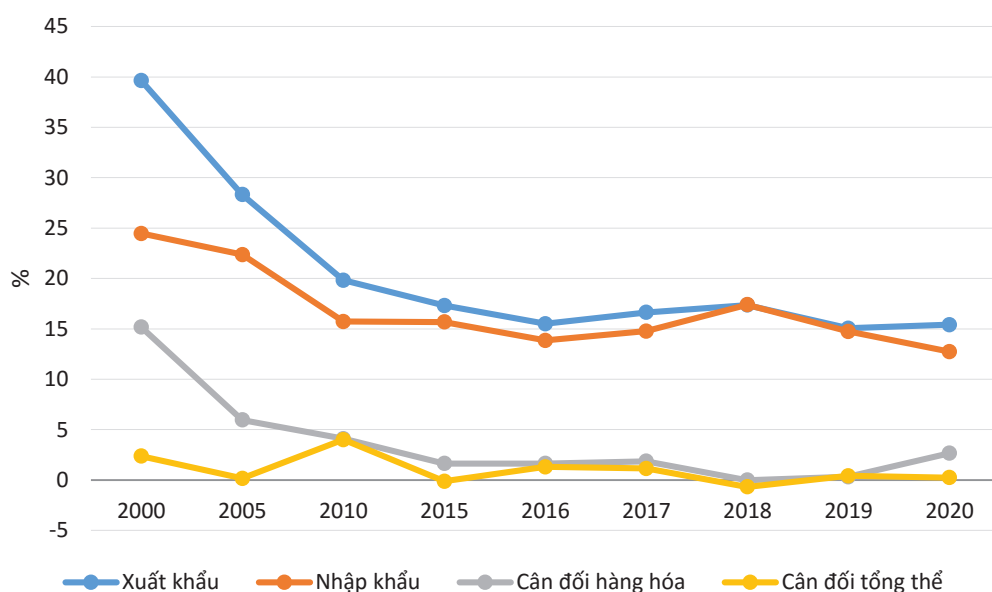
279. Cán cân thanh toán so với GDP theo giá hiện hành

Đơn vị tính: %

	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân hàng hóa	Cân đối tổng thể
2000	39,6	24,5	15,2	2,4
2005	28,3	22,4	6,0	0,2
2010	19,8	15,7	4,1	4,0
2015	17,3	15,7	1,6	-0,1
2016	15,5	13,9	1,6	1,3
2017	16,6	14,8	1,9	1,1
2018	17,4	17,4	0,0	-0,7
2019	15,1	14,7	0,3	0,4
2020	15,4	12,7	2,7	0,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cán cân thanh toán so với GDP theo giá hiện hành

280. Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành bình quân đầu người

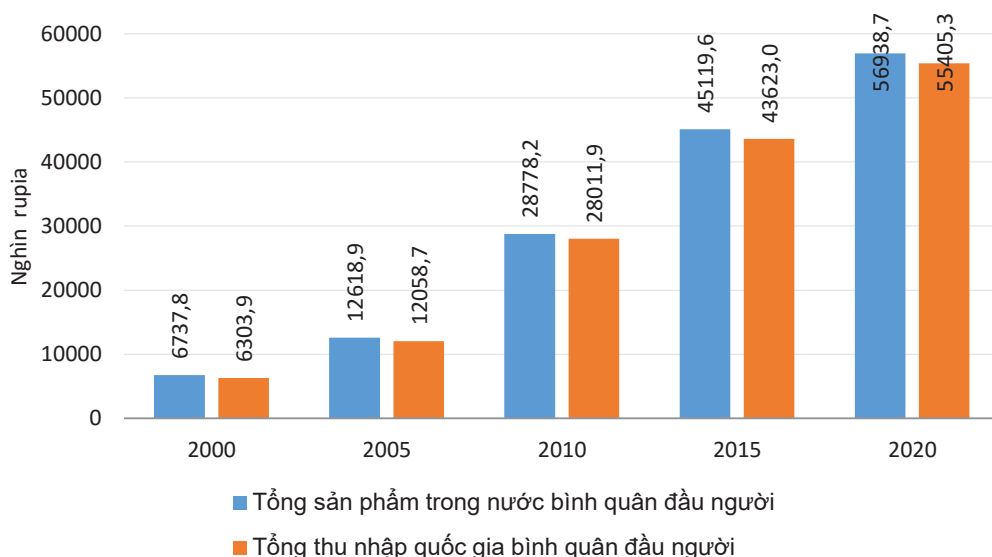
Đơn vị tính: Nghìn rupia

	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người	Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người
2000	6737,8	6303,9
2005	12618,9	12058,7
2010	28778,2	28011,9
2015	45119,6	43623,0
2016	47937,7	46403,1
2017	51891,2	50247,0
2018	55992,1	54323,6
2019	59060,1	57264,6
2020	56938,7	55405,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Tổng sản phẩm trong nước và Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành bình quân đầu người



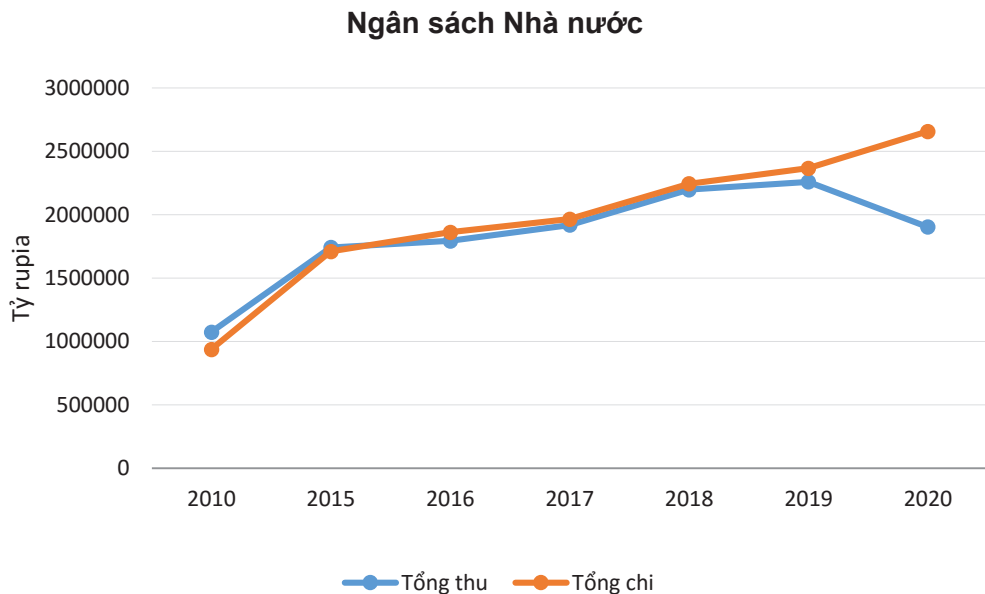
281. Ngân sách Nhà nước^a

	Tổng thu và viện trợ			
	Tổng thu	Thu thường xuyên		Viện trợ
		Thu từ thuế	Thu ngoài thuế	
2010	1073252,2	778888,0	291764,4	2599,7
2015	1740843,3	1387311,4	341308,2	12223,7
2016	1792395,3	1438932,5	350263,7	3199,1
2017	1917956,5	1522409,9	391367,4	4179,2
2018	2196737,8	1712243,5	482200,8	2293,5
2019	2259014,3	1752962,5	499073,9	6978,0
2020	1902630,4	1461762,7	439151,0	1716,8

^a Không có số liệu năm 2000, 2005

Nguồn số liệu:

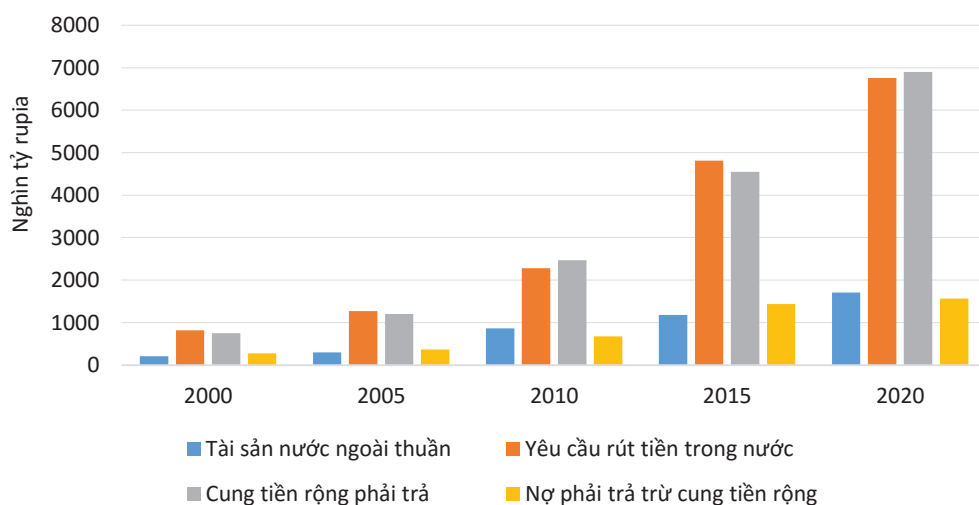
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Tỷ rupia

Tổng chi		Bội thu (+), bội chi (-)	Giao dịch tài sản phi tài chính		
Chi khác	Chi đầu tư		Đầu tư vào tài sản phi tài chính	Chi tiêu dùng	Cho vay/ đi vay thuần
914224,7	22612,4	136415,1	174366,2	1111203,3	-37951,1
1700477,1	9494,8	30871,4	342328,4	2052300,4	-311457,1
1805154,0	55152,5	-67911,3	240090,5	2100397,0	-308001,8
1880047,4	84538,6	-46629,5	274210,1	2238796,1	-320839,6
2138773,9	104233,5	-46269,6	205715,0	2448722,4	-251984,6
2281338,0	84680,7	-107004,4	229472,6	2595491,4	-336477,1
2435697,1	220125,6	-753192,2	192365,2	2848188,8	-945558,4

Cung tiền



282. Thu ngân sách Nhà nước^a

	Tổng số (Tỷ rupiah)	Chia ra		Cơ cấu (%)	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
2010	1073252,2	778888,0	291764,4	72,6	27,2
2015	1740843,3	1387311,4	341308,2	79,7	19,6
2016	1792395,3	1438932,5	350263,7	80,3	19,5
2017	1917956,5	1522409,9	391367,4	79,4	20,4
2018	2196737,8	1712243,5	482200,8	77,9	22,0
2019	2259014,3	1752962,5	499073,9	77,6	22,1
2020	1902630,4	1461762,7	439151,0	76,8	23,1

^a Không có số liệu năm 2000, 2005

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

283. Cung tiền

Đơn vị tính: Tỷ rupiah

	Tài sản nước ngoài thuần	Yêu cầu rút tiền trong nước	Cung tiền rộng phải trả	Nợ phải trả trừ cung tiền rộng
2000	210733,0	815240,0	747028,0	278945,0
2005	301573,0	1271335,7	1202762,0	370146,7
2010	865121,4	2278739,1	2471205,8	672654,8
2015	1176638,4	4809252,8	4548800,3	1437090,9
2016	1298938,1	5230303,9	5004976,8	1524265,2
2017	1541838,0	5576254,9	5419165,1	1698927,9
2018	1442601,8	6197995,8	5760046,2	1880551,4
2019	1506613,5	6531265,8	6136551,8	1901327,5
2020	1711188,4	6756684,7	6900049,5	1567823,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

284. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm

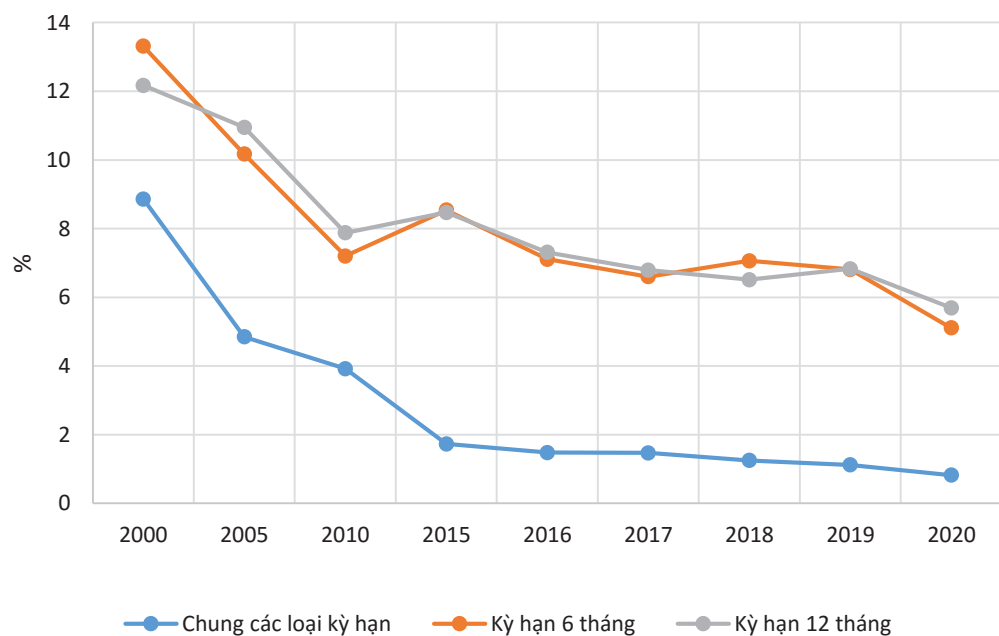
Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	8,86	13,31	12,17
2005	4,85	10,17	10,95
2010	3,92	7,20	7,88
2015	1,73	8,54	8,47
2016	1,48	7,11	7,31
2017	1,47	6,60	6,79
2018	1,25	7,06	6,51
2019	1,12	6,81	6,83
2020	0,82	5,11	5,69

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm



285. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (<i>Triệu USD</i>)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hoá	Dịch vụ và thu nhập	Chuyển nhượng hiện hành	
2000	7992,1	25042,0	-18866,3	1816,4	4,8
2005	277,6	17190,1	-21705,5	4793,0	0,1
2010	5144,3	31002,7	-30488,7	4630,3	0,7
2015	-17518,7	14048,6	-37075,8	5508,5	-2,0
2016	-16952,3	15318,0	-36730,7	4460,4	-1,8
2017	-16195,6	18813,9	-39509,7	4500,2	-1,6
2018	-30633,1	-228,3	-37300,2	6895,4	-2,9
2019	-30278,8	3507,7	-41415,5	7628,9	-2,7
2020	-4738,8	28200,5	-38870,9	5931,5	-0,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

286. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	29267,8	765,9	28280,4	189,5	31,9
2005	34730,8	1590,3	32925,5	208,0	7,0
2010	96211,0	3302,9	89970,1	224,1	2713,8
2015	105928,8	2660,6	100626,4	201,6	2440,3
2016	116369,6	2876,2	110930,6	1059,1	1503,7
2017	130202,9	3345,5	124143,4	1122,0	1592,0
2018	120654,3	3229,6	114775,9	1095,8	1552,9
2019	129183,3	3843,9	122707,4	1090,0	1541,9
2020	135896,7	4757,6	128398,4	1135,3	1605,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

287. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Dài hạn	Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
2000	144049,0	111212,1	21688,0	11148,9
2005	142131,8	122960,8	11022,5	8148,5
2010	198278,4	162181,1	33047,3	3049,9
2015	307749,3	266574,0	38431,0	2744,4
2016	318942,2	275594,8	40685,0	2662,4
2017	353564,0	304012,6	46731,0	2820,4
2018	379589,0	328874,6	47960,0	2754,4
2019	402083,9	354546,8	44798,5	2738,6

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

288. Sản xuất và sử dụng khí đốt^a

Đơn vị tính: TJ

	Sản lượng sản xuất	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tiêu dùng
2000	3060900,0	132,0	1156862,0	
2005	2877910,0	22,5	24455,8	
2010	2890084,0		1012356,4	401068,0
2015	2644064,5		687091,5	876188,8
2016	2605594,5	0,0	689125,7	940518,1
2017	2496382,5	12,7	705968,5	912958,9
2018	2541308,2		653735,0	882725,5
2019	2374248,4		516053,6	1001534,9

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

289. Sản xuất và sử dụng dầu thô^a

Đơn vị tính: Nghìn tấn

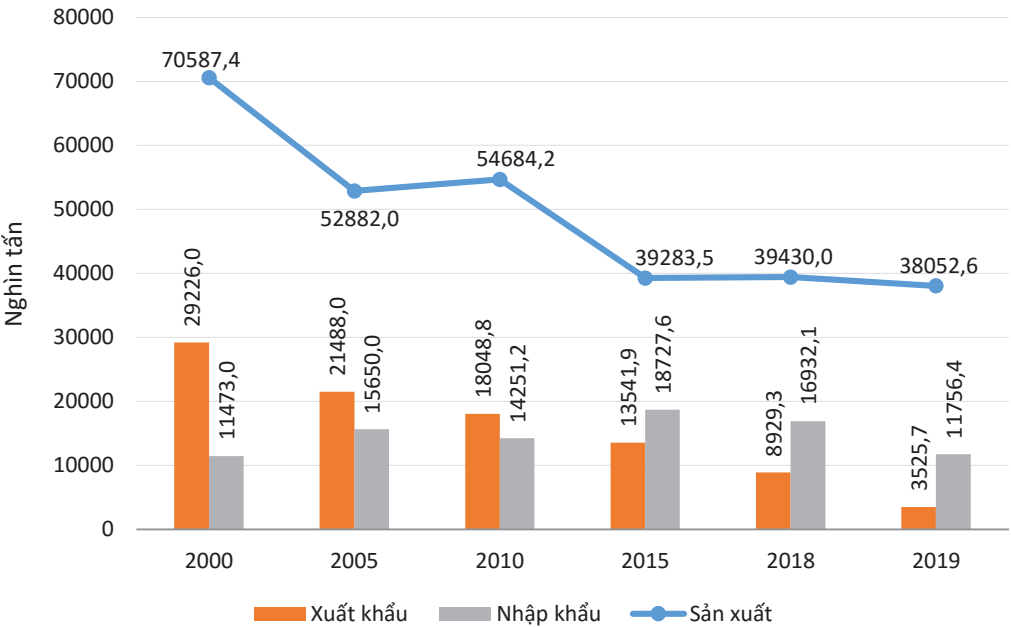
	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	70587,4	29226,0	11473,0
2005	52882,0	21488,0	15650,0
2010	54684,2	18048,8	14251,2
2015	39283,5	13541,9	18727,6
2016	41806,7	15179,6	19932,3
2017	40905,7	12044,7	17949,2
2018	39430,0	8929,3	16932,1
2019	38052,6	3525,7	11756,4

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Sản xuất và sử dụng dầu thô



290. Sản xuất, sử dụng than và điện^a

	Than (Nghìn tấn)			Điện (Triệu Kwh)	
	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Sản lượng sản xuất	Tiêu dùng
2000	77040,2	58460,5	140,1	92821,0	79169,6
2005	152722,4	110789,7	98,2	124505,0	105933,0
2010	275164,2	298953,9	55,2	175976,0	149807,0
2015	406539,0	366970,4	2815,4	239750,1	204280,0
2016	423950,4	369596,8	3565,0	250841,8	217438,4
2017	461087,0	389530,3	4352,5	262661,4	226014,1
2018	548000,0	429061,6	5357,9	276883,2	239012,0
2019	616160,0	459136,4	6769,4	281757,0	247653,0

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

291. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Rupia/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	9595,00	8421,78
2005	9830,00	9704,74
2010	8991,00	9090,43
2015	13795,00	13389,41
2016	13436,00	13308,33
2017	13548,00	13380,83
2018	14481,00	14236,94
2019	13901,01	14147,67
2020	14105,01	14582,20

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

292. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Giá tiêu dùng		Giá bán buôn 2002 2007 2012 2018 =100	Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2010 = 100)
	Chung 2002 2007 2012 2018 =100	Lương thực, thực phẩm		
2000	210,3	249,0	100,0	100,0
2005	125,1	117,4	151,0	158,5
2010	121,0	136,9	170,6	100,0
2015	120,4	128,0	138,3	128,3
2016	124,7	137,3	149,2	131,4
2017	129,4	140,2	156,1	137,1
2018	133,6	146,1	164,6	142,3
2019	102,8	103,0	166,1	144,6
2020	104,9	106,5	103,6	143,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

293. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu USD)	Nhập khẩu CIF (Triệu USD)	Chênh lệch xuất-nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100)	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	62124,0	33514,8	28609,2	27,7	39,6
2005	85660,0	57700,9	27959,1	19,7	24,0
2010	157779,1	135663,3	22115,8	35,4	40,1
2015	150366,3	142694,8	7671,5	-14,6	-19,9
2016	145134,0	135652,8	9481,2	-3,5	-4,9
2017	168828,2	156985,5	11842,7	16,3	15,7
2018	180012,7	188711,3	-8698,6	6,6	20,2
2019	167683,0	171275,7	-3592,7	-6,8	-9,2
2020	163306,5	141568,8	21737,7	-2,6	-17,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

294. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	62096,0	85579,2	157779,1	150393,2	136845,6	168663,2	174052,6	167972,9	165001,6
Nhật Bản	14415,2	18049,1	25781,8	18014,3	16098,6	17790,8	19472,6	16003,3	15072,0
Trung Quốc	2767,7	6662,4	15692,6	15044,7	16790,8	23049,3	27121,3	27961,9	30703,6
Xin-ga-po	6562,4	7836,6	13723,3	12649,9	11861,0	12767,8	12984,6	12916,7	11252,8
Hoa Kỳ	8488,9	9889,2	14301,9	16266,9	16172,0	17810,5	18462,3	17873,6	18121,4
Hàn Quốc	4317,9	7085,6	12574,6	7649,6	7008,9	8187,0	8003,8	7234,4	6517,0
Ấn Độ	1151,3	2878,3	9915,0	11713,0	10103,9	14083,6	13725,5	11823,5	12135,2
Ma-lai-xi-a	1971,8	3431,3	9362,3	7662,0	1646,8	8467,5	6349,1	8801,8	8513,6
Thái Lan	1026,5	2246,5	4566,6	5530,1	5394,1	6462,1	6814,6	6218,4	5424,1
Phi-li-pin	819,5	1419,1	3180,7	3921,3	5270,9	6627,2	6825,4	6770,1	6250,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

295. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	33499,7	57698,4	135663,3	142694,8	135551,0	156601,8	192261,7	174279,9	147916,4
Trung Quốc	2022,0	5842,9	20424,2	29410,9	30800,5	35767,2	45537,8	44930,6	35866,0
Xin-ga-po	3788,6	9470,7	20240,8	18022,5	14548,3	16888,8	21439,5	17589,9	17589,9
Nhật Bản	5397,3	6906,3	16965,8	13263,5	12984,8	15241,4	17976,7	15661,8	13082,6
Ma-lai-xi-a	1130,6	2148,5	8648,7	8530,7	7200,9	8796,7	8602,8	7775,3	6779,2
Hàn Quốc	2082,6	2869,1	7703,0	8427,2	6674,6	8122,4	9088,9	8421,3	6846,9
Hoa Kỳ	3393,3	3885,8	9416,0	7616,8	7319,2	8150,2	10212,4	9319,2	7786,5
Thái Lan	1109,1	3447,0	7470,7	8083,4	8666,9	9279,5	10952,8	9469,1	7919,7
A-rập Xê-út	1598,2	2712,3	4360,8	3421,6	2725,0	3167,0	4910,7	3567,7	3567,7
Ô-xtrây-li-a	1693,8	2567,1	4099,0	4815,8	5260,9	6009,0	5825,6	5515,4	4988,3
Ấn Độ	524,8	1052,2	3294,8	2741,4	2872,7	4048,6	5016,9	4295,7	3432,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

296. Giáo dục^a

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Mẫu giáo								
Số giáo viên (Nghìn người)	124,3	181,8	297,1			464,3	465,9	
Số học sinh (Nghìn học sinh)	2094,5	2831,9	3862,5		5707,6	5888,5	5909,3	
Tiểu học								
Số giáo viên (Nghìn người)	1289,0	1428,0	1596,0		2106,9	1827,2	1727,4	1771,6
Số học sinh (Nghìn học sinh)	28509,0	29149,7	30341,8	29699,8	29450,4	29351,8	29425,7	
Trung học và trung học chuyên nghiệp								
Số giáo viên (Nghìn người)	1010,2	1281,7	1640,5		1674,3	1586,5	1637,0	
Số học sinh (Nghìn học sinh)	14720,4	15993,2	19975,9	23756,3	23632,9	24318,3	24893,6	
Cao đẳng, đại học								
Số giáo viên (Nghìn người)	217,7	271,9	271,1	230,6	254,9	280,7	294,8	
Số sinh viên (Nghìn sinh viên)	3126,3	3662,2	5001,0	7043,9	7614,8	7944,1	8037,2	
Tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục cao đẳng, đại học trong chi tiêu cho giáo dục của nhà nước (%)				0,6				

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

LÀO



Lào, tên chính thức là Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Sathalanalat Paxathipatai Paxaxôn Lao), là quốc gia Đông Nam Á duy nhất không giáp biển. Lào giáp với Mi-an-ma và Trung Quốc phía Tây Bắc, Việt Nam ở phía Đông, Cam-pu-chia ở phía Nam, và Thái Lan ở phía Tây. Lào còn được gọi là “đất nước triệu voi”.

Một số thông tin chủ yếu về Lào:

Diện tích:	236,8 nghìn km ² (2020)
Dân số:	7,3 triệu người (2020) Trong đó: Dân số thành thị chiếm 36,3%
Dân tộc:	Lào (53,2%), Khơ-me (11%), Mông (9,2%)
Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Lào
Thủ đô:	Viêng-chăn (Viangchan)
Ngày quốc khánh:	02 tháng 12

GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	8.238,5 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	3,3% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Kíp (Kip - LAK)

Cuối thế kỷ 20, nền kinh tế của Lào chủ yếu là nông nghiệp và phụ thuộc nhiều vào viện trợ và đầu tư nước ngoài. Thực hiện cải cách theo định hướng thị trường với sự song hành của doanh nghiệp tư nhân và nhà nước, cũng như khuyến khích đầu tư nước ngoài, nền kinh tế Lào phát triển nhanh chóng trong đầu những năm 2000, giúp giảm một nửa nghèo đói, giảm suy dinh dưỡng và cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và y tế. Tăng trưởng trong hai thập kỷ qua chủ yếu được thúc đẩy bởi các khoản đầu tư quy mô lớn vào các lĩnh vực thâm dụng vốn, đặc biệt là khai khoáng và thủy điện.

Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2020 đạt 6,7%¹, giảm 0,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2009 (6,9%). GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương năm 2020 đạt 8.238,5 đô la Mỹ, tăng so với mức 8.219,5 đô la Mỹ của năm 2019, gấp 4,5 lần so với năm 2000 (1.829,9 đô la Mỹ) và gấp 2,2 lần so với năm 2010 (3.823 đô la Mỹ).

Lĩnh vực nông nghiệp tạo ra gần một nửa tổng sản phẩm trong nước (GDP) và tạo việc làm cho khoảng ba phần tư dân số trong những năm đầu thế kỷ 21. Lũ lụt và hạn hán thường xuyên gây ra biến động đáng kể trong sản lượng nông nghiệp hàng năm. Tuy nhiên, tăng cường tiếp cận công nghệ mới, thuốc trừ sâu, phân bón, cơ sở hạ tầng kiên cố hơn và mạng lưới tiêu thụ giúp tăng năng suất tại những vùng canh tác chính và giúp Lào tự túc được sản xuất lúa gạo.

Lào có trữ lượng khoáng sản đáng kể. Thiếc đã được khai thác thương mại từ thời thuộc địa và vẫn là một nguồn tài nguyên chính. Khai thác vàng được mở rộng từ đầu thế kỷ 21, chủ yếu từ các công ty có vốn đầu tư nước

¹ Tính giá trị trung bình của số liệu tăng trưởng các năm từ 2000-2009 và 2010-2020 từ CSLD của Ngân hàng Thế giới

ngoài. Các tài nguyên khác như thạch cao, đá granit, đá vôi, đồng, đá quý đang bắt đầu được khai thác trên quy mô lớn. Trữ lượng sắt và chì của Lào tương đối lớn nhưng đang gặp khó khăn trong việc khai thác một cách có hệ thống do các địa điểm khai thác ở vùng sâu, vùng xa, thiếu lực lượng lao động được đào tạo và số lượng lớn vật liệu chưa nổ từ chiến tranh đã cản trở hoạt động thăm dò và khai thác. Điện cũng là một trong những mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Lào. Các đập trên sông Ngum phía Bắc Viêng Chăn cung cấp phần lớn nhu cầu năng lượng trong nước. Một số đập khác, chẳng hạn như đập trên sông Theun ở miền Trung Lào, sản xuất điện chủ yếu để xuất khẩu sang các nước láng giềng, đặc biệt là Thái Lan.

Lĩnh vực chế biến, chế tạo phát triển thần tốc từ cải cách kinh tế vào cuối thế kỷ 20, nhưng vẫn chỉ chiếm tỷ trọng khoảng một phần tư GDP của Lào. Ngoài sản xuất năng lượng và khai khoáng, các ngành chế biến, chế tạo chính gồm chế biến thực phẩm (xay sát gạo và sản xuất đồ uống - chủ yếu là bia và nước giải khát), gỗ xẻ, sản xuất vật liệu xây dựng (đỉnh và gạch) và sản xuất hàng tiêu dùng nhẹ (chủ yếu là sản phẩm nhựa, thuốc lá và chất tẩy rửa). Sản xuất hàng may mặc phần lớn phục vụ xuất khẩu đang phát triển nhanh. Hàng thủ công mỹ nghệ cũng một thế mạnh trong ngành chế biến, chế tạo của Lào.

Lào là thành viên của tổ chức thương mại Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1997 và có quan hệ thương mại bình thường (tối huệ quốc) với Hoa Kỳ từ năm 2004. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Lào là hàng may mặc, đồ điện, gỗ và các lâm sản khác, cà phê, các kim loại và khoáng sản khác nhau. Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm thực phẩm, thiết bị xây dựng và điện, nguyên vật liệu cho ngành may mặc, máy móc và nhiên liệu khoáng sản. Các đối tác thương mại chính của quốc gia này là Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam và hiện đang phát triển quan hệ thương mại với các quốc gia khác như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đức.

Ngành dịch vụ ở Lào, bao gồm cả thương mại, chiếm khoảng một phần tư GDP. Kể từ cuối những năm 1990, chính phủ đã tích cực thúc đẩy du lịch và ngành này đang trở thành ngành đóng góp quan trọng cho nền kinh tế đất nước.

Tăng trưởng kinh tế đã góp phần làm giảm tỷ lệ người nghèo ở mức 1,9 đô la Mỹ (sức mua tương đương 2011) từ 31,1% năm 1992 xuống còn 10% năm 2018, cũng như cải thiện các lĩnh vực giáo dục và y tế. Tuy nhiên, Lào cần thúc đẩy hơn nữa đầu tư vào nguồn vốn nhân lực. Theo Chỉ số vốn nhân lực, một đứa trẻ được sinh ra ở Lào hiện nay sẽ chỉ đạt 50% tiềm năng so với mức được hưởng phúc lợi sức khỏe và giáo dục đầy đủ. Ngoài ra, suy dinh dưỡng là một vấn đề nghiêm trọng tại quốc gia này, theo ước tính dựa trên mô hình của Ngân hàng Thế giới 30,2% trẻ dưới 5 bị suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2020, tỷ lệ tử vong của bà mẹ ở mức cao 185 trên 100.000 ca sinh (2017).

Là một thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Lào đang gia tăng hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Chính phủ Lào cam kết nâng cao hình ảnh đất nước đối với các nhà đầu tư nước ngoài và dự kiến phát triển các đặc khu kinh tế với chính sách ưu đãi thuế nhằm thu hút hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chính phủ Lào đang tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh, như đơn giản hóa thủ tục đăng ký, cải thiện môi trường pháp lý.

Thông tin tham khảo:

1. https://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040819103029/ns070731093652 (Truy cập Tháng 7/2022)
2. <https://www.worldbank.org/en/country/laos/overview> (Truy cập Tháng 7/2022)
3. <https://www.britannica.com/place/Laos/Religion#ref52504> (Truy cập Tháng 7/2022)
4. <https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/laos/#economy> (Truy cập Tháng 7/2022).

LÀO

Biểu	Trang
297 Dân số giữa năm	283
298 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	284
299 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	286
300 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	288
301 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	289
302 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	290
303 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	292
304 Ngân sách Nhà nước	294
305 Thu ngân sách Nhà nước	296
306 Cung tiền	296
307 Cân đối tài khoản vãng lai	297
308 Dự trữ quốc tế	298
309 Nợ nước ngoài	298
310 Năng lượng	299
311 Tỷ giá hối đoái	299
312 Chỉ số giá	300
313 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	301
314 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước	302
315 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước	303
316 Giáo dục	304

297. Dân số giữa năm

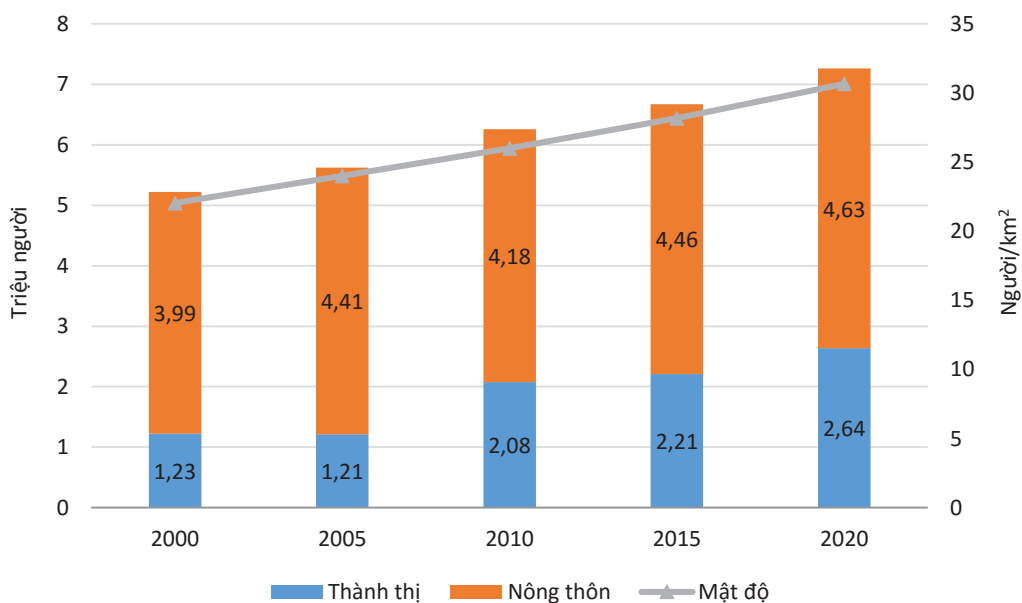
	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	5,2	2,5	22	23,5
2005	5,6	2,8	24	21,6
2010	6,3	2,1	26	33,2
2015	6,7	-2,0	28	33,1
2016	6,8	1,7	29	33,7
2017	6,9	1,7	29	34,4
2018	7,0	1,6	30	35,0
2019	7,1	1,6	30	35,6
2020	7,3	1,9	31	36,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Dân số giữa năm và Mật độ dân số



**298. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	12917,5	5920,2	25,9	1084,4	565,2
2005	28947,8	9953,4	1674,8	2341,3	1027,3
2010	55694,0	16052,9	5158,0	5440,9	2135,3
2015	117251,6	20622,4	7967,5	9603,1	8286,4
2016	129279,1	22275,2	8391,1	10046,1	11558,2
2017	140748,8	22800,9	9234,6	10533,6	15204,9
2018	152414,2	23943,5	9159,7	11359,8	16922,5
2019	162657,4	26106,7	9250,7	12433,3	16624,0
2020	172611,9	28504,8	7897,2	14466,0	20185,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ kip

Trong đó

Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
650,5	1791,5	508,8	182,9	381,7	720,1
1335,2	5527,8	1450,3	423,1	1664,9	1830,4
2884,1	10531,9	2579,8	1856,5	4119,1	3277,8
6614,0	14171,8	3617,0	2917,8	12134,1	12369,2
7184,4	14813,6	3854,9	3174,5	13408,6	14910,2
8535,9	16266,7	4092,5	4065,5	13795,0	15989,4
10618,6	18671,8	4440,3	4662,5	14077,9	16993,3
12980,5	19589,1	4799,3	5162,3	14663,6	17736,1
14870,5	20405,1	4888,8	5136,0	15982,8	18394,6

**299. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	15815,0	7032,3	30,8	1273,2	838,7
2005	21457,4	7607,9	853,9	1882,2	778,8
2010	31500,9	9318,9	2254,7	2972,0	1271,5
2015	101767,6	16790,9	10616,8	8697,6	7132,5
2016	108914,8	17254,1	11051,6	8970,8	9824,0
2017	116421,5	17749,9	10579,2	9368,1	12929,9
2018	123695,6	17974,8	9891,0	9952,8	14410,7
2019	130446,6	18193,9	9884,7	10620,8	14149,4
2020	134720,4	18404,2	8233,3	11985,8	16999,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ kip

Trong đó					
Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
836,7	2148,6	625,5	218,1	678,7	858,9
936,1	4210,4	1055,1	309,5	1210,5	1338,9
1655,0	6051,4	1500,3	1074,9	2387,3	2035,1
6292,1	13621,6	3413,4	2288,1	6888,2	10247,7
6820,2	14515,7	3618,8	2466,3	7128,3	11050,9
8046,2	15566,0	3815,5	2703,9	7331,3	11821,9
9864,1	17231,4	4101,4	2969,8	7479,6	12557,9
11936,3	18658,4	4410,1	3217,3	7695,4	13252,9
13661,4	18898,6	4565,6	3256,8	8133,1	13653,5

300. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	48,5	19,1	32,4
2005	100,0	36,7	23,5	39,8
2010	100,0	30,6	29,8	39,6
2015	100,0	19,7	31,0	49,4
2016	100,0	19,5	32,5	48,0
2017	100,0	18,3	34,9	46,8
2018	100,0	17,7	35,5	46,8
2019	100,0	18,0	35,4	46,6
2020	100,0	18,5	37,2	44,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

301. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	6,3	4,2	9,3	6,9
2005	6,8	0,7	10,6	10,8
2010	8,1	3,2	17,5	7,6
2015	7,3	3,6	7,0	8,0
2016	7,0	2,8	12,0	4,7
2017	6,9	2,9	11,6	4,5
2018	6,2	1,3	7,8	6,8
2019	5,5	1,2	5,6	6,9
2020	3,3	1,2	9,2	-1,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**302. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	45,8	0,2	8,4	4,4	5,0
2005	34,4	5,8	8,1	3,5	4,6
2010	28,8	9,3	9,8	3,8	5,2
2015	17,6	6,8	8,2	7,1	5,6
2016	17,2	6,5	7,8	8,9	5,6
2017	16,2	6,6	7,5	10,8	6,1
2018	15,7	6,0	7,5	11,1	7,0
2019	16,1	5,7	7,6	10,2	8,0
2020	16,5	4,6	8,4	11,7	8,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %				
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
13,9	3,9	1,4	3,0	5,6
19,1	5,0	1,5	5,8	6,3
18,9	4,6	3,3	7,4	5,9
12,1	3,1	2,5	10,3	10,5
11,5	3,0	2,5	10,4	11,5
11,6	2,9	2,9	9,8	11,4
12,3	2,9	3,1	9,2	11,1
12,0	3,0	3,2	9,0	10,9
11,8	2,8	3,0	9,3	10,7

303. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	4,2	11,1	6,9	29,7	-2,9
2005	0,7	113,8	3,5	-5,9	-4,5
2010	3,2	12,6	7,0	63,1	20,0
2015	3,6	-0,1	4,4	11,0	20,7
2016	2,8	4,1	3,1	37,7	8,4
2017	2,9	-4,3	4,4	31,6	18,0
2018	1,3	-6,5	6,2	11,5	22,6
2019	1,2	-0,1	6,7	-1,8	21,0
2020	1,2	-16,7	12,9	20,1	14,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
10,0	8,1	1,5	1,3	10,6
9,6	17,7	-17,2	23,4	13,1
6,5	6,7	9,0	12,9	4,5
9,9	13,4	6,2	5,7	11,5
6,6	6,0	7,8	3,5	7,8
7,2	5,4	9,6	2,8	7,0
10,7	7,5	9,8	2,0	6,2
8,3	7,5	8,3	2,9	5,5
1,3	3,5	1,2	5,7	3,0

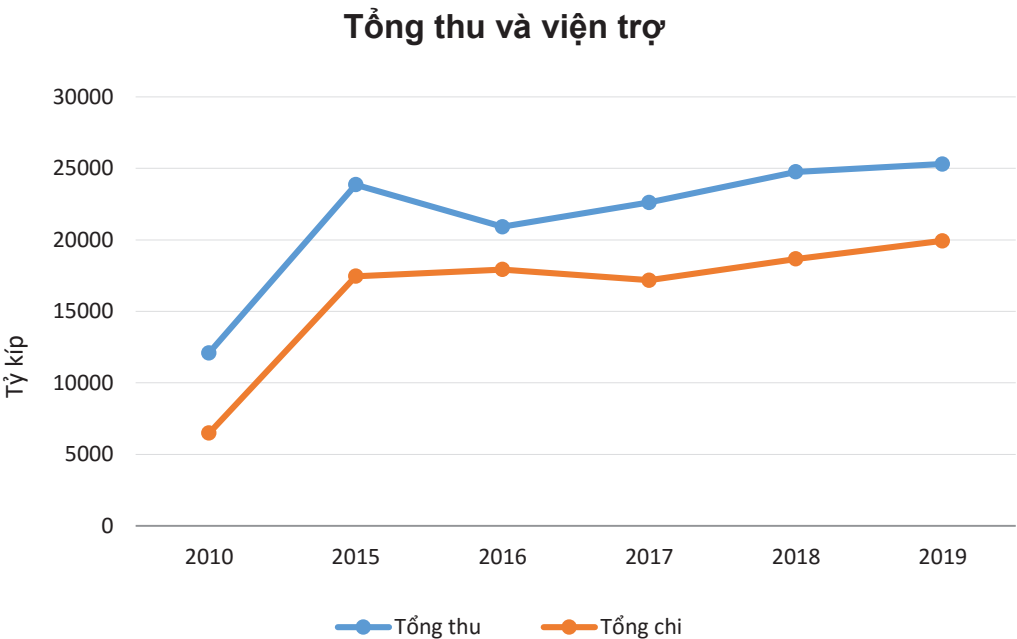
304. Ngân sách Nhà nước^a

	Tổng thu và viện trợ			
	Tổng thu	Trong đó		Viện trợ
		Thu từ thuế	Thu ngoài thuế	
2010	12100,4	7668,7	869,7	3562,0
2015	23857,9	15836,2	2698,2	5323,5
2016	20920,2	16732,7	2266,9	1920,5
2017	22615,5	17226,7	3191,7	2197,1
2018	24758,3	17863,9	3965,1	2929,3
2019	25305,2	18614,2	4058,8	2632,2

^a Không có số liệu năm 2000, 2005 và 2020

Nguồn số liệu:

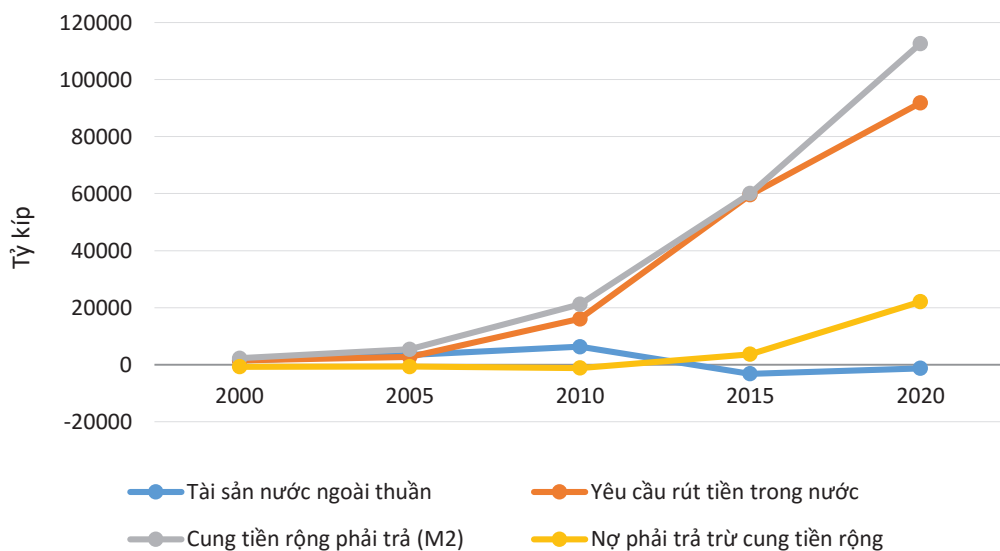
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2018 - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Tỷ kíp

Chi thường xuyên	Tổng chi		Bội thu (+), bội chi (-)	Giao dịch tài sản phi tài chính		
	Viện trợ	Chi khác thuần		Đầu tư vào tài sản phi tài chính	Chi tiêu dùng	Cho vay/ đi vay thuần
5735,4	18,8	737,1	5609,1	6136,5	12627,8	-527,4
16162,3	29,8	1269,4	6396,3	10782,1	28243,6	-4385,8
16554,2	42,1	1331,7	2992,1	9297,3	27225,4	-6305,2
15723,3	36,4	1413,8	5442,0	12805,0	29978,5	-7363,0
17019,6	38,9	1608,9	6090,9	12501,0	31168,5	-6410,1
17975,4	42,9	1908,5	5378,3	9819,1	29745,9	-4440,8

Cung tiền



305. Thu ngân sách Nhà nước^a

	Tổng số (Tỷ kíp)	Trong đó		Cơ cấu (%)	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
2010	12100,4	7668,7	869,7	63,4	7,2
2015	23857,9	15836,2	2698,2	66,4	11,3
2016	20920,2	16732,7	2266,9	80,0	10,8
2017	22615,5	17226,7	3191,7	76,2	14,1
2018	24758,3	17863,9	3965,1	72,2	16,0
2019	25305,2	18614,2	4058,8	73,6	16,0

^a Không có số liệu năm 2000, 2005 và 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

306. Cung tiền

Đơn vị tính: Tỷ kíp

	Tài sản nước ngoài thuần	Yêu cầu rút tiền trong nước	Cung tiền rộng phải trả (M2)	Nợ phải trả trừ cung tiền rộng
2000	1527,5	1439,4	2244,7	-722,2
2005	3388,6	2688,9	5416,2	-661,2
2010	6280,0	16056,0	21168,8	-1167,2
2015	-3188,5	59560,2	59998,9	3627,1
2016	-11268,3	70572,5	66539,4	7235,2
2017	-7769,3	75087,6	74678,2	7359,9
2018	-9248,3	81984,1	80930,3	8194,5
2019	-7260,4	85594,3	96186,3	17852,4
2020	-1298,8	91800,7	112574,4	22072,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

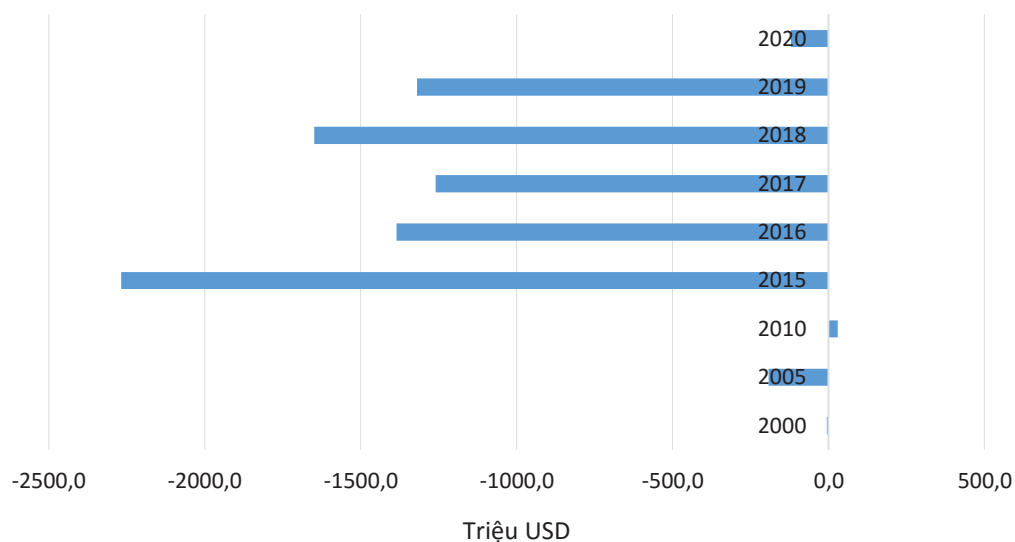
307. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)					Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra				
		Cân đối hàng hoá	Cân đối dịch vụ	Cân đối thu nhập sơ cấp	Cân đối thu nhập thứ cấp	
2000	-5,3	-205,0	83,4		116,3	-0,3
2005	-192,4	-328,9	69,3		67,2	-7,1
2010	29,3	-314,0	164,7		178,6	0,4
2015	-2267,6	-2022,0	-234,4	-232,1	220,9	-15,7
2016	-1384,7	-1127,6	-187,6	-324,7	255,1	-8,7
2017	-1259,8	-794,2	-335,8	-446,4	316,6	-7,4
2018	-1649,0	-906,8	-264,0	-785,8	307,6	-9,1
2019	-1319,6	-465,9	-67,1	-1084,4	297,8	-7,0
2020	-120,3	769,2	-99,3	-1042,1	251,9	-0,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cân đối tài khoản vãng lai



308. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	140,2	0,6	139,6	0,1
2005	257,4	5,1	238,2	14,1
2010	816,9	10,0	728,3	78,7
2015	1072,1	14,5	986,8	70,8
2016	920,1	36,5	814,9	50,9
2017	1124,8	36,0	1016,0	53,9
2018	979,2	35,0	873,2	52,6
2019			997,2	52,2
2020			1319,2	54,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

309. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Dài hạn	Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
2000	2531,0	2474,1	2,3	54,7
2005	3278,6	3178,9	57,0	42,7
2010	6553,7	6409,9	56,0	87,8
2015	11641,6	10872,7	698,7	70,2
2016	13535,2	12745,1	722,0	68,1
2017	14696,4	13879,4	744,9	72,2
2018	15377,4	14903,1	403,8	70,5
2019	16701,1	16046,1	584,9	70,1

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

310. Năng lượng^a

	Sản lượng than khai thác (Nghìn tấn)	Sản lượng điện sản xuất (Triệu Kwh)
2000	220,0	3678,1
2005	320,0	3491,7
2010	501,6	8448,6
2015		16728,7
2016		25066,2
2017		31550,4
2018		34410,0
2019		31133,6

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

311. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Kip/USD

	Tỷ giá cuối kỳ	Tỷ giá trung bình
2000	8218,0	7887,6
2005	10743,0	10655,2
2010	8058,0	8254,2
2015	8148,0	8127,6
2016	8184,0	8124,4
2017	8293,0	8244,8
2018	8530,0	8401,3
2019	8861,0	8679,4
2020	9274,0	9045,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

312. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Giá tiêu dùng		Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2002 = 100)
	Chung (tháng 12 2015 = 100)	Lương thực, thực phẩm	
2000	38,2		81,7
2005	62,2		134,9
2010	79,3		176,8
2015	99,7	98,4	115,2
2016	101,3	102,7	118,7
2017	102,1	102,6	120,9
2018	104,2	103,8	123,2
2019	107,7	108,7	124,7
2020	113,2	118,1	128,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

313. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu USD)	Nhập khẩu CIF (Triệu USD)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	330,3	535,3	9,6	-3,4
2005	553,1	882,0	52,2	23,8
2010	1746,4	2060,4	65,9	41,0
2015	3653,3	5675,3	11,5	14,1
2016	4244,8	5372,4	16,2	-5,3
2017	4873,2	5667,3	14,8	5,5
2018	5294,7	6164,0	8,7	8,8
2019	5764,4	6251,7	8,9	1,4
2020	6143,1	5373,9	6,6	-14,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

314. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ		174	1909	2985	4532	4910	5400	5809	5087
Trung Quốc	6,1	24,1	530,2	1224,6	1267,5	1421,2	1917,6	2037,3	1982,7
Việt Nam	99,7	92,0	275,2	553,3	327,5	349,6	412,4	435,5	416,1
Thụy Sĩ	4,2	3,8	1,2	4,4	53,9	8,1	28,3	54,1	46,4
Nhật Bản	11,3	7,6	35,5	91,9	108,7	140,7	146,9	149,8	113,8
Đức	20,6	28,9	55,1	75,7	75,2	81,7	99,4	109,6	104,4
Ấn Độ		0,1	18,9	135,0	162,2	234,5	16,3	2,5	2,0
Hoa Kỳ	9,2		58,4	42,6	51,9	90,8	133,9	139,9	98,9
Hà Lan	11,7	13,9	14,2	23,0	33,0	52,3	52,8	37,1	37,6
Hàn Quốc	0,5	2,0	18,9	26,8	23,1	25,1	28,4	36,9	41,4
Khác		1,8	901,2	807,9	2428,8	2505,6	2564,5	2806,6	2243,8

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

315. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	702	1837	3778	4483	5160	5848	5797	5014	
Trung Quốc	36,5	111,7	505,0	1352,1	1071,3	1511,2	1552,8	1895,2	1645,2
Việt Nam	74,9	73,4	210,3	554,7	506,4	549,4	630,3	744,4	669,3
Hàn Quốc	4,7	14,8	119,0	180,6	136,9	100,7	88,8	79,9	52,8
Nhật Bản	22,8	20,6	65,8	111,0	124,1	123,2	141,7	101,6	156,2
Đức	3,5	10,8	23,4	48,2	37,3	36,2	37,0	25,0	61,0
Liên bang Nga	1,6	11,5	7,4	16,6	13,9	12,1	157,7	37,4	9,6
Xin-ga-po	31,7	42,5	24,4	260,4	46,5	33,8	46,2	56,6	19,8
Ô-xtrây-li-a	4,0	19,2	23,9	21,0	17,5	20,5	21,5	20,5	100,7
Thụy Sĩ	0,4	1,7	1,4	3,7	4,4	4,7	5,7	5,6	151,8
Khác		395,8	856,1	1230,1	2525,0	2767,9	3166,4	2831,2	2147,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

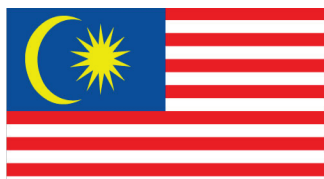
316. Giáo dục

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mẫu giáo									
Số giáo viên (Nghìn người)	2,2	2,8	4,7	8,8	10,2	11,0	11,9	12,2	11,6
Số học sinh (Nghìn học sinh)	37,8	42,3	89,8	164,5	186,6	201,1	217,9	225,2	229,6
Tiểu học									
Số giáo viên (Nghìn người)	27,6	28,3	31,8	35,2	36,1	36,2	35,2	35,9	34,7
Số học sinh (Nghìn học sinh)	831,5	890,8	916,3	850,5	828,0	808,7	786,2	770,7	760,6
Trung học và trung học chuyên nghiệp									
Số giáo viên (Nghìn người)	12,4	15,9	21,5	34,2	36,3	37,4	0,0	38,6	37,8
Số học sinh (Nghìn học sinh)	264,6	393,9	434,7	640,2	665,3	677,5	678,1	666,2	641,5
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (Nghìn người)	1,2	2,3	5,3	12,3	11,4	9,3	9,3	8,8	8,8
Số sinh viên (Nghìn sinh viên)	14,1	47,4	118,3	130,2	122,5	111,4	105,4	101,3	94,1
Tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục cao đẳng, đại học trong chi tiêu cho giáo dục của nhà nước (%)	0,2		0,3						

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

MA-LAI-XI-A



Ma-lai-xi-a, tên chính thức là Liên bang Ma-lai-xi-a, là quốc gia ở Đông Nam Á, bao gồm 13 bang và ba lãnh thổ liên bang. Ma-lai-xi-a bị tách làm hai phần qua biển Đông, gồm các bộ phận ở phía nam bán đảo Ma-lăc-ca (Malacca) và một bộ phận ở phần bắc đảo Ka-li-man-tan (Kalimantan) là Xa-ra-oắc (Sarawak) và Xa-bat (Sabah). Ma-lai-xi-a có biên giới đất liền với Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Bru-nây, biên giới biển với Xin-ga-po, Việt Nam, và Phi-li-pin.

Một số thông tin chủ yếu về Ma-lai-xi-a:

Diện tích:	331,4 nghìn km ² (2020)
Dân số:	32,6 triệu người (2020) Trong đó: Dân số thành thị chiếm 76,7%
Dân tộc:	Người Mã Lai và các tộc bản địa 62,5%, người Hoa 20,6%, người gốc Ấn 6,2%
Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Mã Lai

Thủ đô:	Ku-a-la Lăm-pơ (Kuala Lumpur)
Ngày quốc khánh:	31 tháng 8
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	27.921,4 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	-5,6% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Ring-gít Ma-lai-xi-a (Ringgit - MYR)

Kể từ những năm 1970, Ma-lai-xi-a đã chuyển đổi từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu nguyên liệu thô (cao su và thiếc) sang nền kinh tế mạnh mẽ, đa dạng và phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Mặc dù vẫn là nhà sản xuất hàng đầu thế giới về cao su và dầu cọ, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên, gỗ cứng thương mại, Ma-lai-xi-a ngày càng chú trọng vào công nghiệp chế biến, chế tạo theo định hướng xuất khẩu. Sử dụng các lợi thế so sánh về lực lượng lao động tương đối rẻ nhưng có trình độ học vấn, cơ sở hạ tầng phát triển tốt, chính trị ổn định và đồng tiền bị định giá thấp, Ma-lai-xi-a đã thu hút đáng kể đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ Nhật Bản và Đài Loan.

Nhằm đạt được sự cân bằng giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, kể từ đầu những năm 1970, chính phủ đã đưa ra chiến lược tái cơ cấu kinh tế và xã hội có tên gọi Chính sách kinh tế mới và sau nay đổi tên thành Chính sách phát triển mới. Mục tiêu của những chính sách này là mang lại cho người Mã Lai và các nhóm bản địa khác cơ hội phát triển các kỹ năng quản lý và kinh doanh. Ngoài ra, chính sách này cũng đã khuyến khích khu vực tư nhân có vai trò lớn hơn trong nền kinh tế thông qua tư nhân hóa nhiều hoạt động của khu vực công, bao gồm đường sắt quốc gia, hãng hàng không, sản xuất ô tô, viễn thông và các công ty điện lực.

Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Ma-lai-xi-a giai đoạn 2010-2020 đạt 4,4%¹, giảm 0,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2009 (4,8%). GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương năm 2020 đạt 27.921,4 đô la Mỹ, giảm so với mức 29.621 đô la Mỹ năm 2019 do tác động của đại dịch Covid-19 nhưng đã cao hơn 2,2 lần so với năm 2000 (12.898,5 đô la Mỹ) và gấp 1,4 lần so với năm 2010 (20.511 đô la Mỹ).

¹ Tính giá trị trung bình của số liệu tăng trưởng các năm từ 2000-2009 và 2010-2020 từ Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới

Cao su và dầu cọ là những mũi nhọn chính trong ngành nông nghiệp của Ma-lai-xi-a, các loại cây trồng phổ biến khác bao gồm ca cao, hồ tiêu, cà phê, chè, các loại trái cây khác nhau và dừa. Khai thác gỗ đóng vai trò quan trọng ở bán đảo Ma-lai-xi-a, chủ yếu khai thác rừng trồng các loại gỗ cao su, gỗ keo, gỗ tếch và gỗ cứng họ xoan (sentang).

Ma-lai-xi-a giàu tài nguyên khoáng sản bao gồm cả khai thác dầu mỏ. Các quặng kim loại chính là thiếc, bauxit (nhôm), đồng và sắt, ngoài ra cũng đã thăm dò được các mỏ quặng mangan, antimon, thủy ngân và vàng. Tài nguyên khoáng sản quý nhất của Ma-lai-xi-a là trữ lượng dầu mỏ và khí đốt tự nhiên. Sản phẩm dầu thô, dầu mỏ tinh luyện và khí đốt tự nhiên hóa lỏng chiếm một phần chính trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của quốc gia này.

Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh chóng kể từ những năm 1970 với định hướng sản xuất hàng hóa xuất khẩu và trở thành trụ cột của tăng trưởng kinh tế Ma-lai-xi-a. Tăng trưởng đặc biệt đáng chú ý trong lĩnh vực lắp ráp thiết bị điện tử, máy móc điện và thiết bị gia dụng, cũng như sản xuất hóa chất và dệt may. Ngoài ra còn có sự phát triển đáng kể của nhiều ngành công nghiệp nặng, bao gồm sản xuất thép và sản xuất ô tô thông qua liên doanh Ma-lai-xi-a và Nhật Bản.

Ma-lai-xi-a là một trong những nền kinh mở trên thế giới với tỷ lệ thương mại trên GDP đạt trung bình hơn 130% kể từ năm 2010. Sự cởi mở đối với thương mại và đầu tư là công cụ tạo ra việc làm và tăng thu nhập, với khoảng 40% việc làm ở Ma-lai-xi-a liên quan đến xuất khẩu. Cơ cấu xuất khẩu của Ma-lai-xi-a đã thay đổi đáng kể, từ chủ yếu xuất khẩu cao su và thiếc trong những thập kỷ cuối của thế kỷ 20, sang hàng hóa chế biến, chế tạo vào đầu thế kỷ 21. Các đối tác thương mại chính của Ma-lai-xi-a là Nhật Bản, Xin-ga-po (cảng trung chuyển), Hoa Kỳ và Trung Quốc, tiếp theo là Thái Lan, Đài Loan và Hàn Quốc.

Hoạt động tài chính của nền kinh tế Ma-lai-xi-a rất năng động và phát triển nhanh, được khuyến khích bởi các chính sách của chính phủ nhằm thúc đẩy đầu tư nước ngoài, cạnh tranh thị trường và tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước. Kể từ năm 1990, đảo Labuan, ngoài khơi bờ biển Tây Nam Sabah, đã đóng vai trò là một trung tâm tài chính quốc tế với hoạt động đa dạng của các ngân hàng nước ngoài, kể các ngân hàng vận hành theo các nguyên tắc tài chính Hồi giáo.

Hiện tại, 5,6% hộ gia đình Ma-lai-xi-a hiện đang sống trong tình trạng nghèo đói theo chuẩn nghèo quốc gia mới được điều chỉnh lại trong tháng 7/2020. Chính phủ đang tập trung nỗ lực để gia tăng phúc lợi của 40% dân số nghèo nhất, đặc biệt là dân số dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế cũng như chi phí sinh hoạt và các nghĩa vụ tài chính tăng cao.

Theo Ngân hàng Thế giới, triển vọng kinh tế ngắn hạn của Ma-lai-xi-a phụ thuộc nhiều vào chính sách phát triển khu vực kinh tế tư nhân của chính phủ nhằm đối phó với những thách thức từ bên ngoài hiện đang làm giảm tăng trưởng xuất khẩu cũng như thu hẹp không gian chính sách tiền tệ. Trong dài hạn, khi Ma-lai-xi-a thuộc nhóm những quốc gia có thu nhập cao, tăng trưởng sẽ ít phụ thuộc vào tích lũy nhân tố mà chịu ảnh hưởng từ việc gia tăng năng suất. Chính phủ Ma-lai-xi-a đang thực hiện cải cách để giải quyết các hạn chế về cơ cấu, từ đó hỗ trợ và duy trì lộ trình phát triển của quốc gia này trong tương lai.

Thông tin tham khảo:

1. https://www.mofa.gov.vn/vi/cn_vakv/ca_tbd/nr040819103058/ns170913160011
(Truy cập Tháng 7/2022)
2. <https://www.worldbank.org/en/country/malaysia/overview>
(Truy cập Tháng 7/2022)
3. <https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/malaysia/>
(Truy cập Tháng 7/2022)
4. <https://www.britannica.com/place/Malaysia/Economy> (Truy cập Tháng 7/2022)

MA-LAI-XI-A

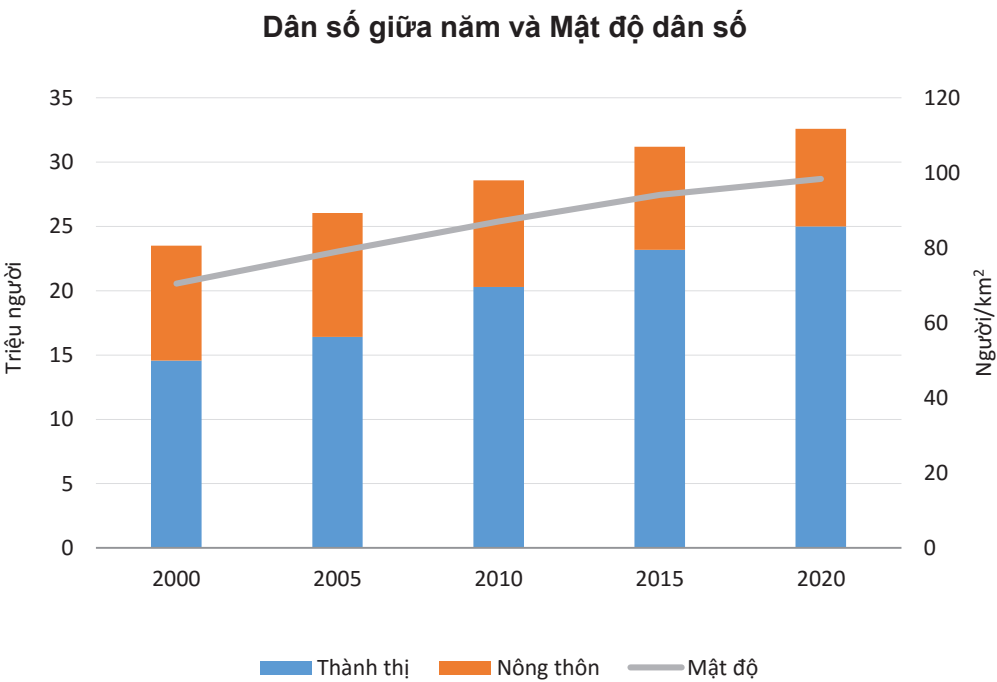
Biểu	Trang
317 Dân số giữa năm	311
318 Lao động	312
319 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	313
320 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	314
321 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	316
322 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	318
323 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	319
324 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	320
325 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	322
326 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	324
327 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	325
328 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	326
329 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	327
330 Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh	327
331 Ngân sách Nhà nước	328
332 Thu ngân sách Nhà nước	330
333 Chi ngân sách Nhà nước	332
334 Cung tiền	334
335 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	334
336 Cân đối tài khoản vãng lai	335
337 Dự trữ quốc tế	336
338 Nợ nước ngoài	336
339 Sản xuất và sử dụng dầu thô	337

Biểu	Trang
340 Sản xuất và sử dụng than	337
341 Sản xuất và sử dụng điện	338
342 Tỷ giá hối đoái	338
343 Chỉ số giá	339
344 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	339
345 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	340
346 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	341
347 Giáo dục	342

317. Dân số giữa năm

	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	23,5	2,7	70	62,0
2005	26,0	1,8	79	63,0
2010	28,6	1,8	87	71,0
2015	31,2	1,6	94	74,3
2016	31,6	1,4	95	74,8
2017	32,0	1,2	97	75,2
2018	32,4	1,1	98	75,6
2019	32,5	0,4	98	76,2
2020	32,6	0,2	98	76,7

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê ASEAN
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



318. Lao động

	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (<i>Nghìn người</i>)	Thất nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	9556,1	4,4	9269,0	287,1	3,00
2005	10413,4	0,6	10045,4	368,0	3,53
2010	12303,9	8,7	11899,5	404,4	3,30
2015	14518,0	1,8	14067,7	450,3	3,10
2016	14667,8	1,0	14163,7	504,1	3,40
2017	14980,1	2,1	14476,8	503,3	3,40
2018	15280,3	2,0	14776,0	504,3	3,30
2019	15581,6	2,0	15073,4	508,2	3,30
2020	15667,7	0,6	14956,7	711,0	4,54

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

319. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế*Đơn vị tính: Nghìn người*

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	9269,0	1552,4	2174,2	27,7	5514,9
2005	10045,4	1470,4	1989,3	36,1	6549,6
2010	11899,5	1614,9	2108,5	57,2	8118,9
2015	14067,7	1753,9	2322,7	104,4	9886,6
2016	14163,7	1609,9	2390,6	96,3	10066,9
2017	14476,8	1635,0	2513,3	97,2	10231,3
2018	14776,0	1570,3	2499,9	90,8	10614,9
2019	15073,4	1541,1	2681,5	91,0	10759,8
2020	14956,7	1566,0	2498,0	82,2	10810,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**320. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số					
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	356401	30647,0	37617,0	109998,0	10629,0	13971,0
2005	543578	44912,0	72111,0	149754,0	14076,0	16107,0
2010	821434	82882,0	89793,0	192493,0	22173,0	28213,0
2015	1176941	97538,9	103059,4	262379,4	31709,9	55382,0
2016	1249698	105755,9	103958,5	272395,9	33483,6	61089,0
2017	1372310	117995,0	121325,7	299797,5	35376,5	66551,7
2018	1447451	108732,9	134773,5	311675,7	37796,6	70047,6
2019	1510693	109612,7	129364,7	323934,2	40853,9	70867,6
2020	1415163	116129,4	94662,7	315687,6	40420,7	57375,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Triệu rínggít

Trong đó				
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
47934,0	24898,0	48287,0	22576,0	5826,0
74642,0	36434,0	66015,0	35656,0	6372,0
112771,0	68511,0	93939,0	64359,0	7672,0
184022,6	104360,1	130063,9	99782,8	14698,9
198154,5	112964,7	137531,7	106221,0	16528,9
218317,8	122825,2	147634,3	112873,7	19280,1
237239,2	133218,4	158000,6	118006,3	17486,2
253496,7	143115,7	168088,7	122315,2	17060,5
239519,4	136545,2	159897,4	127808,9	15592,4

**321. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số					
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	356400	30647,0	37617,0	109998,0	10629,0	13971,0
2005	543579	44912,0	72111,0	149754,0	14076,0	16107,0
2010	821434	82882,0	89793,0	192493,0	22173,0	28213,0
2015	1176941	97538,9	103059,4	262379,4	31709,9	55382,0
2016	1229312	93977,4	105367,7	273898,5	33412,1	59507,9
2017	1300769	99508,8	105837,8	290463,7	34396,0	63521,7
2018	1362815	99578,9	103511,9	304842,7	36078,9	66194,3
2019	1421454	101548,7	101437,6	316320,5	38254,5	66266,0
2020	1342027	99331,4	91342,0	308054,1	37752,1	53406,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Triệu ringgit

Trong đó				
Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
47934,0	24898,0	48287,0	22576,0	5826,0
74642,0	36434,0	66015,0	35656,0	6372,0
112771,0	68511,0	93939,0	64359,0	7672,0
184022,6	104360,1	130063,9	99782,8	14698,9
195707,4	111763,9	135687,0	104620,4	15999,6
209885,4	120325,8	143663,1	109694,1	18076,3
227166,1	129429,3	152689,5	114681,9	16002,2
242341,4	138076,6	161776,3	118870,8	15812,0
227558,4	131406,0	153855,8	124209,8	15036,6

**322. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế***Đơn vị tính: %*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	8,3	46,8	44,9
2005	100,0	8,4	46,9	44,7
2010	100,0	10,2	40,9	48,9
2015	100,0	8,4	38,9	52,7
2016	100,0	8,6	38,2	53,2
2017	100,0	8,7	38,7	52,6
2018	100,0	7,6	38,8	53,6
2019	100,0	7,3	37,8	54,8
2020	100,0	8,3	36,3	55,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

323. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	8,9	6,1	13,6	6,0
2005	5,3	2,6	3,6	7,3
2010	7,4	2,4	8,4	7,4
2015	5,1	1,4	5,2	5,3
2016	4,4	-3,7	4,3	5,7
2017	5,8	5,9	4,7	6,5
2018	4,8	0,1	3,3	6,9
2019	4,3	2,0	2,3	6,1
2020	-5,6	-2,2	-6,1	-5,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**324. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	8,6	10,6	30,9	3,0	3,9
2005	8,3	13,3	27,5	2,6	3,0
2010	10,1	10,9	23,4	2,7	3,4
2015	8,3	8,8	22,3	2,7	4,7
2016	8,5	8,3	21,8	2,7	4,9
2017	8,6	8,8	21,8	2,6	4,8
2018	7,5	9,3	21,5	2,6	4,8
2019	7,3	8,6	21,4	2,7	4,7
2020	8,2	6,7	22,3	2,9	4,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
13,4	7,0	13,5	6,3	1,6
13,7	6,7	12,1	6,6	1,2
13,7	8,3	11,4	7,8	0,9
15,6	8,9	11,1	8,5	1,2
15,9	9,0	11,0	8,5	1,3
15,9	9,0	10,8	8,2	1,4
16,4	9,2	10,9	8,2	1,2
16,8	9,5	11,1	8,1	1,1
16,9	9,6	11,3	9,0	1,1

325. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	74,2	145,2	93,5	50,2	101,7
2005	28,6	69,2	14,2	7,5	8,1
2010	65,6	35,3	26,5	36,5	46,4
2015	4,8	13,6	12,8	21,0	28,5
2016	-3,7	2,2	4,4	5,4	7,4
2017	5,9	0,4	6,0	2,9	6,7
2018	0,1	-2,2	5,0	4,9	4,2
2019	2,0	-2,0	3,8	6,0	0,1
2020	-2,2	-10,0	-2,6	-1,3	-19,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Thuế nhập khẩu
63,1	62,2	93,3	60,6	9,5
32,2	17,6	8,6	26,2	4,5
9,0	50,6	3,5	39,5	9,8
26,3	15,0	75,8	11,5	26,3
6,3	7,1	4,3	4,8	8,8
7,2	7,7	5,9	4,8	13,0
8,2	7,6	6,3	4,5	-11,5
6,7	6,7	6,0	3,7	-1,2
-6,1	-4,8	-4,9	4,5	-4,9

326. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Triệu rínggít*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho	
2000	356401	155941,0	36229,0	90141,0	5615,0	68474,0
2005	543578	240188,0	62368,0	121237,0	505,0	119280,0
2010	821434	395245,0	103346,0	184292,0	7813,0	130738,0
2015	1176941	635099,4	154021,1	304423,4	-5194,8	88592,0
2016	1249698	684680,7	157023,2	318895,2	5970,1	83128,4
2017	1372310	760146,5	167320,1	343941,5	6647,2	94254,5
2018	1447451	831333,7	172950,7	350388,4	-4327,5	97105,8
2019	1510693	903720,1	176673,2	346844,4	-28956,7	112411,7
2020	1415163	861509,2	184031,1	296387,2	-17912,0	91147,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2018 - Ngân hàng Phát triển châu Á

327. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh*Đơn vị tính: Triệu ringgit*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho	
2000	356400	155941,0	36229,0	90141,0	5615,0	68474,0
2005	543578	240188,0	62368,0	121237,0	505,0	119280,0
2010	821434	395245,0	103346,0	184292,0	7812,9	130738,0
2015	1176941	635099,4	154021,1	304423,4	-5194,8	88592,0
2016	1229312	672260,3	155639,6	312190,1	297,3	88925,3
2017	1300769	718701,8	164449,6	331092,5	1031,9	85493,2
2018	1362815	775850,8	169631,4	335614,0	-9049,8	90768,3
2019	1421454	835065,1	173076,8	328412,2	-14648,7	99548,8
2020	1342027	798986,3	180207,1	280719,4	-5226,4	87340,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

328. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

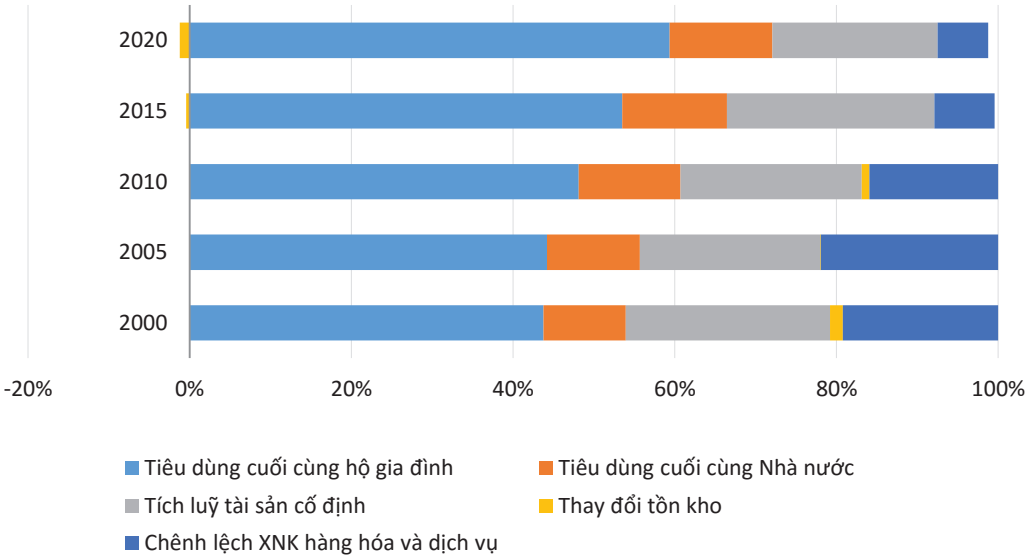
Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho	
2000	100,0	43,8	10,2	25,3	1,6	19,2
2005	100,0	44,2	11,5	22,3	0,1	21,9
2010	100,0	48,1	12,6	22,4	1,0	15,9
2015	100,0	54,0	13,1	25,9	-0,4	7,5
2016	100,0	54,8	12,6	25,5	0,5	6,7
2017	100,0	55,4	12,2	25,1	0,5	6,9
2018	100,0	57,4	11,9	24,2	-0,3	6,7
2019	100,0	59,8	11,7	23,0	-1,9	7,4
2020	100,0	60,9	13,0	20,9	-1,3	6,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



329. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng thu nhập quốc gia (Triệu ringgit)			Cơ cấu tổng sản phẩm quốc gia (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	327492	356400	-28909	108,8	-8,8
2005	519635	543578	-23943	104,6	-4,6
2010	795303	821434	-26131	103,3	-3,3
2015	1144829	1176941	-32112	102,8	-2,8
2016	1215105	1249698	-34592	102,8	-2,8
2017	1333652	1372310	-38658	102,9	-2,9
2018	1402369	1447451	-45082	103,2	-3,2
2019	1470426	1510693	-40267	102,7	-2,7
2020	1388936	1415163	-26227	101,9	-1,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

330. Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh

	Tổng thu nhập quốc gia (Triệu ringgit)			Tốc độ tăng (Năm trước = 100) - %	
	Tổng số	Chia ra		Tổng thu nhập quốc gia ^a	Tổng sản phẩm trong nước
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	327492	356400	-28909		8,9
2005	519637	543579	-23942	29,0	5,3
2010	795303	821434	-26131	30,8	7,4
2015	1155866	1176941	-21075	18,9	5,1
2016	1211301	1229312	-18011	4,8	4,4
2017	1281719	1300769	-19050	5,8	5,8
2018	1334107	1362815	-28708	4,1	4,8
2019	1398921	1421454	-22533	4,9	4,3
2020	1330450	1342027	-11577	-4,9	-5,6

^a Tính từ tốc độ tăng theo số liệu trong biểu 330

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

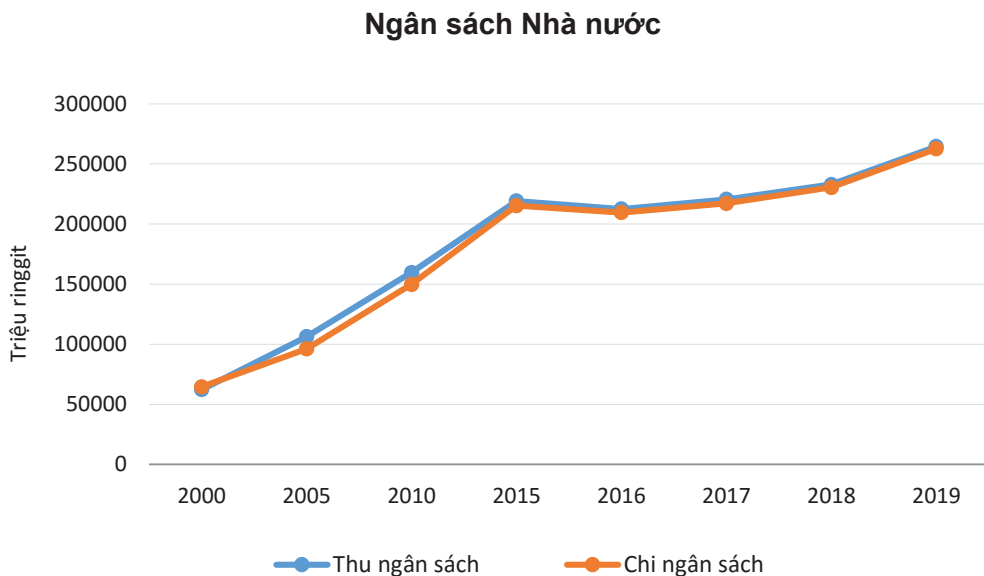
331. Ngân sách Nhà nước^a

	Tổng thu		Tổng chi	
	Thu từ thuế	Thu ngoài thuế	Chi thường xuyên	Chi khác
2000	48709,0	13582,0	62557,0	1988,0
2005	80593,0	25710,0	95798,0	343,0
2010	109515,2	50137,7	148608,4	1154,8
2015	165441,0	53648,0	214166,6	1108,2
2016	169343,1	43077,9	208584,5	912,6
2017	177658,8	42747,5	216139,5	1039,8
2018	174059,3	58822,2	229415,9	1097,2
2019	180565,7	83849,1	260817,9	1755,0

^a Không có số liệu năm 2020

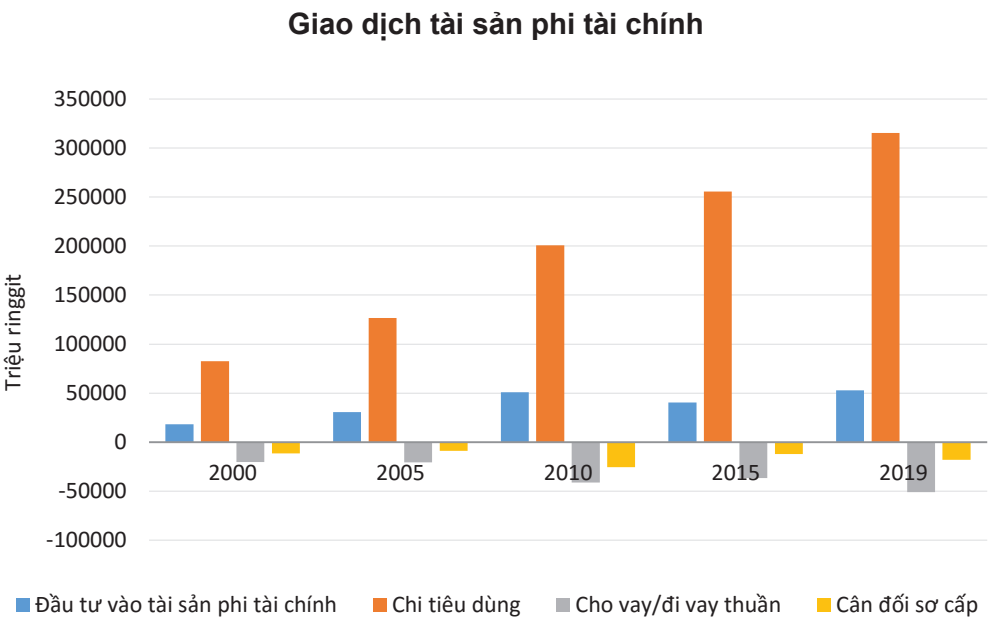
Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Triệu rínggít

Bội thu (+), bội chi (-)	Giao dịch tài sản phi tài chính			
	Đầu tư vào tài sản phi tài chính	Chi tiêu dùng	Cho vay/ đi vay thuần	Cân đối sơ cấp
-2254,0	18140,0	82685,0	-20394,0	-11339,0
10162,0	30605,0	126746,0	-20443,0	-8839,0
9889,6	50966,0	200729,2	-41076,4	-25455,3
3814,2	40319,4	255594,2	-36505,2	-12222,0
2923,9	40728,1	250225,2	-37804,2	-11324,5
3227,0	42792,3	259971,6	-39565,3	-11701,9
2368,4	54852,8	285365,9	-52484,4	-21937,3
1841,9	52828,3	315401,1	-50986,4	-18053,6



332. Thu ngân sách Nhà nước^a

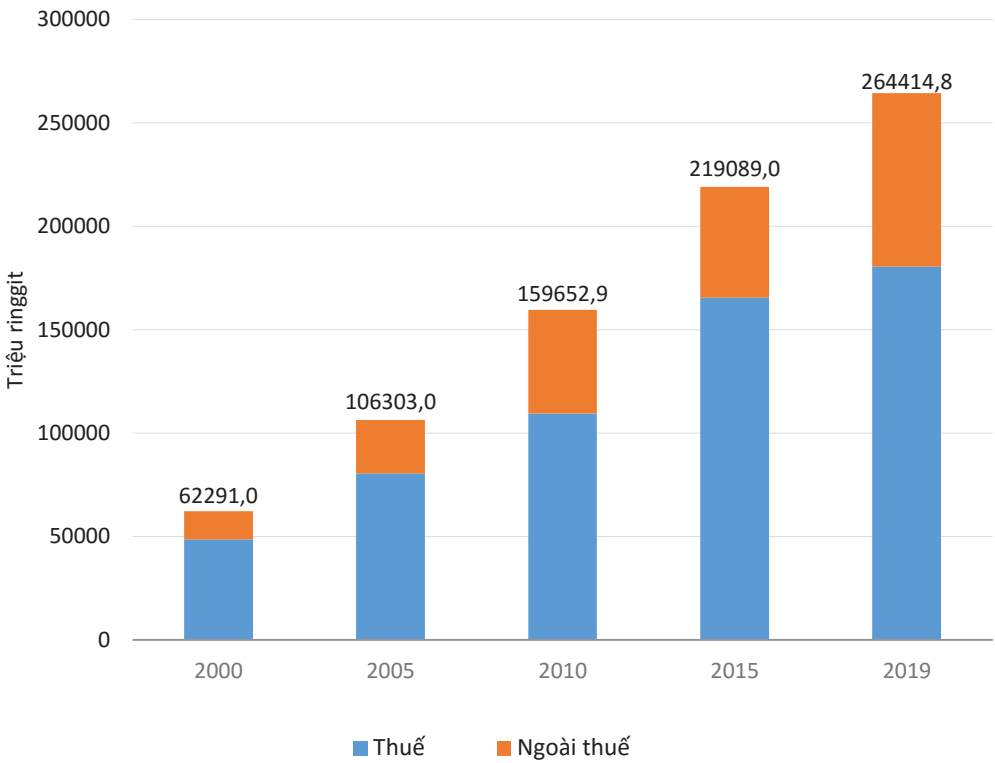
	Tổng số (Triệu ringgit)	Chia ra		Cơ cấu (%)	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
2000	62291	48709	13582	78,2	21,8
2005	106303	80593	25710	75,8	24,2
2010	159653	109515	50138	68,6	31,4
2015	219089	165441	53648	75,5	24,5
2016	212421	169343	43078	79,7	20,3
2017	220406	177659	42747	80,6	19,4
2018	232882	174059	58822	74,7	25,3
2019	264415	180566	83849	68,3	31,7

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Thu ngân sách Nhà nước



333. Chi ngân sách Nhà nước^a

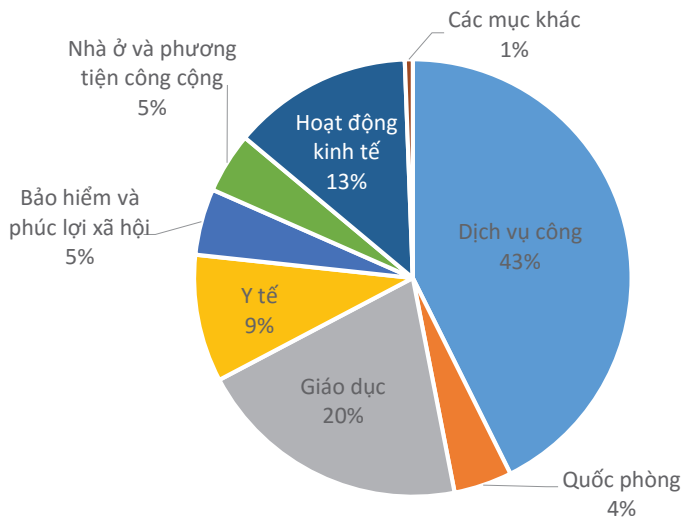
	Tổng số	Chi ngân sách Nhà nước		
		Dịch vụ công	Quốc phòng	Giáo dục
2000	76990			
2005	126746	44990	11817	26794
2010	200729	64292	12415	49866
2015	255592	89469	17476	56817
2016	250225	88196	14788	55614
2017	259972	90307	15998	60532
2018	285366	101752	19545	62737
2019	315401	134480	13565	64175

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

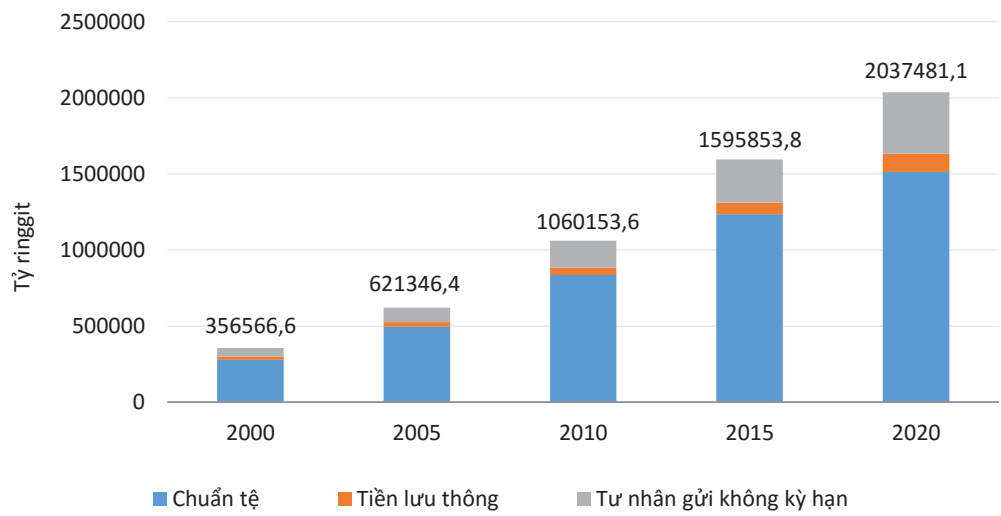
Chi ngân sách Nhà nước năm 2019



Đơn vị tính: Triệu rínggít

Trong đó			
Y tế	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Nhà ở và phương tiện công cộng	Hoạt động kinh tế
8723	6071	6178	22174
16499	10238	12184	35236
23366	14461	14444	39559
23127	13995	13576	40929
25523	15341	13777	38493
28208	12613	12896	47615
29701	15478	14102	42042

Cung tiền



334. Cung tiền

Đơn vị tính: Triệu rínggít

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tẹ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhán gửi không kỳ hạn
2000	356566,6	278050,6	22263,8	56252,2
2005	621346,4	497008,7	30177,6	94160,2
2010	1060153,6	835769,6	47685,2	176698,8
2015	1595853,8	1235350,8	76913,7	283589,3
2016	1647269,5	1266408,8	85682,4	295178,2
2017	1730466,1	1307646,1	92607,6	330212,4
2018	1885094,2	1457373,7	94532,9	333187,6
2019	1950567,4	1498008,4	100559,0	352000,0
2020	2037481,1	1513818,2	118380,8	405282,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

335. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm

Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	2,72	3,50	4,24
2005	1,41	3,04	3,70
2010	0,94	2,55	2,81
2015	1,06	3,19	3,31
2016	1,00	3,08	3,18
2017	0,96	2,99	3,09
2018	1,04	3,21	3,31
2019	1,01	3,05	3,17
2020	0,61	2,01	2,13

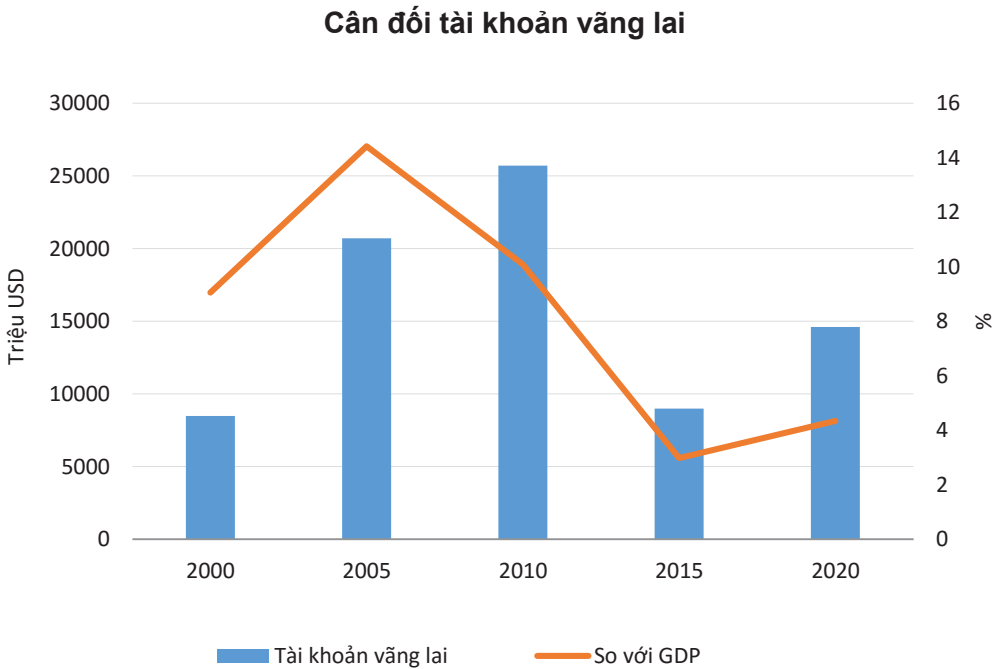
Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

336. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)			Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra		
		Cán cân hàng hoá	Dịch vụ	
2000	8487,4	20827,4	-10415,5	9,0
2005	20693,1	34367,3	-2870,8	14,4
2010	25710,5	38552,8	2035,2	10,1
2015	9001,4	27966,6	-5282,7	3,0
2016	7209,5	24599,4	-4560,3	2,4
2017	8905,1	27232,8	-5315,4	2,8
2018	8003,5	28405,7	-4340,6	2,2
2019	12275,3	29772,9	-2636,6	3,4
2020	14615,1	33099,4	-11415,6	4,3

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



337. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	28624,2	294,4	27432,2	792,4	105,3
2005	70152,5	294,5	69376,9	285,0	196,0
2010	106524,9	1641,2	102324,8	471,1	2087,8
2015	95287,5	1308,9	91428,8	766,6	1783,2
2016	94501,0	1429,2	91194,0	773,0	1104,9
2017	102446,3	1568,4	98937,5	769,9	1170,4
2018	101443,8	1593,3	97788,3	919,2	1143,0
2019	103613,0	1887,0	99467,5	1119,9	1138,6
2020	107635,8	2355,8	102641,7	1451,2	1187,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

338. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Dài hạn	Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
2000	41946,1	37191,7	4573,3	181,2
2005	64911,4	51536,8	13175,8	198,7
2010	133799,6	80450,5	51276,0	2073,1
2015	190951,4	112618,8	76467,2	1865,4
2016	200364,3	116323,2	82231,4	1809,7

^a Không có số liệu năm 2017, 2018, 2019, 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

339. Sản xuất và sử dụng dầu thô^a*Đơn vị tính: Nghìn tấn*

	Sản lượng sản xuất	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tiêu dùng
2000	32784	6963	16672	...
2005	33787	9121	18390	...
2010	30653	9067	16373	23011
2015	31346	8096	15533	23746
2016	32113	10657	16045	26596
2017	31701	9951	14453	26333
2018	30917	9071	14506	24691
2019	28950	6023	12939	19060

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

340. Sản xuất và sử dụng than^a*Đơn vị tính: Nghìn tấn*

	Sản lượng sản xuất	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tiêu dùng
2000	383	2677	5	...
2005	789	10303	63	...
2010	2397	19973	206	...
2015	2559	25461	247	27609
2016	2415	27146	24	29732
2017	2989	30426	607	32947
2018	2653	32904	0	35342
2019	3459	31542	4	33402

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

341. Sản xuất và sử dụng điện^a

Đơn vị tính: Triệu Kwh

	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng
2000	66686,0	18,2	1,1	62350,3
2005	96214,0	1814,0		83219,0
2010	116807,7	252,8		101550,1
2015	150190,0		12,0	132203,0
2016	156664,5	694,0	33,4	144042,4
2017	164507,6	1123,6	7,4	146519,6
2018	170528,8	1509,0	20,5	152865,8
2019	169611,0	1697,5	40,6	154804,4

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

342. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Ringgit/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	3,80	3,80
2005	3,78	3,79
2010	3,08	3,22
2015	4,29	3,91
2016	4,49	4,15
2017	4,06	4,30
2018	4,14	4,04
2019	4,09	4,14
2020	4,01	4,20

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

343. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Giá tiêu dùng (2010 = 100)			Giá sản xuất (2010 = 100)	Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2015 = 100)
	Chung	Lương thực, thực phẩm	Phi lương thực		
2000	80,4	74,4		100,0	100,0
2005	87,7	80,9		100,0	100,0
2010	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2015	112,8	119,4	141,0	102,2	100,0
2016	115,2	123,9	165,2	101,1	101,7
2017	119,5	128,8	165,5	107,9	105,5
2018	120,7	130,9	165,3	106,7	106,2
2019	121,5	133,1	167,8	105,2	106,3
2020	120,1	134,8	168,3	102,4	105,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

344. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu ringgit)	Nhập khẩu CIF (Triệu ringgit)	Chênh lệch xuất-nhập khẩu (Triệu ringgit)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	373270,3	311458,9	61811,4	16,1	25,3
2005	536233,7	432870,8	103362,9	11,4	8,3
2010	638822,5	528828,2	109994,3	15,6	21,7
2015	777355,1	685778,4	91576,6	1,6	0,4
2016	786964,2	698818,7	88145,5	1,2	1,9
2017	934926,8	836422,2	98504,6	18,8	19,7
2018	1003586,9	879804,0	123782,9	7,3	5,2
2019	995071,9	849410,8	145661,1	-0,8	-3,5
2020	980979,1	796194,1	184785,0	-1,4	-6,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

345. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	98154	140470	198612	199158	189659	217722	248672	238089	233931
Xin-ga-po	18050,1	22009,6	26544,2	27807,7	27591,7	31345,8	34441,7	33041,5	33940,8
Trung Quốc	3028,2	9303,1	24912,0	25987,0	23719,7	29402,3	34389,5	33681,1	37774,3
Nhật Bản	12780,2	13181,2	20781,8	18999,1	15232,3	17403,5	17126,8	15757,3	14717,7
Hoa Kỳ	20161,6	27763,5	18986,7	18879,8	19381,2	20691,1	22530,3	23149,8	26003,1
Thái Lan	3550,3	7584,6	10587,2	11403,4	10621,4	11760,0	14073,1	13478,9	10793,1
Hồng Kông, TQ	4440,1	8241,4	10087,9	9482,4	9078,1	11155,1	18479,7	16063,3	16236,0
Hàn Quốc	3234,9	4737,3	7555,1	6474,7	5477,1	6679,5	8334,8	8148,8	8238,0
Ấn Độ	1924,6	3955,0	6516,7	8128,0	7721,1	8036,5	9005,1	9063,7	7286,0
In-đô-nê-xi-a	1707,5	3322,3	5615,8	7472,5	6668,1	8095,2	7876,3	7441,4	7034,8
Khác	29277,1	40372,4	67024,7	64523,5	64168,7	73153,0	82414,4	78263,4	71907,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

346. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	79647	114213	164622	176011	168430	194750	217971	204925	189731
Trung Quốc	3237,1	13176,6	20682,2	33155,2	34289,8	38311,3	43457,0	42372,0	40924,1
Xin-ga-po	11763,3	13424,5	18761,2	21051,6	17459,2	21622,8	25532,0	21608,3	17615,0
Nhật Bản	17330,7	16634,2	20725,9	13785,4	13746,2	14801,1	15831,6	15347,0	14589,2
Hoa Kỳ	13668,1	14789,1	17526,1	14193,5	13426,8	16102,7	16097,2	16576,4	16652,0
Thái Lan	3175,6	6044,8	10262,7	10691,0	10210,0	11211,1	12049,8	10663,3	8253,1
In-đô-nê-xi-a	2268,8	4375,3	9151,3	7949,5	7085,2	8794,3	10026,8	9363,2	8800,1
Hàn Quốc	3663,2	5705,7	8932,9	7968,2	8865,7	8476,9	9733,1	9364,1	10695,0
Đức	2441,4	5088,1	6647,9	6009,4	5739,3	6118,8	6539,8	6455,4	5537,7
Đài Loan, TQ	4611,0	6331,0	7421,7	9373,0	3744,8	6949,9	15736,0	13765,8	13735,0
Khác	17488,2	28643,8	44510,4	51833,8	53863,0	62360,7	62967,8	59409,3	52929,3

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

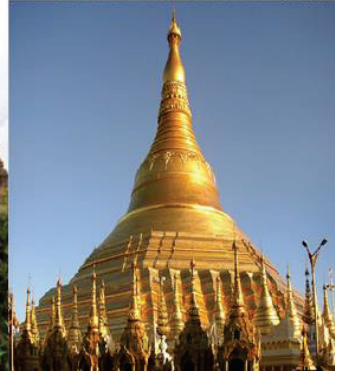
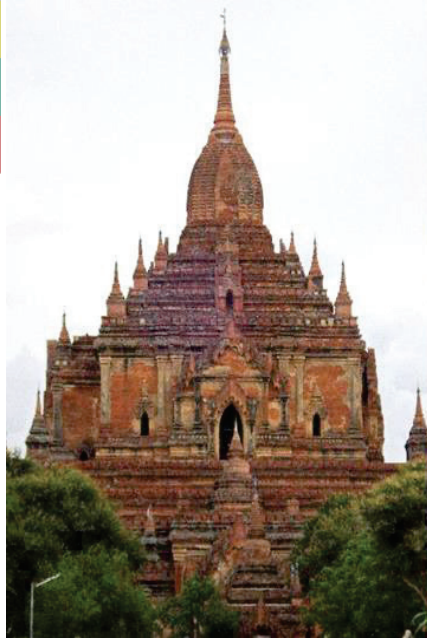
347. Giáo dục

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mẫu giáo									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	20,1	29,5	45,2	56,3	57,3	64,5	60,7	61,9	64,3
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	549,8	668,3	805,5	934,4	943,0	988,4	999,6	1003,9	998,0
Tiểu học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	154,7	189,5	256,6	269,8	267,1	264,6	258,6	250,7	255,4
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	3026,0	3202,0	3233,6	3107,9	3101,0	3084,6	3068,4	3066,4	3081,7
Trung học và trung học chuyên nghiệp									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	120,0	153,0	190,6		208,9	223,6	227,4	228,6	226,7
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	2205,4	2489,1	2615,7	2801,4	2759,7	2744,6	2593,0	2602,2	2513,4
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	29,9	45,2	74,6	81,6		89,8		76,8	77,7
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	549,2	696,8	1061,4	1302,1	1336,6	1248,9	1284,9	1218,2	1192,8
Tỷ trọng chi tiêu cho giáo dục cao đẳng, đại học trong chi tiêu cho giáo dục của nhà nước (%)	1,9		1,7		1,1	1,0	1,0	0,9	0,6

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

MI-AN-MA



Mi-an-ma, tên chính thức là Cộng hòa Liên bang Myanmar (Pyidaunzu Thanmăda Myăma Nainngandaw), có đường biên giới đất liền giáp với các quốc gia: Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Lào và Băng-la-đét.

Một số thông tin chủ yếu về Mi-an-ma:

Diện tích:	676,6 nghìn km ² (2020)
Dân số:	54,8 triệu người (2020)
	Trong đó: Dân số thành thị chiếm 29,9%
Dân tộc:	Người Mi-an-ma chiếm 68%, San 9%, Keren 7% ¹

¹ Nguồn: The World Factbook (<https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/burma>)

Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Miến Điện
Thủ đô:	Nây-pi-tô (Nay Pyi Taw)
Ngày quốc khánh:	04 tháng 01
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	5.123 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	3,2% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Kiat (Kyat - MMK)

Mi-an-ma là quốc gia được thiên nhiên ưu đãi với đất đai màu mỡ và tài nguyên thiên nhiên phong phú, nằm giữa Trung Quốc và Ấn Độ, hai nền kinh tế năng động nhất thế giới. Vị trí địa lý này giúp Mi-an-ma giữ vai trò trục thương mại cũng như nguồn cung quan trọng về khoáng sản, khí tự nhiên và sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, tiềm năng nông nghiệp cũng như kinh tế của quốc gia này vẫn chưa được khai thác đầy đủ.

Nhiều thập kỷ dưới sự điều hành của chính quyền quân sự theo chủ nghĩa biệt lập đã khiến Mi-an-ma trở nên nghèo nàn, kém hiệu quả về kinh tế và bị tàn phá dưới sự đàn áp của các nhóm sắc tộc. Hiến pháp mới năm 2008 đã mở đường cho một cuộc cải cách kinh tế và chính trị có sự quản lý. Năm 2011 đánh dấu sự khởi đầu của quá trình tự do hóa dần dần khi chuyển sang chính phủ dân sự, thực hiện "quá trình chuyển đổi ba chiều" từ chế độ quân sự sang dân sự, từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế dựa trên thị trường và từ xung đột nội bộ lan rộng đến hòa bình lâu bền. Theo đó, Mi-an-ma đã thực hiện nhiều cải cách kinh tế lớn nhằm thu hút đầu tư nước ngoài và tái hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Những cải cách kinh tế đó bao gồm thiết lập cơ chế thả nổi đồng kiat và sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài vào năm 2012, cho phép hoạt động độc lập của Ngân hàng Trung ương và ban hành Luật phòng chống tham nhũng năm 2013, cấp giấy phép cho 13 ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Mi-an-ma từ năm 2014 đến 2016, cải thiện môi trường đầu tư sau khi Mỹ gỡ bỏ lệnh trừng phạt vào tháng 10 năm 2016 và phục hồi Hệ thống ưu đãi lợi ích thương mại chung vào tháng 11 năm 2016. Năm

2016, Mi-an-ma đã ban hành Luật đầu tư nước ngoài, củng cố những quy định về đầu tư và nói lỏng những quy định về sở hữu doanh nghiệp nước ngoài.

Cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên năm 2015 đã đánh dấu những bước ngoặt quan trọng đối với Mi-an-ma. Quốc gia này đã thống nhất tỷ giá hối đoái, bước đầu tự do hóa thị trường sản phẩm và các nhân tố hội nhập vào thị trường khu vực, hiện đại hóa thể chế và hệ thống kinh tế - tài chính, nhờ đó kinh tế đã tăng trưởng nhanh chóng và phúc lợi xã hội cải thiện đáng kể. Tăng trưởng kinh tế của Mi-an-ma phục hồi từ mức 5,6% năm 2011 lên mức 7,3% năm 2012, trước khi tăng vọt lên mức 8,4% - 8,0% trong hai năm 2013 - 2014 và lần lượt đạt 7,0%, 5,9%, 6,8%, 6,8% và 6,2% năm 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020, tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Mi-an-ma đạt 6,5%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 ở tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội nên tăng trưởng GDP của quốc gia này đã giảm mạnh xuống còn 3,2% từ mức 6,2% năm 2019 mặc dù Mi-an-ma là một trong số ít các quốc gia đạt tăng trưởng dương trong năm 2020. Tỷ lệ nghèo đói của Mi-an-ma giảm gần một nửa, từ mức 48% xuống 25% trong giai đoạn 2005-2017.

Mi-an-ma là quốc gia thu nhập trung bình thấp với tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) năm 2020 đạt 4.960² đô la Mỹ, tăng hơn 6 lần so với năm 2000 (810 đô la Mỹ) và cao hơn 1,7 lần so với năm 2010 (2.830 đô la Mỹ). Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ nhưng Mi-an-ma vẫn là một trong những quốc gia nghèo nhất châu Á, chịu ảnh hưởng nhiều từ thiên tai, lũ lụt, lở đất, động đất, sạt lở đất và hạn hán. Ngoài ra, những áp lực kinh tế đang diễn ra có tác động đáng kể đến tình trạng dễ bị tổn thương và an ninh lương thực của quốc gia này, đặc biệt là đối với người nghèo. Tỷ lệ dân số Mi-an-ma sống trong nghèo đói dự kiến sẽ tăng gấp đôi so với mức trước đại dịch Covid-19.

Cùng với áp lực lên sản xuất nông nghiệp, lạm phát giá tăng nhanh và khả năng tiếp cận tín dụng giảm là những nhân tố làm gia tăng thêm rủi ro về an ninh lương thực. Ước tính có khoảng một triệu việc làm bị mất và nhiều người lao

² Nguồn: World Development Indicators cập nhật ngày 30/6/2022

động bị giảm thu nhập do giảm giờ làm hoặc tiền lương. Với tỷ lệ tiêm chủng thấp, dịch vụ y tế không đầy đủ và xu hướng xung đột leo thang gần đây, Mi-an-ma tiếp tục dễ bị tổn thương khi đại dịch Covid-19 vẫn diễn ra. Về lâu dài, các sự kiện gần đây có khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến những tiến bộ phát triển đã đạt được trong hai thập kỷ qua. Các tác động đáng kể đến đầu tư, tích lũy vốn con người và môi trường hoạt động kinh doanh có khả năng làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế của quốc gia này.

MI-AN-MA

Biểu	Trang
348 Dân số giữa năm	349
349 Lao động	350
350 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	352
351 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	354
352 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	356
353 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	357
354 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	358
355 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	360
356 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	362
357 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	363
358 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	364
359 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	365
360 Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh	365
361 Ngân sách Nhà nước	366
362 Cung tiền	368
363 Cân đối tài khoản vãng lai	368
364 Dự trữ quốc tế	369
365 Nợ nước ngoài	369
366 Năng lượng	370
367 Tỷ giá hối đoái	370
368 Chỉ số giá	371
369 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	371
370 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	372
371 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	373
372 Giáo dục	374

348. Dân số giữa năm

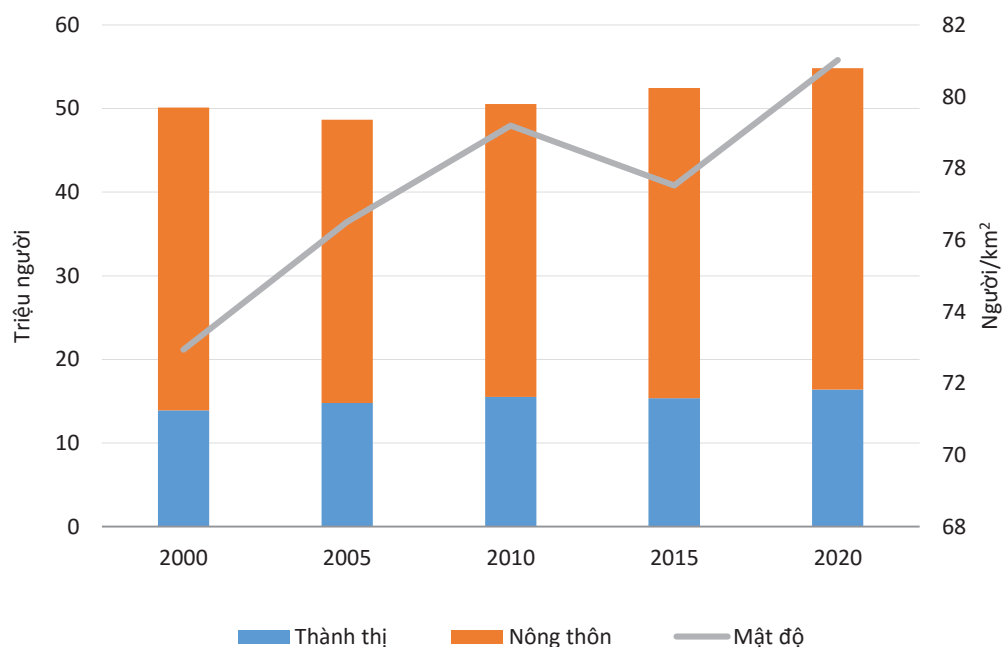
	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	50,1	2,0	73	27,7
2005	48,7	0,7	77	30,4
2010	50,5	0,9	79	30,7
2015	52,5	0,9	78	29,3
2016	52,9	0,9	78	29,4
2017	53,4	0,9	79	29,5
2018	53,9	0,9	80	30,0
2019	54,3	0,9	80	30,0
2020	54,8	0,9	81	29,9

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Dân số giữa năm và Mật độ dân số



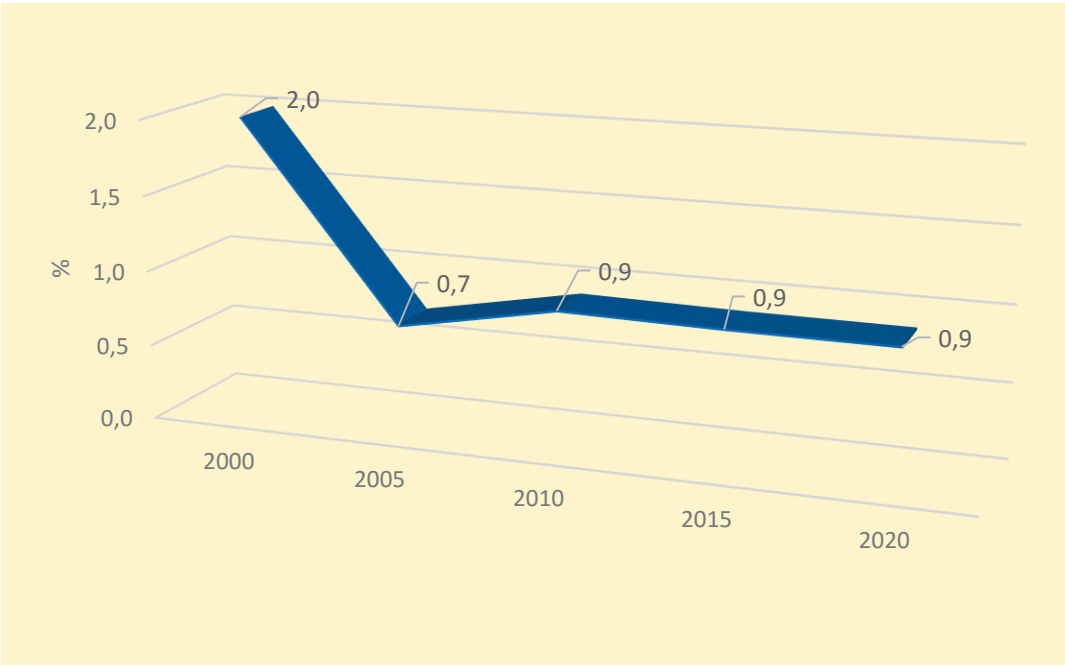
349. Lao động^a

	Lực lượng lao động (Triệu người)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (Triệu người)	Thất nghiệp (Triệu người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2015	22,0		21,8	0,2	0,8
2017	22,3		21,9	0,3	1,6
2018	22,7	2,1	22,6	0,2	0,8
2019	23,6	3,6	22,9	0,6	2,7

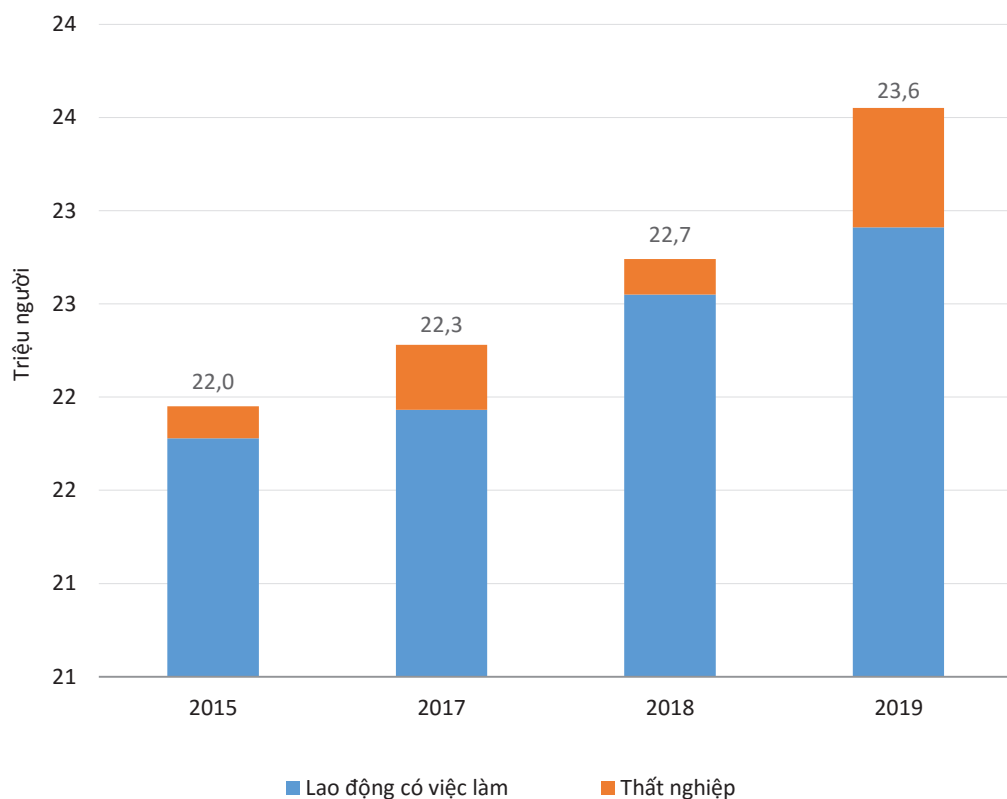
^a Không có số liệu năm 2000, 2005, 2010, 2016 và 2020

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Tỷ lệ tăng dân số



Lực lượng lao động



350. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế^a

	Tổng số				
		Nông nghiệp	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	2552,7	1461,2	15,0	182,9	3,4
2005	12286,8	5736,4	89,5	1572,9	27,7
2010	39776,8	14659,0	366,4	7900,5	421,9
2015	72714,0	19466,8	4447,5	15130,4	1030,8
2016	74215,7	19841,1	3921,4	15818,0	1072,5
2017	82700,0	20606,9	4045,1	19014,7	1154,5
2018	92789,0	21344,0	4500,2	22477,6	1283,3
2019	105258,5	22477,0	5712,7	26062,3	1474,7

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ kiat

Chia ra

Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
46,0	613,7	153,4	2,6	39,4	35,1
461,7	2667,2	1412,2	10,2	112,6	196,5
1839,3	7971,2	4926,6	37,7	915,7	738,5
4454,9	13759,3	9751,9	173,4	2686,7	1812,1
4356,5	14202,4	10111,8	198,2	2748,3	1945,5
5118,7	16258,1	11016,6	277,3	2867,4	2340,9
5832,2	18729,5	12284,1	352,1	3169,5	2816,4
6707,2	21638,3	13916,7	392,7	3458,4	3418,6

**351. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế^a**

	Tổng số				
		Nông nghiệp	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	100,3	42,3	2,4	10,2	1,1
2005	4675,2	2340,0	33,2	532,2	5,7
2010	39776,8	14659,0	366,4	7900,5	421,9
2015	56476,2	16306,2	600,6	12496,2	716,3
2016	74215,7	19841,1	3921,4	15818,0	1072,5
2017	78483,2	19548,6	4048,2	17374,7	1158,5
2018	83510,0	19562,2	4095,9	19092,9	1282,5
2019	89147,3	19872,3	4183,8	20942,4	1379,6

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ千

Chia ra

Xây dựng	Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
4,7	20,9	6,8	2,1	6,0	3,8
144,3	1074,3	392,4	10,2	69,9	73,1
1839,3	7971,2	4926,6	37,7	915,7	738,5
3149,7	10286,2	9772,8	223,8	1506,6	1417,9
4356,5	14202,4	10111,8	198,2	2748,3	1945,5
4779,8	15274,7	10951,0	277,3	2867,4	2203,0
5168,1	16477,9	11957,6	352,1	3037,5	2483,5
5620,2	17773,4	13006,6	392,7	3172,4	2804,0

**352. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế^a***Đơn vị tính: %*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	57,2	9,7	33,1
2005	100,0	46,7	17,5	35,8
2010	100,0	36,9	26,5	36,7
2015	100,0	26,8	34,5	38,8
2016	100,0	26,7	33,9	39,4
2017	100,0	24,9	35,5	39,6
2018	100,0	23,0	36,7	40,3
2019	100,0	21,4	38,0	40,7

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

353. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	13,7	11,0	21,3	13,4
2005	13,6	12,1	19,9	13,1
2010	9,6	4,7	18,6	9,5
2015	7,0	3,4	8,3	8,7
2016	5,9	-0,5	8,9	8,1
2017	5,8	-1,5	8,7	8,1
2018	6,4	0,1	8,3	8,7
2019	6,8	1,6	8,4	8,3
2020	3,3	1,8	5,1	2,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

354. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế^a

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	57,2	0,6	7,2	0,1	1,8
2005	46,7	0,7	12,8	0,2	3,8
2010	36,9	0,9	19,9	1,1	4,6
2015	26,8	6,1	20,8	1,4	6,1
2016	26,7	5,3	21,3	1,4	5,9
2017	24,9	4,9	23,0	1,4	6,2
2018	23,0	4,8	24,2	1,4	6,3
2019	21,4	5,4	24,8	1,4	6,4

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
24,0	6,0	0,1	1,5	1,4
21,7	11,5	0,1	0,9	1,6
20,0	12,4	0,1	2,3	1,9
18,9	13,4	0,2	3,7	2,5
19,1	13,6	0,3	3,7	2,6
19,7	13,3	0,3	3,5	2,8
20,2	13,2	0,4	3,4	3,0
20,6	13,2	0,4	3,3	3,2

355. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)^a

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước	Xây dựng
2000	11,0	28,0	23,0	15,3	16,3
2005	12,1	31,6	21,9	19,2	11,0
2010	93,6	175,0	141,6	910,0	119,6
2015	3,4	-14,1	9,9	13,1	6,6
2016	21,7	552,9	26,6	49,7	38,3
2017	-1,5	3,2	9,8	8,0	9,7
2018	0,1	1,2	9,9	10,7	8,1
2019	1,6	2,1	9,7	7,6	8,7

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Thương nghiệp	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
14,1	24,5	16,3	4,4	5,9
12,1	16,4	51,7	8,4	12,0
97,2	91,7	64,3	493,4	128,8
6,1	11,1	24,1	6,0	11,7
38,1	3,5	-11,4	82,4	37,2
7,6	8,3	39,9	4,3	13,2
7,9	9,2	27,0	5,9	12,7
7,9	8,8	11,5	4,4	12,9

356. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành^a*Đơn vị tính: Tỷ kiat*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
			Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	2552,7	2237,5	301,0	16,7	-2,4	-
2005	12286,8	10682,3	1563,8	57,0	8,3	-24,6
2010	39776,8	26770,8	9115,1	106,1	1789,4	1995,4
2015	72714,0	53788,9	25152,2	163,1	-7668,9	1278,7
2016	74215,7	55685,1	24104,1	594,5	-5911,1	-256,8
2017	82700,0	61881,9	26480,4	2001,8	-7555,5	-108,5
2018	92789,0	68865,2	28865,2	1000,8	-5316,3	-625,9
2019	105258,5	74110,9	31497,3	755,9	95,3	-1200,9

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

357. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh^a

Đơn vị tính: Tỷ kiat

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
			Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,3	61,8	30,9	0,6	7,0	
2005	4675,2	4064,6	708,5	24,3	5,6	-127,8
2010	39776,8	26770,8	9115,1	106,1	1789,4	1995,4
2015	56476,2	40610,0	19389,2	155,5	-3423,7	-254,8
2016	74215,7	55685,1	24104,1	594,5	-5911,1	-256,8
2017	78483,2	57982,1	24791,5	1906,5	-5916,6	-280,3
2018	83510,0	60603,5	25388,0	900,7	-3040,4	-341,8
2019	89147,3	61512,2	26060,2	641,8	1324,3	-391,2

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

358. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành^a

Đơn vị tính: %

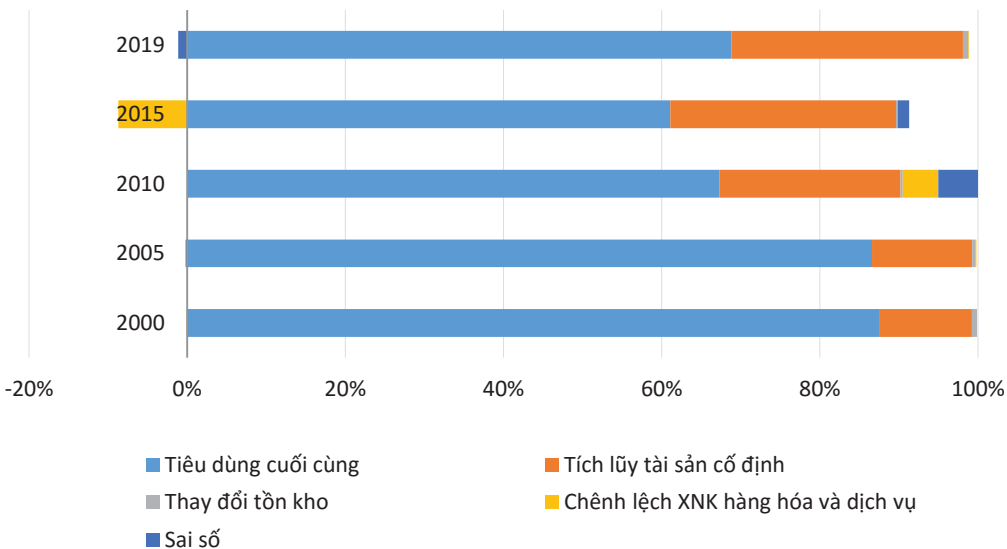
	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng	Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
			Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,0	87,7	11,8	0,7	-0,1	0,0
2005	100,0	86,9	12,7	0,5	0,1	-0,2
2010	100,0	67,3	22,9	0,3	4,5	5,0
2015	100,0	74,0	34,6	0,2	-10,5	1,8
2016	100,0	75,0	32,5	0,8	-8,0	-0,3
2017	100,0	74,8	32,0	2,4	-9,1	-0,1
2018	100,0	74,2	31,1	1,1	-5,7	-0,7
2019	100,0	70,4	29,9	0,7	0,1	-1,1

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



359. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành^a

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ kiat)			Cơ cấu tổng sản phẩm quốc gia (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	2552,6	2552,7	-0,1	100,0	0,0
2005	12286,8	12286,8	0,0	100,0	0,0
2010	39739,1	39776,8	-37,6	100,1	-0,1
2015	72278,1	72714,0	-435,9	100,6	-0,6
2016	71204,8	74215,7	-3010,9	104,2	-4,2
2017	79072,6	82700,0	-3627,4	104,6	-4,6
2018	88568,4	92789,0	-4220,6	104,8	-4,8
2019	100373,8	105258,5	-4884,7	104,9	-4,9

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

360. Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh^a

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ kiat)			Tốc độ tăng (Năm trước = 100) - %	
	Tổng số	Chia ra		Tổng thu nhập quốc gia	Tổng sản phẩm trong nước
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	96,0	100,3	-4,3		13,7
2005	4675,2	4675,2	0,0	13,6	13,6
2010	39739,1	39776,8	-37,6	109,5	109,7
2015	56137,7	56476,2	-338,6	7,0	7,0
2016	71204,8	74215,7	-3010,9	26,8	31,4
2017	75040,7	78483,2	-3442,5	5,4	5,8
2018	79711,5	83510,0	-3798,5	6,2	6,4
2019	85010,3	89147,3	-4137,0	6,6	6,8

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

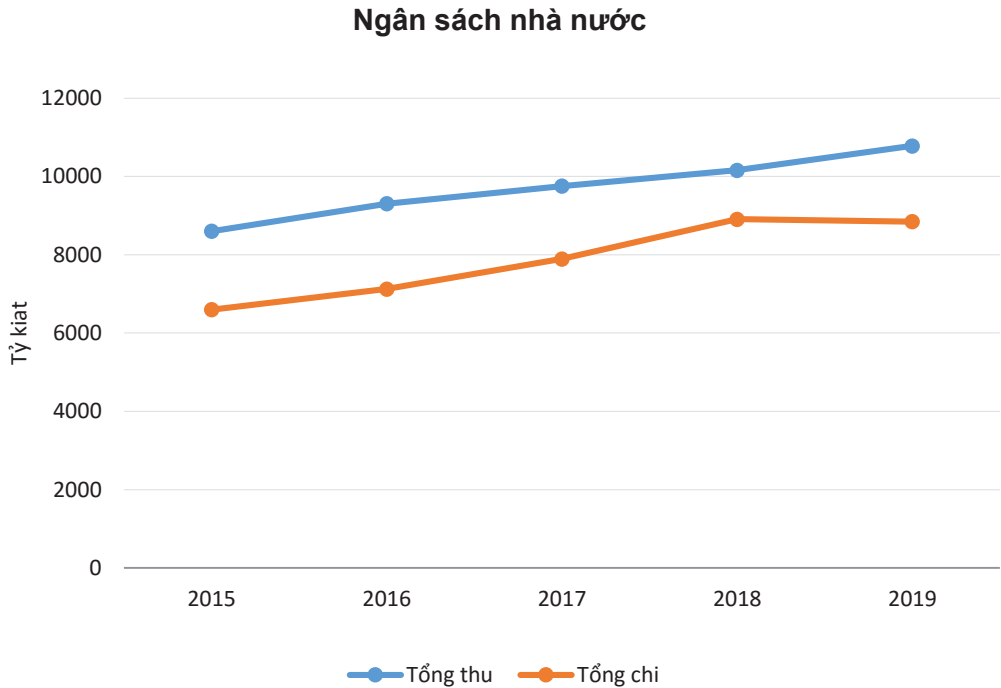
361. Ngân sách Nhà nước^a

	Tổng thu và viện trợ				Tổng chi	
	Tổng thu	Thu thường xuyên		Viện trợ	Chi thường xuyên	Chi khác
		Thu từ thuế	Thu ngoài thuế			
2015	8602,9	5472,5	2882,9	247,5	4963,4	1636,3
2016	9306,6	6236,3	2728,3	342,1	6156,5	968,8
2017	9755,5	6513,5	3036,1	205,9	7753,7	139,8
2018	10159,7	6840,1	2737,6	582,1	7673,9	1234,7
2019	10782,1	7405,6	3031,3	345,2	8831,2	15,3

^a Không có số liệu năm 2000, 2005, 2010 và 2020

Nguồn số liệu:

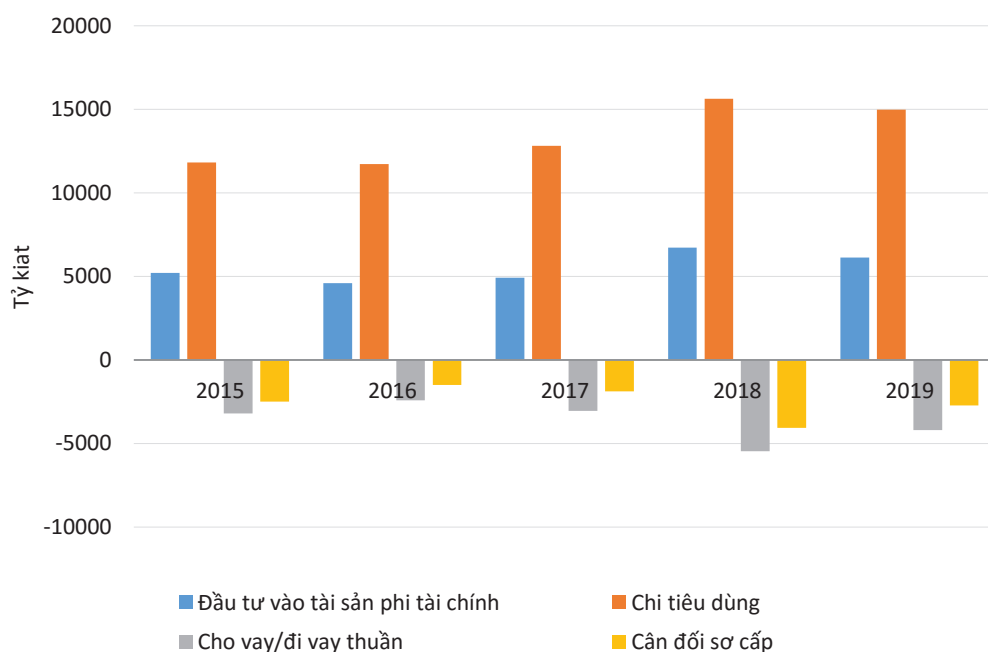
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Tỷ kiat

Bội thu (+), bội chi (-)	Giao dịch tài sản phi tài chính			
	Đầu tư vào tài sản phi tài chính	Chi tiêu dùng	Cho vay/ đi vay thuần	Cân đối sơ cấp
2003,2	5214,7	11814,4	-3211,6	-2505,7
2181,3	4594,8	11720,1	-2413,5	-1502,5
1862,0	4916,4	12809,9	-3054,4	-1881,9
1251,1	6724,4	15633,0	-5473,2	-4074,3
1935,6	6131,5	14978,0	-4195,9	-2729,0

Giao dịch tài sản phi tài chính



362. Cung tiền^a

Đơn vị tính: Tỷ千

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tệ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhân gửi không kỳ hạn
2000	835,3	335,7	378,0	121,7
2005	2650,4	718,7	1743,7	188,0
2010	9376,2	3827,3	4278,9	1270,0
2015	33719,3	19323,3	9392,5	5003,5
2016	39603,0	25106,5	9601,8	4894,7
2017	47738,4	31931,1	10390,9	5416,4
2018	54694,0	37515,3	11786,6	5392,1
2019	63195,9	44087,5	12810,4	6297,9

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

363. Cân đối tài khoản vãng lai^a

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hoá	Dịch vụ và thu nhập	Chuyển nhượng hiện hành	
2000	-242,9	-516,1	-24,0	297,2	-0,1
2005	589,7	2038,2	-1623,6	175,1	0,0
2010	1963,1	3553,0	-1821,5	231,6	0,0
2015	-3073,6	-3841,5	-956,4	1724,3	-4,9
2016	-1810,0	-3557,5	-438,2	2185,7	-3,0
2017	-4797,0	-5765,6	-1075,5	2044,2	-7,9
2018	-2332,1	-4115,1	-574,1	2357,1	-3,6

^a Không có số liệu năm 2019, 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

364. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	233,5	10,6	222,8	0,1
2005	782,3	11,6	770,5	0,2
2010	5729,5	12,6	5714,3	2,6
2015	4599,1	248,2	4348,4	2,5
2016	4889,7	271,1	4616,4	2,2
2017	5213,8	302,8	4910,2	0,8
2018	5645,7	298,8	5346,8	0,1
2019	5822,3	354,0	5468,0	0,3
2020	7669,8	441,7	7224,0	4,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

365. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra		
		Dài hạn	Ngắn hạn	Sử dụng tín dụng của IMF
2000	6482,2	5899,3	526,3	56,6
2005	7177,9	6327,6	788,2	62,1
2010	10164,2	8607,1	1178,6	378,5
2015	10292,8	9853,2	99,0	340,6
2016	10106,9	9685,5	91,1	330,4
2017	10759,1	10312,3	96,8	350,0
2018	10684,5	10238,0	104,7	341,8
2019	11114,4	10708,5	66,1	339,8

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

366. Năng lượng^a

	Sản lượng dầu thô sản xuất (Nghìn tấn)	Sản lượng than sản xuất (Nghìn tấn)	Sản lượng điện sản xuất (Triệu Kwh)
2000	558,0	52,0	5522,1
2005	1098,0	224,0	6064,2
2010	1079,1	240,0	8625,1
2015	726,0	420,0	15965,0
2016	665,0	550,0	17867,0
2017	687,0	737,0	20055,0
2018	235,4	640,0	11129,0
2019	743,0	1772,0	22794,0

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

367. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Kiat/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	6,60	6,52
2005	5,99	5,82
2010	5,58	5,63
2015	1304,00	1162,62
2016	1357,50	1234,87
2017	1362,00	1360,36
2018	1550,00	1429,81
2019	1465,50	1518,26
2020	1329,10	1381,62

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

368. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Giá tiêu dùng (2006 = 100 Tháng 12/2012 = 100)			Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2010/2011 = 100)
	Chung	Lương thực thực phẩm	Phi lương thực	
2000	151,7			2545,7
2005	450,8			262,8
2010	155,7	152,3	148,0	100,0
2015	119,7	127,9	116,5	128,8
2016	128,0	139,7	127,8	100,0
2017	133,9	145,9	133,1	105,4
2018	143,0	155,5	146,9	111,1
2019	155,7	169,5	150,0	118,1
2020	161,6	174,2	161,1	

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

369. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu^a

	Xuất khẩu FOB (Triệu USD)	Nhập khẩu CIF (Triệu USD)
2000	1756,0	2407,0
2005	3836,0	1934,0
2010	8872,0	4866,0
2015	11432,0	16913,0
2016	11837,0	15706,0
2017	13878,0	19253,0
2018	16704,0	19355,0
2019	18110,0	18607,0

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

370. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	1194	3124	7871	11432	11837	13878	16704	17997	16806
Thái Lan	263,1	1839,0	3179,6	3346,5	2241,5	2698,5	3057,1	3256,9	3311,9
Trung Quốc	95,7	205,3	260,3	4511,6	4931,7	5397,4	5573,4	5746,5	4282,1
Ấn Độ	289,8	661,8	958,2	958,2	1038,1	708,1	574,1	635,2	899,9
Nhật Bản		196,1	217,7	429,6	663,4	903,0	1391,0	1435,5	1285,2
Hàn Quốc	26,9	62,1	127,1	266,2	334,8	300,7	445,8	530,6	464,2
Hoa Kỳ	491,4	4,4	4,4	61,9	150,3	275,9	491,0	835,2	904,6
Xin-ga-po			457,8	566,7	890,8	735,2	493,3	337,4	132,4
Vương quốc Anh		55,4	35,2	36,2	69,0	288,9	423,0	535,9	489,1
Hà Lan	23,2	9,1	5,2	51,9	55,2	163,7	360,3	481,0	545,3
Khác	3,7	90,7	2625,4	1203,6	1461,8	2406,6	3894,7	4202,9	4491,7

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

371. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	2219	1633	3996	16844	15706	19253	19355	18578	17947
Trung Quốc	310,4	467,9	964,0	6434,9	5392,7	6115,7	6223,5	6446,9	7002,7
Thái Lan	342,9	344,7	467,8	1958,1	1948,1	2166,7	2601,5	2192,4	1879,9
Xin-ga-po	682,8		1122,2	3659,9	2635,7	2931,1	3693,5	3391,7	3117,3
Hàn Quốc		110,9	252,6	412,2	499,3	528,3	439,9	450,6	539,3
Nhật Bản	304,2	73,7	217,2	1534,6	1253,9	1055,1	696,1	501,5	597,7
Ma-lai-xi-a	407,5	367,2	134,9	530,9	648,2	999,1	814,8	944,7	1045,5
Ấn Độ		112,8	161,5	474,0	1103,5	975,1	990,8	701,9	736,2
In-đô-nê-xi-a	73,2	125,3	203,3	587,8	451,5	918,5	936,2	906,4	984,6
Hoa Kỳ	74,8	10,9	25,0	103,1	163,8	694,8	324,8	346,6	2,1
Khác	23,5	19,5	447,0	1148,1	1609,2	2869,1	2633,9	2695,3	2042,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

372. Giáo dục^a

	2000	2005	2010	2016	2017	2018	2019
Mẫu giáo							
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)			9,2	11,4	9,4	10,3	
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)			159,3	167,8	178,6	154,1	
Tiểu học							
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	148,3	160,1	181,7	241,4	233,8	217,6	
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	4858,0	4948,2	5125,9	5321,5	5388,3	5299,8	
Trung học và trung học chuyên nghiệp							
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	71,2	78,1	83,7	155,9	150,3	153,7	
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	2268,4	2589,3	2852,4	3748,4	3970,9	4186,7	
Cao đẳng, đại học							
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	10,5					26,2	
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	...				932,2		
Chỉ tiêu cho giáo dục đại học, cao đẳng trong chỉ tiêu cho giáo dục của nhà nước (%)					0,3	0,3	0,3

^a Không có số liệu năm 2015, 2020

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

PHI-LI-PIN



Phi-li-pin, tên chính thức là Cộng hoà Phi-li-pin (Republikañg Pilipinas), cách Đài Loan, Trung Quốc qua eo biển Lu-xông ở phía Bắc, cách Việt Nam qua biển Đông ở phía Tây, cách đảo Booc-nê-ô qua biển Su-lu ở phía Tây Nam, và các đảo khác của In-đô-nê-xi-a qua biển Xê-le-bơ ở phía Nam, phía Đông là biển Phi-li-pin và đảo quốc Pa-lau.

Một số thông tin chủ yếu về Phi-li-pin:

Diện tích:	300 nghìn km ²
Dân số:	108,8 triệu người (2020) Trong đó: Dân số thành thị chiếm 47,4%
Dân tộc:	Phi-li-pi-nô hay Ta-ga-lôc chiếm 28,1%, Bi-sai-a 11,4%, Xê-bua-nô 9,9% ¹
Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Phi-li-pi-nô và Tiếng Anh

¹ Nguồn: The World Factbook (<https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/rp.html>)

Thủ đô:	Ma-ni-la (Manila)
Ngày quốc khánh:	12 tháng 06
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	8.394,2 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	-9,6% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Pê-sô (Peso - PHP)

Phi-li-pin là một trong những nền kinh tế năng động nhất ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2019 đạt 6,4%, tăng 1,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2000-2009 (4,5%)². Mặc dù GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương năm 2020 chỉ đạt 8.394,2 đô la Mỹ, giảm so với mức 9.291 đô la Mỹ của năm 2019 do tác động của đại dịch Covid-19 nhưng đã cao hơn 2,4 lần so với năm 2000 (3.435,6 đô la Mỹ) và gấp 1,5 lần so với năm 2010 (5.626,9 đô la Mỹ). Với tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng, tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh và dân số trẻ chiếm tỷ trọng lớn, sự năng động của nền kinh tế Phi-li-pin bắt nguồn từ nhu cầu tiêu dùng mạnh mẽ với sự hỗ trợ của thị trường lao động sôi động và lượng kiều hối dồi dào. Hoạt động kinh doanh khởi sắc với hiệu quả cao trong các lĩnh vực dịch vụ như dịch vụ gia công, bất động sản, du lịch, tài chính và bảo hiểm. Nền kinh tế Phi-li-pin cũng đã đạt được tiến bộ trong thực hiện tăng trưởng bao trùm, thể hiện qua tỷ lệ nghèo đói và hệ số Gini giảm. Nghèo đói đã giảm từ 22,0% năm 2015 xuống 16,7% năm 2018 trong khi hệ số Gini giảm từ 0,444 xuống 0,427 cùng kỳ.

Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 và việc áp đặt các biện pháp kiểm dịch cộng đồng trong nước đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế và công cuộc giảm nghèo của Phi-li-pin. Tăng trưởng giảm mạnh trong năm 2020, ở mức - 9,5%, do tiêu dùng và đầu tư giảm mạnh, đóng cửa ngành dịch vụ du lịch và lượng kiều hối giảm mạnh do đại dịch. Bên cạnh đó, động lực đến từ tiền lương thực tế, được cho là có tác động tích cực đến thu nhập của hộ gia đình, đặc biệt là những người thuộc nhóm thu nhập thấp, đã suy giảm nghiêm trọng do tác động của đại dịch Covid-19, do đó cũng đã ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình giảm nghèo ở Phi-li-pin. Mặc dù vậy, nền kinh tế Phi-li-pin đã bắt đầu quay lại đà tăng trưởng từ năm 2021 với sự thúc đẩy của lĩnh vực đầu tư công, hoạt động mạnh mẽ của thị trường trong nước và môi trường bên ngoài phục hồi. Theo đó, hồi phục kinh tế sẽ có tác động tích cực đến giảm nghèo.

² Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.PP.CD?locations=PH>

PHI-LI-PIN

Biểu	Trang
373 Dân số giữa năm	379
374 Lao động	380
375 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	381
376 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	382
377 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	384
378 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	386
379 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	387
380 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	388
381 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	390
382 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	392
383 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	394
384 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	396
385 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	398
386 Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh	399
387 Ngân sách Nhà nước	400
388 Thu ngân sách Nhà nước	402
389 Chi ngân sách Nhà nước	404
390 Cung tiền	406
391 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	406
392 Cân đối tài khoản vãng lai	407
393 Dự trữ quốc tế	407
394 Nợ nước ngoài	408
395 Sản xuất và sử dụng dầu thô	409
396 Sản xuất và sử dụng than	409

Biểu	Trang
397 Sản xuất và sử dụng điện	410
398 Tỷ giá hối đoái	410
399 Chỉ số giá	411
400 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	411
401 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	412
402 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	413
403 Giáo dục	414

373. Dân số giữa năm

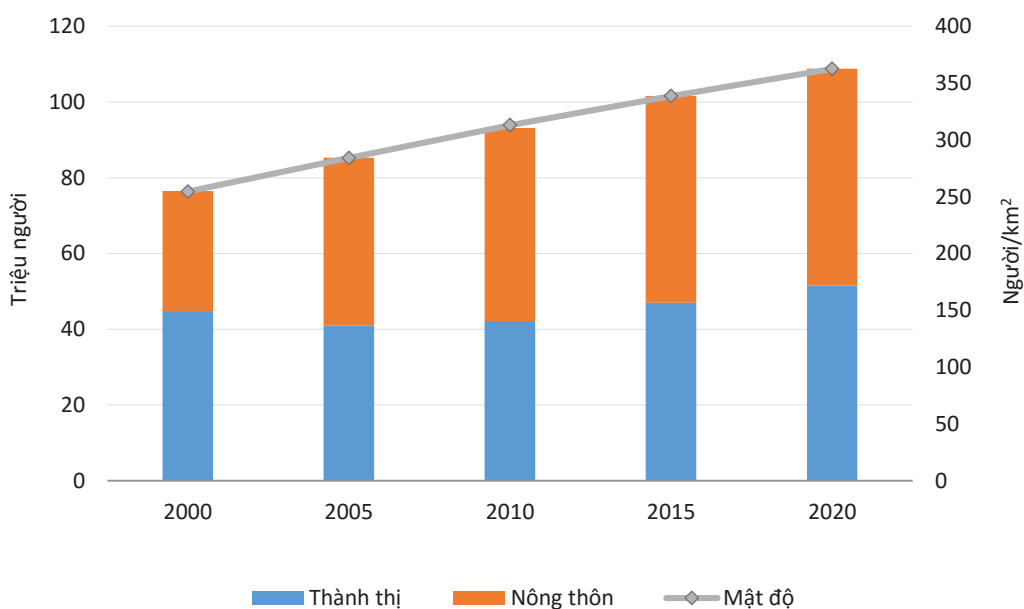
	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	76,5	2,2	254	58,6
2005	85,3	2,0	284	48,1
2010	93,1	1,0	313	45,3
2015	101,6	1,7	339	46,3
2016	103,2	1,7	344	46,5
2017	104,9	1,6	350	46,7
2018	105,8	0,8	353	46,9
2019	107,3	1,4	358	47,1
2020	108,8	1,4	363	47,4

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Dân số giữa năm và Mật độ dân số



374. Lao động

	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (<i>Nghìn người</i>)	Thất nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	30911,3	0,5	27452,5	3458,8	11,2
2005	35287,0		32313,0	2748,0	7,8
2010	38893,0	2,6	36035,0	2859,0	7,4
2015	41343,0	0,5	38741,0	2602,0	6,3
2016	43361,0	4,9	40998,0	2363,0	5,4
2017	42775,0	-1,3	40334,0	2441,0	5,7
2018	43459,9	1,6	41156,5	2303,4	5,3
2019	44197,1	1,7	42428,4	2263,9	5,1
2020	43879,6	-0,7	39378,9	4500,7	10,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

375. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn người

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	27452,5	10180,8	2744,8	107,5	14420,0
2005	32313,0	11628,0	3077,0	123,0	17486,0
2010	36035,0	11956,0	3033,0	199,0	20849,0
2015	38741,0	11294,0	3209,0	235,0	24002,0
2016	40998,0	11064,0	3404,0	219,0	26312,0
2017	40334,0	10260,8	3481,0	203,3	26389,9
2018	41156,5	9998,0	3625,0	207,0	27325,5
2019	42428,4	9698,3	3618,2	184,2	28927,7
2020	39378,9	9754,4	3183,3	184,0	26257,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

376. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	3697,6	515,5	22,9	934,7	134,5
2005	5917,3	799,9	71,5	1436,1	220,6
2010	9399,5	1292,3	135,4	2060,3	326,1
2015	13944,2	1533,4	119,6	2778,8	443,3
2016	15132,4	1544,3	125,9	2964,5	466,2
2017	16556,7	1686,0	148,1	3228,6	505,1
2018	18265,2	1762,6	163,3	3488,3	557,0
2019	19517,9	1721,5	161,7	3614,0	607,9
2020	17938,6	1827,0	136,0	3170,1	611,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Đơn vị tính: Tỷ pêsô

Chia ra					
Xây dựng	Thương mại	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
201,1	576,7	253,2	191,4	184,5	683,0
272,7	939,4	513,1	352,6	237,3	1074,2
517,9	1571,2	685,4	636,3	371,8	1802,6
908,8	2427,2	981,4	1088,0	503,2	3160,6
1026,4	2668,6	1053,2	1193,7	562,3	3527,4
1106,2	2926,5	1127,5	1326,6	642,1	3860,0
1373,8	3237,3	1213,8	1498,1	767,7	4203,1
1535,7	3517,7	1320,5	1681,9	890,7	4466,3
1177,1	3321,0	1141,8	1822,6	950,8	3781,2

377. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	6985,4	1064,0	56,5	1572,8	227,8
2005	8774,3	1301,1	99,3	1933,0	284,1
2010	11183,9	1499,8	133,4	2214,5	361,0
2015	14990,9	1688,3	148,6	2874,3	458,8
2016	16062,7	1672,1	156,8	3070,9	500,5
2017	17176,0	1743,1	160,1	3317,6	523,2
2018	18265,2	1762,6	163,3	3488,3	557,0
2019	19382,8	1783,9	168,9	3620,5	591,3
2020	17527,2	1780,5	136,9	3266,6	589,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Đơn vị tính: Tỷ pêsô

Chia ra					
Xây dựng	Thương mại	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
376,3	1260,1	368,0	341,0	330,4	1388,5
384,8	1603,6	545,0	489,9	388,0	1745,5
649,2	2030,3	675,9	757,9	476,9	2385,1
1011,8	2670,3	984,8	1172,0	567,8	3414,3
1133,1	2861,1	1067,2	1275,7	610,6	3714,7
1201,7	3057,6	1131,8	1382,5	666,4	3992,0
1373,8	3237,3	1213,8	1498,1	767,7	4203,1
1507,2	3489,3	1299,4	1676,4	871,6	4374,4
1119,4	3279,3	1097,7	1768,6	911,4	3577,6

**378. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	13,9	35,0	51,1
2005	100,0	13,5	33,8	52,7
2010	100,0	13,7	32,3	53,9
2015	100,0	11,0	30,5	58,5
2016	100,0	10,2	30,3	59,5
2017	100,0	10,2	30,1	59,7
2018	100,0	9,7	30,6	59,8
2019	100,0	8,8	30,3	60,9
2020	100,0	10,2	28,4	61,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

379. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	4,4	3,4	6,6	3,3
2005	4,9	3,5	5,1	5,3
2010	7,3	1,3	9,8	7,6
2015	6,3	0,7	6,5	7,4
2016	7,1	-1,0	8,2	8,2
2017	6,9	4,2	7,0	7,4
2018	6,3	1,1	7,3	6,7
2019	6,1	1,2	5,5	7,2
2020	-9,6	-0,2	-13,2	-9,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

**380. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	13,9	0,6	25,3	3,6
2005	13,5	1,2	24,3	3,7
2010	13,7	1,4	21,9	3,5
2015	11,0	0,9	19,9	3,2
2016	10,2	0,8	19,6	3,1
2017	10,2	0,9	19,5	3,1
2018	9,7	0,9	19,1	3,0
2019	8,8	0,8	18,5	3,1
2020	10,2	0,8	17,7	3,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Đơn vị tính: %					
Xây dựng	Thương mại	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
5,4	15,6	6,8	5,2	5,0	18,5
4,6	15,9	8,7	6,0	4,0	18,2
5,5	16,7	7,3	6,8	4,0	19,2
6,5	17,4	7,0	7,8	3,6	22,7
6,8	17,6	7,0	7,9	3,7	23,3
6,7	17,7	6,8	8,0	3,9	23,3
7,5	17,7	6,6	8,2	4,2	23,0
7,9	18,0	6,8	8,6	4,6	22,9
6,6	18,5	6,4	10,2	5,3	21,1

**381 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	3,4	2,7	5,5	7,4
2005	3,5	14,3	6,4	1,4
2010	1,3	9,2	7,6	10,1
2015	0,7	-0,6	5,2	7,1
2016	-1,0	5,5	6,8	9,1
2017	4,2	2,1	8,0	4,5
2018	1,1	2,0	5,1	6,5
2019	1,2	3,4	3,8	6,2
2020	-0,2	-18,9	-9,8	-0,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Xây dựng	Thương mại	Vận tải và bưu điện	Tài chính	Quản lý công	Các ngành khác
11,1	6,9	8,2	1,9	0,1	0,3
-0,9	5,1	5,1	10,3	1,1	-18,2
18,3	8,2	2,7	11,4	6,3	-23,2
11,4	6,5	9,3	7,3	1,6	6,6
12,0	7,1	8,4	8,8	7,5	7,9
6,1	6,9	6,1	8,4	9,1	7,2
14,3	5,9	7,2	8,4	15,2	6,5
9,7	7,8	7,1	11,9	13,5	5,5
-25,7	-6,0	-15,5	5,5	4,6	-26,6

382. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	Tổng sản phẩm trong nước	Tiêu dùng cuối cùng	
		Hộ gia đình	Nhà nước
2000	3697,6	2651,8	409,0
2005	5917,3	4376,1	524,6
2010	9399,5	6597,7	913,7
2015	13944,2	10105,7	1521,5
2016	15132,4	10979,1	1703,6
2017	16556,7	11950,9	1874,8
2018	18265,2	13250,1	2199,6
2019	19517,9	14288,3	2433,4
2020	17938,6	13478,5	2740,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Đơn vị tính: Tỷ pêsô

Chia ra		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Sai số
Tài sản cố định	Tích lũy tài sản Thay đổi tồn kho		
716,2	-136,8	56,8	0,6
1075,9	20,6	-82,0	2,2
1917,7	1,9	-33,3	1,9
3100,0	-125,4	-658,9	1,2
3782,6	-58,3	-1.275,7	1,0
4245,6	-15,5	-1.500,7	1,5
4983,3	-26,9	-2.143,6	2,7
5300,1	-148,5	-2.357,0	1,5
3817,1	-699,7	-1.399,0	0,9

383. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh

	Tổng sản phẩm trong nước	Tiêu dùng cuối cùng	
		Hộ gia đình	Nhà nước
2000	6985,4	5356,4	828,7
2005	8774,3	6820,6	863,4
2010	11183,9	8215,1	1205,9
2015	14990,9	11034,5	1665,5
2016	16062,7	11823,5	1821,4
2017	17176,0	12527,8	1939,9
2018	18265,2	13250,1	2199,6
2019	19382,8	14027,5	2399,9
2020	17527,2	12913,7	2653,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Đơn vị tính: Tỷ pêsô

Chia ra		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Sai số
Tài sản cố định	Tích lũy tài sản Thay đổi tồn kho		
1277,7	-146,5	-333,3	2,3
1434,7	34,3	-383,5	4,8
2221,7	2,3	-463,2	2,1
3301,1	24,2	-1035,8	1,5
3990,8	26,6	-1600,5	1,1
4412,0	42,8	-1748,1	1,5
4983,3	-26,9	-2143,6	2,7
5175,5	-44,6	-2176,9	1,4
3754,6	-388,6	-1406,1	0,7

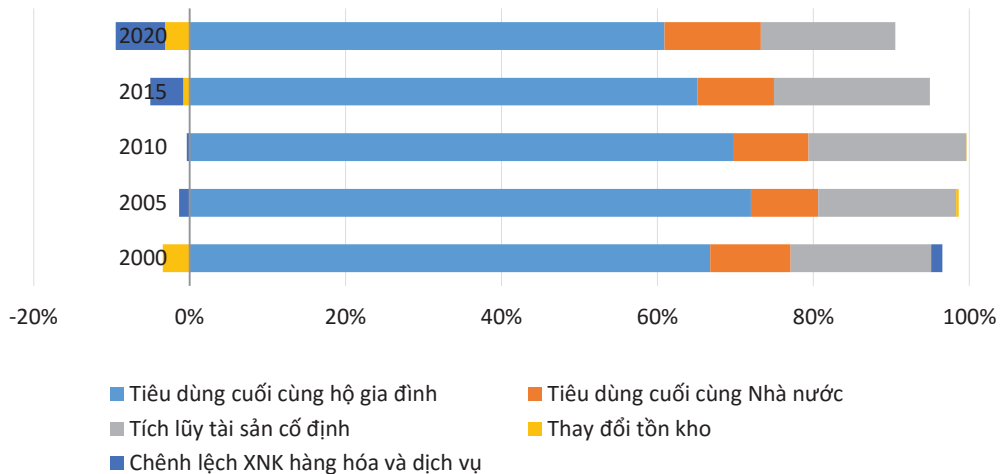
384. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

	Tổng sản phẩm trong nước	Tiêu dùng cuối cùng	
		Hộ gia đình	Nhà nước
2000	100,0	71,7	11,1
2005	100,0	74,0	8,9
2010	100,0	70,2	9,7
2015	100,0	72,5	10,9
2016	100,0	72,6	11,3
2017	100,0	72,2	11,3
2018	100,0	72,5	12,0
2019	100,0	73,2	12,5
2020	100,0	75,1	15,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

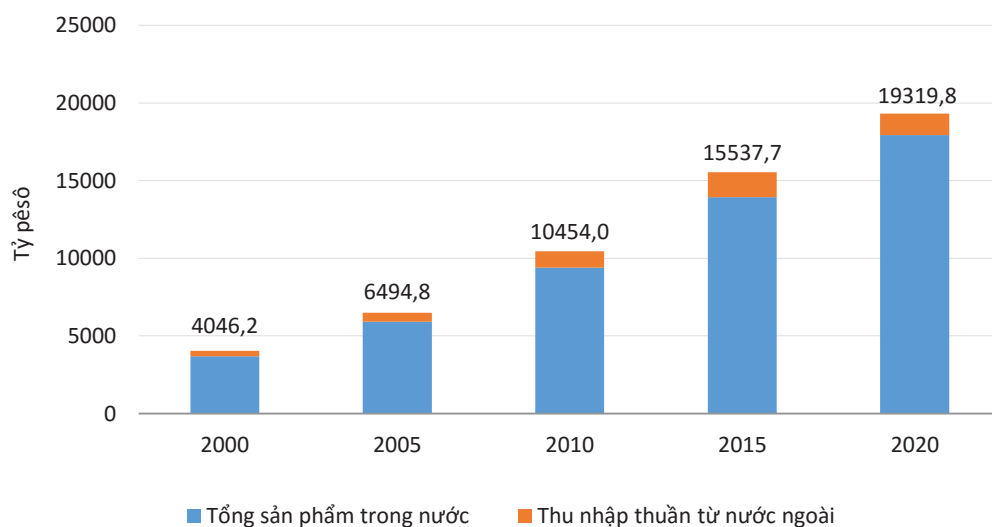
Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



Đơn vị tính: %

Chia ra			
Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Sai số
Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
19,4	-3,7	1,5	0,0
18,2	0,3	-1,4	0,0
20,4	0,0	-0,4	0,0
22,2	-0,9	-4,7	0,0
25,0	-0,4	-8,4	0,0
25,6	-0,1	-9,1	0,0
27,3	-0,1	-11,7	0,0
27,2	-0,8	-12,1	0,0
21,3	-3,9	-7,8	0,0

Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành



385. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ pêsô)			Cơ cấu tổng sản phẩm quốc gia (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	4046	3698	349	91,4	8,6
2005	6495	5917	578	91,1	8,9
2010	10454	9399	1055	89,9	10,1
2015	15538	13944	1594	89,7	10,3
2016	16813	15132	1681	90,0	10,0
2017	18383	16557	1827	90,1	9,9
2018	20212	18265	1947	90,4	9,6
2019	21472	19518	1954	90,9	9,1
2020	19320	17939	1381	92,9	7,1

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

386. Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ pécô)			Tốc độ tăng (Năm trước = 100) - %	
	Tổng số	Chia ra		Tổng thu nhập quốc gia	Tổng sản phẩm trong nước
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	7674,2	6985,4	688,8		4,4
2005	9655,5	8774,3	881,1	5,3	4,9
2010	12486,0	11183,9	1302,2	7,1	7,3
2015	16722,3	14990,9	1731,4	6,1	6,3
2016	17862,7	16062,7	1800,0	6,8	7,1
2017	19084,2	17176,0	1908,2	6,8	6,9
2018	20212,3	18265,2	1947,2	5,9	6,3
2019	21299,0	19382,8	1916,3	5,4	6,1
2020	18867,4	17527,2	1340,2	-11,4	-9,6

Nguồn số liệu:

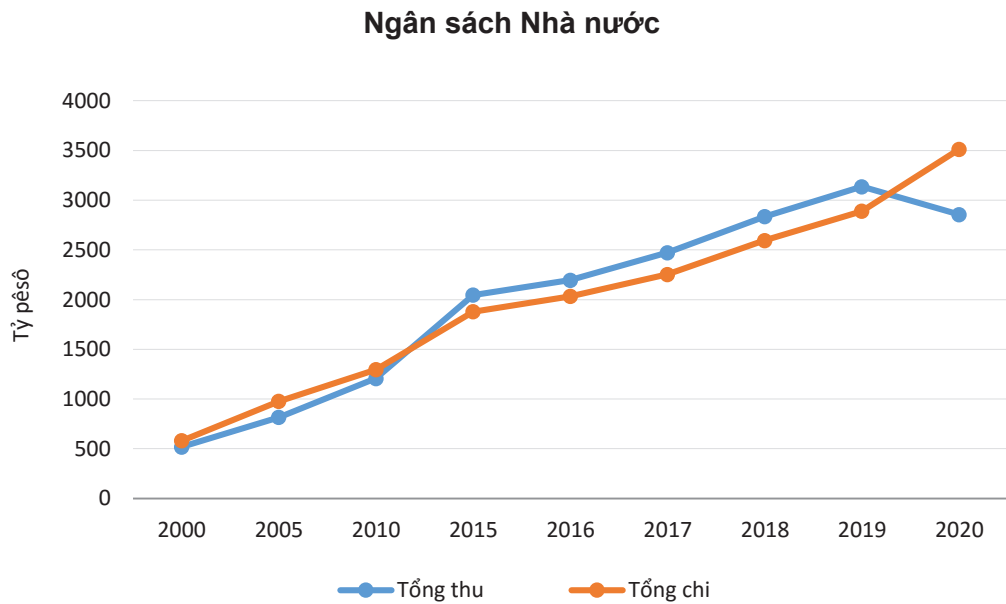
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

387. Ngân sách Nhà nước

	Tổng thu và viện trợ			Tổng chi
	Tổng thu		Viện trợ	
	Thu từ thuế	Thu khác		
2000	460,0	57,1	1,4	580,7
2005	705,6	109,9	0,1	976,8
2010	1093,7	113,9	0,4	1296,5
2015	1815,5	230,5	0,2	1879,2
2016	1980,4	214,8	0,1	2033,1
2017	2250,7	221,6	0,0	2253,9
2018	2565,8	268,6	0,1	2595,7
2019	2827,8	308,5	0,3	2890,0
2020	2504,4	350,8	0,2	3511,4

Nguồn số liệu:

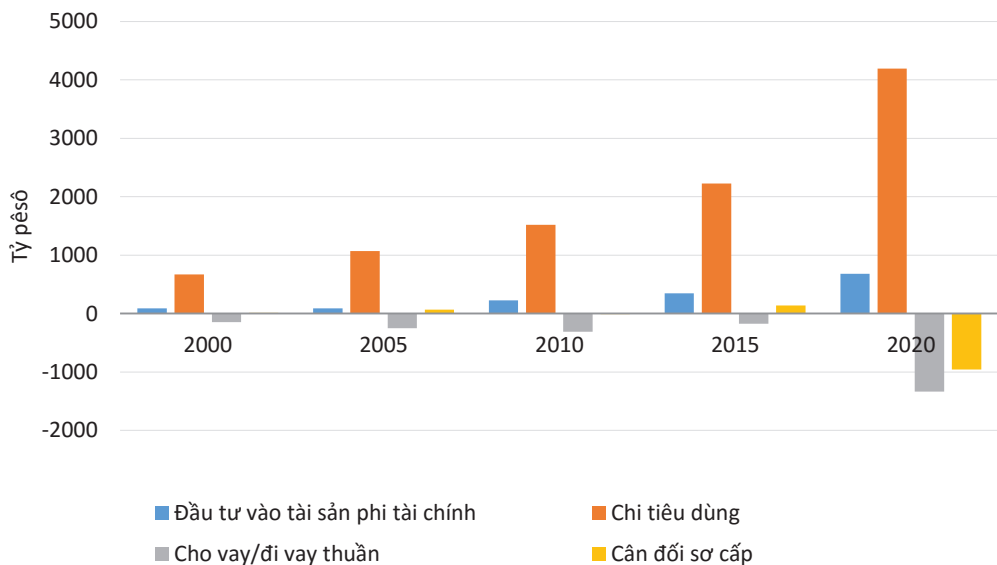
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Tỷ pêsô

Bội thu (+) bội chi (-)	Giao dịch tài sản phi tài chính			
	Đầu tư vào tài sản phi tài chính	Chi tiêu dùng	Cho vay/ đi vay thuần	Cân đối sơ cấp
-62,3	87,3	668,0	-149,6	13,4
-161,2	90,4	1067,2	-251,6	63,9
-88,6	223,0	1519,5	-311,6	-8,7
167,0	345,3	2224,5	-177,8	135,9
162,2	493,0	2526,1	-330,3	-22,2
218,4	568,8	2822,6	-350,3	-39,8
238,7	803,8	3399,5	-565,0	-215,8
246,6	887,3	3777,3	-640,7	-279,8
-655,9	681,1	4192,5	-1337,0	-956,6

Giao dịch tài sản phi tài chính



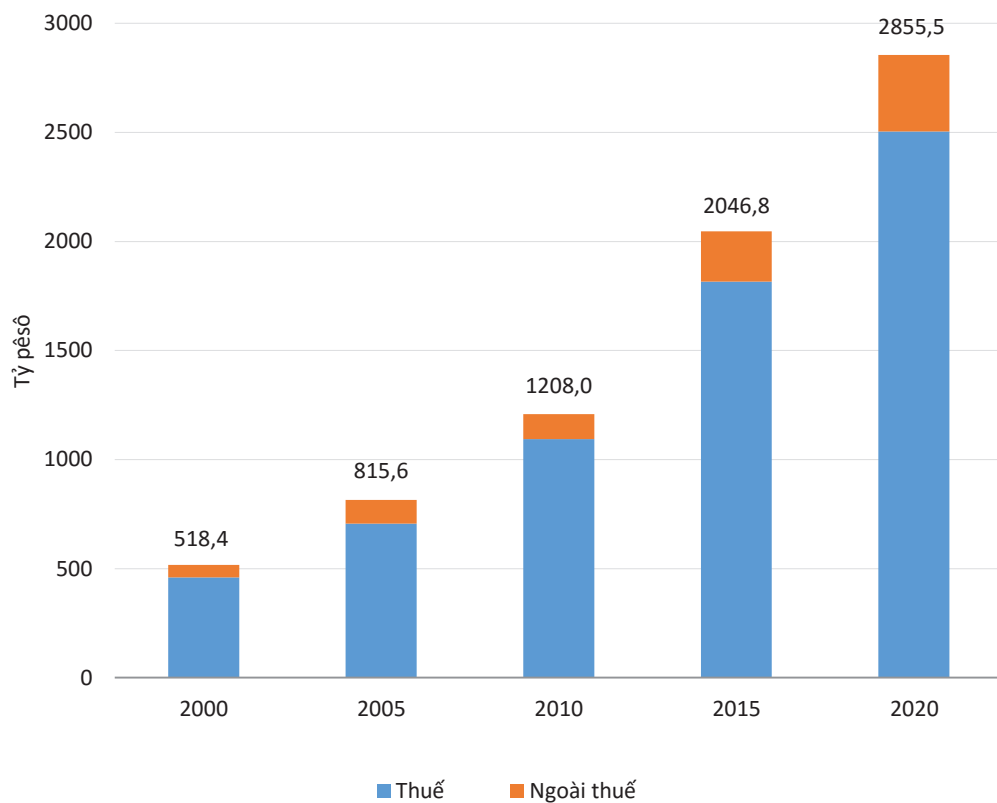
388. Thu ngân sách Nhà nước

	Tổng số (Tỷ pêsô)	Chia ra		Cơ cấu (%)	
		Thuế	Ngoài thuế	Thuế	Ngoài thuế
2000	518,4	460,0	57,1	88,7	11,0
2005	815,6	705,6	109,9	86,5	13,5
2010	1208,0	1093,7	113,9	90,5	9,4
2015	2046,8	1815,5	230,5	88,7	11,3
2016	2195,7	1980,4	214,8	90,2	9,8
2017	2472,3	2250,7	221,6	91,0	9,0
2018	2834,5	2565,8	268,6	90,5	9,5
2019	3136,6	2827,8	308,5	90,2	9,8
2020	2855,5	2504,4	350,8	87,7	12,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Thu ngân sách Nhà nước

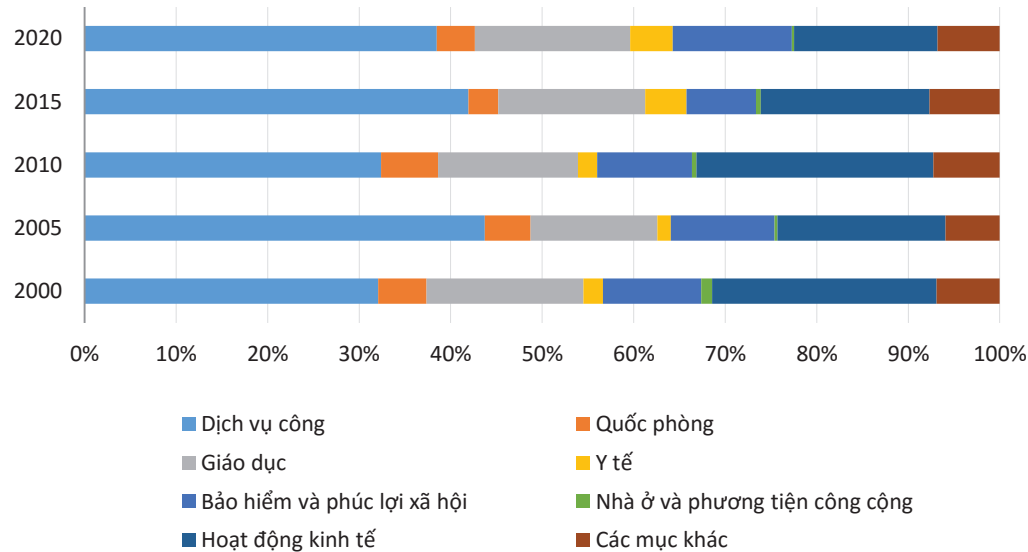


389. Chi ngân sách Nhà nước

	Tổng số	Chi tiêu		
		Dịch vụ công	Quốc phòng	Giáo dục
2000	682,5	218,9	36,2	116,8
2005	947,6	414,3	47,6	131,2
2010	1473,0	477,3	91,5	225,1
2015	2415,1	1012,8	78,9	387,5
2016	2682,8	1128,5	95,8	459,2
2017	3315,3	1213,0	134,9	657,5
2018	3531,8	1332,2	137,6	663,2
2019	3610,5	1499,7	168,6	655,0
2020	4100,0	1578,3	170,5	695,9

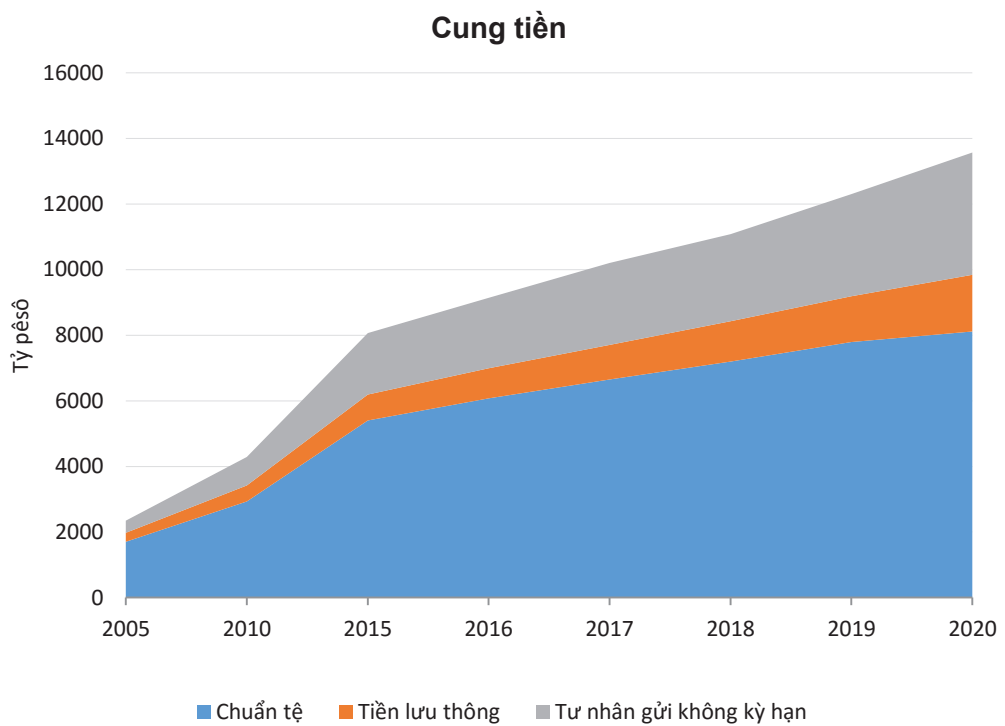
Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước



Đơn vị tính: Tỷ peso

Chia ra				
Y tế	Bảo hiểm và phúc lợi xã hội	Nhà ở và phương tiện công cộng	Hoạt động kinh tế	Các mục khác
14,7	73,2	8,3	167,2	47,2
13,9	107,4	3,0	173,9	56,2
31,0	152,6	7,1	381,3	107,1
109,3	183,6	12,3	445,5	185,4
126,5	210,3	11,8	482,0	168,8
162,8	311,4	14,8	578,8	242,1
171,2	323,4	7,2	662,9	234,1
173,3	295,1	5,9	525,6	287,4
189,7	534,3	9,2	643,0	279,0



390. Cung tiền^a
Đơn vị tính: Tỷ pêsô

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tệ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhân gửi không kỳ hạn
2005	2373,7	1706,2	267,8	367,9
2010	4483,3	2935,4	480,1	868,4
2015	8429,9	5399,7	791,4	1876,2
2016	9506,0	6071,0	921,0	2148,5
2017	10636,1	6651,5	1047,6	2503,3
2018	11643,0	7191,1	1231,8	2657,2
2019	12976,3	7792,9	1395,8	3104,5
2020	14222,0	8108,3	1731,8	3724,1

^a Không có số liệu năm 2000

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

391. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm^a
Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	7,4	7,2	10,5
2005	3,8	5,4	6,0
2010	1,6	2,9	2,1
2015	0,7	1,5	3,1
2016	0,7	1,6	3,0
2017	0,7	1,7	2,8
2018	0,9	2,8	3,5
2019	1,2	3,6	4,6

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

392. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hoá	Dịch vụ và thu nhập	Chuyển nhượng hiện hành	
2000	-2228,0	-5971,0	-1900,0	5643,0	-2,7
2005	1990,4	-12145,6	2501,6	11634,4	1,9
2010	7179,2	-16859,2	6442,5	17595,8	3,4
2015	7265,7	-23309,2	7311,8	23263,1	2,4
2016	-1198,9	-35548,8	9622,4	24727,5	-0,4
2017	-2143,0	-40214,8	11919,3	26152,5	-0,7
2018	-8877,0	-50972,5	15277,1	26818,4	-2,6
2019	-3046,8	-49311,5	18315,6	27949,1	-0,8
2020	12978,7	-31838,8	17436,1	27381,5	3,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

393. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặt biệt (SDR)
2000	15062,9	1972,7	12974,8	113,5	1,9
2005	18494,4	2568,4	15800,1	125,0	0,8
2010	62373,1	7010,3	53991,3	250,7	1120,8
2015	80666,9	6702,9	72352,4	438,6	1172,9
2016	80691,8	7259,1	71853,1	441,6	1138,0
2017	81565,3	8336,9	71597,9	423,2	1207,4
2018	79193,4	8153,5	69382,4	473,8	1183,7
2019	87839,5	8015,9	78051,3	590,4	1181,9
2020	110117,4	11605,3	96466,1	813,1	1232,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

394. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

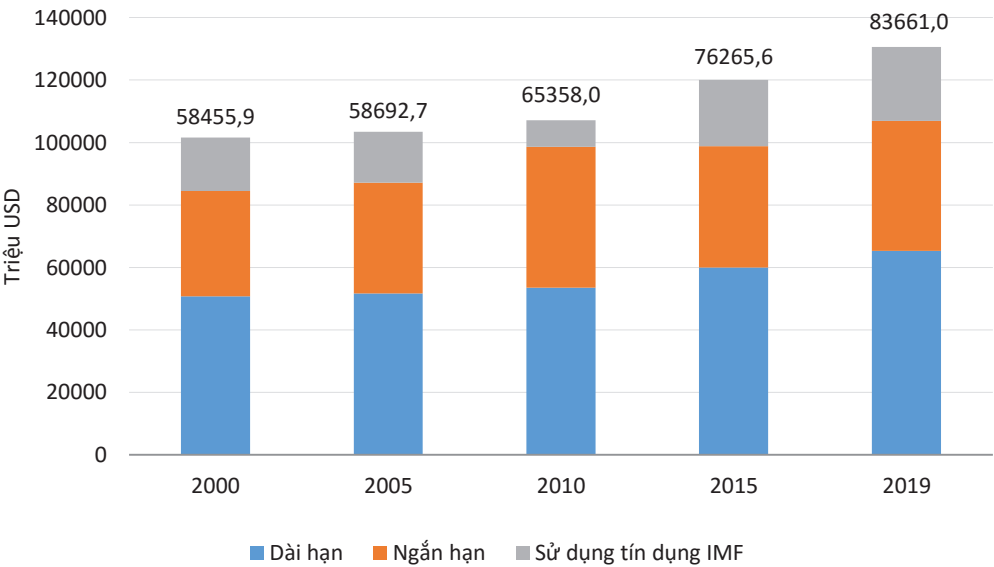
	Tổng số	Chia ra				Sử dụng tín dụng của IMF
		Dài hạn			Ngắn hạn	
		Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước có bảo lãnh	Tư nhân không có bảo lãnh		
2000	58455,9	50777,5	33744,5	17033,0	5495,0	2183,4
2005	58692,7	51742,2	35364,0	16378,2	6395,0	555,5
2010	65358,0	53555,9	45094,3	8461,6	10511,6	1290,5
2015	76265,6	60005,4	38860,1	21145,3	15099,0	1161,2
2016	74739,1	59086,4	35756,7	23329,8	14526,2	1126,5
2017	73414,4	57946,3	36499,7	21446,6	14274,7	1193,4
2018	78997,2	61764,0	38343,9	23420,1	16067,8	1165,4
2019	83661,0	65294,1	41679,1	23615,0	17208,2	1158,8

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

Nợ nước ngoài



395. Sản xuất và sử dụng dầu thô

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng
2000	56,5		15418,3	15877,1
2005	28,3	756,6	10534,2	10669,7
2010	408,4	1018,6	9036,5	8942,9
2015	327,0	839,6	10571,4	10512,6
2016	273,2	806,0	10669,9	10721,3
2017	215,3	722,2	10517,8	10473,8
2018	171,4	695,7	11622,8	11744,3
2019	105,3	678,4	8484,5	8299,7
2020	95,0	814,1	4469,8	4823,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

396. Sản xuất và sử dụng than

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng
2000	1220,4		6813,6	8761,7
2005	2881,1		6656,4	10074,5
2010	6650,4	4098,9	10965,8	13320,7
2015	7377,6	3105,5	17278,8	22006,4
2016	11211,3	6834,6	20029,7	24794,3
2017	11932,3	6172,4	22267,8	29319,6
2018	11755,4	5054,5	26300,7	30976,5
2019	13737,6	10087,4	30667,4	33007,4
2020	12951,3	7525,4	29523,7	32845,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

397. Sản xuất và sử dụng điện*Đơn vị tính: Triệu kwh*

	Sản lượng sản xuất	Tiêu dùng
2000	45290,0	36554,8
2005	56567,7	45159,4
2010	67742,8	55265,8
2015	82413,2	67807,7
2016	90797,9	74154,2
2017	94370,3	77792,8
2018	99764,7	82617,1
2019	106041,5	87118,0
2020	101755,7	83242,8

Nguồn số liệu:

*Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á***398. Tỷ giá hối đoái***Đơn vị tính: Pêso/USD*

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	50,00	44,19
2005	53,07	55,09
2010	43,89	45,11
2015	47,17	45,50
2016	49,81	47,49
2017	49,92	50,40
2018	52,72	52,66
2019	50,74	51,80
2020	48,04	49,62

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

399. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Giá tiêu dùng			Giá bán buôn (2012 = 100)	Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2012 = 100)
	Chung	Lương thực, thực phẩm	Phi lương thực		
2000	76,7	79,0	78,3	50,0	52,9
2005	94,8	95,1	95,1	71,7	67,4
2010	120,5	129,5	116,4	91,0	84,0
2015	107,0	110,5	140,0	107,0	93,0
2016	108,4	112,3	146,5	108,0	94,2
2017	111,5	115,7	156,6	110,1	96,4
2018	117,3	123,6	187,9	112,2	100,0
2019	120,2	126,2	211,9	114,0	100,7
2020	123,3	129,6	246,1	116,8	102,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

400. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu USD)	Nhập khẩu CIF (Triệu USD)	Chênh lệch xuất-nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	38078,2	34490,9	3587,4	8,7	12,2
2005	41254,7	47418,2	-6163,5	4,0	7,7
2010	51497,5	54932,9	-3435,4	34,0	27,5
2015	58827,2	71067,2	-12240,0	-5,3	8,7
2016	57406,1	84108,0	-26701,9	-2,4	18,3
2017	68712,9	96093,2	-27380,3	19,7	14,2
2018	69307,4	112840,8	-43533,4	0,9	17,4
2019	70927,0	111593,1	-40666,1	2,3	-1,1
2020	65214,5	89811,5	-24597,0	-8,1	-19,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

401. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	38078	41255	51432	58648	56313	68713	69307	70927	65215
Nhật Bản	5608,7	7203,2	7827,5	12381,2	11674,1	10229,7	9474,5	10674,9	9794,3
Hoa Kỳ	11405,7	7429,2	7568,2	8811,4	8670,7	9214,8	10567,2	11573,9	10936,7
Trung Quốc	663,3	4076,7	5701,5	6393,1	6192,4	6992,8	8698,7	9814,4	10292,7
Xin-ga-po	3124,2	2705,9	7331,2	3649,5	3700,6	3868,4	4234,4	3831,8	3769,2
Hồng Kông, TQ	1907,3	3338,9	4334,0	6199,4	6582,8	8645,1	9554,2	9624,9	9554,5
Hàn Quốc	1172,5	1391,1	2228,2	2511,6	2095,0	2540,4	2542,3	3240,8	3019,4
Đức	1328,6	1345,6	2657,3	2646,5	2293,1	2620,8	2809,0	2723,1	2394,3
Thái Lan	1206,5	1168,6	1784,2	2263,4	2130,0	2644,6	2716,8	2972,5	2841,0
Đài Loan, TQ	2861,3	1886,5	1751,9	2177,1	1862,9	2278,7	2472,9	1657,7	1813,5
Hà Lan	2982,5	4031,8	2428,9	1772,0	1715,6	2467,0	2480,7	2266,1	1879,5
Khác	5817,7	6677,2	7818,9	9843,2	9395,6	17210,6	13756,7	12546,8	8919,5

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

402. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	34491	47418	58229	70186	85935	101902	119003	117374	95161
Trung Quốc	786,0	2972,6	5069,7	11915,2	15916,1	16831,9	21394,3	26756,4	31108,2
Hoa Kỳ	6412,8	9104,9	6451,9	7940,4	7680,9	7417,9	7820,2	8555,7	15454,7
Nhật Bản	6511,3	8071,1	7421,9	7022,9	10196,5	10555,1	10549,1	11217,9	13485,6
Xin-ga-po	2324,6	3727,4	5702,8	5145,7	5596,5	5472,8	6018,3	6934,6	7303,5
Hàn Quốc	2754,4	2294,4	4210,3	4770,6	5622,5	8073,3	11162,3	8759,6	8977,9
Đài Loan, TQ	2254,6	3549,0	4044,9	5786,7	5518,9	4914,2	5442,5	3519,3	4135,5
Thái Lan	878,7	1582,7	4252,8	4663,6	6725,8	6603,4	7607,5	7249,0	
In-đô-nê-xi-a	693,1	1002,8	2458,7	3221,8	4707,5	6305,5	6399,8	7299,3	8737,9
Ma-lai-xi-a	1307,0	1779,2	2681,9	3481,1	3417,3	3621,3	4069,1	4913,0	5100,4
Khác	10568,2	13334,0	15933,9	16238,2	20553,0	32106,3	38539,7	32169,6	857,5

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển Châu Á

403. Giáo dục

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mẫu giáo									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)		24,1		74,6	63,0	67,0	69,8	72,7	79,0
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	514,1	808,2		2211,8	2119,6	1814,7	2268,5	2408,5	2043,0
Tiểu học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	359,8	373,0		477,5	493,1	482,7	495,6	514,2	524,6
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	12707,8	13083,7		14453,1	14293,6	14039,9	13418,8	13195,1	13214,5
Trung học và trung học chuyên nghiệp									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)		167,7		279,1	314,5	377,2	421,8	450,8	474,6
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)		6352,5		7319,5	7397,3	9007,1	10562,5	11346,7	11696,3
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)		112,9		146,4	152,7	151,3	143,0	136,2	145,8
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)			2402,6	2774,4	3811,7	4104,8	3589,5	2981,8	3212,5

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

THÁI LAN



Thái Lan, tên chính thức là Vương quốc Thái Lan (Prathet Thai), phía Bắc giáp Lào và Mi-an-ma, phía Đông giáp Lào và Cam-pu-chia, phía Nam giáp vịnh Thái Lan và Ma-lai-xi-a, phía Tây giáp Mi-an-ma và biển An-da-man.

Một số thông tin chủ yếu về Thái Lan:

Diện tích:	513,1 nghìn km ²
Dân số:	68,1 triệu người (2020) Trong đó dân số thành thị chiếm 51,4%
Dân tộc:	Người Thái chiếm 97,5%, Miến Điện 1,3% ¹
Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Thái

¹ Nguồn: The World Factbook (<https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/th.html>)

Thủ đô:	Băng-cốc (Bangkok)
Ngày quốc khánh:	05 tháng 12
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	18.197,9 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	-6,1% (2020) ²
Đơn vị tiền tệ:	Đồng Baht (Baht - THB)

Thái Lan là quốc gia có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, nền kinh tế doanh nghiệp tự do và các chính sách ủng hộ đầu tư. Kinh tế Thái Lan phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế với kim ngạch xuất khẩu đóng góp khoảng 2/3 GDP. Các mặt hàng xuất khẩu của Thái Lan bao gồm điện tử, hàng hóa nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô và thực phẩm chế biến. Ngành công nghiệp và dịch vụ tạo ra khoảng 90% GDP. Khu vực nông nghiệp, chủ yếu là các trang trại quy mô nhỏ, chỉ đóng góp 10% GDP nhưng sử dụng khoảng một phần ba lực lượng lao động. Thái Lan đã thu hút khoảng 3,0 - 4,5 triệu lao động nhập cư, chủ yếu đến từ các nước láng giềng.

Trong bốn thập kỷ qua, Thái Lan đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, từ một nước thu nhập thấp trở thành một nước có thu nhập trung bình cao trong vòng chưa đầy một thế hệ. Thái Lan là một ví dụ điển hình về phát triển thành công, với tốc độ tăng trưởng bền vững và giảm nghèo ấn tượng. Nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm 7,5% trong những năm bùng nổ 1960-1996 và 5% trong giai đoạn 1999-2005 sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Sự tăng trưởng này đã tạo ra hàng triệu việc làm, giúp hàng triệu người thoát khỏi đói nghèo, số lượng trẻ em được đi học tăng lên và hầu như tất cả mọi người dân đều được hưởng bảo hiểm y tế trong khi các hình thức an sinh xã hội khác cũng được mở rộng.

Năm 2013, Chính phủ Thái Lan đã thực hiện chính sách tiền lương tối thiểu 300 baht/ngày (tương đương với 10 đô la Mỹ) trên toàn quốc và triển khai các chính sách cải cách thuế mới nhằm giảm mức thuế suất cho những người có thu nhập trung bình. Sau khi trải qua giai đoạn tốc độ tăng trưởng giảm trong những

² Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=TH>

năm sau đảo chính bắt đầu từ năm 2014, nền kinh tế Thái Lan đã phục hồi trở lại. Kinh tế Thái Lan ổn định với lạm phát thấp, tỷ lệ thất nghiệp thấp và mức nợ công và nợ nước ngoài hợp lý. Du lịch và chi tiêu của chính phủ, chủ yếu chi cho cơ sở hạ tầng và các biện pháp kích cầu ngắn hạn, cùng với chính sách giảm lãi suất của Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã giúp thúc đẩy nền kinh tế.

Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng từ mô hình dựa vào xuất khẩu mà cách đây không lâu đã tạo nên phần lớn tăng trưởng kinh tế cho Thái Lan dường như đã giảm đi đáng kể do năng suất bị đình trệ. Đầu tư tư nhân giảm từ hơn 40% năm 1997 xuống còn 16,9% GDP năm 2019, trong khi dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có dấu hiệu chậm lại. Việc chuyển đổi cơ cấu khó có thể tiếp tục chuyển nguồn lực từ nông nghiệp sang công nghiệp như trước đây. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo cho thấy mối liên kết phát triển khiêm tốn nhưng vẫn phụ thuộc vào đầu vào nước ngoài và đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng tăng từ các nước láng giềng trong khu vực. Du lịch và lữ hành, ngành dịch vụ chính của Thái Lan, có tương đối ít mối liên kết và triển vọng đa dạng hóa khi so sánh với các hoạt động dịch vụ khác.

Tiến độ xóa đói giảm nghèo của Thái Lan đã chậm lại từ năm 2015, phản ánh nền kinh tế đang phát triển chậm lại, thu nhập từ nông trại, doanh nghiệp và tiền lương bị đình trệ. Tình trạng nghèo đói tăng lên trong bối cảnh thị trường lao động phục hồi chậm và chính phủ dần xóa bỏ các biện pháp cứu trợ. Theo kết quả điều tra nhanh của Ngân hàng Thế giới thực hiện từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2021, ước tính hơn 70% hộ gia đình bị giảm thu nhập kể từ tháng 3 năm 2020, trong đó các nhóm dễ bị tổn thương bị ảnh hưởng nặng nhất.

Theo Cơ quan Giám sát Kinh tế Thái Lan, cú sốc từ đại dịch Covid-19 đã khiến nền kinh tế Thái Lan giảm 6,2% trong năm 2020 do nhu cầu bên ngoài sụt giảm ảnh hưởng đến thương mại và du lịch, gián đoạn chuỗi cung ứng và suy yếu tiêu dùng trong nước. Đại dịch Covid-19 cũng tạo thêm một số thách thức đối với thị trường lao động, là tác nhân chính khiến cho tỷ lệ thất nghiệp tăng đột biến.

Phản ứng chính sách của Thái Lan đối với đại dịch Covid-19 là thúc đẩy hoạt động kinh tế và hỗ trợ sinh kế cho những người dễ bị tổn thương nhất, tập trung vào gói tài chính ngoài ngân sách 1,5 nghìn tỷ baht, chiếm khoảng 9% GDP,

để hỗ trợ bằng tiền mặt, ứng phó về y tế và phục hồi kinh tế - xã hội. Các chương trình hỗ trợ bằng tiền mặt quy mô lớn đã được xây dựng để hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương, những người không thuộc các chương trình trợ giúp xã hội hiện có.

Chỉ số vốn nhân lực năm 2020 của Thái Lan là 0,61 cho thấy năng suất tương lai của một đứa trẻ sinh ra ngày nay sẽ thấp hơn 39% so với những gì có thể đạt được với nền giáo dục hoàn chỉnh và sức khỏe đầy đủ. Thái Lan nổi tiếng với chương trình chăm sóc y tế toàn dân và thành công trong lĩnh vực dinh dưỡng trẻ em, nhưng chất lượng giáo dục vẫn là một điểm yếu đối với tiến trình phát triển con người của đất nước này. Mặc dù Thái Lan được xếp hạng cao về số năm đi học dự kiến và tỷ lệ trẻ em không bị thấp còi, nhưng chất lượng giáo dục còn thấp. Các chương trình trợ giúp xã hội còn rời rạc, chưa khai thác hết các cơ hội để hiện đại hóa mức độ và hiệu quả của các gói phúc lợi.

THÁI LAN

Biểu	Trang
404 Dân số giữa năm	421
405 Lao động	422
406 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	423
407 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	424
408 Tổng sản phẩm trong nước theo giá chuỗi năm 2002 so sánh phân theo ngành kinh tế	426
409 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	428
410 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	429
411 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	430
412 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	432
413 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	434
414 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	435
415 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	436
416 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	437
417 Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh	437
418 Ngân sách Nhà nước	438
419 Thu ngân sách Nhà nước	440
420 Chi ngân sách Nhà nước	441
421 Cung tiền	442
422 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	442
423 Cân đối tài khoản vãng lai	443
424 Dự trữ quốc tế	443
425 Nợ nước ngoài	444

-

Biểu	Trang
426 Sản xuất và sử dụng dầu thô	445
427 Sản xuất và sử dụng than	445
428 Sản xuất và sử dụng điện	446
429 Tỷ giá hối đoái	446
430 Chỉ số giá	447
431 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	447
432 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	448
433 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	449
434 Giáo dục	450

404. Dân số giữa năm

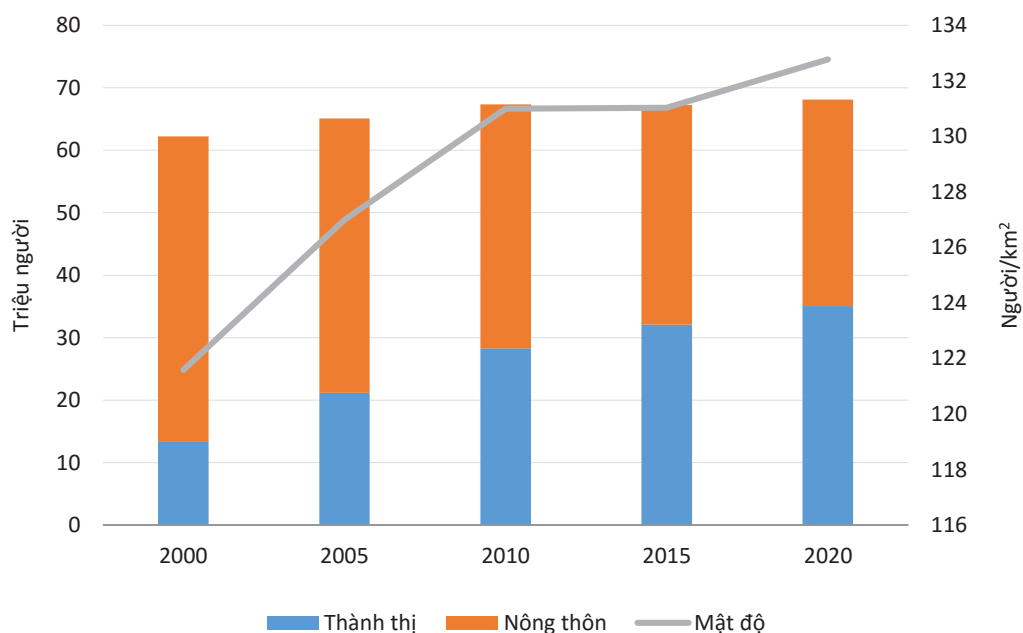
	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	62,2	1,2	122	21,6
2005	65,1	0,9	127	32,5
2010	67,3	0,6	131	42,0
2015	67,2	1,2	131	47,7
2016	67,5	1,3	131	48,4
2017	67,7	0,1	132	49,2
2018	67,8	0,5	132	49,9
2019	68,0	1,2	132	50,7
2020	68,1	-0,3	133	51,4

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Dân số giữa năm và Mật độ dân số



405. Lao động

	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (<i>Nghìn người</i>)	Thất nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	33223,8	1,5	31292,6	1193,6	3,6
2005	36132,0	1,1	35257,2	663,0	1,8
2010	38643,5	0,6	38037,3	402,2	1,0
2015	38548,2	-0,1	38016,2	340,6	0,9
2016	38266,6	-0,7	37692,7	377,5	1,0
2017	38099,8	-0,4	37458,3	450,7	1,2
2018	38433,6	0,9	37864,6	404,3	1,1
2019	38178,0	-0,7	37613,4	373,4	1,0
2020	38544,0	1,0	37680,0	651,0	1,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

406. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế*Đơn vị tính: Nghìn người*

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	31292,6	13830,4	4650,1	44,5	12767,6
2005	35257,2	13617,0	5588,0	57,0	15995,2
2010	38037,3	14546,9	5349,6	40,8	18100,1
2015	38016,2	12272,0	6453,6	79,2	19211,3
2016	37692,7	11746,6	6288,5	66,5	19591,1
2017	37458,3	11783,3	6107,5	64,5	19503,0
2018	37864,6	12168,3	6258,6	73,5	19364,2
2019	37613,4	11820,9	6124,7	60,7	19607,1
2020	37680,0	11810,0	5976,0	74,0	19820,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**407. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Điện, khí đốt và cung cấp nước..
2000	5069,8	430,9	118,8	1438,6	149,4
2005	7614,4	700,1	222,1	2255,0	228,2
2010	10808,1	1137,3	367,0	3343,0	302,0
2015	13743,0	1219,0	431,0	3762,0	398,0
2016	14590,0	1237,0	400,0	3960,0	432,0
2017	15489,0	1302,0	386,0	4184,0	458,0
2018	16369,0	1340,0	417,0	4373,0	488,0
2019	16898,0	1375,0	413,0	4331,0	515,0
2020	15703,0	1358,0	329,0	3962,0	482,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ bạc

Chia ra					
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô...	Vận tải và kho bãi	Tài chính và bảo hiểm	Quản lý công và quốc phòng	Các ngành khác
152,3	845,0	331,2	193,2	300,0	1110,4
226,7	1100,2	453,4	417,1	438,0	1573,7
302,8	1516,3	607,2	580,5	640,2	2011,9
380,0	1966,0	779,0	1038,0	843,0	2927,0
400,0	2187,0	865,0	1121,0	882,0	3106,0
395,0	2380,0	921,0	1181,0	917,0	3365,0
410,0	2582,0	957,0	1240,0	957,0	3605,0
419,0	2744,0	986,0	1270,0	993,0	3852,0
425,0	2639,0	767,0	1293,0	1028,0	3420,0

408. Tổng sản phẩm trong nước theo giá chuỗi năm 2002 so sánh phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Điện, khí đốt và cung cấp nước..
2000	5254,4	486,0	126,4	1482,2	153,3
2005	6848,6	554,9	172,1	2030,4	213,4
2010	8232,4	600,7	224,2	2537,5	268,5
2015	9521,0	616,0	245,0	2670,0	321,0
2016	9849,0	609,0	247,0	2731,0	333,0
2017	10260,0	638,0	232,0	2810,0	341,0
2018	10690,0	675,0	225,0	2907,0	351,0
2019	10932,0	671,0	229,0	2887,0	367,0
2020	10267,0	648,0	213,0	2723,0	341,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Tỷ bạc

Chia ra					
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô...	Vận tải và kho bãi	Tài chính và bảo hiểm	Quản lý công và quốc phòng	Các ngành khác
157,0	864,4	333,7	227,3	314,2	1110,0
204,1	1011,8	416,1	346,4	368,6	1530,9
228,4	1207,3	489,2	407,5	456,1	1813,1
269,0	1341,0	608,0	653,0	507,0	2291,0
290,0	1423,0	640,0	698,0	510,0	2368,0
281,0	1515,0	691,0	745,0	514,0	2493,0
288,0	1611,0	719,0	772,0	521,0	2621,0
292,0	1684,0	741,0	789,0	529,0	2743,0
299,0	1622,0	586,0	810,0	537,0	2488,0

**409. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	8,5	33,7	57,8
2005	100,0	9,2	35,5	55,3
2010	100,0	10,5	37,1	52,4
2015	100,0	8,9	33,4	57,7
2016	100,0	8,5	32,8	58,7
2017	100,0	8,4	32,5	59,1
2018	100,0	8,2	32,2	59,6
2019	100,0	8,1	31,1	60,7
2020	100,0	8,6	30,4	61,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**410. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)**

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	4,5	6,8	4,0	4,4
2005	4,2	-0,1	4,9	4,5
2010	7,5	-0,5	10,6	6,9
2015	3,1	-6,5	1,9	5,6
2016	3,4	-1,2	2,2	4,8
2017	4,2	4,8	2,1	5,2
2018	4,2	5,8	2,9	4,7
2019	2,3	-0,6	0,0	3,9
2020	-6,1	-3,4	-5,9	-6,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

**411. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Điện, khí đốt và cung cấp nước...
2000	8,5	2,3	28,4	2,9
2005	9,2	2,9	29,6	3,0
2010	10,5	3,4	30,9	2,8
2015	8,9	3,1	27,4	2,9
2016	8,5	2,7	27,1	3,0
2017	8,4	2,5	27,0	3,0
2018	8,2	2,5	26,7	3,0
2019	8,1	2,4	25,6	3,0
2020	8,6	2,1	25,2	3,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô...	Vận tải và kho bãi	Tài chính và bảo hiểm	Quản lý công và quốc phòng	Các ngành khác
3,0	16,7	6,5	3,8	5,9	21,9
3,0	14,4	6,0	5,5	5,8	20,7
2,8	14,0	5,6	5,4	5,9	18,6
2,8	14,3	5,7	7,6	6,1	21,3
2,7	15,0	5,9	7,7	6,0	21,3
2,6	15,4	5,9	7,6	5,9	21,7
2,5	15,8	5,8	7,6	5,8	22,0
2,5	16,2	5,8	7,5	5,9	22,8
2,7	16,8	4,9	8,2	6,5	21,8

**412. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Điện, khí đốt và cung cấp nước...
2000	6,8	4,8	2,5	12,6
2005	-0,1	12,2	3,5	7,6
2010	-0,5	7,0	10,7	8,5
2015	-6,5	4,0	1,5	7,4
2016	-1,2	0,8	2,3	3,7
2017	4,8	-6,1	2,9	2,4
2018	5,8	-3,0	3,5	2,9
2019	-0,6	1,8	-0,7	4,6
2020	-3,4	-7,0	-5,7	-7,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô...	Vận tải và kho bãi	Tài chính và bảo hiểm	Quản lý công và quốc phòng	Các ngành khác
-10,5	-0,7	-12,6	-57,0	2,8	81,6
10,0	-1,1	-24,4	-59,3	5,1	106,0
8,5	5,4	-28,1	-58,8	3,9	116,7
19,7	-0,9	-32,4	-52,8	-2,0	123,7
7,8	6,1	5,3	6,9	0,6	3,4
-3,1	6,5	8,0	6,7	0,8	5,3
2,5	6,3	4,1	3,6	1,4	5,1
1,4	4,5	3,1	2,2	1,5	4,7
2,4	-3,7	-20,9	2,7	1,5	-9,3

413. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Tỷ bạc*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ gia đình, NPISH	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	5069,8	2744,5	688,3	1093,8	35,9	425,0	82,4
2005	7614,4	4251,9	1039,6	2110,2	206,2	-79,8	86,4
2010	10808,1	5639,2	1707,8	2593,2	147,4	618,4	102,2
2015	13743,0	7057,0	2353,0	3371,0	-299,0	1434,0	-173,0
2016	14590,0	7297,0	2461,0	3460,0	-381,0	1980,0	-226,0
2017	15489,0	7579,0	2524,0	3579,0	-27,0	1929,0	-96,0
2018	16369,0	8005,0	2647,0	3725,0	395,0	1446,0	150,0
2019	16898,0	8406,0	2734,0	3805,0	205,0	1579,0	169,0
2020	15703,0	8303,0	2779,0	3621,0	125,0	774,0	101,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

414. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh*Đơn vị tính: Tỷ bạc*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra				
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
		Hộ gia đình, NPISH	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho	
2000	5254,4	2854,8	716,3	1169,0	36,9	397,1
2005	6848,6	3858,7	896,4	1885,5	187,9	-150,3
2010	8232,4	4313,7	1255,7	2004,0	107,4	402,6
2015	9521,0	4910,0	1494,0	2351,0	-112,0	697,0
2016	9849,0	5051,0	1526,0	2419,0	-341,0	954,0
2017	10260,0	5207,0	1530,0	2463,0	-69,0	937,0
2018	10690,0	5446,0	1571,0	2556,0	259,0	633,0
2019	10932,0	5661,0	1597,0	2607,0	111,0	778,0
2020	10267,0	5606,0	1610,0	2481,0	155,0	199,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

415. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

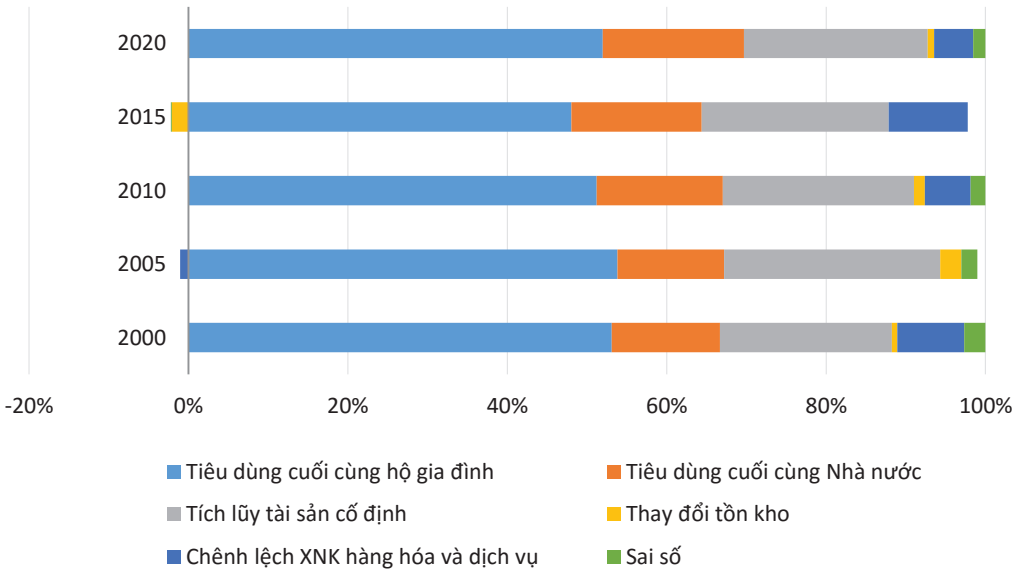
Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,0	53,1	13,6	21,6	0,7	8,4	2,7
2005	100,0	54,9	13,7	27,7	2,7	-1,0	2,0
2010	100,0	51,2	15,8	24,0	1,4	5,7	1,9
2015	100,0	50,3	17,1	24,5	-2,2	10,4	-0,1
2016	100,0	49,0	16,9	23,7	-2,6	13,6	-0,6
2017	100,0	48,0	16,3	23,1	-0,2	12,5	0,3
2018	100,0	48,0	16,2	22,8	2,4	8,9	1,7
2019	100,0	48,8	16,2	22,5	1,2	9,4	1,9
2020	100,0	52,0	17,7	23,1	0,8	4,9	1,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



416. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ бат)			Cơ cấu tổng sản phẩm quốc gia (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	4969,9	5069,8	-100,0	102,0	-2,0
2005	7273,0	7614,4	-341,4	104,7	-4,7
2010	10355,4	10808,1	-452,8	104,4	-4,4
2015	13035,0	13743,0	-709,0	105,4	-5,4
2016	13905,0	14590,0	-685,0	104,9	-4,9
2017	14795,0	15489,0	-694,0	104,7	-4,7
2018	15576,0	16369,0	-793,0	105,1	-5,1
2019	16276,0	16898,0	-623,0	103,8	-3,8
2020	15264,0	15703,0	-439,0	102,9	-2,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

417. Tổng thu nhập quốc gia theo giá so sánh

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ бат)		Tốc độ tăng (Năm trước = 100) - %	
	Tổng số	Tổng sản phẩm trong nước	Tổng thu nhập quốc gia	Tổng sản phẩm trong nước
2000	5154,6	5254,4		
2005	6539,5	6848,6	4,0	4,2
2010	7891,4	8232,4	6,7	7,5
2015	9041,0	9521,0	3,0	3,1
2016	9385,0	9849,0	3,8	3,4
2017	9792,0	10260,0	4,3	4,2
2018	10159,0	10690,0	3,7	4,2
2019	10512,0	10932,0	3,5	2,3
2020		10267,0		-6,1

Nguồn số liệu:

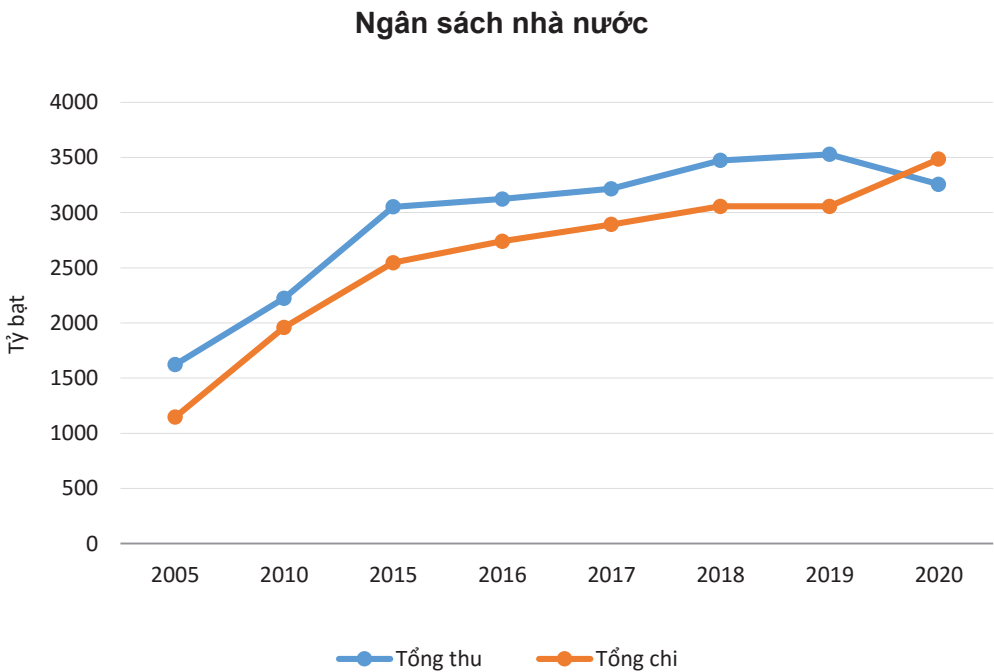
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

418. Ngân sách Nhà nước

	Tổng thu và viện trợ				Tổng chi	Chi tiền lương
	Tổng thu	Thu thường xuyên		Viện trợ		
		Thu từ thuế	Thu ngoài thuế			
2000						
2005	1621,6	1334,3	285,4	1,9	1145,7	465,5
2010	2223,9	1738,1	483,7	2,1	1960,6	849,7
2015	3052,6	2423,3	627,8	1,5	2545,7	898,1
2016	3123,0	2450,1	670,0	3,0	2741,1	946,0
2017	3216,4	2519,9	694,0	2,4	2892,8	964,0
2018	3472,6	2695,7	774,5	2,4	3056,7	981,3
2019	3528,5	2725,6	801,3	1,6	3056,4	966,7
2020	3257,4	2475,8	780,1	1,4	3484,4	959,4

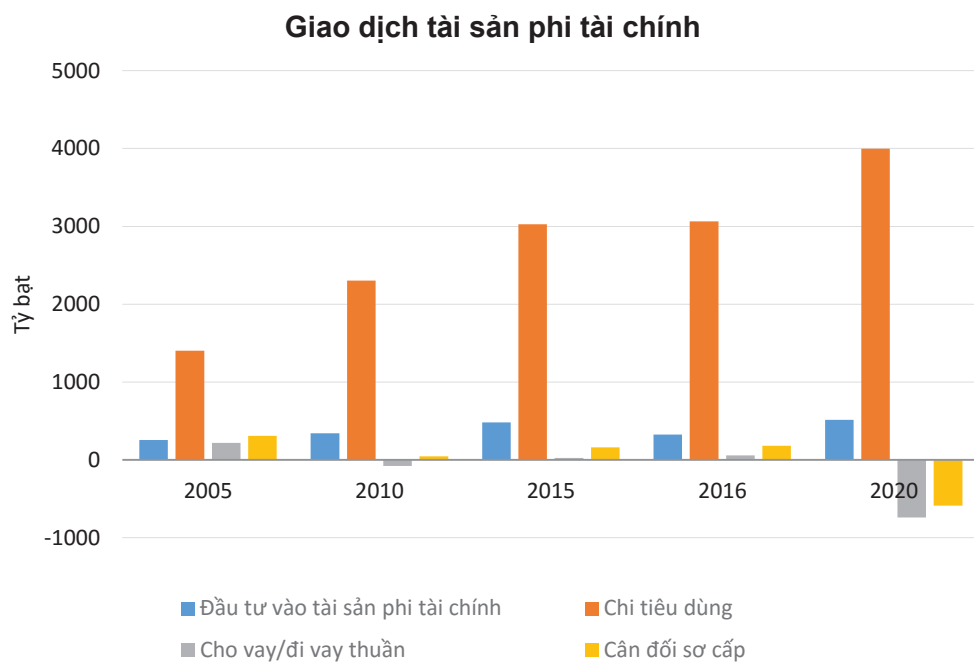
Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á



Đơn vị tính: Tỷ bạc

Tổng chi		Bội thu (+), bội chi (-)	Giao dịch tài sản phi tài chính			
Sử dụng hàng hóa, dịch vụ	Viện trợ		Đầu tư vào tài sản phi tài chính	Chi tiêu dùng	Cho vay/ đi vay thuần	Cân đối sơ cấp
323,4	0,3	475,9	257,0	1402,7	218,9	309,7
737,5	2,2	263,3	343,0	2303,6	-79,7	46,4
829,9	2,4	506,9	483,5	3029,2	23,4	160,2
890,6	2,3	381,9	323,8	3064,9	58,2	180,4
918,7	1,1	323,6	388,3	3281,1	-64,8	78,8
1013	1,8	415,9	396,4	3453,1	19,5	184,6
990,2	1,0	472,1	402,2	3458,6	70,0	240,8
995,9	1,1	-227,0	513,7	3998,1	-740,6	-586,8

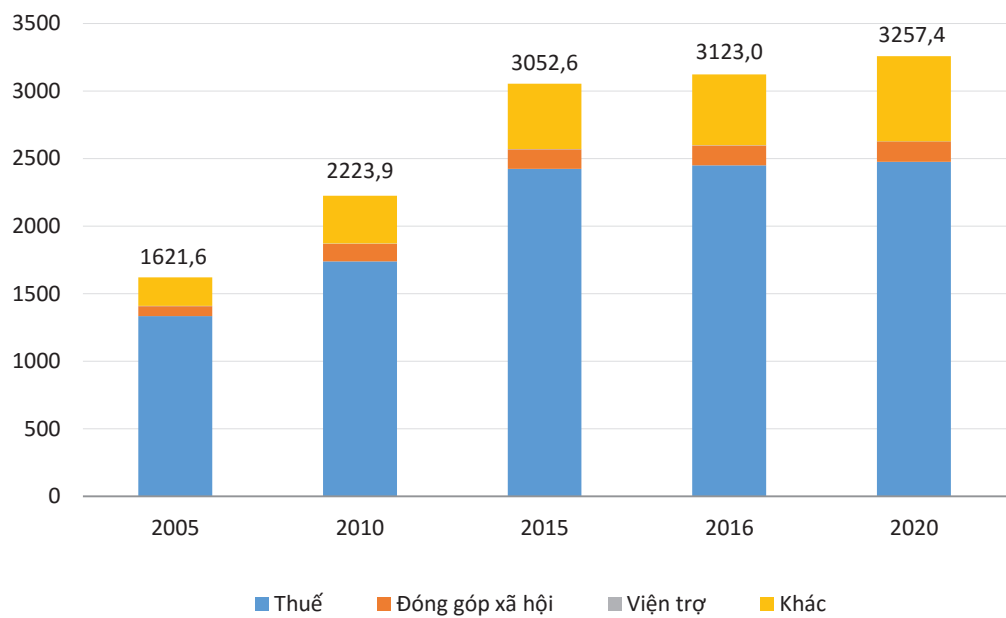


419. Thu ngân sách Nhà nước

	Tổng số (Tỷ бат)	Chia ra				Cơ cấu (%)	
		Thuế	Đóng góp xã hội	Viện trợ	Khác	Thuế	Ngoài thuế
2000							
2005	1621,6	1334,3	73,3	1,9	212,0	82,3	17,7
2010	2223,9	1738,1	132,4	2,1	351,3	78,2	21,8
2015	3052,6	2423,3	144,8	1,5	483,0	79,4	20,6
2016	3123,0	2450,1	145,7	3,0	524,3	78,5	21,5
2017	3216,4	2519,9	153,5	2,4	540,5	78,3	21,7
2018	3472,6	2695,7	162,1	2,4	612,4	77,6	22,4
2019	3528,5	2725,6	172,1	1,6	629,2	77,2	22,8
2020	3257,4	2475,8	151,3	1,4	628,8	76,0	24,0

Nguồn số liệu:
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Thu ngân sách nhà nước



420. Chi ngân sách Nhà nước^a

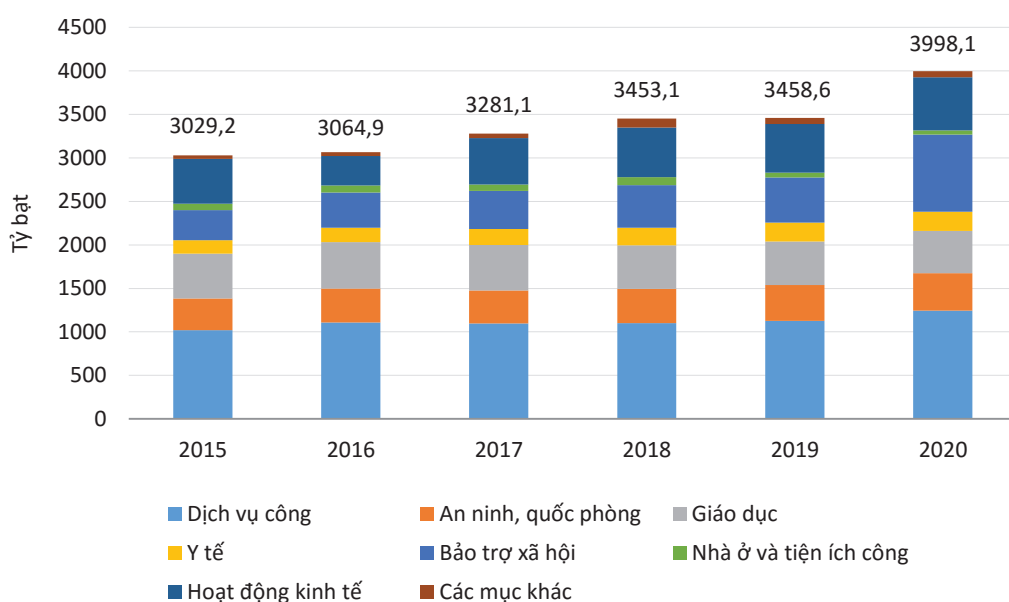
Đơn vị tính: Tỷ bạc

	Tổng số	Chia ra							
		Dịch vụ công	An ninh, quốc phòng	Giáo dục	Y tế	Bảo trợ xã hội	Nhà ở và tiện ích công cộng	Hoạt động kinh tế	Các mục khác
2005	1402,7								
2010	2303,6								
2015	3029,2	1020,3	362,4	516,7	156,0	345,3	72,8	514,4	41,3
2016	3064,9	1109,2	390,8	530,8	167,2	405,1	81,0	338,4	42,4
2017	3281,1	1096,7	381,2	519,7	184,7	437,9	72,7	535,7	52,7
2018	3453,1	1101,9	393,2	500,3	202,3	490,0	92,9	570,2	102,4
2019	3458,6	1127,3	410,6	501,0	219,1	519,1	53,2	561,0	67,3
2020	3998,1	1245,5	428,5	485,5	222,9	884,4	51,0	608,8	71,5

^a Không có số liệu năm 2000

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Chi ngân sách Nhà nước

421. Cung tiền

Đơn vị tính: Tỷ bạc

	Cung tiền rộng (M2)	Tài sản nước ngoài ròng	Tín dụng trong nước		
			Tín dụng của NHTU ¹	Tín dụng của tổ chức TC	Tín dụng của khu vực tư nhân
2000	6203,4	887,7	190,9		5323,4
2005	7926,4	2388,9	221,7	752,4	7146,8
2010	11778,1	4883,9	155,3	668,4	9803,9
2015	17554,6	5873,4	417,6	954,8	15925,6
2016	18295,7	6151,5	481,6	1011,5	16598,2
2017	19212,9	6410,0	500,0	1078,7	17363,4
2018	20109,6	6714,9	408,2	1071,6	18363,7
2019	20841,0	6823,0	463,9	1102,3	18798,6
2020	22951,9	7778,4	1112,8	1126,3	19637,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

422. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm

Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	2,5	3,0	3,5
2005	1,9	2,8	3,0
2010	0,5	1,4	1,6
2015	0,5	1,3	1,4
2016	0,5	1,3	1,4
2017	0,5	1,3	1,4
2018	0,5	1,3	1,4
2019	0,5	1,2	1,3
2020	0,3	0,5	0,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

423. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hoá	Cán cân dịch vụ	Chuyển nhượng hiện hành	
2000	9328,0	5466,0	4650,0	585,0	7,4
2005	-7641,8	3401,9	-6872,8	4200,2	-4,0
2010	11486,1	26677,7	-6993,5	6116,3	3,4
2015	27752,9	26116,5	15563,8	6694,8	6,9
2016	43438,0	35776,1	20275,0	6814,5	10,5
2017	43951,9	32581,2	24295,8	7536,6	9,6
2018	28456,7	22387,7	22534,5	8011,5	5,6
2019	38206,0	26725,0	24323,0	7179,0	7,0
2020	16539,0	39820,0	-15143,0	5858,0	3,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

424. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	32661,3	645,4	31933,2	0,0	82,6
2005	52064,9	1374,2	50502,0	188,1	0,6
2010	172128,9	4598,6	165656,0	377,4	1496,9
2015	156514,0	5248,0	149290,9	624,3	1350,8
2016	171853,2	5696,0	164148,4	698,1	1310,7
2017	202562,3	6441,7	194048,4	680,7	1391,5
2018	205641,1	6344,6	197030,5	900,1	1365,9
2019	224321,9	7505,2	214573,2	876,9	1366,6
2020	258128,2	9384,7	246033,6	1283,7	1426,2

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

425. Nợ nước ngoài^a

Đơn vị tính: Triệu USD

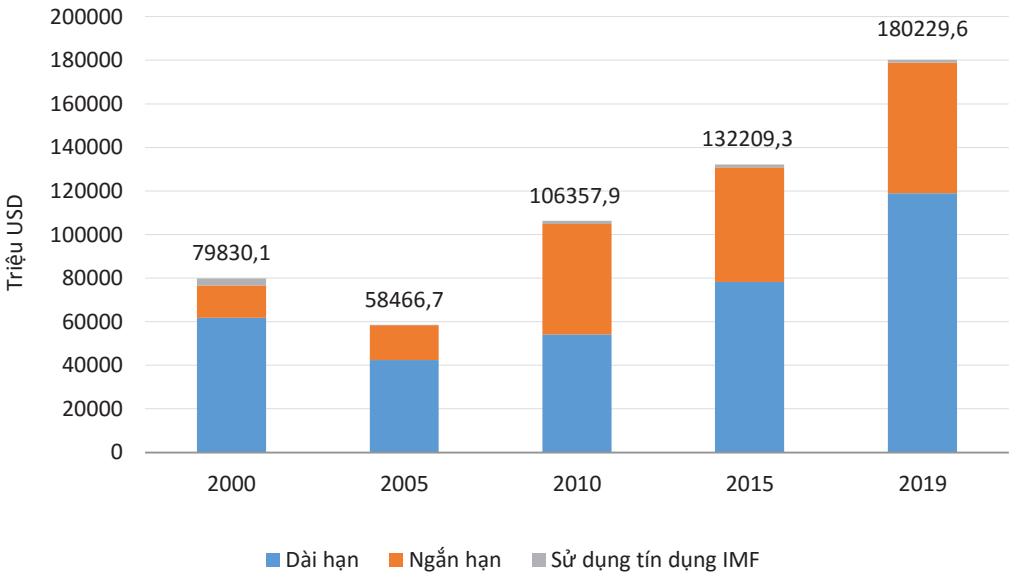
	Tổng số	Chia ra				Sử dụng tín dụng của IMF	
		Dài hạn		Ngắn hạn			
		Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước có bảo lãnh				Tư nhân không có bảo lãnh
2000	79830,1	61777,9	29462,4	32315,6	14880,0	3172,1	
2005	58466,7	42331,7	12602,0	29729,8	16014,0	121,0	
2010	106357,9	54206,6	15928,9	38277,7	50657,1	1494,2	
2015	132209,3	78288,8	22419,6	55869,3	52576,0	1344,5	
2016	139243,6	83476,8	23191,9	60284,9	54462,4	1304,4	
2017	161654,0	91550,8	29544,1	62006,7	68721,4	1381,8	
2018	172497,6	107763,4	35901,0	71862,4	63384,8	1349,4	
2019	180229,6	118938,9	39497,2	79441,8	59949,0	1341,7	

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Nợ nước ngoài



426. Sản xuất và sử dụng dầu thô

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng
2000	2899,4	1504,8	4181,5	4183,2
2005	5683,9	3272,9	8565,7	8567,7
2010	7644,4	1495,1	16956,8	16964,5
2015	7605,2	39,4	21889,9	21932,0
2016	8161,1	1545,2	21775,0	38714,1
2017	7049,3	1631,2	22329,0	38477,9
2018	6448,0	1428,4	24987,0	39346,2
2019	6282,7	1386,4	21686,0	35680,9
2020	5857,0	1229,0	23834,0	37272,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

427. Sản xuất và sử dụng than

Đơn vị tính: Nghìn tấn

	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng
2000			4181,5	4183,2
2005			8565,7	8567,7
2010		21,4	16956,8	16964,5
2015		21,2	21889,9	21932,0
2016	16,8	36,0	21775,0	38714,1
2017	16,3	46,0	22329,0	38477,9
2018	14,9	84,0	24987,0	39346,2
2019	14,1	60,0	21686,0	35680,9
2020	13,3	63,0	23834,0	37272,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

428. Sản xuất và sử dụng điện

Đơn vị tính: Triệu Kwh

	Sản lượng sản xuất	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tiêu dùng
2000	98510,9	151,3	2979,7	92467,1
2005	134798,2	501,1	4371,9	126521,3
2010	159055,8	1313,2	7252,6	154751,8
2015	192246,4	2266,8	14414,5	174833,1
2016	199654,0	1436,0	19825,4	182847,4
2017	201166,0	1106,0	24427,4	185124,1
2018	204428,0	1093,0	26669,4	187831,9
2019	212050,0	2882,0	25546,7	192960,4
2020	205995,0	2618,0	29550,6	187046,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

429. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Bạt/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	43,27	40,11
2005	41,03	40,22
2010	30,15	31,69
2015	36,09	34,25
2016	35,83	35,30
2017	32,68	33,94
2018	32,45	32,31
2019	30,15	31,05
2020	30,04	31,29

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

430. Chỉ số giá

Đơn vị tính: %

	Giá tiêu dùng (2015 = 100 2019 = 100)			Giá sản xuất (2010 2015 =100)	Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2002 = 100)
	Chung	Lương thực, thực phẩm	Khu vực Băng Cốc		
2000	70,1	52,9	72,1	60,6	96,5
2005	78,4	60,8	80,1	76,5	111,2
2010	90,6	81,3	90,8	100,0	131,3
2015	100,0	100,0	100,0	100,0	144,3
2016	97,6	97,3	96,7	98,8	148,1
2017	98,3	97,3	98,0	99,5	151,0
2018	99,3	97,7	99,1	100,0	153,1
2019	100,0	100,0	100,0	99,3	154,6
2020	99,2	101,2	99,3	97,7	153,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

431. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Tỷ bạt)	Nhập khẩu CIF (Tỷ bạt)	Chênh lệch xuất-nhập khẩu (Tỷ bạt)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	2730,9	2265,6	465,4	27,0	39,7
2005	4406,7	4264,4	142,2	15,3	25,8
2010	6099,9	5259,5	840,4	17,5	27,7
2015	7308,4	6407,0	901,3	-0,7	-5,8
2016	7533,4	6270,8	1262,5	3,1	-2,1
2017	7920,7	6815,8	1104,9	5,1	8,7
2018	8114,9	7394,4	720,4	2,5	8,5
2019	7534,8	6707,9	826,9	-7,1	-9,3
2020	7091,1	5841,8	1249,4	-5,9	-12,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

432. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước
và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	68701	109623	193298	214396	215327	236694	241011	246141	231408
Trung Quốc	2806,1	9105,2	21478,8	23356,3	23625,3	29447,4	30071,5	29083,5	29543,6
Hoa Kỳ	14705,7	16949,7	20242,6	23681,7	24333,6	26518,9	27809,4	31289,2	34065,2
Nhật Bản	10164,2	14979,1	20316,6	19742,7	20353,1	22023,2	24740,0	24470,4	22686,3
Hồng Kông, TQ	3473,7	6122,7	11256,7	11649,8	11401,6	12276,7	12434,0	11696,9	11187,3
Ma-lai-xi-a	2813,3	5780,7	10569,3	10027,5	9564,2	10323,1	11553,3	10334,3	8668,7
Xin-ga-po	5996,8	7641,0	9003,4	8613,6	8182,6	8274,9	9226,8	8861,6	9415,2
In-đô-nê-xi-a	1338,1	3952,7	7347,4	7704,6	8126,1	8826,8	10162,0	9085,6	7556,8
Ô-xtrây-li-a	1615,2	3151,3	9372,1	9616,1	10246,3	10484,0	10688,9	10208,3	9748,3
Việt Nam	837,6	2347,6	5845,6	8765,4	9356,7	11560,9	12857,8	12081,1	11072,9
Phi-li-pin	1081,9	2041,8	4887,7	5900,6	6354,8	6932,9	7843,5	6901,1	5005,5
Khác	23868,3	37550,8	72977,8	85338,1	83782,4	90025,4	83623,2	92129,0	82458,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

433. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	61935	117991	182927	202751	194668	222763	191967	237108	207444
Nhật Bản	15315,2	26025,8	38319,8	31125,8	30840,7	32386,1	35433,5	33585,7	27817,8
Trung Quốc	3376,9	11153,3	24526,2	40901,9	42247,1	44700,7	50157,9	50865,4	50212,2
Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất	1765,8	5699,3	8886,3	8133,5	6011,2	7473,5	10473,2	7451,9	5485,6
Hoa Kỳ	7291,1	8723,6	10885,4	13815,0	12103,8	14957,1	15052,5	17524,4	14878,3
Ma-lai-xi-a	3344,3	8091,9	10856,9	11872,1	10847,4	11702,5	13306,1	12915,1	10270,8
Hàn Quốc	2165,2	3887,8	8166,8	7013,4	7322,6	8081,4	8922,1	8761,2	7696,6
Xin-ga-po	3415,9	5374,9	6368,4	7141,0	6546,5	7972,3	7722,6	7667,1	7557,2
Cộng hòa Liên bang Đức	1946,7	3202,8	4684,7	5523,5	5899,6	6135,8	6796,6	6359,7	5242,0
Đài Loan, TQ	2895,3	4501,1	6898,2	7501,7	7157,5	8226,6	8678,8	8174,2	8268,6
In-đô-nê-xi-a	1299,3	3130,1	5758,7	6536,1	6361,2	7380,0	7994,5	7299,6	5843,3
Khác	19119,5	38200,4	57575,8	63187,2	59330,0	73747,4	27429,8	76504,3	64172,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

434. Giáo dục

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Mẫu giáo									
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)				1636,2	1714,1	1727,1	1824,4	1786,8	1688,5
Tiểu học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	293,4		316,6	301,0	304,0	293,3		378,1	413,0
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	6100,6	5974,6	5146,5	5081,1	5063,5	4952,7	4900,8	4899,1	4886,8
Trung học và trung học phổ thông									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)				240,0	246,7	240,3	241,5	229,3	248,2
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)		4533,2	4807,1	6757,2	6571,0	6335,2	6265,6	6019,2	5854,8
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	50,6			103,8	97,8				
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	1900,3	2359,1	2426,6		2410,7				
Chỉ tiêu cho giáo dục đại học, cao đẳng trong chỉ tiêu cho giáo dục của nhà nước (%)			89,2						

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

VIỆT NAM



Việt Nam, tên chính thức Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quốc gia nằm ở phía Đông bán đảo Đông Dương, phía Bắc tiếp giáp Trung Quốc, phía Tây tiếp giáp Lào và Campuchia, phía Tây Nam giáp vịnh Thái Lan, phía Đông và phía Nam giáp biển Đông. Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km trải dài từ Móng Cái đến Hà Tiên.

Một số thông tin chủ yếu về Việt Nam:

Diện tích:	331,2 nghìn km ²
Dân số:	97,6 triệu người (2020) Trong đó: Dân số thành thị chiếm 36,8%
Dân tộc:	Gồm 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 85,3%; các dân tộc ít người chính: Tày 1,9%, Thái 1,9%, Mường 1,5%, Khơ Me 1,4%, Mông 1,4%, Nùng 1,1%, dân tộc khác 5,5% (2019) ¹

¹ Nguồn: <https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/vietnam/>

Ngôn ngữ chính thức:	Tiếng Việt
Thủ đô:	Hà Nội
Ngày quốc khánh:	02 tháng 09
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	10.904,5 USD PPP (2020) ²
Tốc độ tăng GDP:	2,87% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Đồng (Dong - VND)

Việt Nam đã thực hiện thành công công cuộc đổi mới, phát triển đất nước và đạt được những thành tích phát triển đáng kể trong hơn 30 năm qua. Đổi mới kinh tế và chính trị bắt đầu từ năm 1986 đã thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng trưởng cao, nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp chỉ trong một thế hệ.

GDP bình quân đầu người trong hai thập kỷ qua đã có những bước nhảy vọt, tăng gấp hơn 4 lần từ mức 402 đô la Mỹ năm 2000 lên 1.690 đô la Mỹ năm 2010 và tiếp tục tăng thêm 2,1 lần trong thập kỷ tiếp theo lên 3.552 đô la Mỹ năm 2020. GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương đã tăng hơn 2 lần từ 2.523,7 đô la Mỹ năm 2000 lên 5.357,2 đô la Mỹ năm 2010 và tăng gần 5 lần trong giai đoạn 2000 - 2020.

GDP bình quân mỗi năm của Việt Nam tăng 7,26% trong giai đoạn 2000 - 2010. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2011 - 2015 được duy trì ở mức hợp lý. Tốc độ tăng GDP năm 2011 đạt 6,41%, năm 2012 giảm xuống còn 5,50% sau đó tăng lên 5,55% năm 2013 và 6,42% năm 2014, tăng vọt lên mức 6,99% năm 2015. Bình quân 5 năm 2011 - 2015, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam mỗi năm đạt 6,17%. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GDP năm 2016 tăng 6,69%, thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 nhưng trong ba năm tiếp theo nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,94%, năm 2018 tăng 7,47% (mức cao nhất kể từ năm 2008) và năm 2019 tăng 7,36%. Bình quân giai đoạn 2016 - 2019, tốc độ tăng GDP đạt 7,12%, cao hơn

² Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.PP.CD?locations=VN>

0,95 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,17% của giai đoạn 2011 - 2015. Riêng năm 2020, Việt Nam là một trong số ít quốc gia đạt mức tăng trưởng GDP dương, đạt 2,87% khi đại dịch Covid-19 diễn ra.

Theo Ngân hàng Thế giới tỷ lệ đói nghèo (sống dưới 3,20 đô la Mỹ/ngày theo PPP 2011) của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 đã giảm từ 16,8% xuống 5%, tương ứng với hơn 10 triệu người đã thoát nghèo trong giai đoạn này. Mặc dù đại dịch Covid-19 diễn ra vào cuối thập kỷ đã làm giảm một nửa tăng trưởng tiền lương, ảnh hưởng đến chất lượng việc làm, tiến độ giảm nghèo bị chững lại trong năm 2020, nhưng nhờ có được những nền tảng vững chắc, nền kinh tế Việt Nam đã chứng tỏ được khả năng phục hồi qua các cuộc khủng hoảng khác nhau, gần đây nhất là đại dịch Covid-19. Tỷ lệ đói nghèo (sống dưới 1,90 đô la Mỹ/ngày) giảm mạnh từ hơn 32% năm 2011 xuống dưới 2% năm 2020.

Sức khỏe người dân được cải thiện cùng với mức sống ngày càng nâng cao. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm từ 23,5 trên 1.000 trẻ sinh sống năm 2000 xuống 13,9 trên 1.000 trẻ sinh sống năm 2020³. Tuổi thọ trung bình tăng từ 73,03 lên 73,7 tuổi trong giai đoạn 2000 - 2020, đạt mức cao nhất trong nhóm các nước có mức thu nhập tương tự trong khu vực. Chỉ số bao phủ y tế toàn dân của Việt Nam ở mức 73, cao hơn mức trung bình của khu vực và toàn cầu, với 87% dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế. Tiếp cận với các dịch vụ cơ sở hạ tầng ở Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Tính đến năm 2020, 100% dân số sử dụng điện làm nguồn chiếu sáng chính. Tiếp cận nước sạch ở các vùng nông thôn trong hai thập kỷ qua cũng được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ ở khu vực nông thôn có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt 96,2%.

Việt Nam đặt mục tiêu trở thành một quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045. Để làm được điều này, nền kinh tế sẽ phải tăng trưởng với tốc độ bình quân đầu người hàng năm khoảng 5% trong 25 năm tới. Việt Nam cũng đặt mục tiêu phát triển theo hướng xanh hơn, bao trùm hơn và đã cam kết trung hòa các-bon vào năm 2050.

³ https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators#selectedDimension WDI_Series

Một số xu hướng lớn đang định hình tương lai của Việt Nam. Dân số Việt Nam đang già đi nhanh chóng và thương mại toàn cầu đang giảm dần. Suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu và gia tăng tự động hóa đang ngày càng lớn. Cuộc khủng hoảng do đại dịch Covid-19 gây ra đã khiến cho những xu hướng này tăng nhanh. Để vượt qua những thách thức này và đáp ứng các mục tiêu phát triển, Việt Nam cần cải thiện đáng kể hiệu suất thực hiện các chính sách, đặc biệt về tài chính, môi trường, chuyển đổi kỹ thuật số, bảo trợ xã hội, giảm nghèo và phát triển cơ sở hạ tầng.

VIỆT NAM

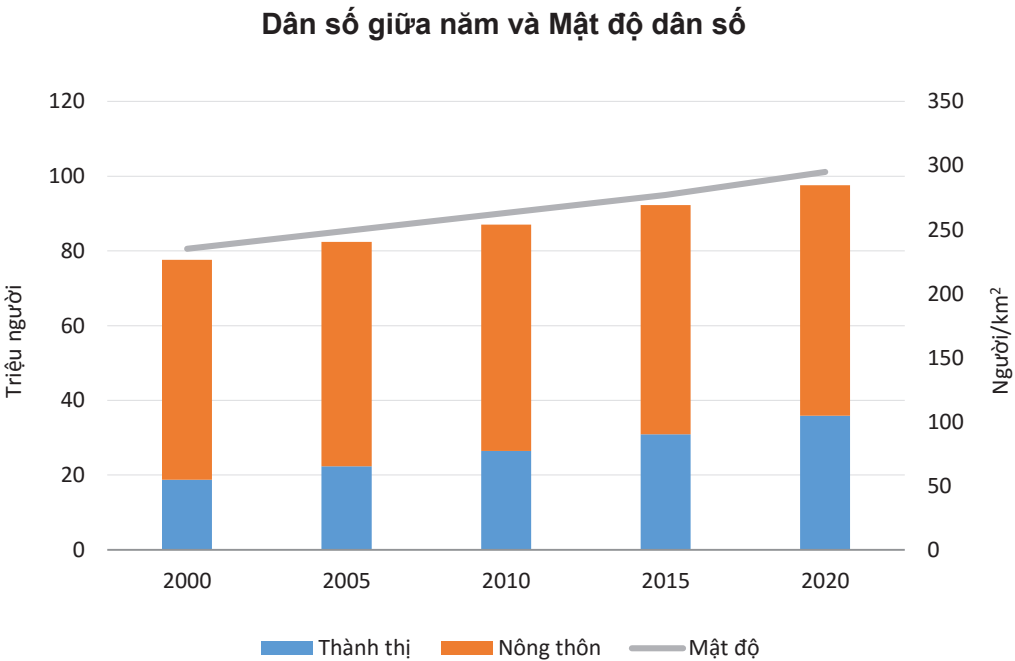
Biểu	Trang
435 Dân số giữa năm	457
436 Lao động	458
437 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	459
438 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	460
439 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	462
440 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	464
441 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	465
442 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	466
443 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	468
444 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	470
445 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	471
446 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	472
447 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành	473
448 Ngân sách Nhà nước	474
449 Cung tiền	476
450 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	476
451 Cân đối tài khoản vãng lai	477
452 Dự trữ quốc tế	478
453 Nợ nước ngoài	479

Biểu	Trang
454 Năng lượng	480
455 Tỷ giá hối đoái	481
456 Chỉ số giá	482
457 Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu	483
458 Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	484
459 Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	485
460 Giáo dục	486

435. Dân số giữa năm

	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	77630,9	1,4	235	24,1
2005	82392,1	1,2	249	27,1
2010	87067,3	1,2	263	30,4
2015	92228,6	1,1	277	33,5
2016	93250,7	1,1	280	33,7
2017	94286,0	1,1	283	33,9
2018	95385,2	1,2	286	34,2
2019	96484,0	1,2	291	35,1
2020	97582,7	1,1	295	36,8

Nguồn số liệu:
Niên giám Thống kê Việt Nam
Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>
Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á



436. Lao động

	Lực lượng lao động (Triệu người)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động đang làm việc (Triệu người)	Thất nghiệp (Triệu người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	38,5	2,2	37,1	0,9	2,3
2005	44,9	4,4	42,8	2,4	5,3
2010	50,5	2,3	49,1	1,5	2,9
2015	54,3	0,4	53,1	1,3	2,3
2016	54,5	0,4	53,3	1,2	2,3
2017	54,8	0,6	53,7	1,2	2,2
2018	55,4	1,0	54,3	1,2	2,2
2019	55,8	0,7	54,7	1,2	2,2
2020	54,8	-1,7	53,6	1,4	2,5

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

437. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế*Đơn vị tính: Triệu người*

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	37,1	24,2	3,5	0,3	9,1
2005	42,8	23,6	5,0	0,3	13,9
2010	49,1	23,9	7,1	0,3	17,9
2015	53,1	23,1	8,5	0,2	21,3
2016	53,3	22,2	9,0	0,2	21,9
2017	53,7	21,5	9,5	0,2	22,5
2018	54,3	20,4	10,0	0,2	23,7
2019	54,7	18,8	11,3	0,2	24,3
2020	53,6	17,7	11,3	0,2	24,4

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

**438. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng số	Giá hiện hành (tỷ đồng)			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	441646	108356	42606	81979	13993
2005	914001	176402	88897	172045	34301
2010	2739843	421253	186199	469351	77391
2015	5191324	751430	220782	1088106	187511
2016	5639401	779267	187961	1211809	212746
2017	6293905	813794	206361	1424130	245529
2018	7009042	862580	246236	1637815	277339
2019	7707200	908257	231037	1833290	320649
2020	8044386	1018049	192840	1926409	354264

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Niên giám thống kê Việt Nam

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chia ra					
Xây dựng	Bán buôn và bán lẻ...	Vận tải và kho bãi	Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	Hoạt động hành chính	Các ngành khác và thuế
23642	62836		8148		100086
53276	111745	28013	47825	3865	197632
171834	202874	129255	123052	44172	914462
282488	474414	255872	232142	80680	1617898
311380	518743	285975	251571	87631	1792320
351416	577450	307396	276885	95162	1995781
399886	641081	346807	305144	104124	2188032
451516	720032	387361	338245	114498	2402315
482294	771379	386955	357697	94340	2460161

439. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế^a

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	273666	63717	18430	51492	6337
2005	1588646	342811	212381	248709	52902
2010	2739843	421253	186199	469351	77391
2015	3696826	489989	211057	709281	126556
2016	3944144	498092	195201	788296	140486
2017	4217875	513874	178822	883885	153377
2018	4532739	535022	174241	985359	165851
2019	4866316	549292	172939	1079902	180462
2020	5005756	565987	161404	1133812	192149

^a Năm 2000-2004 theo giá so sánh 1994, năm 2005-2020 theo giá so sánh 2010.

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Niên giám thống kê Việt Nam

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chia ra					
Xây dựng	Bán buôn và bán lẻ...	Vận tải và kho bãi	Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	Hoạt động hành chính	Các ngành khác và thuế
20654	44644		5650		62742
91523	193430	40322	77704	6480	322385
171834	202874	129255	123052	44172	914463
222441	302026	192249	169613	61975	1211639
244685	326128	211222	182952	66552	1290530
265972	352414	227811	197476	71281	1372962
289820	381685	248680	213693	77513	1460876
314571	419206	273069	232841	83898	1560137
337050	443630	275968	250243	70516	1574997

440. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2000	100,0	24,5	36,7	38,7	
2005	100,0	19,3	38,1	42,6	
2010	100,0	15,4	33,0	40,6	11,0
2015	100,0	14,5	34,3	42,2	9,1
2016	100,0	13,8	34,1	42,9	9,2
2017	100,0	12,9	35,4	42,6	9,1
2018	100,0	12,3	36,5	42,2	9,0
2019	100,0	11,8	36,8	42,5	9,0
2020	100,0	12,7	36,7	41,8	8,8

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

441. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế^a (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2000	6,8	4,6	10,1	5,3	
2005	7,6	4,2	8,4	8,6	
2010	6,4	3,3	7,2	7,2	
2015	7,0	2,5	9,2	7,1	5,5
2016	6,7	1,7	7,8	7,5	6,2
2017	6,9	3,2	8,3	7,1	6,3
2018	7,5	4,1	9,0	7,5	6,2
2019	7,4	2,7	8,2	8,1	6,7
2020	2,9	3,0	4,4	2,0	0,9

^a Năm 2000-2004 theo giá so sánh 1994, năm 2005-2020 theo giá so sánh 2010

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

**442. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

	Tổng sản phẩm trong nước	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	100,0	24,5	9,6	18,6	3,2
2005	100,0	19,3	9,7	18,8	3,8
2010	100,0	15,4	6,8	17,1	2,8
2015	100,0	14,5	4,3	21,0	3,6
2016	100,0	13,8	3,3	21,5	3,8
2017	100,0	12,9	3,3	22,6	3,9
2018	100,0	12,3	3,5	23,4	4,0
2019	100,0	11,8	3,0	23,8	4,2
2020	100,0	12,7	2,4	24,0	4,4

Nguồn số liệu:

Niên giám thống kê Việt Nam

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021- Ngân hàng Phát triển châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ...	Vận tải và kho bãi	Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	Hoạt động hành chính	Các ngành khác và thuế
5,4	14,2		1,8		22,7
5,8	12,2	3,1	5,2	0,4	21,6
6,3	7,4	4,7	4,5	1,6	33,4
5,4	9,1	4,9	4,5	1,6	31,2
5,5	9,2	5,1	4,5	1,6	31,8
5,6	9,2	4,9	4,4	1,5	31,7
5,7	9,2	5,0	4,4	1,5	31,2
5,9	9,3	5,0	4,4	1,5	31,2
6,0	9,6	4,8	4,5	1,2	30,6

443. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế ^a (Năm trước = 100)

	Tổng sản phẩm trong nước	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khai khoáng	Công nghiệp chế biến	Điện, khí đốt và nước
2000	6,8	4,6	7,2	11,7	14,6
2005	7,6	4,2	1,9	12,9	12,1
2010	6,4	3,3	2,1	8,4	10,7
2015	7,0	2,5	6,7	9,2	10,8
2016	6,7	1,7	-7,5	11,1	11,0
2017	6,9	3,2	-8,4	12,1	9,2
2018	7,5	4,1	-2,6	11,5	8,1
2019	7,4	2,7	-0,7	9,6	8,8
2020	2,9	3,0	-6,7	5,0	6,5

^a Năm 2000-2004 theo giá so sánh 1994, năm 2005-2020 theo giá so sánh 2010.

Nguồn số liệu:

Niên giám thống kê Việt Nam

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

<i>Đơn vị tính: %</i>					
Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ...	Vận tải và kho bãi	Tài chính ngân hàng, bảo hiểm	Hoạt động hành chính	Các ngành khác và thuế
7,5	6,3		6,1		
10,9	8,3	9,6	9,4	9,3	
10,1	8,1	8,7	8,4	4,9	6,2
10,7	8,0	8,4	7,5	6,9	6,1
10,0	8,0	9,9	7,9	7,4	6,5
8,7	8,1	7,9	7,9	7,1	6,4
9,0	8,3	9,2	8,2	8,7	6,4
8,5	9,8	9,8	9,0	8,2	6,8
7,1	5,8	1,1	7,5	-16,0	1,0

444. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch XNK hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ dân cư	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	441646	293507	28346	122101	8670	-10878	-100
2005	914001	598567	49952	285841	22702	-30307	-12755
2010	2739843	1601016	284486	963320	53136	-154143	-7972
2015	5191324	3080149	553131	1566572	100306	48356	-157190
2016	5639401	3312415	586406	1685835	103239	158189	-206683
2017	6293905	3650335	637883	1922458	110806	160177	-187755
2018	7009042	4000543	683093	2126648	117612	293187	-212042
2019	7707200	4379853	738260	2340104	124656	432448	-308121
2020	8044386	4502207	762512	2435664	131757	443836	-231591

Nguồn số liệu:

Niên giám thống kê Việt Nam

445. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh^a*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch XNK hàng hoá và dịch vụ	
		Hộ dân cư	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	273666	182420	18245	78552	4944	-10085	-410
2005	1588646	1022157	84251	412327	31434	11253	27224
2010	2739843	1601016	284486	963320	53136	-154143	-7972
2015	3696826	2151280	380936	1192359	71636	-151148	51763
2016	3944144	2290037	395546	1311595	77052	-176560	46474
2017	4217875	2454920	417736	1449312	81598	-238965	53273
2018	4532739	2624309	437286	1568735	84870	-162283	-20179
2019	4866316	2808536	461075	1689199	88172	-112584	-68081
2020	5005756	2819208	466792	1758456	91998	-81801	-48898

^a Năm 2000-2004 theo giá so sánh 1994, năm 2005-2020 theo giá so sánh 2010

Nguồn số liệu:

Niên giám thống kê Việt Nam

446. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

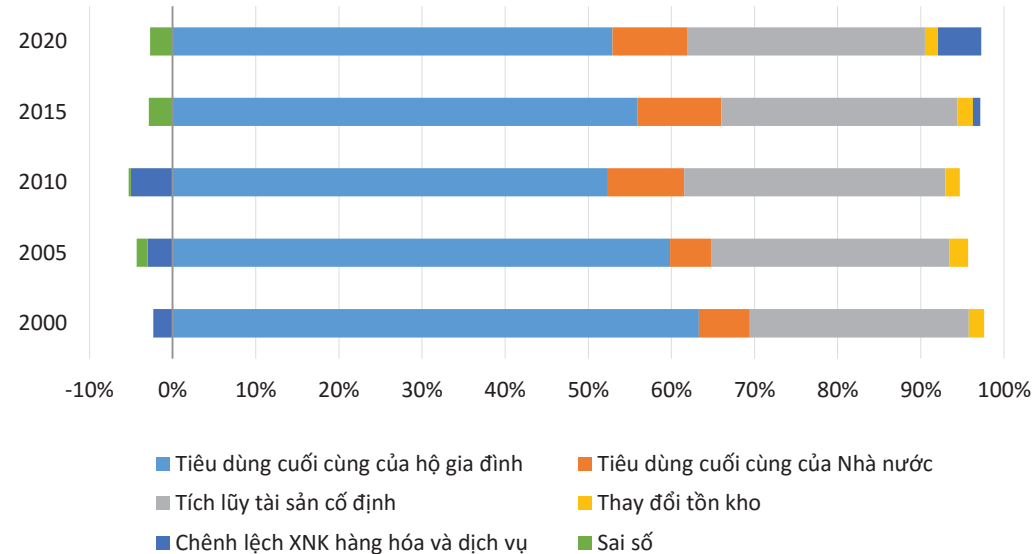
Đơn vị tính: %

Tổng sản phẩm trong nước		Chia ra					Sai số
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch XNK hàng hoá và dịch vụ	
				Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
		Hộ dân cư	Nhà nước				
2000	100,0	66,5	6,4	27,7	2,0	-2,5	-0,02
2005	100,0	65,5	5,5	31,3	2,5	-3,3	-1,40
2010	100,0	58,4	10,4	35,2	1,9	-5,6	-0,3
2015	100,0	59,3	10,7	30,2	1,9	0,9	-3,0
2016	100,0	58,7	10,4	29,9	1,8	2,8	-3,7
2017	100,0	58,0	10,1	30,5	1,8	2,5	-3,0
2018	100,0	57,1	9,8	30,3	1,7	4,2	-3,0
2019	100,0	56,8	9,6	30,4	1,6	5,6	-4,0
2020	100,0	56,0	9,5	30,3	1,6	5,5	-2,9

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



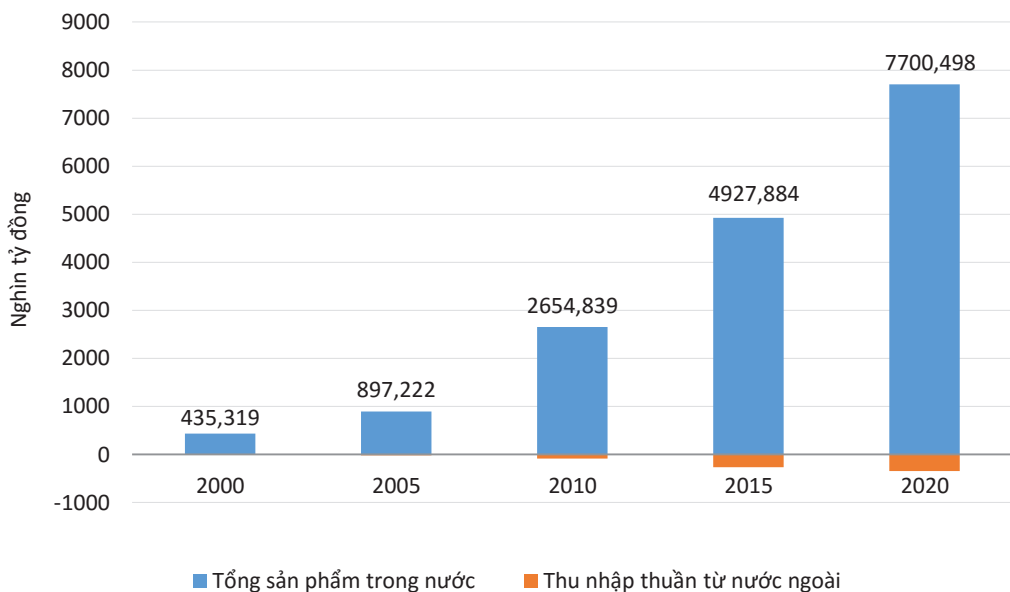
447. Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng)			Cơ cấu tổng thu nhập quốc gia (%)	
	Tổng số	Chia ra		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài
		Tổng sản phẩm trong nước	Thu nhập thuần từ nước ngoài		
2000	435319	441646	-6327	101,5	-1,5
2005	897222	914001	-16779	101,9	-1,9
2010	2654839	2739843	-85004	103,2	-3,2
2015	4927884	5191324	-263440	105,3	-5,3
2016	5329177	5639401	-310224	105,8	-5,8
2017	5913669	6293905	-380236	106,4	-6,4
2018	6651468	7009042	-357574	105,4	-5,4
2019	7320006	7707200	-387195	105,3	-5,3
2020	7700498	8044386	-343888	104,5	-4,5

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành



448. Ngân sách Nhà nước

	Tổng thu ^a	Trong đó			Viện trợ
		Thu trong nước	Thu từ dầu thô	Thu cân đối NS từ hoạt động XNK	
2000	90749	46233	23534	18954	2028
2005	228287	119826	66558	38114	3789
2010	599974	388576	69179	130351	11868
2015	1020589	771932	67510	169303	11844
2016	1131498	910909	40186	172025	8378
2017	1293627	1039192	49583	197273	7580
2018	1431662	1155293	66049	202540	7780
2019	1553611	1277988	56251	214239	5133
2020	1510579	1293729	34598	177444	4808

^a Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm thu từ sổ xố kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

^b Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc.

^c Không bao gồm chi dự trữ quốc gia.

^d Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế.

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Niên giám thống kê Việt Nam

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tổng chi ^b	Trong đó			Bội thu (+), bội chi (-)
	Chi đầu tư phát triển ^c	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ^d	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
108961	29624	61823	846	-18212
262697	79199	132327	69	-34410
657582	252743	376620	275	-57608
1276451	401719	788499	302	-255862
1298290	365903	822344	483	-166792
1355034	372792	881688	127	-61407
1435435	393304	931859	298	-3773
1526893	421845	994582	341	26718
1709524	576432	1013449	10123	-198945

449. Cung tiền

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tệ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhân gửi không kỳ hạn
2000	222882	70385	52208	100289
2005	690652	159180	131171	400301
2010	2789184	2148225	337949	303010
2015	6019609	4563495	726559	729555
2016	7125801	5411969	851441	862391
2017	8194708	6212699	977907	1004102
2018	9211848	7037815	1085018	1089015
2019	10573725	8117060	1198095	1258570
2020	11485845	8858027	1337900	1346931

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

450. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm

Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	0,20	4,80	6,24
2005	3,00	7,80	8,4
2010	9,49	11,15	11,18
2015	5,34	5,80	6,58
2016	5,48	6,06	6,81
2017	5,53	6,23	6,93
2018	5,65	6,46	7,09
2019	5,82	6,83	7,29
2020	5,23	6,19	6,81

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

451. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)				Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành (%)
	Tổng số	Chia ra			
		Cán cân hàng hóa	Dịch vụ và thu nhập	Chuyển nhượng hiện hành	
2000	1296,0	376,0	-812,0	1732,0	4,2
2005	-561,0	-2439,0	-1502,0	3380,0	-1,0
2010	-4276,2	-5136,2	-7025,0	7885,0	-2,9
2015	-1642,8	7182,2	-16326,0	7501,0	-0,7
2016	877,9	10875,9	-17983,0	7985,0	0,3
2017	-1626,6	10645,8	-20800,5	8528,0	-0,6
2018	6933,1	16181,9	-18105,7	8856,9	2,2
2019	12474,6	20971,6	-17740,0	9243,0	3,7
2020	15060,0	30708,0	-25104,0	9456,0	4,3

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

452. Dự trữ quốc tế*Đơn vị tính: Triệu USD*

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	3509,6	93,1	3416,2	0,007	0,3
2005	9216,5	165,9	9049,7	0,007	0,9
2010	12926,2	459,6	12054,1	0,008	412,5
2015	28615,9	365,6	27878,9	0,007	371,3
2016	36905,6	378,3	36167,1	0,007	360,2
2017	49497,3	421,7	48692,5	0,007	383,0
2018	55868,0	415,4	55074,5	0,007	378,1
2019	78810,0	475,2	77955,0	0,007	379,9
2020	95451,6	618,0	94435,9	0,007	397,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

453. Nợ nước ngoài^a

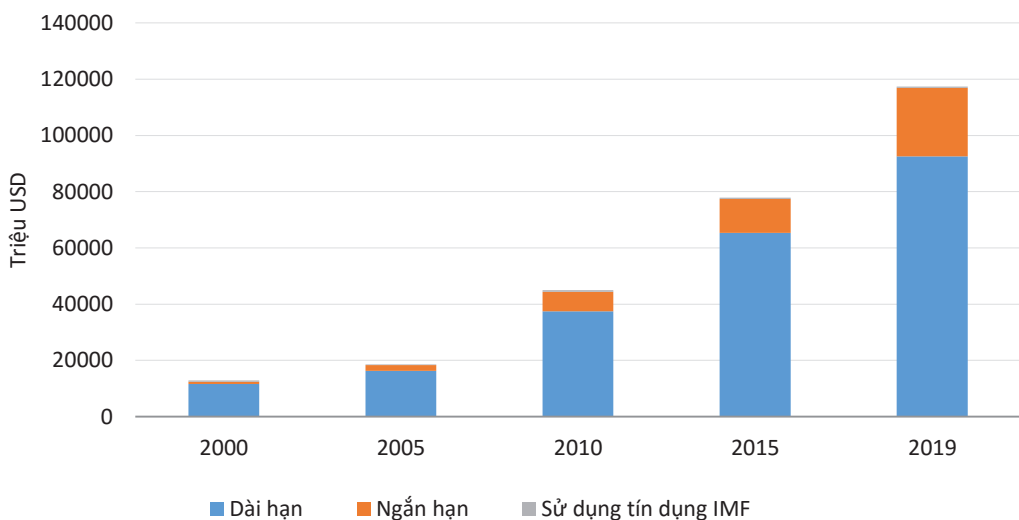
Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra				Sử dụng tín dụng của IMF
		Dài hạn			Ngắn hạn	
		Tổng số	Chia ra			
			Nhà nước có bảo lãnh	Tư nhân không có bảo lãnh		
2000	12841,2	11639,8	11639,8		823,1	378,2
2005	18572,0	16260,1	16260,1		2040,4	271,5
2010	44940,2	37478,3	32798,3	4680,0	6932,5	529,4
2015	77831,5	65404,6	46365,4	19039,2	11990,7	436,2
2016	85664,9	72521,7	48038,1	24483,6	12720,0	423,2
2017	104090,8	81744,4	51790,6	29953,8	21898,1	448,3
2018	106859,0	86836,3	52119,2	34717,1	19584,9	437,8
2019	117344,0	92511,5	51788,4	40723,1	24397,2	435,3

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

Nợ nước ngoài

454. Năng lượng

	Dầu thô (Nghìn tấn)			Than (Nghìn tấn)		Điện (Triệu Kwh)
	Sản lượng	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Sản lượng	Xuất khẩu	Sản lượng
2000	16291	15424		11609	3251	26683
2005	18519	17967		34093	17988	52078
2010	15014	8072		44835	19876	91722
2015	18746	9486	83	41664	1748	157949
2016	17230	9486	159	38735	1748	175745
2017	15518	6806	477	38409	2229	191593
2018	13969	3961	2747	42384	2388	209181
2019	13090	3976	3823	47158	1144	227423
2020	11470	4657	5204	44598	910	235410

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

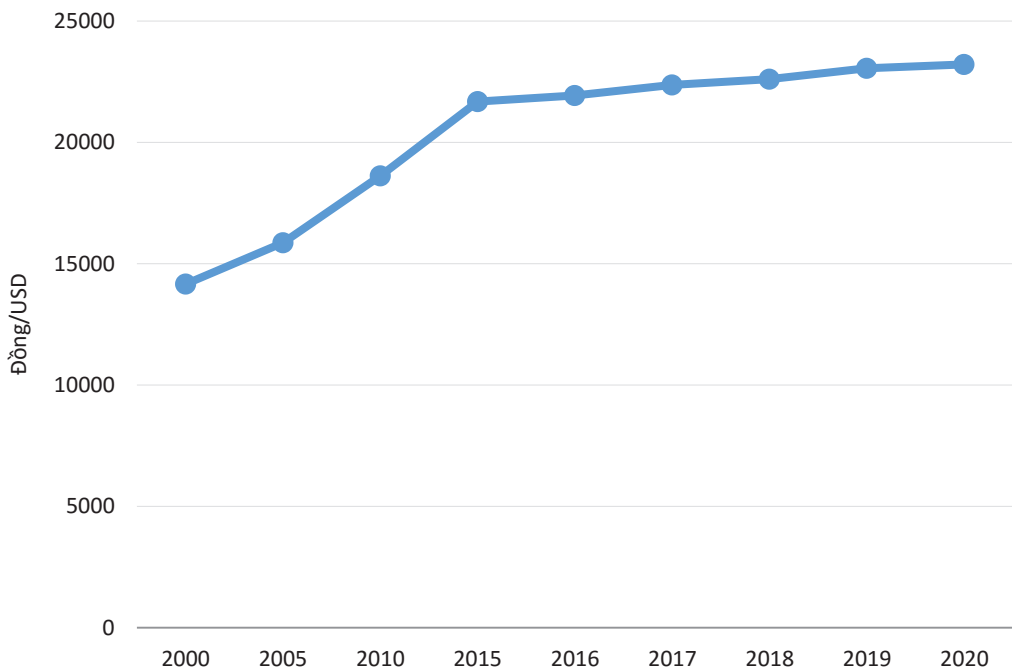
455. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Đồng/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	14514	14168
2005	15916	15859
2010	18932	18625
2015	21890	21682
2016	22159	21933
2017	22425	22374
2018	22825	22606
2019	23155	23054
2020	23131	23209

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á

Tỷ giá bình quân năm

456. Chỉ số giá*Đơn vị tính: %*

	Giá tiêu dùng (năm trước = 100)	Giá sản xuất công nghiệp (2010 = 100)	Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (1994 = 100 2010 = 100)
2000	98,4	51,0	161,4
2005	108,3	61,0	57,5
2010	109,2	100,0	100,0
2015	100,6	132,4	145,8
2016	102,7	131,5	147,4
2017	103,5	135,2	153,4
2018	103,5	139,4	158,7
2019	102,8	141,2	161,5
2020	103,2	140,3	163,6

Nguồn số liệu:

*Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>**Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương 2021 - Ngân hàng Phát triển châu Á*

457. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu (Triệu USD)	Nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	14482,7	15636,5	25,5	33,2
2005	32447,1	36761,1	22,5	15,0
2010	72236,7	84838,6	26,5	21,3
2015	162016,7	165775,9	7,9	12,1
2016	176580,8	174978,4	9,0	5,6
2017	215118,6	213215,3	21,8	21,9
2018	243696,8	237241,6	13,3	11,3
2019	264267,2	253696,5	8,4	6,9
2020	282628,9	262791,0	6,9	3,6

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

458. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	14483	32447	72237	162017	176581	215119	243697	264267	282629
Hoa Kỳ	732,8	5924,0	14238,1	33451,0	38449,7	41530,8	47529,7	61332,4	77077,3
Trung Quốc	1536,4	3228,1	7742,9	16567,7	21950,4	35394,3	41365,8	41462,5	48906,1
Nhật Bản	2575,2	4340,3	7727,7	14100,3	14671,5	16792,1	18833,7	20333,6	19284,0
Hàn Quốc	352,6	663,6	3092,2	8915,4	11406,1	14807,2	18240,6	19734,9	19107,3
Đức	730,3	1085,5	2372,7	5707,4	5960,5	6353,6	6873,2	6551,2	6644,0
Ma-lai-xi-a	413,9	1028,3	2093,1	3577,1	3342,0	4204,3	4064,6	3788,2	3419,4
Ô-xtrây-li-a	1272,5	2722,8	2704,0	2905,6	2864,9	3271,0	3965,9	3527,2	3620,6
Hồng Kông, TQ	315,9	353,1	1464,2	6959,3	6088,1	7574,3	7957,6	7153,8	10436,7
Vương quốc Anh	479,4	1015,8	1681,9	4645,2	4898,1	5415,1	5779,3	5756,5	4954,9
Hà Lan	391,0	659,2	1688,3	4759,6	6011,6	7098,9	7085,1	6879,3	6999,3
Khác	5682,7	11426,4	27431,6	60428,1	60937,9	72677,0	82001,3	87747,6	82179,3

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

459. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	15637	36761	84839	165776	174978	213215	237242	253697	262791
Trung Quốc	1401,1	5899,7	20203,6	49458,0	50018,8	58532,6	65573,2	75508,2	84195,7
Hàn Quốc	1753,6	3594,1	9757,6	27578,5	32193,1	46943,3	47629,3	47058,0	46926,0
Nhật Bản	2300,9	4074,1	9016,1	14225,1	15098,3	16916,8	19108,1	19621,1	20369,1
Đài Loan, TQ	1879,9	4304,2	6976,9	10951,3	11241,8	12709,7	13243,3	15162,5	16702,8
Xin-ga-po	2694,3	4482,3	4101,1	6038,3	4768,5	5318,6	4576,7	4167,0	3681,9
Thái Lan	810,9	2374,1	5602,3	8275,5	8855,1	10702,3	12046,1	11663,2	10967,1
Hoa Kỳ	363,4	862,9	3766,9	7785,0	8701,6	9336,7	12747,6	14434,0	13712,3
Ma-lai-xi-a	388,9	1256,5	3413,4	4188,0	5174,3	5945,4	7454,0	7336,7	6576,3
Ấn Độ	178,4	596,0	1762,0	2655,2	2745,5	3954,6	4149,9	4528,3	4436,5
Đức	295,2	661,9	1742,4	3219,2	2861,4	3203,7	3828,2	3722,7	3353,1
Khác	3569,9	8655,3	18496,3	31401,8	33320,0	39651,6	46885,2	50494,8	51870,2

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

460. Giáo dục

	2000- 2001	2005- 2006	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Mẫu giáo									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	103,3	117,2	159,0	231,9	250,8	266,3	262,1	268,3	281,4
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	2212,0	2426,9	3070,8	3978,5	4409,6	4599,8	4415,2	4314,7	4327,7
Tiểu học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	355,9	354,8	359,0	396,8	397,1	396,6	390,7	377,9	384,7
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	9741,1	7304,0	7048,5	7790,0	7801,6	8041,8	8506,6	8718,4	8885,0
Trung học cơ sở và trung học phổ thông									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	305,8	425,7	459,5	464,4	461,7	456,4	436,0	426,6	432,0
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)	8035,0	9346,6	7803,3	7563,8	7712,7	7882,2	8019,3	8248,6	8662,1
Cao đẳng, đại học									
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	32,4	48,5	74,6	72,7	76,3	79,4	77,2	76,8	79,8
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	899,5	1387,1	2162,1	1809,0	1817,4	1772,1	1559,4	1703,3	1932,7
Chi Ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo (%)		10,9	11,9	13,9	13,7	15,1	15,4	15,6	14,2

Nguồn số liệu:

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê Việt Nam: <https://www.gso.gov.vn/>

XIN-GA-PO



Xin-ga-po, tên chính thức là Cộng hòa Xin-ga-po (Republic of Singapore), là quốc gia hải đảo ở eo biển Mã Lai, gồm một đảo lớn (Xin-ga-po) và một số đảo nhỏ lân cận. Xin-ga-po tiếp giáp với bán đảo Ma-lai-xi-a qua eo biển Jô-ho (Johor) ở phía Bắc và tiếp giáp quần đảo Ri-au (Riau) của In-đô-nê-xi-a qua eo biển Xin-ga-po ở phía Nam.

Một số thông tin chủ yếu về Xin-ga-po:

Diện tích:	719 km ²
Dân số:	5,7 triệu người (2020) và 100% là dân số thành thị
Dân tộc:	Người gốc Trung Quốc chiếm 74,2%, Mã Lai 13,7%, Ấn Độ 8,9%, khác 3,2% ¹

¹ Nguồn: The World Factbook (<https://www.cia.gov/the-world-factbook/countries/singapore/#people-and-society>)

Ngôn ngữ chính thức:	Cả bốn thứ tiếng Mã Lai, Trung Quốc, Ta-min, Anh, trong đó tiếng Mã Lai là tiếng quốc gia
Thủ đô:	Xin-ga-po (Singapore)
Ngày quốc khánh:	09 tháng 08
GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương:	99.681,3 USD PPP (2020)
Tốc độ tăng GDP:	-5,4% (2020)
Đơn vị tiền tệ:	Đô la Xin-ga-po (SGD)

Xin-ga-po là một nước có nền kinh tế thu nhập cao với tổng thu nhập quốc dân (GNI) bình quân đầu người năm 2020 là 55.010 đô la Mỹ. Xin-ga-po được đánh giá là một trong những quốc gia có môi trường pháp lý phục vụ kinh doanh thân thiện nhất và được xếp hạng là một trong những nền kinh tế cạnh tranh nhất trên thế giới.

Trong những thập kỷ sau khi đất nước giành được độc lập, Xin-ga-po nhanh chóng phát triển từ một quốc gia có thu nhập thấp trở thành quốc gia có thu nhập cao với tăng trưởng GDP nằm trong số các quốc gia cao nhất thế giới, đạt bình quân 7,7%/năm kể từ khi độc lập và đạt mức cao nhất 9,2% trong 25 năm đầu. Các lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp chế biến chế tạo là hai trụ cột của nền kinh tế có giá trị gia tăng cao của Xin-ga-po. Sau mỗi một thập kỷ GDP bình quân đầu người của Xin-ga-po đã tăng thêm gấp đôi và kéo dài trong 3 thập kỷ bắt đầu từ năm 1980 với con số là 4928,14 đô la Mỹ. Năm 2000, GDP bình quân đầu người của Xin-ga-po đạt 23.007 đô la Mỹ, đến năm 2010 con số này đạt 46.570 đô la Mỹ. Giai đoạn 2010 - 2018 Xin-ga-po chứng kiến đà tăng trưởng GDP bình quân đầu người chậm lại nhưng vẫn tăng 1,4 lần, đạt 66.620 đô la Mỹ năm 2018. Năm 2019 - 2020 GDP bình quân đầu người của Xin-ga-po giảm so với năm 2018, lần lượt đạt 65.843 và 59.785 đô la Mỹ do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương năm 2000 của Xin-ga-po đạt 43.775,9 đô la Mỹ, đến năm 2010 con số này đã tăng 1,5 lần, đạt 75.389,9 đô la Mỹ và tiếp tục tăng lên gấp đôi sau hai thập kỷ, đạt 99.681,3 đô la Mỹ năm 2020.

Tăng trưởng kinh tế của Xin-ga-po giảm 0,6% trong năm 2009 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng phục hồi trở lại kể từ năm 2010 nhờ tăng cường các ngành hàng xuất khẩu mới. Giai đoạn 2012 - 2020, tăng trưởng kinh tế của Xin-ga-po chậm hơn thập kỷ trước do tăng trưởng cơ cấu chậm lại khi Xin-ga-po đạt mức thu nhập cao và nhu cầu toàn cầu đối với xuất khẩu giảm. Tăng trưởng kinh tế năm 2019 của Xin-ga-po đạt 1,7% và giảm 5,4% năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Năm 2017, Xin-ga-po thành lập trung tâm tài chính khu vực “Trao đổi cơ sở hạ tầng của châu Á - Asia’s Infrastructure Exchange” với vai trò là nơi kết nối giao thương giữa cung và cầu, nơi đáp ứng về nhu cầu chuyên môn cơ sở hạ tầng và tài chính. Chính phủ Xin-ga-po đã tập trung phát triển mạnh hệ sinh thái quốc gia, một hệ sinh thái tích hợp những chủ thể cơ sở hạ tầng cùng với toàn bộ chuỗi giá trị gồm ngân hàng đa phương, nhà tài chính tư nhân, luật sư, kế toán, kỹ sư và các dịch vụ chuyên nghiệp khác.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới về Chỉ số vốn nhân lực, Xin-ga-po được xếp hạng là quốc gia tốt nhất trên thế giới về phát triển vốn con người. Điều này có nghĩa là một đứa trẻ sinh ra ở Xin-ga-po ngày nay sẽ có năng suất lao động là 88% khi trưởng thành với giả định chúng được hưởng nền giáo dục hoàn chỉnh và sức khỏe đầy đủ. Cùng với sự hỗ trợ tài chính mạnh mẽ từ chính phủ, quốc gia này tiếp tục tăng cường sự nhanh nhẹn và linh hoạt của lực lượng lao động thông qua việc cung cấp chương trình giáo dục thường xuyên như sáng kiến Các kỹ năng tương lai. Chi tiêu của chính phủ cho giáo dục thường xuyên tăng gần gấp đôi, lên hơn 1 tỷ đô la Xin-ga-po mỗi năm.

XIN-GA-PO

Biểu	Trang
461 Dân số giữa năm	493
462 Lao động	494
463 Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế	495
464 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	496
465 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế	498
466 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế	500
467 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)	501
468 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	502
469 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)	504
470 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	506
471 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh	507
472 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành	508
473 Ngân sách Nhà nước	509
474 Chi ngân sách Nhà nước theo chức năng	510
475 Cung tiền	511
476 Lãi suất tiền gửi tiết kiệm	511
477 Cân đối tài khoản vãng lai	512
478 Dự trữ quốc tế	512
479 Năng lượng	513
480 Tỷ giá hối đoái	513
481 Chỉ số giá	514
482 Trị giá và tăng hàng hoá trường xuất nhập khẩu	515
483 Trị giá hàng hoá xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	516
484 Trị giá hàng hoá nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ	517
485 Giáo dục	518

461. Dân số giữa năm

	Dân số (Triệu người)	Tỷ lệ tăng (%)	Mật độ (Người/km ²)	Dân số thành thị (%)
2000	4,0	1,7	5900	100,0
2005	4,3	2,4	6121	100,0
2010	5,1	1,2	7146	100,0
2015	5,5	1,2	7697	100,0
2016	5,6	1,3	7797	100,0
2017	5,6	0,1	7796	100,0
2018	5,6	0,5	7804	100,0
2019	5,7	1,2	7866	100,0
2020	5,7	-0,3	7810	100,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

462. Lao động

	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động (%)	Lao động có việc làm (Nghìn người)	Thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
2000	2192,3	-0,7	2094,8	97,5	4,40
2005	2367,3	1,1	2266,7	100,6	4,20
2010	3135,9	3,5	3047,2	88,7	2,80
2015	3610,6	2,3	3516,0	94,6	2,60
2016	3672,8	1,7	3570,0	94,6	2,60
2017	3657,0	-0,4	3550,1	106,9	2,90
2018	3675,6	0,5	3575,3	100,3	2,70
2019	3742,5	1,8	3631,7	110,8	3,00
2020	3713,9	-0,8	3574,0	139,9	3,80

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

463. Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

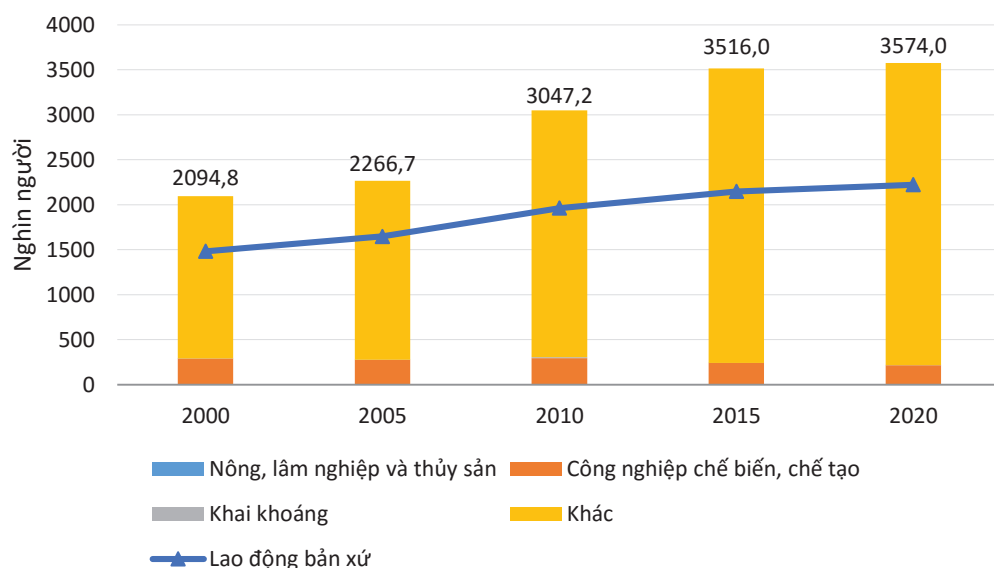
Đơn vị tính: Nghìn người

	Tổng số	Lao động bản xứ	Chia ra			
			Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Khai khoáng	Các ngành khác
2000	2094,8	1482,6	2,2	289,3	0,5	1802,8
2005	2266,7	1647,3	2,3	274,4	0,3	1989,7
2010	3047,2	1962,9	4,1	291,4	8,9	2742,8
2015	3516,0	2147,8	1,9	238,6	1,3	3274,2
2016	3570,0	2165,3	1,6	227,2	1,1	3340,1
2017	3550,1	2175,3	2,1	223,4	1,2	3323,4
2018	3575,3	2203,7	1,6	227,8	1,2	3344,7
2019	3631,7	2230,4	1,4	214,4	1,6	3414,3
2020	3574,0	2222,6	1,9	213,0	1,2	3357,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế



464. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện...	Xây dựng
2000	165632,4	152,6	42835,0	2735,3	8191,5
2005	212723,0	117,1	57598,5	3202,1	6010,7
2010	326980,1	118,3	67926,3	4765,0	14405,2
2015	423444,1	138,1	76598,2	5815,9	20433,8
2016	440372,2	139,2	77325,5	5615,1	19673,1
2017	474115,1	145,9	88265,0	5500,2	17864,3
2018	507123,9	153,2	105762,7	5719,4	17827,1
2019	510737,8	165,4	99360,7	5795,1	18486,4
2020	469095,9	152,0	96331,2	5853,3	12110,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po

Chia ra				
Bán buôn và bán lẻ...	Vận tải, kho bãi	Tài chính, bảo hiểm	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác
20732,0	3805,7	15598,8	17653,6	53927,9
34655,5	3980,7	19680,3	6728,7	80749,4
59177,5	6065,5	33986,8	14042,8	126492,7
65584,5	8763,0	49874,5	18790,1	177446,0
74001,9	9233,8	51636,5	17418,0	185329,1
82106,2	9416,8	56853,3	15703,3	198260,1
87605,9	9868,0	62535,7	16421,9	201230,0
86125,5	10094,2	68168,3	16592,0	205950,2
81783,1	6301,8	70297,8	13482,0	182783,8

465. Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện...	Xây dựng
2000	193130,9	165,4	41131,9	3344,8	9308,6
2005	244705,7	117,0	50640,8	4189,3	7083,7
2010	339681,9	119,6	71506,5	5209,3	15102,6
2015	423444,1	138,1	76598,2	5815,9	20433,8
2016	437540,7	137,5	79432,8	5916,3	20202,0
2017	457319,2	141,5	87698,6	5911,2	19215,0
2018	473313,8	146,0	93862,8	5842,8	19318,3
2019	479680,9	155,3	92496,9	5903,7	19621,5
2020	453821,2	139,8	99211,1	5770,9	12574,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po

Chia ra				
Bán buôn và bán lẻ...	Vận tải, kho bãi	Tài chính, bảo hiểm	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác
23519,1	17415,7	14936,6	25193,4	58115,4
36172,9	21525,9	20671,2	11168,1	93136,8
49960,8	24927,5	32530,2	16337,2	123988,2
65584,5	30014,6	49874,5	18790,1	156194,4
65879,6	30565,0	50502,3	18267,3	166637,9
66980,4	32034,3	54186,0	16930,1	174222,1
68585,2	32179,4	57458,3	17037,7	178883,3
67928,9	32236,0	61916,2	16770,1	182652,3
65449,3	24041,7	65024,3	14386,0	167223,7

466. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	100,0	0,10	34,8	65,1
2005	100,0	0,06	32,9	67,1
2010	100,0	0,04	28,2	71,8
2015	100,0	0,03	25,8	74,2
2016	100,0	0,03	24,8	75,2
2017	100,0	0,03	25,1	74,9
2018	100,0	0,03	26,9	73,1
2019	100,0	0,03	25,5	74,5
2020	100,0	0,03	25,6	74,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

467. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo khu vực kinh tế (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tốc độ tăng theo khu vực kinh tế		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp	Dịch vụ
2000	8,8	-6,0	11,1	7,5
2005	7,4	6,8	7,9	7,1
2010	14,5	2,7	24,0	10,9
2015	3,0	-0,5	-2,7	4,3
2016	3,3	-0,4	2,6	2,7
2017	4,5	2,9	6,9	3,6
2018	3,5	3,2	5,5	3,2
2019	1,3	6,4	-0,8	2,3
2020	-5,4	-10,0	-0,4	-6,7

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

468. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện...	Xây dựng
2000	100,00	0,09	25,9	1,7	4,9
2005	100,00	0,06	27,1	1,5	2,8
2010	100,00	0,04	20,8	1,5	4,4
2015	100,00	0,03	18,1	1,4	4,8
2016	100,00	0,03	17,6	1,3	4,5
2017	100,00	0,03	18,6	1,2	3,8
2018	100,00	0,03	20,9	1,1	3,5
2019	100,00	0,03	19,5	1,1	3,6
2020	100,00	0,03	20,5	1,2	2,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Chia ra				
Bán buôn và bán lẻ...	Vận tải, kho bãi	Tài chính, bảo hiểm	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác
12,5	2,3	9,4	10,7	32,6
16,3	1,9	9,3	3,2	38,0
18,1	1,9	10,4	4,3	38,7
15,5	2,1	11,8	4,4	41,9
16,8	2,1	11,7	4,0	42,1
17,3	2,0	12,0	3,3	41,8
17,3	1,9	12,3	3,2	39,7
16,9	2,0	13,3	3,2	40,3
17,4	1,3	15,0	2,9	39,0

469. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện...	Xây dựng
2000	8,8				
2005	7,4	6,8	9,5	1,7	0,8
2010	14,5	2,7	29,7	8,1	7,0
2015	3,0	-0,5	-5,1	1,9	6,0
2016	3,3	-0,4	3,7	1,7	-1,1
2017	4,5	2,9	10,4	-0,1	-4,9
2018	3,5	3,2	7,0	-1,2	0,5
2019	1,3	6,4	-1,5	1,0	1,6
2020	-5,4	-10,0	7,3	-2,2	-35,9

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Đơn vị tính: %

Chia ra				
Bán buôn và bán lẻ...	Vận tải, kho bãi	Tài chính, bảo hiểm	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác
10,0	7,0	5,8	-61,7	35,5
16,5	6,1	12,8	10,4	10,3
3,8	2,5	4,6	1,7	6,5
0,4	1,8	1,3	-2,8	6,7
1,7	4,8	7,3	-7,3	4,6
2,4	0,5	6,0	0,6	2,7
-1,0	0,2	7,8	-1,6	2,1
-3,7	-25,4	5,0	-14,2	-8,4

470. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch XNK hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	165632,4	69325,8	17398,3	53542,9	4716,7	20434,5	214,2
2005	212723,0	84765,6	21053,5	49326,2	-3576,0	63580,4	-2426,7
2010	326980,1	118817,5	31689,5	83607,9	6829,0	86036,2	0,0
2015	423444,1	157343,7	43152,8	115271,1	-7914,5	115591,0	0,0
2016	440372,2	160687,3	45278,7	114670,3	1921,0	115248,3	2566,5
2017	474115,1	166880,2	48248,7	119889,0	9664,2	125351,8	4081,3
2018	507123,9	175131,0	50712,7	114820,4	11894,2	145952,3	8613,3
2019	510737,8	182045,5	52607,5	117486,7	8455,8	144369,9	5772,4
2020	469095,9	154845,7	58241,3	100741,9	5364,3	149727,1	175,5

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

471. Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh*Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po*

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch XNK hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	193130,9	86636,3	22237,2	60084,2	3469,7	16343,3	10961,9
2005	244705,7	107480,6	25916,1	56095,6	-3308,0	53635,2	8352,9
2010	339681,9	130273,1	35008,6	88436,8	6020,2	77733,7	1871,6
2015	423444,1	157343,7	43152,8	115271,1	-7914,5	115591,0	
2016	437540,7	162482,6	44808,4	115854,3	1692,1	114474,4	-1771,0
2017	457319,2	167578,3	46193,1	122111,5	8536,4	118310,3	-5772,9
2018	473313,8	174236,9	47652,6	116818,5	9957,2	129109,9	-5437,2
2019	479680,9	179905,1	49264,1	118191,2	7223,5	128854,5	-4164,4
2020	453821,2	154501,4	55467,3	102009,9	4670,7	143758,8	-7416,8

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

472. Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

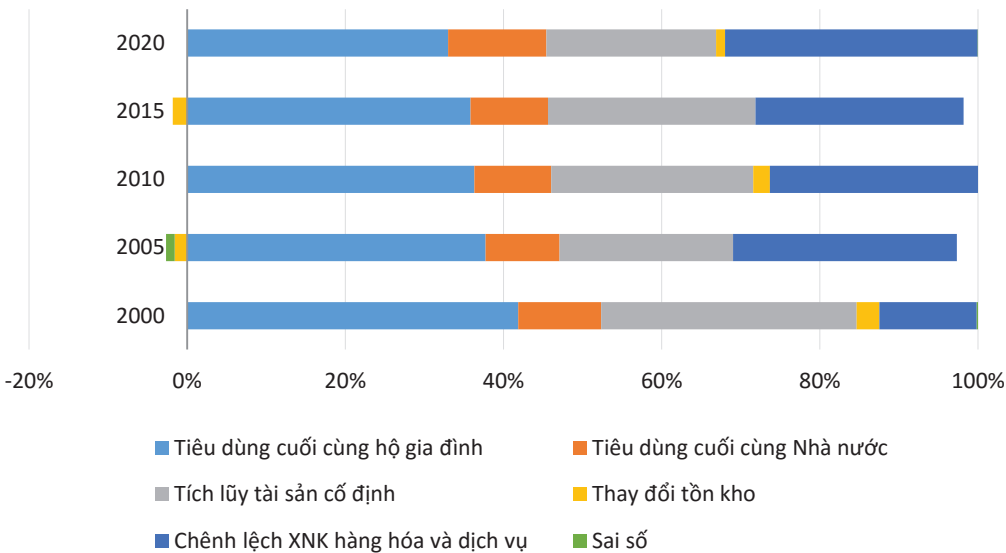
Đơn vị tính: %

	Tổng sản phẩm trong nước	Chia ra					
		Tiêu dùng cuối cùng		Tích lũy tài sản		Chênh lệch XNK hàng hoá và dịch vụ	Sai số
		Hộ gia đình	Nhà nước	Tài sản cố định	Thay đổi tồn kho		
2000	100,0	41,9	10,5	32,3	2,8	12,3	0,1
2005	100,0	39,8	9,9	23,2	-1,7	29,9	-1,1
2010	100,0	36,3	9,7	25,6	2,1	26,3	0,0
2015	100,0	37,2	10,2	27,2	-1,9	27,3	0,0
2016	100,0	36,5	10,3	26,0	0,4	26,2	0,6
2017	100,0	35,2	10,2	25,3	2,0	26,4	0,9
2018	100,0	34,5	10,0	22,6	2,3	28,8	1,7
2019	100,0	35,6	10,3	23,0	1,7	28,3	1,1
2020	100,0	33,0	12,4	21,5	1,1	31,9	0,0

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành



473. Ngân sách Nhà nước^a*Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po*

	Tổng thu		Tổng chi	Bội thu (+), bội chi (-)	Tổng thu so với GDP	Thu từ thuế so với GDP
	Thu từ thuế	Thu khác				
2000	24606,0	17931,0	26032,0	16505,0	25,7	14,9
2005	24627,0	14036,0	26790,0	11873,0	18,2	11,6
2010	41807,1	13057,1	40587,4	14276,8	16,8	12,8
2015	55639,6	20568,1	67435,7	8772,0	18,0	13,1
2016	58663,0	22733,5	63661,4	17735,1	18,5	13,3
2017	66314,7	29381,4	67809,0	27887,1	20,2	14,0
2018	66154,8	26310,0	74685,7	17779,0	18,2	13,0
2019	67619,0	39843,0	72715,0	34747,0	21,0	13,2

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

474. Chi ngân sách Nhà nước theo chức năng^a*Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po*

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	30121,0	30763,0	46759,0	73972,0	71702,1	75697,6	82773,4	81063,0
Dịch vụ công	2492,0	2972,0	3435,6	4424,5	4430,3	5278,5	6196,7	6804,0
Quốc phòng	7701,0	9557,0	11430,8	13593,4	14521,0	14375,6	14517,3	14496,0
Giáo dục	6333,0	6649,0	9829,1	12123,6	12655,5	13068,4	13315,3	13359,0
Y tế	1543,0	1790,0	3800,9	8936,6	9816,0	10196,4	10444,1	11304,0
Bảo trợ xã hội	1069,0	626,0	3615,5	7813,7	6365,0	4665,9	4712,9	4528,0
Nhà ở và phương tiện công cộng	3233,0	3704,0	4232,1	3394,7	4450,9	5511,0	5222,1	4968,0
Hoạt động kinh tế	6044,0	3563,0	6855,6	15868,7	11730,2	13355,3	18334,8	15623,0
Khác	1706,0	1902,0	3559,7	7816,8	7733,2	9246,5	10030,2	9981,0

^a Không có số liệu năm 2020

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

475. Cung tiền

Đơn vị tính: Triệu đô la Xin-ga-po

	Cung tiền rộng (M2)	Chuẩn tệ (Quasi-money)	Cung tiền hẹp (M1)	
			Tiền lưu thông	Tư nhân gửi không kỳ hạn
2000	170898	137636	11289	21973
2005	219798	173712	14585	31501
2010	403096	290609	22300	90188
2015	520240	359794	34042	126404
2016	562087	389334	38525	134229
2017	580251	391720	42340	146192
2018	602700	413903	45292	143506
2019	632541	436876	48929	146737
2020	715981	456103	53881	205997

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

476. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm

Đơn vị tính: %

	Chung các loại kỳ hạn	Trong đó	
		Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
2000	1,30	2,06	2,45
2005	0,24	0,55	0,76
2010	0,14	0,30	0,48
2015	0,12	0,23	0,33
2016	0,14	0,25	0,35
2017	0,16	0,20	0,33
2018	0,16	0,23	0,38
2019	0,16	0,26	0,55
2020	0,13	0,23	0,46

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

477. Cân đối tài khoản vãng lai

	Tài khoản vãng lai (Triệu USD)					Cân đối tài khoản vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước (%)
	Tổng số	Chia ra				
		Cán cân hàng hoá	Cán cân dịch vụ	Cân đối thu nhập sơ cấp	Cân đối thu nhập thứ cấp	
2000	10637,1	15764,5	-3911,2	-587,3	-628,8	11,1
2005	29728,7	47647,0	-9446,8	-7231,3	-1240,2	23,3
2010	54995,9	63234,8	-135,8	-2591,0	-5512,1	22,9
2015	57574,0	92569,9	-8493,3	-21015,5	-5487,0	18,7
2016	56011,8	89974,4	-6554,9	-20164,9	-7242,9	17,6
2017	59281,4	101025,8	-10252,3	-26149,0	-5343,0	17,3
2018	57934,5	101580,0	6625,8	-43560,2	-6711,0	15,4
2019	53398,6	96841,4	8989,2	-44736,2	-7695,8	14,3
2020	59785,8	93643,1	14875,3	-41558,0	-7174,5	17,6

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

478. Dự trữ quốc tế

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra			
		Vàng và hiện vật quý	Ngoại tệ	Dự trữ tại IMF	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)
2000	80170,3	209,5	79513,9	309,7	137,2
2005	116171,8	211,7	115500,7	174,1	285,2
2010	225714,5	211,7	223678,0	297,3	1527,5
2015	247745,7	211,7	245721,2	601,3	1211,5
2016	246576,4	211,7	244365,9	997,9	1000,9
2017	279901,5	211,7	277813,1	812,3	1064,4
2018	287677,7	211,7	285348,6	1064,9	1052,5
2019	279451,3	211,7	276968,7	1212,8	1058,1
2020	362299,9	211,7	359343,1	1639,0	1106,1

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

479. Năng lượng

	Dầu thô (Nghìn tấn)		Than (Nghìn tấn)		Điện (Triệu Kwh)	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Sản xuất	Tiêu dùng
2000		40876,0	0,0	0,0	31665,0	
2005	164,0	54786,0	0,0	10,0	38212,7	35489,3
2010	38,0	41247,0	0,0	0,0	45366,5	42251,8
2015	57,8	44742,0	0,1	658,7	50271,6	47513,9
2016	0,0	48050,9	0,6	691,8	51586,6	48626,6
2017	145,5	52689,5	0,7	1435,3	52225,8	49643,7
2018	102,8	51347,5	0,3	771,6	52904,8	50448,9
2019	0,0	48754,5	0,1	735,7	54142,3	51720,0
2020	0,0	42118,8	0,1	700,4	53071,6	

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

480. Tỷ giá hối đoái

Đơn vị tính: Đô la Xin-ga-po/USD

	Tỷ giá cuối năm	Tỷ giá bình quân năm
2000	1,732	1,724
2005	1,664	1,664
2010	1,288	1,364
2015	1,414	1,375
2016	1,446	1,382
2017	1,337	1,381
2018	1,365	1,349
2019	1,347	1,364
2020	1,322	1,380

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

481. Chỉ số giá*Đơn vị tính: %*

	Giá tiêu dùng (2019 = 100)			Giá bán buôn (2018 = 100)	Tỷ lệ giảm phát tổng sản phẩm trong nước (2015 = 100)
	Chung	Lương thực, thực phẩm và đồ uống không cồn	Đồ uống có cồn, thuốc lá và chất gây nghiện khác		
2000	74,44	65,33	47,38	95,15	85,80
2005	76,88	68,19	79,44	106,49	86,90
2010	87,41	83,27	86,31	108,74	96,30
2015	98,96	94,20	94,35	94,34	100,00
2016	98,44	96,37	94,53	87,79	100,65
2017	99,00	97,61	94,80	93,98	103,67
2018	99,44	98,87	99,57	100,00	107,14
2019	100,00	100,00	100,00	96,75	106,47
2020	99,82	102,90	99,02	88,35	103,37

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

482. Trị giá và tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu

	Xuất khẩu FOB (Triệu đô la Xin-ga-po)	Nhập khẩu CIF (Triệu đô la Xin-ga-po)	Chênh lệch xuất-nhập khẩu (Triệu đô la Xin-ga-po)	Tăng trưởng XNK (Năm trước = 100) - %	
				Xuất khẩu	Nhập khẩu
2000	237826,3	232175,1	5651,3	22,4	23,4
2005	383683,3	334313,5	49369,8	13,9	13,6
2010	480709,5	426326,6	54382,9	22,3	19,0
2015	491816,1	423402,6	68413,5	-6,5	-11,5
2016	466911,6	403304,6	63607,0	-5,1	-4,7
2017	515000,8	452101,6	62899,3	10,3	12,1
2018	555665,1	500194,0	55471,0	7,9	10,6
2019	532514,1	489712,4	42801,8	-4,2	-2,1
2020	515644,5	453467,4	62177,1	-3,2	-7,4

Nguồn số liệu:

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

483. Trị giá hàng hóa xuất khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	138352	230496	353243	357906	338083	383252	411973	390690	374825
Ma-lai-xia	25041,5	30405,0	41913,1	37840,6	34701,0	39603,8	44895,0	41196,2	24312,86
Trung Quốc	5376,9	19751,8	36495,5	48253,9	42249,2	53870,9	50619,2	51662,7	36501,21
Hồng Kông, TQ	10841,5	21570,2	41326,4	40336,5	41354,8	46013,4	48632,7	44474,4	31660,04
In-đô-nê-xi-a		22109,1	33090,9	28906,1	25855,2	21373,4	33018,0	27376,1	15520,89
Hoa Kỳ	23890,8	23880,3	23005,3	24115,5	22588,9	24254,2	31890,3	34411,0	28168,89
Nhật Bản	10404,4	12535,9	16412,1	15280,8	14922,3	17150,4	20035,7	17652,4	12653,63
Hàn Quốc	4915,8	8053,2	14398,5	14510,5	14418,2	16775,7	15680,7	15213,9	11928,54
Đài Loan, TQ	8225,2	8969,7	12820,4	14449,0	14879,8	16473,4	16991,0	16397,0	12925,59
Thái Lan	5872,1	9431,3	12701,5	13807,0	12918,8	14725,3	15561,5	15371,2	10051,61
Khác	43784,2	73789,4	121078,8	120406,0	114195,0	133011,8	134649,3	126935,0	191101,6

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

484. Trị giá hàng hóa nhập khẩu phân theo một số nước và vùng lãnh thổ

Đơn vị tính: Triệu USD

	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	134680	200837	313075	308098	291909	317693	370684	359263	329596
Trung Quốc	7116,2	20526,0	33665,7	42191,3	40229,0	45183,3	49666,4	49085,7	33777,4
Ma-lai-xia	22847,6	27347,2	36358,3	33142,6	32121,7	38828,9	42820,9	41717,7	30325,8
Hoa Kỳ	20270,0	23482,2	35632,8	33370,9	30458,0	34736,9	42119,8	43918,6	25604,6
Đài Loan, TQ	5964,6	11834,8	18517,5	24669,7	23183,8	27142,0	31400,5	32354,5	26266,5
Nhật Bản	23188,7	19244,1	24454,2	18589,4	19637,7	20463,9	22263,5	19429,9	12804,1
Hàn Quốc	4821,8	8598,5	18029,5	18192,8	17220,1	16178,4	14199,0	13745,7	11057,8
In-đô-nê-xi-a		10451,9	16839,2	14376,5	13477,8	11495,2	15279,4	15625,8	10270,7
A-rập Xê-út	4338,3	8957,7	11241,3	7939,0	8128,0	9156,3	12624,4	8406,9	5050,6
Đức	4235,5	5954,6	8903,6	8950,3	8628,0	9463,9	10139,6	9916,4	6391,4
Khác	41897,4	64440,2	109433,2	106675,4	98825,2	105044,5	130170,1	125062,0	168047,1

Nguồn số liệu:

Niên giám Thống kê ASEAN

Các chỉ tiêu chủ yếu khu vực châu Á - Thái Bình Dương - Ngân hàng Phát triển châu Á

485. Giáo dục^a

	2010	2016	2017	2018	2019
Mẫu giáo					
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)				108,6	109,3
Tiểu học					
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)		15,7	16,0	16,3	16,5
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)		236,9	234,7	233,6	234,9
Trung học và trung học phổ thông					
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)		15,4	14,9	14,7	14,5
Số học sinh (<i>Nghìn học sinh</i>)		179,2	171,3	166,7	164,4
Cao đẳng, đại học					
Số giáo viên (<i>Nghìn người</i>)	16,8	13,7	14,6	14,4	14,7
Số sinh viên (<i>Nghìn sinh viên</i>)	236,9	195,1	194,6	198,0	197,9

^a Không có số liệu năm 2000, 2005, 2015 và 2020

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu của Viện Thống kê UNESCO

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN ASEAN GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 200 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 3475-2022/CXBIPH/03-24/TK do CXBIPH cấp ngày 06/10/2022.
 - QĐXB số 234/QĐ-NXBTK ngày 13/12/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý 4 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2283-5

ISBN-13: 978-604-75-2283-5



9 786047 522835

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG